

DƯƠNG HƯƠNG - NGUYỄN THỊ LỆ MỸ

10 trọng tâm

ÔN KIẾN THỨC
LUYỆN KỸ NĂNG

TIẾNG ANH 12

- Bí quyết ôn nhanh, nhớ lâu qua lời giải chi tiết
- Đột phá tư duy làm bài, đầy đủ dạng bài tập



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ LỆ MỸ - DƯƠNG HƯƠNG

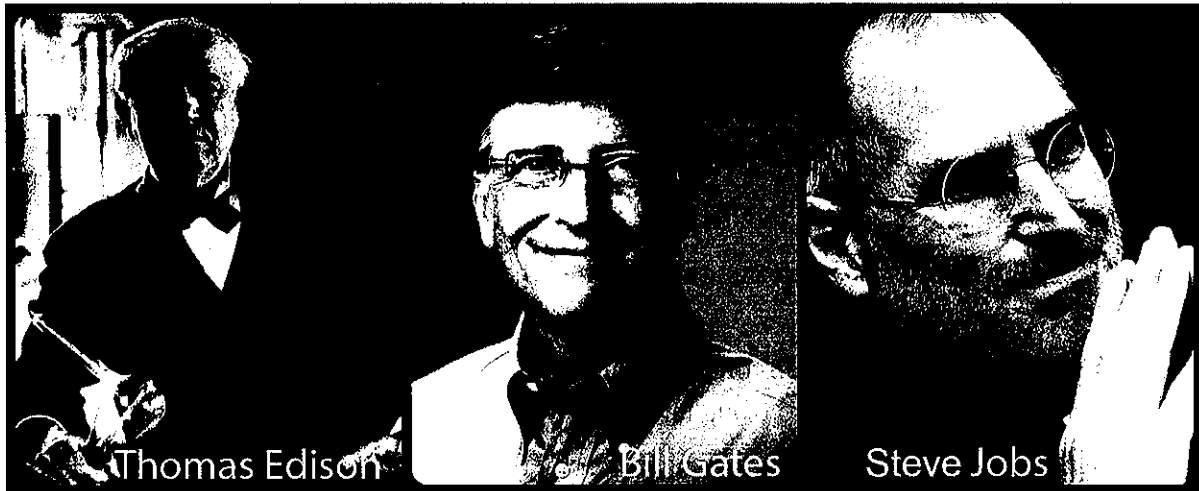
100% TRỌNG TÂM
ÔN KIẾN THỨC - LUYỆN KỸ NĂNG
TIẾNG ANH 12

LUYỆN TẬP 10 ĐỀ THEN CHỐT THEO LỘ TRÌNH ĐỂ ĐẠT ĐIỂM CAO

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

THAY LỜI NÓI ĐẦU

MEGABOOK MUỐN CÁC EM HIỂU ĐƯỢC GIÁ TRỊ CỦA VIỆC TỰ HỌC



TỰ HỌC ĐÁNH THỨC TIỀM NĂNG TRONG BẠN

Chào các em học sinh thân mến.

Megabook ra đời bộ sách những bộ sách có tính tự học, tự ôn tập cao, nhằm mục đích giúp các em nâng cao khả năng tự học và đặc biệt phát triển tư duy của mình về môn học đó.

Megabook hiểu được việc phát triển tư duy, trí tuệ con người để tạo nên sự thành công như Bill Gates, Steve Job hay Mark Zuckerberg... là nhờ 80% dựa vào việc tự học, tự nghiên cứu đến say mê chứ không phải là ngồi trên ghế nhà trường, nghe giáo huấn.

Việc tự học không hẳn thông qua sách vở, mà thông qua sự quan sát cuộc sống xung quanh, qua Internet, hay đơn giản là học hỏi kinh nghiệm của người đi trước.

Việc tự học sẽ giúp các em phát huy tiềm năng của bản thân, nhận thấy những khả năng, sở trường của chính mình còn đang ẩn giấu đâu đó trong tiềm thức mà các em chưa nhận ra.

Việc tự học giúp các em tăng khả năng tư duy, xử lý các vấn đề nhanh nhạy, thích nghi và đáp ứng tốt hơn với sự thay đổi của môi trường và xã hội.

Việc tự học xây dựng bản năng sinh tồn, phản xạ tốt hơn cho mỗi con người.

Sinh ra ở trên đời, mỗi đứa trẻ đã biết tự học hỏi như việc quan sát, nhìn mọi vật xung quanh, nghe nhiều và rồi biết nói. Việc tự học thật ra rất tự nhiên, đến trường là một phương pháp giúp kích thích sự tự học. Và thầy cô chỉ có thể hướng dẫn và tạo cảm hứng chứ không thể dạy chúng ta mọi thứ.

Tóm lại việc tự học sẽ giúp mỗi người đột phá trong sự nghiệp và cuộc sống. Một kỹ sư biết tự học sẽ đột phá cho những công trình vĩ đại, một bác sỹ say mê nghiên cứu sẽ đột phá trở thành bác sỹ tài năng cứu chữa bao nhiêu người, một giáo viên tự nâng cao chuyên môn mỗi ngày sẽ biến những giờ học nhàm chán thành đầy cảm hứng và thú vị. Bởi vậy việc tự học sẽ giúp bất kỳ ai thành công hơn và hạnh phúc hơn trong cuộc sống.

Biết tự học => Nâng cao khả năng tư duy, xử lý vấn đề nhanh.

Biết tự học => Tăng khả năng thích nghi, phản xạ nhanh với môi trường.

Biết tự học => Tạo ra những thiên tài giúp đất nước và nhân loại

Biết tự học => Giúp mỗi người thành công trong cuộc sống, đột phá trong sự nghiệp

Biết tự học => Tạo xã hội với những công dân ưu tú.

ĐỂ SỬ DỤNG CUỐN SÁCH NÀY HIỆU QUẢ NHẤT

Bước 1: Lập kế hoạch thời gian làm đề. Mỗi tuần 2 đề là hợp lý.

Bước 2: Bấm thời gian làm đề, làm thật cẩn thận, chắc chắn, chính xác không cần nhanh.

Bước 3: Xem đáp án, đọc lời giải cẩn thận. Trong lời giải có nhắc lại kiến thức, cấu trúc, từ vựng vì thế các em ôn tập lại được luôn.

Bước 4: Lưu lại hành trình luyện thi thành công ở sau mỗi đề, tức là ghi lại mình được bao nhiêu điểm, sai câu nào, kiến thức cần nhớ trọng tâm.

Bước 5: Sau khi làm đề tự tin hãy thường xuyên thi thử trên trang Vtest.vn để rèn luyện kỹ năng tư duy, làm bài thật nhanh.



GIỜ HÃY BẮT ĐẦU LUYỆN ĐỀ NHÉ CÁC EM!

LET'S GO!

PHẦN 1

ÔN LÝ THUYẾT

A. CÁC KỸ NĂNG LÀM BÀI

CHỨC NĂNG VÀ VỊ TRÍ CỦA CÁC KỸ NĂNG LÀM BÀI TRONG BÀI ĐỌC ĐIỂN TỪ

Các câu hỏi của bài đọc điển từ có hai dạng: dạng thức của từ và nghĩa của từ. Trong đó, câu hỏi kiểm tra nghĩa của từ chiếm phần lớn các câu hỏi trong đề thi.

KIỂM TRA VỀ LOẠI TỪ

Cách nhận dạng:

Bốn lựa chọn là bốn từ có gốc tương tự nhau chỉ khác về loại từ.

Cách giải quyết:

Nhìn cả trước và sau chỗ trống rồi xác định từ loại cần điền. Sau đây là chức năng và vị trí chủ yếu của các từ loại trong câu:

1. Danh từ làm chủ ngữ (đứng trước vị ngữ) và tân ngữ (đứng sau động từ và giới từ).

The manager has called for a meeting. (danh từ làm chủ ngữ)

He is completing his report. (danh từ làm tân ngữ sau động từ)

They are looking for the thief. (danh từ làm tân ngữ sau giới từ)

2. Động từ làm vị ngữ trong câu (chia tương ứng theo chủ ngữ và thì).

My sister believes in ghosts. (động từ chia ở thì hiện tại đơn với chủ ngữ số ít)

The restaurant is being renovated. (động từ chia ở thì hiện tại tiếp diễn, bị động với chủ ngữ số ít)

3. Tính từ đứng trước và bổ nghĩa cho danh từ và đi sau một số động từ (*be, keep, look, seem, taste, feel*).

Effective advertising is the key to our success.

He looked so tired after a long trip.

4. Trạng từ bổ nghĩa cho các động từ còn lại và đứng trước bổ nghĩa cho tính từ/ trạng từ khác.

He worked tirelessly for his children to have a brighter future. (trạng từ bổ nghĩa cho động từ)

It's financially impossible at the moment to fund the project. (trạng từ bổ nghĩa cho tính từ)

He played extremely well during the match. (trạng từ bổ nghĩa cho trạng từ khác)

■ PRACTICE 1

1. He worked with his brother to support the civil rights _____.

A. move

B. moving

C. moved

D. movement

2. The park service asks visitors to behave ____ and show respect to wildlife.
A. responsible B. responsibly C. responsibility D. responsibilities
3. The ____ of the Board of Directors is scheduled for Monday.
A. election B. elected C. elects D. electable
4. Ms. Walters _____ to another branch, so your new supervisor will be Mr. Merenda.
A. transfer B. transferring C. has transferred D. transferable
5. The young fashion designer wanted to create dress styles _____ different from those of her contemporaries.
A. recognize B. recognizing C. recognizable D. recognizably
6. Dr. Viella Diop is best known for her _____ contributions to the field of physics.
A. signify B. significance C. significant D. significantly
7. Many analysts attribute Kramar Industries' _____ success to its state-of-the-art research department.
A. phenomenal B. phenomenon C. phenomenally D. phenomena
8. With the approach of the holiday season, employees are ____ awaiting their bonuses.
A. anxiety B. anxious C. anxiously D. anxiousness
9. These days managers and designers are expected to work _____ to a greater extent than in the past.
A. collaboratively B. collaborative C. collaboration D. collaborate
10. Before the summary was issued, Ms. Townsend ____ responsibility for any errors found in it.
A. claiming B. claim C. will claim D. claimed

KIỂM TRA VỀ NGHĨA CỦA TỪ

I. Cách nhận dạng:

Trong bốn phương án có ít nhất hai phương án cùng loại với nhau có thể phù hợp với ngữ pháp của câu. Khi đó, cần dịch câu hoặc dựa vào cụm từ trước hoặc sau chỗ trống để xác định đáp án đúng.

II. Cách giải quyết

Câu hỏi về nghĩa của từ thường gặp là những dạng sau đây:

1. Liên từ

Khi làm câu hỏi về liên từ, trước hết xác định sau chỗ trống là:

- mệnh đề (đi với liên từ nhóm **Subordinators**)

Although it rained heavily, I still went to work. (it rained heavily là mệnh đề trong câu phức)

S V

- cụm danh từ hoặc V-ing (đi với nhóm giới từ **Prepositions**)

Despite the heavy rain, we still went to work. (the heavy rain là cụm danh từ)

adj N

- câu (đi với nhóm trạng từ liên kết **Conjunctive Adverbs**)

It rained heavily. However, I still went to work (I still went to work. là một câu ngăn cách với câu trước bởi dấu chấm)

Nếu có từ hai đáp án trở lên cùng loại liên từ, cần dịch nghĩa của câu. Dưới đây là bảng các liên từ đơn thường gặp được phân loại theo ba nhóm **Subordinators**, **Prepositions** và **Conjunctive Adverbs**.

Nghĩa (Meaning)	Liên từ (Connectives)		
	Subordinators	Prepositions	Conjunctive adverbs
1. Nguyên nhân (bởi vì)	<i>because, since, as</i>	<i>because of, thanks to, on account of, owing to</i>	
2. Kết quả (do đó)			<i>therefore, consequently, as a result, thus</i>
3. Đối lập (nhưng, tuy nhiên)	<i>although, even though, though, even if</i>	<i>despite, in spite of, regardless of</i>	<i>nevertheless, however, nonetheless</i>
4. Bổ sung ý (thêm vào, hơn nữa)		<i>in addition to, apart from, except for</i>	<i>also, furthermore, moreover, in addition, additionally, besides</i>
5. Ví dụ		<i>such as</i>	<i>for example</i>

Đối với các liên từ kép (đi theo cặp), chỉ cần dựa vào một từ cho sẵn để lựa chọn đáp án đúng.

Whether ...or (cho dù ... hay không)

Either ... or (một trong hai)

Neither ... nor (cả hai đều không)

Both ... and (cả hai)

Not only ... but also (không những, mà còn)

■ PRACTICE 2

- She couldn't eat ____ she was very hungry.
A. despite B. although C. in spite of D. either
- You will have to work with him, ____ you like it or not.
A. either B. whether C. or D. neither
- ____ they were tired, they worked overtime.
A. Because B. In spite of C. Since D. Although
- Neither Ms. Chen ____ Mr. Martinez was able to attend the seminar.
A. nor B. neither C. and D. or
- ____ our learning performances have improved, we're all getting presents from the teacher.
A. Since B. Although C. Before D. During
- Restaurant food handlers must wear latex gloves ____ health regulations.
A. because of B. since C. because D. though

7. She got not only a substantial raise _____ a large bonus.
 A. because B. although C. and D. but also
8. Alcohol was thought to be bad to our health. _____, studies started to show that alcohol consumption in moderation could have some health benefits.
 A. Although B. After C. Therefore D. However
9. Neither the boss _____ his assistant were aware the deadline had passed.
 A. or B. but C. nor D. either
10. _____ Genji and I are being transferred to the Mumbai office.
 A. Both B. Either C. And D. So

2. Từ chỉ số lượng

Khi các phương án là từ chỉ số lượng, cần xác định ở phía sau chỗ trống là danh từ loại nào (danh từ đếm được số ít, danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được).

Danh từ đếm được		Danh từ không đếm được
Số ít	Số nhiều	
	all	all
	most	most
	a lot of, lots of, plenty of a (large) number of, the number of, a variety of many	a lot of, lots of, plenty of an amount of, a great deal of much
any	some, any several	some, any
	a few, few	a little, little
	a pair of both	
every, each, one		

Lưu ý:

A. Nếu trước danh từ có tính từ sở hữu/ mạo từ the, cần chọn liên từ có ở phía sau.

most money - most of **the** money

most students - most of **my** students

B. Trong câu khẳng định thường dùng *some*, trong câu phủ định hoặc nghi vấn thường dùng *any*.

I'd like some noodles.

Are there any trees behind the house?

We don't have any milk left.

C. A few/ a little có nghĩa tích cực "ít nhưng đủ" còn few và little mang nghĩa tiêu cực "ít và không đủ".

I have a few friends, and I'm happy. (Tôi có vài người bạn, và tôi cảm thấy vui.)

I have few friends, so I'm unhappy. (Tôi có ít bạn, cho nên tôi không vui.)

■ PRACTICE 3

1. Ann is very busy these days. She has _____ free time.
A. little B. few C. much D. a little
2. Did you take _____ photographs when you were on holiday?
A. a lot of B. a great deal C. an amount of D. plenty
3. I'm not very busy today. I haven't got _____ things to do.
A. much B. many C. a few D. some of
4. The museum was very crowded. There were too _____ people.
A. a lot of B. many C. few D most
5. Most of the town is modern. There are _____ old buildings.
A. a few B. a number of C. few D. a few of
6. _____ his advice was very useful.
A. Most of B. Some C. Several of D. Little
7. The weather has been very dry recently. We've had _____ rain.
A. much B. little C. a little D. some
8. Listen carefully. I'm going to give you _____ advice.
A. some B. any C. an D. each of
9. Do you mind if I ask you _____ questions?
A. some B. a little C. much D. several of
10. I don't think Jill would be a good teacher. She's got _____ patience.
A. few B. little C. a little D. a few

3. Các từ dễ gây nhầm lẫn

Các từ dễ gây nhầm lẫn thường có nghĩa gần giống nhau nhưng cách sử dụng hoặc cách kết hợp với giới từ hoặc cấu trúc câu khác nhau, hoặc có cách viết gần giống nhau nhưng cách sử dụng khác nhau. Dưới đây là những cặp từ dễ gây nhầm lẫn phổ biến.

A. So, too, neither, either

Hai từ *so* và *too* được dùng để diễn tả sự đồng tình "cũng thế" khi câu phía trước ở thể khẳng định.

Lucy likes coffee. So do I./ I do, too.

Hai từ *neither* và *either* được dùng để diễn tả sự đồng tình "cũng thế" khi câu phía trước ở thể phủ định.

Lucy doesn't like coffee. Neither do I./ I don't, either.

B. Like, like, likely

Từ	Nghĩa	Ví dụ
alike	giống nhau	<i>Your hat and mine are <u>alike</u>.</i>
like	giống như như là	<i>I have a hat <u>like</u> yours. I like outdoor activities <u>like</u> jogging.</i>
likely	có thể, có lẽ	<i>It isn't <u>likely</u> that it will rain today.</i>

C. Alone, lonely

Từ	Nghĩa	Ví dụ
alone	một mình	<i>The chairman <u>alone</u> will decide.</i> <i>Did they travel <u>alone</u> or did they take the children with them?</i>
lonely	cô đơn	<i>Without her friends, it was a long and <u>lonely</u> journey.</i>

D. Alive, lively

Từ	Nghĩa	Ví dụ
alive	còn sống, sống	<i>Fortunately, that child was still <u>alive</u> after the earthquake.</i>
lively	đáng yêu	<i>That's such a <u>lovely</u> child.</i>

E. ALMOST, MOST, MOSTLY

Từ	Nghĩa	Ví dụ
almost	hầu như, gần như (+ all, no, every)	<i><u>Almost all</u> workers are on strike.</i> <i><u>Almost everything</u> was done from the beginning.</i> <i><u>Almost no one</u> refused to join the party.</i>
mostly	chủ yếu là, thường là	<i>My weekends were spent <u>mostly</u> alone.</i>
most	hầu hết (+ danh từ số nhiều/ danh từ không đếm được)	<i><u>Most children</u> like playing and hate being given more homework.</i> <i><u>Most money</u> was spent on purchasing new equipment.</i>

F. Refer, know, consider, regard

Từ	Nghĩa	Ví dụ
consider	consider O to be + N	<i>They <u>consider him to be</u> the best chef in the country.</i>
know, regard	know, regard O as N	<i>He's <u>known as</u> the best chef in the country.</i> <i>They <u>regard him as</u> the best chef in the country.</i>
refer	refer to	<i>He's <u>referred to</u> as the best chef in the country.</i>

G. Both, all

Từ	Nghĩa	Ví dụ
both	2 người/ vật	<i>Red and orange are <u>both</u> my favorite colors.</i>
all	3 người/ vật trở lên	<i><u>All</u> China, Japan and Korea are Asian countries.</i>

H. Neither, none

Từ	Nghĩa	Ví dụ
neither	không (trong số hai người/ vật)	<i><u>Neither of</u> the parents came to meet the teacher.</i>
none	không (trong số ba người/ vật trở lên)	<i><u>None of</u> the students in my class knew the answer.</i>

I. Considerate, considerable

Từ	Nghĩa	Ví dụ
considerable	đáng kể, nhiều	<i>Damage to the building was <u>considerable</u>.</i>
considerate	quan tâm, tử tế	<i>It was very <u>considerate</u> of him to wait.</i>

J. Like, as

Từ	Nghĩa	Ví dụ
as	giống như (miêu tả bề ngoài) như là (giới thiệu chức năng)	<i>I'm going to the fancy dress party <u>as</u> Superman.</i> <i>The sea can be use <u>as</u> a source of energy.</i>
like	giống như (so sánh về sự giống nhau)	<i>She looks a bit <u>like</u> her brother.</i> <i>Just <u>like</u> you, I'm always a bit afraid of big dogs.</i>

K. Sensitive, sensible

Từ	Nghĩa	Ví dụ
sensitive	nhạy cảm	<i>She's very <u>sensitive</u> to other people's feelings.</i>
sensible	có hiểu biết, hợp lý	<i>I think that's a very <u>sensible</u> idea.</i>

L. Comprehensive, comprehensible

Từ	Nghĩa	Ví dụ
comprehensive	toàn diện, đầy đủ	<i>The list is fairly <u>comprehensive</u>.</i>
comprehensible	có thể hiểu được	<i>His French was barely <u>comprehensible</u>.</i>

M. Reason, cause

Từ	Kết hợp với	Ví dụ
reason	+ for	<i>She gave no <u>reasons</u> <u>for</u> her decision.</i>
	+ why	<i>I'd like to know the <u>reason</u> <u>why</u> you're late.</i>
cause	+ of	<i>Unemployment is a major <u>cause</u> <u>of</u> poverty.</i>

N. Provide, give, offer

Từ	Kết hợp với	Ví dụ
provide	someone with something	<i>We're happy to <u>provide</u> the public <u>with</u> a service.</i>
give, offer	someone something	<i>I gave the waiter a big <u>tip</u>.</i>

■ PRACTICE 4

- This is why he painted things ____ the sky, his room and even himself.
A. likely B. alike C. like D. as such
- Walking has many health benefits. It helps you think more clearly, _____.
A. too B. either C. neither D. yet

3. But unfortunately, when he was ____, he did not have a happy life.
A. live B. alive C. living D. lively
4. Van Gogh was from a poor family in Holland and lived ____ his life at home.
A. almost B. most C. most of D. almost of
5. Kennedy's greatest success ____ President was in dealing with the Cuban missile crisis.
A. like B. as C. from D. such as
6. Children should be ____ best care.
A. provided B. given C. requested D. advised
7. The catalogue is ____, but some items may not be available in some countries.
A. comprehend B. comprehensive C. comprehensible D. comprehension
8. The ____ of power failure these two days has not been identified.
A. reason B. cause C. repetition D. access
9. The report was ____ done by the deadline.
A. most B. most of C. mostly D. almost all
10. It was very ____ of the teacher to give students less homework.
A. considerable B. consider C. considerate D. considerably

4. Giới từ, các cụm từ cố định (collocations)

Để làm dạng câu hỏi này, cần ghi nhớ các cụm từ cố định qua mỗi bài luyện tập. Một trong những website giúp tra cứu các cụm từ cố định là ozdic.com. Sau khi tra cứu website này, các bạn nên ghi chép lại các cụm từ để có thể lựa chọn đúng đáp án khi gặp lại câu hỏi đó lần sau.

We all need a certain amount of stress in order to ____ fulfilling lives.

- A. guide B. lead C. carry D. spend

Lives trong câu có thể được hiểu là “cách sống”. Tra từ *life* với ý nghĩa là “way of living” trong từ điển và tìm một động từ tương ứng đi với danh từ này, kết quả là:

ozdic.com/collocation-dictionary/life

5 way of living

ADJ.
good, happy | lonely, miserable, sad, unhappy | hard | easy | active, busy, hectic | exciting | full | peaceful, quiet | normal, ordinary | healthy | sheltered | double
- He had been leading a double life, married to two women.

VERB + LIFE

have, (lead) live
- She leads a busy social life.

| enjoy | change
- Learning meditation changed her life.

| dominate, take over
- He never let his work dominate his life.

| ruin
- He ruined his life through drinking.

PHRASES
build/make/start a new life
- They went to Australia to start a new life.

Đáp án của câu là B. lead. Cụm từ cố định là “lead a + adj + life”.

■ PRACTICE 5

1. The ____ on the world's climate and on our agriculture and food supplies will be disastrous.
A. result B. motivation C. impression D. effect
2. I ____ a mistake in my math test yesterday.
A. did B. made C. created D. generated
3. This conference aims ____ providing attendees with latest information.
A. in B. on C. at D. from
4. Students have to ____ the requirements of the university to graduate.
A. do B. make C. meet D. impress
5. I'm ____ aware of the result.
A. fully B. extremely C. particularly D. generally
6. The director should ____ responsibility for the failure of the project.
A. take B. make C. incur D. do
7. He died ____ the injuries caused by a car accident.
A. from B. in C. to D. with
8. Some trees should be cut down to ____ room for the road construction.
A. take B. give C. make D. build
9. He ____ a living by writing articles for different newspapers.
A. earns B. creates C. works D. has
10. Please ____ me a favor by checking this article for any typos.
A. make B. do C. create D. give

5. Đại từ

Một số đại từ đặc biệt hay được dùng trong bài thi:

A. By + đại từ bất định: một mình, tự làm gì

I live by myself.

He answers the phone by himself.

B. Another + danh từ số ít: một ... khác

If you need another application form, go to the information desk.

C. Other + danh từ số nhiều: nhiều ... khác

She got the answer, while some other people didn't.

D. The other + danh từ: ... còn lại

Peter got an A while the other students in the class failed.

E. Each other, one another: qua lại, lẫn nhau (each other: hai người/ vật, one another: ba người/ vật trở lên)

She and her mom haven't seen each other for a long time.

Houses on this street are fairly close to one another.

■ PRACTICE 6

1. More than 30 people have been killed and many ____ people injured in a series of car bomb attacks in central and southern Iraq.
A. other B. others C. another D. them
2. Murder rates have dropped dramatically since the gangs agreed to stop killing ____ last year.
A. another B. the other C. each other D. one another
3. The students were told to write the essays by ____ and not to let anyone assist them.
A. herself B. itself C. themselves D. himself
4. Unsatisfied with the building that the realtor showed him, Mr. Jefferson asked to see ____ building that he could possibly rent.
A. other B. another C. one another D. some other
5. The woman became upset when she was transferred from one telephone operator to ____.
A. one B. other C. one another D. another

6. Mệnh đề quan hệ và rút gọn mệnh đề quan hệ

A. Đại từ quan hệ

- Thay thế cho danh từ chỉ người: *who* (làm chủ ngữ), *whom* (làm tân ngữ)

This is the new employee who arrived this morning.

He's the computer programmer whom I told you about.

- Thay thế cho danh từ chỉ vật: *which* (làm chủ ngữ và tân ngữ)

I love the dog which is very obedient.

I love the dog which my mother bought me yesterday

- *That*: thay thế cho danh từ chỉ người/ vật: *that* (không dùng sau dấu phẩy và giới từ)

I met the author that everyone is talking about.

I love the dog that my mother bought yesterday.

Shakespeare, who ~~that~~ was recognized as one of the greatest playwrights, was born in London.

The picture at which ~~that~~ you are looking is very expensive.

B. Rút gọn mệnh đề quan hệ

- To V: *the first/ second/ .../ last/ only + N + to V*

He was the first person who came to the party. => He was the first person to come to the party.

- V-ing: mệnh đề quan hệ mang ý chủ động

He is the teacher who taught us yesterday. => He is the teacher teaching us yesterday.

- VpII: mệnh đề quan hệ mang ý bị động

He is the teacher who was chosen to represent our school. => He is the teacher chosen to represent our school.

■ PRACTICE 7

1. He was the youngest president and the first Roman Catholic ever ____.
A. to be electing B. elected C. electing D. to be elected

2. This is the village in ____ my family and I lived for six years.
A. which B. that C. whom D. who
3. The food ____ I like best of all is pie alamode.
A who B. whose C. whom D. that
4. The man ____ there is a clown.
A. stand B. standing C. stood D. to stand
5. I saw many houses ____ in the storm.
A. destroyed B. to be destroyed C. destroying D. destroy
6. Describe any activities in _____ you participated for your community.
A. who B. which C. whom D. that
7. Of the fifty applicants _____ registered today, most had more than three years of experience in the field.
A. who B. whom C. of which D. what
8. All commuters ____ the highway to work should be prepared for heavy traffic.
A. using B. used C. to use D. use
9. People ____ for bargains often shop at outlet stores.
A. look B. looking C. looked D. looks
10. The only idea ____ in the talk is controversial.
A. to be presented B. present C. presenting D. to present

7. So sánh

Lưu ý cấu trúc của các dạng so sánh (các giới từ được gạch chân) và trạng từ nhấn mạnh trong so sánh hơn như sau:

- So sánh ngang bằng: as + adj/ adv + as
- So sánh hơn: adj-er/ adv-er + than more adj/adv than
- * Nhấn mạnh so sánh hơn: *even, much, far, slightly, still* + so sánh hơn
- So sánh cao nhất: *the adj-est/ adv-est* *the most* + adj/ adv
- So sánh kép: the + so sánh hơn, the + so sánh hơn.

■ PRACTICE 8

1. Every student has been ____ more active thanks to the teacher's encouragement.
A. very B. much C. greatly D. too
2. The presentation wasn't ____ complete as ours.
A. very B. as C. very D. too
3. When she was ____ than I am now, she wrote her first book.
A. young B. younger C. youngest D. the youngest
4. He would look much ____ if his hair was short.
A. better B. good C. best D. good as
5. It's one of the ____ interesting conference I've ever attended.
A. more B. most C. less D. as

CLOZE TESTS

■ PRACTICE TEST 1

I was raised on a farm in a remote village in the 1950s. The winter months were endless and everything was covered in snow. I was always (1) ____ for the warmer weather to come. When spring arrived, everything came alive- flowers would bloom and the animals would come out of hibernation. I would follow the bear tracks and search for them. Once, however, I (2) ____ an angry mother bear who saw me (3) ____ a threat. (4) ____ the sight of the bear, I did what my father had told me. I stood still until she stopped growling and walked away. The trick was effective, but looking back now, I realized that the situation was (5) ____ more serious than I thought at the time. By the age of twelve, I had lots of camping (6) ____, as I used to go camping with my dog on my school holidays. We would spend days (7) ____ the forest, catching fish for dinner, (8) ____ at the frogs and the (9) ____ of birds and the insects hopping up and down on the surface of the water. Of course, this was possible only during the warm months. When the autumn came, everything went quiet, which was quite usual in those parts. It wasn't long before the animals disappeared, the birds (10) ____ south and the snow took over. The place became deserted once again.

Question 1: A. willing B. keen C. eager D. enthusiastic

Question 2: A. found out B. came across C. dealt with D. reached

Question 3: A. as B. same as C. such as D. like

Question 4: A. By B. At C. On D. In

Question 5: A. very B. quite C. far D. so

Question 6: A. experience B. qualifications C. qualities D. skills

Question 7: A. investigating B. detecting C. researching D. exploring

Question 8: A. watching B. looking C. noticing D. observing

Question 9: A. sets B. swarms C. bunches D. flocks

Question 10: A. fly B. flying C. flew D. flight

■ PRACTICE TEST 2

ROYAL RESIDENCES

Buckingham Palace, Windsor Castle and the Palace of Holyroodhouse are the official (1) ____ of the Sovereign and, as such, serve as both home and office for the Queen, whose personal flag flies (2) ____ her Majesty is in residence.

These buildings are used extensively for State ceremonies and official entertaining are opened to the (3) ____ as much as these commitments allow. They are furnished with fine pictures and (4) ____ of art from the Royal Collection, assembled over four centuries by successive sovereigns. Many of the State Apartments and rooms at the official residences have been in continuous use since their conception and many of the paintings are (5) ____ in the rooms for which they were originally (6) ____.

The official residences are in (7) _____ use and the style and manner in which they are (8) _____ to visitors reflects their working status. Rooms are kept as close to their normal (9) _____ as possible. Inevitably, opening times are subject to change at short notice depending on circumstances.

The Royal Collection, which is owned by the Queen as Sovereign in trust for her successors and the Nation, is administered by the Royal Collection Trust to which a proportion of admission fee and other income from visitors is directed.

The remainder of this money funds the majority of the cost of restoring Windsor Castle which was badly (10) _____ by fire in November 1992.

- Question 1:** A. venues B. residences C. situations D. occupation
Question 2: A. whatever B. however C. whoever D. whenever
Question 3: A. humans B. public C. peoples D. strangers
Question 4: A. painting B. statues C. works D. jobs
Question 5: A. created B. explored C. produced D. displayed
Question 6: A. instructed B. intended C. performed D. guarded
Question 7: A. local B. national C. regular D. minor
Question 8: A. designed B. shown C. given D. taken
Question 9: A. feature B. location C. destination D. appearance
Question 10: A. destroyed B. ruined C. damaged D. collapsed

■ PRACTICE TEST 3

KEEPING FIT

Bodies are made to move! They are not (1) _____ for sitting around in front of the television or reading magazines. Keeping fit doesn't (2) _____ you have to be a super-athlete, and even (3) _____ exercise can give you a lot of fun. When you are fit and healthy, you will find you look better and feel better. You will develop more energy and self-confidence.

Every time you move, you are exercising. The human body is designed to bend, stretch, run, jump and climb. (4) _____ it does, the stronger and fitter it will become. Best of all, exercise is fun. It's what your body likes doing most-keeping on the (5) _____.

Physical exercise is not only good for your body. People who take regular exercise are usually happier, more relaxed and more alert (6) _____ people who sit around all day. Try an experiment-next time you are (7) _____ a bad mood, go for a walk or play a ball game in the park. See how much better you feel after an hour.

A good (8) _____ of achievement is yet another benefit of exercise. People feel good about themselves when they know they have (9) _____ their fitness. People who exercise regularly will tell you that they find they have more energy to enjoy life. So have (10) _____ you'll soon see and feel the benefits.

- Question 1:** A. planned B. designed C. programmed D. caused
Question 2: A. involve B. require C. reveal D. mean
Question 3: A. a little B. a few C. little D. few

- Question 4:** A. More and more B. The more C. More D. Moreover
- Question 5:** A. increase B. move C. develop D. decrease
- Question 6:** A. then B. about C. than D. with
- Question 7:** A. in B. on C. at D. under
- Question 8:** A. sense B. feel C. lot D. piece
- Question 9:** A. experienced B. improved C. carried out D. grown
- Question 10:** A. a run B. a trial C. a go D. a start

■ PRACTICE TEST 4

Although (1) _____ has always been a need for a lingua franca to facilitate communication between people (2) _____ different parts of the world, artificial languages have been singularly unsuccessful at fulfilling this (3) _____. At first glance, this might seem surprising because a language such as Esperanto, which is (4) _____ very easy to learn, would seem to have considerable advantages over languages (5) _____ English, French or Spanish. Esperanto is not burdened with a host of irregular verbs and its grammar has an innate simplicity that makes it very straightforward. The vocabulary has (6) _____ of the complexity and ambiguities of a natural language, so why has Esperanto not thrived?

There are many (7) _____ why people prefer to learn natural languages, and these range from the practical to the psychological. Esperanto speakers are still comparatively (8) _____, so there is little reason to study it in (9) _____ to a widely spoken modern language such as English. In addition, real languages come with cultures and literary traditions, making them (10) _____ more appealing to the majority of learners.

- Question 1:** A. that B. it C. there D. which
- Question 2:** A. in B. of C. at D. from
- Question 3:** A. work B. service C. role D. tasks
- Question 4:** A. expectedly B. supposedly C. considerably D. presumably
- Question 5:** A. such as B. like C. as D. alike
- Question 6:** A. no B. none C. not D. neither
- Question 7:** A. causes B. reasons C. conditions D. changes
- Question 8:** A. short B. tiny C. little D. rare
- Question 9:** A. advantage B. interest C. preference D. priority
- Question 10:** A. much B. so C. many D. too

■ PRACTICE TEST 5

Education is more important today than ever before. It helps people acquire the skills they need for such everyday (1) _____ as reading a newspaper or managing their money. It also gives them the specialized training they may need to (2) _____ for a job or career. For example, a person must meet certain educational requirements and obtain a (3) _____ or certificate before he can practice law or

medicine. Many fields, like computer operation or police work, (4) _____ satisfactory completion of special training courses.

Education is also important (5) _____ it helps people get more out of life. It increases their knowledge and understanding of the world. It helps them acquire the skills that make life more interesting and enjoyable, (6) _____ the skills needed to participate in a sport, paint a picture, or play a musical (7) _____. Such education becomes (8) _____ important as people gain more and more leisure time.

Education also helps people adjust to change. This habit has become necessary because social changes today take place with increasing speed and (9) _____ the lives of more and more people. Education can help a person understand these changes and provide him (10) _____ the skills for adjusting to them.

- | | | | |
|---------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| Question 1: A. work | B. jobs | C. actions | D. activities |
| Question 2: A. do | B. prepare | C. make | D. work |
| Question 3: A. license | B. card | C. diploma | D. paper |
| Question 4: A. requires | B. requiring | C. require | D. to require |
| Question 5: A. therefore | B. despite | C. although | D. because |
| Question 6: A. such as | B. for instance | C. such that | D. for example |
| Question 7: A. appliance | B. equipment | C. instrument | D. device |
| Question 8: A. increased | B. increasing | C. increase | D. increasingly |
| Question 9: A. effect | B. affect | C. affective | D. effective |
| Question 10: A. with | B. for | C. in | D. to |

ANSWER KEYS

A - PRACTICE EXERCISES

■ PRACTICE 1

1. D. movement

Câu thiếu danh từ làm tân ngữ sau động từ *support*.

2. B. responsibly

Câu thiếu trạng từ bổ nghĩa cho động từ *behave*. *Behave responsibly* tức là “cư xử một cách có trách nhiệm”

3. A. election

Câu thiếu chủ ngữ nên cần điền danh từ.

4. C. has transferred

Câu thiếu động từ làm vị ngữ cho chủ ngữ số ít *Ms. Walters*.

5. D. recognizably

Câu thiếu trạng từ bổ nghĩa cho tính từ *different*.

6. C. significant

Câu thiếu tính từ đứng trước danh từ *contributions*.

7. A. phenomenal

Chỗ trống ở trước danh từ *success* nên cần điền tính từ.

8. C. anxiously

Chỗ trống cần điền bổ nghĩa cho động từ *await* nên đáp án là trạng từ.

9. A. collaboratively

Chỗ trống cần điền bổ nghĩa cho động từ *work* nên đáp án là trạng từ.

10. D. claimed

Chỗ trống cần điền động từ làm vị ngữ. Tình huống của câu ở quá khứ (*was issued*) nên đáp án là *claimed*.

■ PRACTICE 2

1. B. although

Phía sau chỗ trống là mệnh đề nên loại A và C (giới từ). Đáp án đúng là *although* vì hai mệnh đề trái nghĩa nhau “Cô ấy không thể ăn được mặc dù rất đói.”

2. B. whether

Câu cho sẵn liên từ *or*, đáp án đúng là *whether* vì nghĩa của câu là “Bạn sẽ phải làm việc với anh ta, cho dù bạn có thích hay không.”

3. D. although

Câu nêu ra hai ý đối lập, phía sau chỗ trống là mệnh đề nên đáp án là D. *although*

4. A. nor

Câu cho sẵn *neither* nên cặp liên từ cố định là *neither...nor*.

5. A. Since

Câu đưa ra quan hệ nguyên nhân, kết quả "kết quả học tập cao, chúng tôi đều nhận được phần thưởng từ giáo viên". Đáp án là *Since* - bởi vì.

6. A. because of

Phía sau chỗ trống là cụm danh từ *health regulations* nên đáp án là giới từ *because of*.

7. D. but also

Câu cho sẵn *not only* nên đáp án cần điền là *but also*.

8. D. However

Phía sau chỗ trống là một câu nên loại A và B (đi với mệnh đề). Hai câu mang ý đối lập nhau (*bad to our health - have some health benefits*) nên đáp án đúng là *However*.

9. C. nor

Câu cho sẵn *neither* nên đáp án là *nor*.

10. A. Both

Câu cho sẵn *and* nên đáp án là *Both*.

■ PRACTICE 3

1. A. little

Danh từ là *time* không đếm được, và câu mang ý tiêu cực (Ann rất bận. Cô ấy có ít thời gian rảnh), nên đáp án đúng là *little*.

2. A. a lot of

Photographs là danh từ đếm được số nhiều nên chỉ có đáp án A *a lot of* là phù hợp.

3. B. many

Trước *things* không có mạo từ hay từ sở hữu nên loại đáp án có *of* là *some of*.

Things là danh từ số nhiều nên đáp án đúng có thể là *many* hoặc *a few*. Dịch nghĩa của câu "Hôm nay tôi không bận lắm. Tôi không có nhiều việc để làm." nên đáp án đúng là *many*.

4. B. many

Too many: quá nhiều

5. C. few

Dịch nghĩa của câu "Hầu hết thị trấn đều hiện đại" như vậy sẽ có rất ít những tòa nhà cũ. Đáp án là *few*.

6. A. Most of

Trước danh từ *advice* là tính từ sở hữu *his* nên chỉ chọn những đáp án có giới từ *of* phía sau từ chỉ số lượng. *Advice* là danh từ không đếm được nên đáp án tương ứng là *most of*.

7. B. little

Dịch nghĩa của câu trước "Thời tiết gần đây rất khô", như vậy có rất ít mưa. Đáp án là *little*.

8. A. some

Advice là danh từ không đếm được nên đáp án là A. *some*

9. A. some

Trước *questions* không có mạo từ hay tính từ sở hữu nên phương án D. *several of* là sai. Trong các phương án còn lại chỉ có *some* đi với danh từ số nhiều.

10. B. little

Patience là danh từ không đếm được nên loại A và D.

Dịch nghĩa câu trước "Tôi không nghĩ Jill là một giáo viên giỏi", bởi vì cô ấy rất ít kiên nhẫn. Đáp án là B. *little*.

■ PRACTICE 4

1. C. like

Dịch nghĩa của câu "Đây là lý do vì sao anh ấy vẽ những thứ như bầu trời, căn phòng và thậm chí chính bản thân mình."

Để liệt kê và đưa ra ví dụ dùng *like*.

2. A. too

Cấu trúc đồng tình của câu khẳng định có *too* ở cuối câu.

"Đi bộ có nhiều tác dụng cho sức khỏe. Việc đó cũng giúp bạn suy nghĩ minh mẫn hơn."

3. B. alive

"Nhưng thật không may, khi còn sống, ông ấy không có cuộc sống hạnh phúc."

4. C. most of

His life là cụm danh từ với danh từ chính và tính từ sở hữu ở phía trước nên đáp án là từ chỉ số lượng *most + of*.

5. B. as

President là chức danh nên dùng *as* với nghĩa "đóng vai trò gì"

6. B. given

Cấu trúc *give somebody something* hoặc ở dạng bị động *somebody is given something* nên đáp án là *given*. Nếu dùng *provided* thì phía trước *best care* cần có giới từ *with* (*provide someone with something*)

7. B. comprehensive

"Cuốn ca-ta-lô rất toàn diện/ đầy đủ, nhưng một vài mặt hàng có thể không có ở một số nước."

8. B. cause

Sau chỗ trống là giới từ *of* nên đằng trước dùng từ *cause*.

9. C. mostly

Câu thiếu trạng từ bổ nghĩa cho động từ *done* nên đáp án là *mostly*. *Mostly done* có nghĩa là gần hoàn thiện.

10. C. considerate

Chỗ trống cần điền tính từ phía sau động từ *to be*, và tính từ phù hợp là *considerate* để nói về người giáo viên rất chu đáo/ tốt bụng.

■ PRACTICE 5

1. D. effect
Effect on something: tác động/ ảnh hưởng lên điều gì
2. B. made
Make a mistake: gây ra lỗi, mắc lỗi
3. C. at
Aim at N/ V-ing: hướng tới điều gì
4. C. meet
meet the requirements: đáp ứng yêu cầu
5. A. fully
Be fully aware of something: có nhận thức đầy đủ về điều gì
6. A. take
Take responsibility: chịu trách nhiệm
7. A. from
Die from/ of something: chết vì bệnh/ nguyên nhân gì
8. C. make
Make room for something: nhường chỗ cho cái gì
9. A. earn
Earn a living: kiếm sống
10. B. do
Do someone a favor: giúp đỡ ai

■ PRACTICE 6

1. A. other
Sau chỗ trống là danh từ số nhiều nên đáp án là *other* (*many other people*: nhiều người khác)
2. D. one another
Kill one another: giết lẫn nhau (vì đằng trước danh từ *gangs* không nêu số lượng là 2 nên được hiểu là số lượng nhiều hơn 3).
3. C. themselves
Đại từ phản thân tương ứng với *students* là *themselves*. *By themselves*: tự làm gì
4. B. another
Sau chỗ trống là danh từ số ít *building* nên đáp án đúng là *another*.
5. D. another
"Người phụ nữ trở nên bực bội khi bị chuyển từ người trực tổng đài này sang người khác."

■ PRACTICE 7

1. D. to be elected

Trước chỗ trống là *the first Roman Catholic* nên dạng rút gọn cần để ở dạng *to V*. Câu có ý nói anh ấy là người đầu tiên - được bầu chọn nên đáp án ở dạng bị động.

2. A. which

Trước chỗ trống là danh từ chỉ vật *the village* và giới từ *in* nên chọn đáp án *which* (*that* không đi với giới từ).

3. D. that

Trước chỗ trống là danh từ *food* nên đại từ tương ứng là *that*.

4. B. standing

The man và *stand* là quan hệ chủ động nên đáp án là **B. standing**.

5. A. destroyed

Houses và *destroy* có mối quan hệ bị động (nhà - bị phá hủy) nên dạng rút gọn tương ứng là *destroyed*.

6. B. which

Trước chỗ trống là danh từ chỉ vật *activities* và giới từ *in* nên đáp án tương ứng là *which*.

7. A. who

Trước chỗ trống là danh từ chỉ người *applicants* và đại từ quan hệ làm chủ ngữ nên đáp án là *who*.

8. A. using

Commuters và *use* có mối quan hệ chủ động (người đi làm - sử dụng) nên đáp án dạng rút gọn là *using*.

9. B. looking

People và *look for* có mối quan hệ chủ động (người - tìm kiếm) nên đáp án dạng rút gọn là *looking*.

10. A. to be presented

Danh từ phía trước chỗ trống có dạng *the only* nên dạng rút gọn là *to V*. *Idea* và *present* có mối quan hệ bị động (ý tưởng - được trình bày) nên đáp án là *to be presented*.

■ PRACTICE 8

1. B. much

Trước so sánh hơn cần dùng từ nhấn mạnh *much*.

2. B. as

Giới từ tương ứng trong so sánh ngang bằng là *as*.

3. B. younger

Câu có sẵn giới từ *than* nên cần điền so sánh hơn.

4. A. better

Vì câu đã có sẵn trạng từ *much* nên phía sau cần điền dạng so sánh hơn.

5. B. most

Cách diễn đạt *one of the + so sánh cao nhất*.

B - CLOZE TESTS

■ PRACTICE TEST 1

Câu hỏi 1:

Phía sau chỗ trống là giới từ *for* nên đáp án đúng là C. *eager*

- A. *be willing to V*: sẵn sàng, tự nguyện làm gì
- B. *be keen on V-ing/ Noun*: thích làm gì
- C. *be eager for Noun*: háo hức, mong chờ điều gì
- D. *be enthusiastic about Noun*: say mê điều gì

Câu hỏi 2:

Câu hỏi về các động từ thành ngữ.

- A. *find out*: tìm thấy
- B. *come across*: tình cờ gặp, gặp phải
- C. *deal with*: xử lý vấn đề gì
- D. *reach*: đạt đến, đi đến

Đáp án đúng là B. Câu có nghĩa là "Tuy nhiên có một lần tôi tình cờ gặp một con gấu mẹ đang giận dữ".

Câu hỏi 3:

Cấu trúc *see someone as Noun*: nghĩ rằng ai đó là gì, *see someone as adj*: thấy ai đó như thế nào.

Đáp án đúng là A.

Câu hỏi 4:

At the sight of có nghĩa là "trong mắt ai đó, đối với ai đó thì..."

Câu hỏi 5:

Để nhấn mạnh trong câu so sánh hơn dùng *far + so sánh hơn*.

Đáp án là C.

Câu hỏi 6:

Đáp án đúng là A. *experience*. "Camping experience" có nghĩa là "kinh nghiệm đi cắm trại".

Câu hỏi 7:

Danh từ phía sau chỗ trống là *the forest*, nên động từ phía trước có ý nghĩa là "thăm hiểm, khám phá". Do đó, đáp án đúng là D. *exploring*

Các phương án còn lại:

- *investigate*: điều tra
- *detect*: phát hiện
- *research*: nghiên cứu

Câu hỏi 8:

Sau chỗ trống có giới từ "at". Trong các phương án, chỉ có *look* đi với *at*. Đáp án là B.

Câu hỏi 9:

Cụm từ *flock of birds* có nghĩa là “đàn chim”.

Câu hỏi 10:

Câu có các động từ còn lại chia ở quá khứ nên động từ còn thiếu cũng được chia ở quá khứ.

Đáp án đúng là C. flew.

■ **PRACTICE TEST 2**

Câu hỏi 1

Chủ đề của bài đọc là Royal Residences – nơi ở/ dinh thự của hoàng gia, câu đầu tiên giới thiệu cung điện Buckingham, lâu đài Windsor và cung điện Holyroodhouse là nơi ở của hoàng gia, do đó đáp án của câu 35 là B. residences.

Các phương án còn lại:

A. venues: địa điểm, nơi gặp gỡ

C. situations: hoàn cảnh

D. occupation: nghề nghiệp, sự chiếm đóng, sự ở (một ngôi nhà)

Câu hỏi 2

Đáp án là D. whenever – bất cứ khi nào

“... whose personal flag flies whenever her Majesty is in residence” – “lá cờ của nữ hoàng bay mỗi khi Người ở đó”.

Câu hỏi 3

Be open to the public là một cụm từ cố định, có nghĩa là “công khai, mọi người đều có thể đến xem”.

Câu hỏi 4

Work of art hay *artwork* có nghĩa là tác phẩm nghệ thuật. Trong trường hợp này, danh từ *work* là danh từ đếm được và có dạng số nhiều (*artworks, works of art*). Các phương án A, B chỉ là những dạng cụ thể của tác phẩm nghệ thuật (A. paintings: tranh, B. statues: tượng). Phương án D tuy có nghĩa giống với *work* là “công việc”, nhưng trong tình huống này hai từ không có nghĩa giống nhau.

Câu hỏi 5

A. created: sáng tạo, tạo ra

B. explored: khám phá

C. produced: sản xuất

D. displayed: trưng bày

Câu văn đang giới thiệu về tranh và tác phẩm nghệ thuật được trưng bày trong phòng nên Đáp án D phù hợp về nghĩa.

Câu hỏi 6

A. instructed: hướng dẫn

B. intended: dự định

C. performed: biểu diễn

D. guarded: bảo vệ

Đáp án là B. Ý nghĩa của câu “many of the painting are displayed in the room for which they were originally intended” là “tranh được trưng bày ở những căn phòng được dành riêng cho việc trưng bày đó”.

Câu hỏi 7

Tính từ đi cùng với *use* chỉ có thể là *regular*. *In regular use* hay *use regularly* là “sử dụng thường xuyên”.

Ý nghĩa của câu là “Nơi ở chính thức được sử dụng thường xuyên”

Câu hỏi 8

Ở phía trước chỗ trống có cụm từ *the style and manner*: phong cách, cách thức, và phía sau chỗ trống có giới từ *to*. Do đó, đáp án phù hợp là **B. shown**.

Cả cụm từ “*the style and manner in which they are shown to visitors*” có nghĩa là “phong cách và cách thức giới thiệu nơi ở hoàng gia cho du khách tham quan”.

Câu hỏi 9

A. feature: đặc điểm

B. location: địa điểm

C. destination: điểm đến

D. appearance: diện mạo, vẻ ngoài

Đáp án là **D**.

Câu này có nghĩa là “Các căn phòng được giữ nguyên trạng như vẻ bề ngoài bình thường của chúng tới mức tối đa”.

Câu hỏi 10

Từ *collapsed* – sụp đổ không phù hợp trong hoàn cảnh này (câu bị động *which was badly*) mà nên dùng với ý nghĩa chủ động “tòa lâu đài sụp đổ”.

Destroy, *ruin* và *damage* đều có nghĩa là phá hoại, tuy nhiên *destroy* và *ruin* thường có ý nghĩa bị phá hủy hoàn toàn, không thể sửa chữa lại được, còn *damage* là phá hoại nhẹ hoặc nặng nhưng có thể sửa chữa được.

Phía trước chỗ trống có cụm “*the cost of restoring*” – “chi phí sửa chữa”, do đó đáp án đúng là **C. damaged**

■ PRACTICE TEST 3

Câu hỏi 1

Đáp án là **B. designed**.

They (bodies) are not designed for sitting around tức là “cơ thể không phải được tạo ra/ không phù hợp với việc ngồi liên tục.”

Be designed for something: thích hợp cho việc gì

Câu hỏi 2

Câu này có ý nghĩa “Giữ cho cơ thể cân đối không có nghĩa là bạn phải là một vận động viên chuyên nghiệp”.

Đáp án là **D. mean**.

Câu hỏi 3

Exercise – tập thể dục là danh từ không đếm được nên từ chỉ số lượng đứng trước là **A. a little**. Sự khác biệt giữa *a little* và *little* là *a little* có nghĩa là một ít, nhưng đủ, còn *little* là ít và không đủ cho một mục đích nào đó.

Câu hỏi 4

Nhìn vào vế thứ hai “*the stronger and fitter it will become*” dễ dàng nhận thấy đây là dạng so sánh kép “*the + so sánh hơn, the + so sánh hơn*”. Do đó, đáp án là **B. The more.**

Câu hỏi 5

On the move là cụm từ cố định, tức là “luôn chuyển động”.

Câu hỏi 6

Phía trước chỗ trống có *more + adj* nên ở chỗ trống thiếu giới từ “*than*”.

Câu hỏi 7

In a bad mood: tâm trạng không tốt.

Một số cụm từ khác với mood:

- *In a good mood*: tâm trạng tốt

- *Not have the mood for doing something*: không có tâm trạng làm gì.

Câu hỏi 8

Cách diễn đạt *sense of N* có nghĩa là cảm giác về điều gì, ví dụ *sense of achievement* là cảm giác thành công.

Một số cụm từ khác với sense:

- *Sense of belonging*: cảm giác thuộc về một nơi nào, không bị lạc lõng.

- *Sense of fulfillment*: cảm giác thành công.

- *Sense of humor*: óc hài hước.

Câu hỏi 9

Dựa vào câu phía trước với “*sense of achievement*”, để suy luận được đáp án câu này là *improve* có nghĩa là “cải thiện, nâng cao”.

Đáp án đúng là **B.**

Câu hỏi 10

Cụm từ *have a go* có nghĩa là “thử làm gì” hay “bắt đầu làm gì”.

■ PRACTICE TEST 4

Câu hỏi 1

Câu có dạng *there + be + danh từ* để miêu tả sự tồn tại của sự vật hoặc người.

There has always been a need for a lingua franca – “Luôn tồn tại một nhu cầu dành cho thứ ngôn ngữ quốc tế...”

Câu hỏi 2

People from different parts of the world – “những người đến từ nhiều nơi trên thế giới”.

Câu hỏi 3

Fulfill a task – hoàn thành một nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu

Nghĩa của câu “*artificial languages have been singularly unsuccessful at fulfilling this task*” có nghĩa là “những ngôn ngữ do con người tự tạo ra thường không đáp ứng được yêu cầu này.”

Câu hỏi 4

A. expectedly: một cách mong đợi

B. supposedly: được cho rằng

C. considerably: đáng kể

D. presumably: có lẽ

Đáp án đúng là B.

“Esperanto, which is supposedly very easy to learn, would seem to have considerable advantages...”

- Esperanto, thứ ngôn ngữ được cho rằng rất dễ học, có lẽ sẽ có những thuận lợi đáng kể”.

Câu hỏi 5

Sau chỗ trống là các ví dụ của danh từ phía trước (*languages - English, French or Spanish*). Do đó, đáp án đúng là *such as* (ví dụ như).

Các phương án còn lại:

B. like (giống như là)

C. as (như là)

D. alike (giống nhau)

Câu hỏi 6

Phía sau chỗ trống là hai danh từ *the complexity* và *ambiguities* nên điền từ *neither of*, có nghĩa là “cả hai .. đều không ..”.

Câu hỏi 7

Cụm cố định *reason why* - lý do tại sao.

Câu số 8

Câu miêu tả về số lượng người nói tiếng Esperanto, do đó chọn đáp án “*rare*” tức là “những người nói tiếng Esperanto vẫn còn hiếm”.

Câu số 9

Sau chỗ trống là giới từ *to*. Hai phương án C. *preference* và D. *priority* đều có thể đi với giới từ *to*. Câu này diễn tả ý “vì tiếng Anh, một thứ ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi được ưa thích hơn nên không có lý do gì để học Esperanto”. Đáp án là *preference*.

Câu số 10

Trước so sánh hơn chọn từ nhấn mạnh *much*.

■ PRACTICE TEST 5

Câu hỏi 1

Everyday activities: những hoạt động hàng ngày.

Câu hỏi 2

Phía trước chỗ trống có từ *training* là “đào tạo” nên suy ra từ cần điền ở phía sau là *prepare for a job or career* - chuẩn bị cho công việc hoặc sự nghiệp.

Câu hỏi 3

Đoạn văn nói về chủ đề *education* nên đáp án là *diploma* - bằng cấp, đồng thời từ này còn phù hợp với danh từ thứ hai ở phía sau *and* là *certificate* - chứng chỉ.

Câu hỏi 4

Câu thiếu động từ chính làm vị ngữ. Danh từ chính ở trong câu là *many fields*, danh từ số nhiều, nên đáp án là C. *require*.

Câu hỏi 5

Chỗ trống cần điền liên từ nối giữa hai mệnh đề chỉ kết quả - nguyên nhân:

Education is also important: giáo dục cũng quan trọng

It helps people get more out of life: nó giúp mọi người hiểu nhiều hơn về cuộc sống

Câu hỏi 6

Chỗ trống cần điền giới từ đưa ra ví dụ: *the skills – the skills needed to participate in a sport, paint a picture ...* nên đáp án đúng là *such as*.

Câu hỏi 7

Musical instrument: nhạc cụ

Câu hỏi 8

Trước tính từ *important* cần trạng từ *increasingly*. *Increasingly important:* ngày càng quan trọng.

Câu hỏi 9

Liên từ *and* nối giữa hai động từ *take place* và một động từ khác tương ứng về dạng thức ở chỗ trống. Đáp án tương ứng là động từ ở dạng nguyên thể: *affect*

Câu hỏi 10

Provide somebody with something: cung cấp cho ai cái gì.

Đáp án là *with*.

Chủ đề 2: KỸ NĂNG LÀM BÀI TÌM LỖI SAI

Trong đề thi THPT quốc gia, các em sẽ gặp 3 câu trắc nghiệm thuộc dạng bài tìm lỗi sai. Nhiệm vụ của các em là tìm một lỗi sai trong 4 phương án A, B, C, D được đưa ra. Đây là dạng bài thường được ra để kiểm tra các em về khả năng phát hiện các lỗi sai về mặt ngữ pháp và thi thoảng là từ vựng. Vì vậy, các em cần trang bị cho mình những kiến thức thật tốt về từ vựng và ngữ pháp.

Với các câu bài tập liên quan đến dạng này thì các em cần lưu ý:

1. Không nên quá tập trung vào toàn bộ câu và cố gắng dịch nghĩa của cả câu vì nếu các em làm như thế thì sẽ mất nhiều thời gian và không hiệu quả. Đôi khi, các em có thể cảm thấy bối rối và lúng túng vì câu đó có nhiều từ mới. Điều này có thể khiến các em mất bình tĩnh và không phát hiện ra lỗi sai của câu đó.

2. Tập trung chú ý vào các từ/ cụm từ được gạch chân trong 4 phương án được đưa ra và cố gắng tìm ra sự bất ổn nào đó đã xảy ra trong mối liên hệ giữa các từ/ cụm từ được gạch chân với các từ/ cụm từ xung quanh đó. Nếu các em dùng phương pháp loại suy thì các em sẽ dễ dàng tìm ra được câu trả lời đúng.

Vd: *Mr Nam (A) worked (B) more harder than (C) his friend last year, (D) so he earned a lot of money.*

Trong câu này, các em sẽ dễ dàng nhận ra rằng từ “worked” được chia ở thì quá khứ đơn là hợp lý vì phía sau có trạng từ “last year”. Do đó đây không phải lỗi mà chúng ta đang tìm kiếm.

Tiếp theo, khi các em nhìn vào phương án B (more harder) thì các em sẽ thấy phương án này có sự bất ổn xảy ra rồi. Hình thức so sánh hơn của “hard” phải là “harder”. Đây là phương án chứa lỗi sai mà chúng ta cần tìm. Để chắc chắn hơn thì chúng ta kiểm tra qua phương án C, D thì sẽ thấy rằng 2 phương án này đều đúng về mặt ngữ pháp: tính từ sở hữu “his” bổ nghĩa cho danh từ “friend” phía sau, còn liên từ “so” để nối 2 mệnh đề này hoàn toàn hợp lý về mặt nghĩa.

Thông thường, trong đề thi THPTQG thì chúng ta sẽ gặp các câu sai về mặt từ vựng và ngữ pháp, ít khi gặp các câu sai về lỗi chính tả.

I. Những điểm lưu ý về lỗi sai từ vựng

Để làm được phần này, các em cần nắm vững các từ loại đã học (động từ, danh từ, tính từ, trạng từ, giới từ và đại từ) và vị trí của chúng trong câu. Ví dụ như trạng từ nằm sau động từ để bổ nghĩa cho động từ đó, ...

Ví dụ: Xác định lỗi sai trong câu sau:

She looked (A) happily (B) because she (C) passed the exam (D) with high marks.

Chúng ta nhận thấy rằng sau động từ “look” và một số động từ nối khác như feel, taste, smell, get, become, ... thì chúng ta phải dùng tính từ chứ không phải trạng từ. Do đó, lỗi sai trong câu này là A (happily → happy).

II. Những điểm cần chú ý về các lỗi sai ngữ pháp

Lỗi sai về ngữ pháp là lỗi sai phổ biến nhất mà các đề thi sẽ yêu cầu các em tìm ra. Một số lỗi sai về ngữ pháp thường gặp trong các đề thi:

1. Lỗi sai về "thì" của động từ

Lỗi sai về "thì" của động từ là lỗi sai khá phổ biến trong các đề thi. Đối với những câu dễ thì việc phát hiện được lỗi sai về thì của động từ khá là đơn giản. Các em chỉ cần đề ý đến các trạng từ chỉ thời gian trong câu thì các em sẽ biết được dùng "thì" nào phù hợp trong câu đó. Đó là dấu hiệu mà giúp các em chia đúng thì của động từ.

Vd: Phát hiện lỗi sai trong câu sau:

Mr Nam (A) and I (B) have taught English (C) in (D) this school last year.

Do trong câu có trạng từ chỉ thời gian "last year" nên động từ phải chia ở thì quá khứ nên lỗi sai cần tìm phải là B (have taught). Chúng ta phải sửa thành "taught".

2. Lỗi sai về đại từ quan hệ

Để phát hiện ra lỗi sai về đại từ quan hệ thì chúng ta cần nắm vững cách dùng của các đại từ quan hệ như who, whom, which, whose, ... Khi trong một câu có đại từ quan hệ được gạch chân thì chúng ta cần chú ý đến nó và phân tích xem nó đã được dùng đúng chưa. Ví dụ như who dùng để thay thế cho danh từ chỉ người làm chức năng chủ ngữ, which thì thay thế cho danh từ chỉ vật, ...

Vd: Xác định lỗi sai trong câu sau:

I gave that gift (A) to the boy (B) who father is (C) a famous doctor (D) in this hospital.

Chúng ta nhận thấy rằng trong câu này thì giới từ "to" được dùng đúng vì "give sth to sb ~ give sb sth", còn đại từ quan hệ who được sử dụng trong trường hợp này là không hợp lý vì who dùng để thay thế cho danh từ chỉ người và làm chức năng chủ ngữ trong MĐQH. Tuy nhiên, trong câu này chúng ta cần một đại từ quan hệ thay thế cho tính từ sở hữu "his" nên chúng ta phải dùng đại từ "whose" mới hợp lý. Vậy lỗi sai cần tìm là B.

3. Lỗi sai về sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Chúng ta phải biết rằng trong một câu tiếng Anh, chủ ngữ và động từ phải phù hợp với nhau về ngôi và số (số ít hay số nhiều). Nếu chủ ngữ của câu là số ít thì động từ chia ở dạng số ít và nếu chủ ngữ của câu ở dạng số nhiều thì động từ chia ở dạng số nhiều.

Một số trường hợp cần lưu ý về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ:

• Hai danh từ nối với nhau bằng liên từ 'and'

Khi 2 danh từ nối nhau bằng liên từ 'and' thì động từ chia số nhiều, TRỪ các trường hợp sau thì lại dùng số ít:

- Khi chúng cùng chỉ một người, một bộ, hoặc 1 món ăn:

Eg:

- The director and the secretary are.....(ông giám đốc và người thư ký...) → 2 người khác nhau

- The director and secretary is(ông giám đốc kiêm thư ký ...) → 1 người.

- Phép cộng thì dùng số ít: Two and four is six. (2 + 4 = 6).

• Chủ ngữ của câu là một mệnh đề

Khi chủ ngữ là một mệnh đề thì chúng ta thường chia động từ số ít.

E.g: To do this exercise is very difficult.

Keeping the environment clean is very important.

Whoever came here remains a mystery.

Tuy nhiên, nếu sử dụng mệnh đề với what (what-clause) như một chủ ngữ thì chúng ta sẽ chia động từ số ít nếu danh từ chính là số ít, và chia số ít hoặc số nhiều nếu danh từ chính là số nhiều.

E.g:

What makes her laugh is a comedy film.

What is needed are/ is additional resources.

• **Danh từ chỉ tập thể**

Đối với một số danh từ tập thể (ở bảng sau) thì động từ theo sau có thể chia ở dạng số ít hoặc số nhiều.

E.g: *The council has/ have postponed this decision.*

Trong ngữ cảnh cụ thể, nếu ta coi danh từ đó gồm nhiều cá nhân thì động từ dùng số nhiều, còn nếu coi danh từ đó như 1 đơn vị tổng thể thì dùng số ít.

E.g:

- *The family are having breakfast.* (ý nói đến các thành viên trong gia đình đang ăn sáng)

- *The family is very conservative.* (chỉ tính chất của tập thể gia đình đó như là một đơn vị)

Một số danh từ tập thể:

army, association, audience, class, club, college, commission, committee, community, company, council, crew, crowd, department, enemy, family, federation, generation, government, group, institute, jury, opposition, orchestra, population, press, public, school, team, university

• **Tên hoặc tiêu đề kết thúc bằng 's'**

Khi chúng ta gặp một số danh từ có thể kết thúc 's' chỉ tên đất nước, tên tờ báo, tựa đề của bộ phim hoặc quyển sách và những cụm từ số nhiều trích dẫn trong dấu ngoặc kép thì chúng ta chia động từ số ít.

E.g:

The Philippines is very beautiful.

The Machine Gunners was one of his most successful books.

+ **Any of, each of, either of, neither of, none of**

Nếu chủ ngữ của câu là 'any of, each of, either of, neither of, none of + N số nhiều/ đại từ' thì động từ có thể chia số ít hoặc số nhiều. (Hình thức số ít thường được sử dụng trong tiếng Anh viết hơn).

E.g: *Neither of them has/ have won the race.*

+ **A/ The majority of/ a number of, a lot of, plenty of, all (of), some (of)**

Nếu chủ ngữ của câu là 'a/ the majority of/ a number of, a lot of, plenty of, all (of), some (of) + N số nhiều/ đại từ' thì chúng ta chia động từ số nhiều (chia động từ số ít với 'the number of').

E.g:

A number of immigrants have been to big cities.

The number of books in the library has risen to over six million.

+ **One of**

Sau one of + N số nhiều thì chúng ta chia động từ số ít

Sau one of + N số nhiều + who thì chúng ta sẽ chia động từ số nhiều (trong trường hợp này chia động từ số ít vẫn được chấp nhận mặc dù dùng động từ số nhiều thì đúng ngữ pháp hơn).

E.g:

One of the most important reasons I worked here was that I could make more money.

*She's one of the teachers who **teach** English very well in this city.*

+ Any of, none of, the majority of, a lot of, plenty of, all (of), some of

Nếu chủ ngữ của câu là 'any of, none of, the majority of, a lot of, plenty of, all (of), some of + N không đếm được' thì động từ chia số ít.

E.g: *Some of the information is very useful.*

+ Each, every

Nếu chủ ngữ của câu là 'each/ every + N đếm được số ít/ N kết hợp' thì chúng ta chia động từ số ít.

E.g:

*Every room **looks** clean.*

*Every boy and girl **takes** part in the competition.*

+ Everyone, everybody, everything, no one ...

Nếu chủ ngữ là 'everyone, everybody, everything, no one, nobody, nothing, anyone, anybody, anything, someone, somebody, something' thì chúng ta chia động từ số ít.

E.g: *Everyone is waiting for you.*

+ Either... or, neither... nor, ...

Nếu hai danh từ nối với nhau bằng cấu trúc: either... or; neither... nor, or, not only... but also... thì động từ chia theo danh từ phía sau or, nor, but also.

E.g:

Either the students or the teacher comes here.

+ As well as, together with, with, along with, accompanied by

Các danh từ nối nhau bằng: as well as, with, together with, along with, accompanied by thì chia động từ theo danh từ đầu tiên.

E.g:

Mary, along with her manager and some friends, is going to a party tonight. (chia theo Mary)

• *Danh từ luôn ở dạng số nhiều*

Một số danh từ luôn ở hình thức số nhiều (bảng bên dưới) thì chúng ta chia động từ số nhiều.

scissors	jeans	eyeglasses
shorts	tongs	pliers
pants	trousers	tweezers

* Tuy nhiên, khi có A pair of đi trước các danh từ này, đứng làm chủ từ, thì chia động từ số ít.

E.g:

- The scissors are very sharp. (Cái kéo rất sắc bén)

- A pair of scissors is on the table. (Cái kéo ở trên bàn)

• *Danh từ không đếm được kết thúc là "s"*

Một số danh từ không đếm được kết thúc là "s" thì chúng ta chia động từ số ít:

Danh từ tên môn học, môn thể thao: physics (vật lý), athletics (môn điền kinh), economics (kinh tế học), linguistics (ngôn ngữ học), mathematics (toán học), politics (chính trị học), phonetics (ngữ âm học), gymnastics (thể dục dụng cụ)...

Danh từ tên các căn bệnh: Measles (sởi), mumps (quai bị), diabetes (tiểu đường), rabies (bệnh dại), shingles (bệnh lở mình), rickets (còi xương)...

Danh từ chỉ kích thước, đo lường: Two pounds is

Danh từ chỉ khoảng cách: Ten miles is ...

Danh từ chỉ thời gian: Five years is ...

Danh từ chỉ số tiền: Sixty dollars is ...

Một số danh từ không đếm được khác như means (=methods), news (tin tức)

• *Danh từ không kết thúc bằng "s"*

Các danh từ như people, men, women, children, ... và một số cụm danh từ bắt đầu bằng mạo từ the như the poor (người nghèo), the rich (người giàu), the injured (người bị thương), the old (người già), the unemployed (người thất nghiệp)... là các danh từ số nhiều nên luôn đi với động từ số nhiều.

E.g: The children are reading books.

• *Danh từ chỉ tiếng nói, dân tộc*

Danh từ chỉ tiếng nói, ngôn ngữ đi cùng động từ số ít. (không có mạo từ the)

Danh từ chỉ dân tộc đi cùng động từ số nhiều. (có mạo từ the phía trước)

E.g:

- Vietnamese is my mother tongue. (Tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ của tôi.)

- The Vietnamese are very brave. (Dân tộc Việt Nam thì rất dũng cảm.)

Ví dụ: Xác định lỗi sai trong câu sau:

Tom, along with (A)his friends,(B) are going to (C) visit (D) France next week.

Khi trong câu có "along with" thì chúng ta cần chú ý vào động từ của câu. Phải nắm rõ rằng khi hai danh từ nối nhau bằng along with thì chia động từ theo danh từ đầu tiên. Vậy lỗi sai trong câu này là B vì danh từ đầu tiên là Tom nên động từ to be theo sau phải là is.

4. Lỗi sai về câu điều kiện/ câu ước

Có 3 loại câu điều kiện/ câu ước ứng với 3 cấu trúc và cách dùng khác nhau. Vì vậy chúng ta cần hiểu và nhớ chúng thì việc phát hiện lỗi sai liên quan đến chúng sẽ dễ dàng.

Ví dụ: Xác định lỗi sai trong câu sau:

What (A)would you do if you (C)will have a lot (D) of money?

Đây là câu điều kiện trái với thực tế ở hiện tại nên động từ ở mệnh đề if chia ở quá khứ. Vậy lỗi sai cần tìm là C và chúng ta phải sửa thành "had".

5. Lỗi sai về giới từ

Các em cần phải ghi nhớ những giới từ thường đi kèm với các động từ, danh từ hay tính từ phổ biến như worry about, depend on, succeed in, rely on, ... Khi chúng ta nhớ rõ thì chúng ta sẽ làm rất nhanh những câu có lỗi sai liên quan tới chúng.

Ví dụ: Xác định lỗi sai trong câu sau:

(A) This country (B) is rich (C) for (D) natural resources.

Nếu chúng ta biết giới từ đi sau tính từ "rich" là "in" thì việc tìm lỗi sai trong câu này rất đơn giản. Đáp án là C.

6. Lỗi sai về các dạng so sánh

Có 3 hình thức so sánh cơ bản là so sánh bằng, so sánh hơn và so sánh nhất. Các em phải nắm vững cấu trúc của từng loại vì các đề thi thường cho sai hình thức so sánh của tính/ trạng từ hoặc cố tình làm lẫn giữa 3 loại so sánh với nhau.

Ví dụ: Xác định lỗi sai trong câu sau:

The (A) South of my country (B) is (C) as big than (D) the North.

Chúng ta dễ nhận thấy đây là cấu trúc so sánh hơn vì có "than" nên lỗi sai cần tìm là C (as big). Chúng ta phải sửa thành "bigger".

7. Lỗi sai về cách dùng của các từ như many, much, a little, a few, ...

Nhiều em học sinh hay nhầm lẫn giữa many và much; a little và a few, ... Many dùng trước danh từ đếm được số nhiều còn much dùng trước danh từ không đếm được; a little dùng trước danh từ không đếm được còn a few dùng trước danh từ đếm được số nhiều.

Ví dụ: Xác định lỗi sai trong câu sau:

He wants (A) to invite (B) a little friends (C) to (D) his birthday party.

Friends là danh từ đếm được số nhiều nên chúng ta phải dùng a few không phải a little. Vậy đáp án của câu này là B.

8. Lỗi sai về bố ngữ

Các em học sinh phải chú ý khi nào thì dùng to infinitive, bare infinitive hoặc V-ing.

Ví dụ: Xác định lỗi sai trong câu sau:

I like (A) traveling a lot (B) because I want (C) making friends (D) with other people all over the world.

Chúng ta có cấu trúc like + V-ing; want + to V nên lỗi sai cần tìm là C (making → to make)

9. Lỗi sai về cách dùng của một số cấu trúc như so...that..., such...that..., too adj/ adv, ...

Chúng ta cần nắm rõ một số cấu trúc như:

So + adj/ adv + that + clause

Such + (a/ an) + adj + N + that + clause

Too + adj/ adv + (for O) + to V ...

Adj/ Adv + enough + to V

...

Ví dụ: Xác định lỗi sai trong câu sau:

It was (A) so a (B) large house that (C) many people could (D) stay in it.

Đây là cấu trúc such ...that nên lỗi sai cần tìm là A (so → such)

Trên đây là một số lỗi sai phổ biến mà các em thường gặp trong kỳ thi THPTQG. Đây là dạng bài tương đối cơ bản nên các em chỉ cần nhìn kỹ cả bốn đáp án và xem xét trên toàn diện câu để có được đáp án chính xác.

Chủ đề 3: KỸ NĂNG LÀM BÀI NGỮ PHÁP

Ngữ pháp trong đề thi THPTQG thường là những câu hỏi khá dễ dàng để ghi điểm. Để đạt được điểm số cao trong kỳ thi, trước hết và cũng là quan trọng nhất, chúng ta cần nắm vững lý thuyết ngữ pháp. Nhiều bạn thường coi thường việc học thuộc lý thuyết nhưng tôi thấy việc này sẽ giúp các em rất nhiều trong phòng thi, tạo tâm lý thoải mái, không bị ngỡ ngàng hay hoang mang khi gặp bất kì câu hỏi nào. Học thuộc ở đây không phải học thuộc từng câu từng chữ, mà học để hiểu bản chất vấn đề của hiện tượng ngữ pháp đó. Hầu hết các câu hỏi ngữ pháp thường không đi quá xa ngoài chương trình học, vấn đề là bạn có nhận ra đúng đó là mẫu câu gì, loại từ gì để áp dụng. Ngữ pháp không phải là phần quá khó, chủ yếu là bạn phải nắm bắt keywords và vững ngữ pháp, kết hợp với việc rèn luyện để thành thục để làm nhanh hơn, chính xác hơn. Trong môn tiếng Anh, phần quan trọng nhất luôn là phần ngữ pháp. Tìm các bài tập ngữ pháp từ các nguồn như sách, báo, internet... để thực hành. Để học tốt được ngữ pháp thì các bạn cần phải luyện tập thật nhiều cho tới khi sử dụng một cách dễ dàng. Sau đây là một số kinh nghiệm ôn luyện ngữ pháp:

Lên kế hoạch cụ thể ôn ngữ pháp, các cấu trúc, ví dụ như:

- Ngữ pháp: định rõ lượng thời gian ôn và làm bài tập cho từng phần ngữ pháp, ví dụ: 2 ngày - ôn lại thời của động từ + làm bài tập; 2 ngày - ôn câu bị động + bài tập; 1 ngày - ôn câu điều kiện + bài tập...

Và để cho dễ nhớ và nhớ được lâu các em nên tranh thủ ứng dụng các câu phrasal verb, idiom và các thành phần ngữ pháp vào trong các câu nói thông thường hoặc có thể viết linh tinh ở bất cứ nơi nào mà các em hay đụng đến, viết đi viết lại nhiều lần và để ý trong các bài báo, bài hát họ sử dụng rất nhiều và linh hoạt các cấu trúc. Đây là một cách học rất hiệu quả không chỉ cho phần grammar mà tất cả các phần kiến thức và kĩ năng khác trong tiếng anh.

Trong đề thi THPTQG thì các câu kiểm tra về mặt ngữ pháp xuất hiện khá nhiều nên trước hết các em cần học chắc lý thuyết về những chủ điểm ngữ pháp quan trọng như: câu bị động, lời nói gián tiếp, thời của động từ, so sánh, mệnh đề quan hệ, câu điều kiện, đảo ngữ, ... Sau đó, các em áp dụng lý thuyết để làm các bài tập ứng với từng chủ điểm ngữ pháp cụ thể trước khi bắt tay vào làm các dạng bài tập ngữ pháp tổng hợp. Để học tốt ngữ pháp tiếng Anh hay những phần tiếng Anh khác đều cần phải có thời gian, không nên nóng vội, học qua loa, đại khái các chuyên đề, rồi lao vào luyện đề. Chúng ta nên học theo kiểu "mưa dầm thấm lâu", học thiên về chất lượng chứ không phải số lượng. Việc làm lại các bài tập đã học là cách tốt nhất để nhớ từ vựng, củng cố lại lý thuyết ngữ pháp cũng như nâng cao kỹ năng làm bài và khả năng phán đoán.

Việc có một cuốn sổ tay ngữ pháp sẽ giúp bạn ghi lại những điểm ngữ pháp đáng lưu ý và những cấu trúc ngữ pháp bạn đã dùng sai. Điều này sẽ giúp chúng ta không tái phạm lỗi sai đã gặp và ôn tập dễ dàng hơn.

Nhằm mục đích đạt kết quả cao trong kỳ thi THPT Quốc gia, các em cần nắm vững những kiến thức cơ bản, làm nhiều bài tập và khi làm phải hiểu được tại sao lại là như thế, do cấu trúc nào, tại sao lại sai, phải sửa lại như thế nào cho đúng.

Một số điểm ngữ pháp quan trọng cần lưu ý:

- Thì của động từ

- Câu bị động
- Lời nói gián tiếp
- Đảo ngữ
- Mệnh đề quan hệ
- So sánh
- Câu điều kiện
- Câu ao ước
- Trật tự của tính từ
- Thành ngữ

.....

Ôn tập những cấu trúc ngữ pháp quan trọng như:

- so + adj/adv + that + mệnh đề ...~ such + (a/an) + adj + N + that + mệnh đề: quá ...đến nỗi mà ...
- no sooner ...than ...~ hardly/ barely/ scarcely ...when...: vừa mới/ ngay khi ...thì ...
- Cấu trúc would rather, would prefer,...

Các từ nối trong câu cũng rất quan trọng: however, nevertheless, therefore, as long as, although, despite, in spite of.....

• **Mẹo làm bài thi trắc nghiệm ngữ pháp môn tiếng Anh:**

- Bước 1: Đọc cả câu để nắm rõ:
 - + Nghĩa cần truyền đạt;
 - + Thời và cấu trúc câu/loại câu;
- Bước 2: Phân tích chỗ trống cần điền, thí sinh đọc không chỉ câu có chứa chỗ trống cần điền, mà cả câu trước và sau nó để nắm rõ ý và xác định từ cần điền đóng vai trò ngữ pháp là gì.
- Bước 3: Đọc kỹ cả 4 đáp án đã cho và chọn đáp án đúng: phân tích đáp án cho sẵn, loại đáp án sai, tìm đáp án đúng.
- Bước 4: Kiểm tra lại từ đầu đến cuối, tìm sai sót và sửa nếu có.

• **Một số ví dụ minh họa**

Ví dụ 1: Choose the best answer A, B, C or D to complete the sentence:

The Continental United States is _____ that there are four time zones.

- A. so a big area B. very big C. much big D. so big an area

Sau khi đọc qua câu đề và 4 phương án đưa ra thì ta nhận thấy đây là cấu trúc *so...that*:

S + V + so + adj + a/ an + N (đếm được số ít) + that + a clause

Vậy ta sẽ dễ dàng chọn được đáp án cho câu hỏi này là D (Hoa Kỳ Lục Địa là một khu vực lớn đến nỗi mà có 4 múi giờ.)

Đối với những loại câu hỏi thể này thì các em chỉ cần ghi nhớ cấu trúc là có thể tìm ra được đáp án đúng dễ dàng.

Ví dụ 2: Choose the best answer A, B, C or D to complete the sentence:

I saw him hiding something in a _____ bag.

A. small plastic black

B. black small plastic

C. small black plastic

D. plastic small black

Nhìn vào câu hỏi này thì các em có thể nhận ra rằng người ta đang kiểm tra chúng ta về trật tự của các tính từ trước một danh từ. Do đó, các em chỉ cần nắm rõ được trật tự của các tính từ là có thể tìm ra được đáp án cho câu hỏi này là C

• **Mẹo nhớ trật tự của tính từ: OpSACOMP**

Opinion - tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá.

E.g: *beautiful, wonderful, terrible...*

Size - tính từ chỉ kích cỡ.

E.g: *big, small, long, short, tall...*

Age - tính từ chỉ độ tuổi.

E.g: *old, young, old, new...*

Color - tính từ chỉ màu sắc.

E.g: *orange, yellow, light blue, dark brown*

Origin - tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ.

E.g: *Japanese, American, British, Vietnamese...*

Material - tính từ chỉ chất liệu .

E.g: *stone, plastic, leather, steel, silk...*

Purpose - tính từ chỉ mục đích, tác dụng.

E.g: *a black leather handbag.*

Ví dụ 3: Choose the best answer A, B, C or D to complete the sentence:

He went _____ a bad cold just before Christmas.

A. in for

B. over

C. through

D. down with

Đây là dạng câu hỏi kiểm tra chúng ta về nghĩa của các cụm động từ (phrasal verb). Do đó, để làm được những câu hỏi như thế này thì đòi hỏi các em cần phải nắm được càng nhiều cụm đồng từ càng tốt. Đặc biệt phải ghi nhớ những cụm động từ hình thành từ các động từ quen thuộc như: go, do, take, have, get, ...

Trong câu này cần biết nghĩa các cụm từ sau:

A. go in for: tham gia kì thi

B. go over: kiểm tra cái gì đó thật kĩ

C. go through: kiểm tra cái gì để làm gì

D. go down with = catch: nhiễm bệnh gì

Cụm từ phù hợp nghĩa trong câu này là "go down with" → Đáp án đúng là D

Ví dụ 4: Choose the best answer A, B, C or D to complete the sentence:

Beyond the mountains _____ where you will live.

A. the town lies

B. which the town lies

C. does the town lie

D. lies the town

Đọc qua câu đề và bốn phương án, chúng ta có thể nhận ra đây là cấu trúc đảo ngữ với cụm trạng từ:

Adverbial phrase of time/ place/ order + main V + S

Do đó chúng ta dễ dàng chọn được đáp án câu hỏi này là D (Phía xa những dãy núi là thị trấn nơi bạn sẽ sống)

Ví dụ 5: Choose the best answer A, B, C or D to complete the sentence:

It was suggested that they _____ the distance in very short time.

A. would cover B. covered C. had cover D. cover

Đề giải quyết câu hỏi này các em chỉ cần chú ý đến động từ suggest với cấu trúc ở thể giả định:

S + suggest +(that) + S + V (nguyên thể không chia)...

Vậy đáp án cần chọn là D

Nhìn chung, các câu hỏi về phần ngữ pháp tương đối dễ dàng. Các em chỉ cần học thuộc các cấu trúc ngữ pháp, các cụm đồng từ, cụm thành ngữ... thì có thể dễ dàng làm những câu hỏi về phần này nhanh chóng.

CHỦ ĐỀ 4: KĨ NĂNG LÀM BÀI ĐỌC HIỂU

MỘT SỐ KĨ NĂNG LÀM TỐT BÀI ĐỌC HIỂU

1. Hãy “skimming” và “scanning”

1.1. Skimming là gì?

Skimming (đọc lướt) là đọc để tìm hiểu ý chính của bài chứ không tìm ý chi tiết và được áp dụng với dạng câu hỏi tìm nội dung chính của đoạn hoặc tìm câu chủ đề của bài với các dạng câu hỏi như:

- What does the passage mainly discuss?
- Which of the following could be the best title for the passage?

Skimming như thế nào?

- Đọc tiêu đề của bài/ đoạn (nếu có) và đoạn mở đầu để xác định nội dung chính.
- Đọc câu chủ đề của từng đoạn – vì các đoạn văn tiếng Anh thường được viết theo kiểu diễn dịch hoặc quy nạp nên câu chủ đề thường là câu đầu tiên của đoạn (diễn dịch) hoặc câu cuối cùng của đoạn (quy nạp).

Ví dụ minh họa:

➤ **Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.**

Overpopulation, the situation of having large numbers of people with too few resources and too little space, is closely associated with poverty. It can result from high population density, or from low amounts of resources, or from both. Excessively high population densities put stress on available resources. Only a certain number of people can be supported on a given area of land, and that number depends on how much food and other resources the land can provide. In countries where people live primarily by means of simple farming, gardening, herding, hunting, and gathering, even large areas of land can support only small numbers of people because these labor – intensive subsistence activities produce only small amounts of food.

Question: Which of the following could be the best title for the paragraph?

- | | |
|--|--|
| A. High Birth Rate and its Consequences. | B. Overpopulation: A cause of poverty. |
| C. Overpopulation: A worldwide problem. | D. Poverty in Developing Countries. |

• Gợi ý:

Đối với câu tìm chủ đề/ ý chính của bài viết, ta thường tập trung vào câu đầu hoặc câu cuối của bài. Với bài này, câu chủ đề nằm ngay ở câu đầu tiên của đoạn:

Overpopulation, the situation of having large numbers of people with too few resources and too little space, is closely associated with poverty.

Đáp án của câu hỏi là C

1.2. Scanning là gì?

Scanning (quét) là đọc để tìm kiếm dữ liệu, thông tin cụ thể cho việc trả lời câu hỏi mà không cần phải hiểu nội dung của bài, cũng là kĩ năng rất quan trọng cho dạng bài Đọc – Hiểu.

Scanning như thế nào?

- Trước khi scanning, hãy **đọc kĩ câu hỏi trước** và **gạch chân "key words"** (từ khóa của câu hỏi) để xác định câu hỏi cần thông tin gì.
- Sau đó **quay lại bài và quét thật nhanh**, khi thấy thông tin gần giống câu hỏi, nhớ **đánh dấu/ gạch chân** vào bài để luôn nhớ thông tin đó dành cho câu nào và đọc thật kĩ toàn bộ câu hay đoạn chứa thông tin.
- Để ý các từ/ cụm từ được **in đậm** vì chắc chắn trong câu hỏi sẽ hỏi ý nghĩa của các từ/ cụm từ đó. Đọc câu trước và câu sau của từ/ cụm từ để đoán từ vựng dựa theo ngữ cảnh.

Ví dụ minh họa:

➤ **Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.**

America's foods began to affect the rest of the world. American emphasis on convenient and rapid consumption is best represented in fast foods such as hamburgers, French fries, and soft drinks. By the 1960s and 1970s fast foods became one of America's strongest exports as franchises for Mc Donalds and Burger King spread through Europe and other parts of the world, including Russia and China. Traditional meals cooked at home and consumed at a leisurely pace - gave way to quick lunches and dinners eaten on the run as other countries imitated American cultural patterns.

By the late 20th century Americans had become more conscious of their diets, eating more poultry, fish and vegetables, and fewer eggs and less beef. Cooks began to rediscover many world cuisines in forms closer to their original. In California, chefs combined fresh fruits and vegetables available with ingredients and spices borrowed from immigrant kitchens to create an innovative cooking style that was lighter than traditional French, but more interesting and varied than typical American **cuisine**. Along with the states wines, California cuisine took its place among the acknowledged forms of fine dining.

Question 1: Fast foods such as hamburgers, French fries, and soft drinks

- A. are traditional meals of the US people.
- B. are popular because of their nutritious values.
- C. became more popular than meals cooked at home in China.
- D. became popular with other European and Asian countries.

• Gợi ý:

Đầu tiên chúng ta đọc câu hỏi và gạch chân từ khóa của câu hỏi: "hamburgers, French fries, soft drinks", sau đó quét thật nhanh trong bài - thông tin nằm ở câu 2 và 3 của đoạn 1:

American emphasis on convenient and rapid consumption is best represented in fast foods such as hamburgers, French fries, and soft drinks. By the 1960s and 1970s fast foods became one of America's strongest exports as franchises for Mc Donalds and Burger King spread through Europe and other parts of the world, including Russia and China.

→ Đáp án D

Question 2: Which of the following is similar in meaning to the word "cuisine"?

- A. cooking
- B. style of cooking
- C. cookery
- D. cook

- **Gợi ý:**

Ở đây chúng ta áp dụng phương pháp đoán từ vựng qua ngữ cảnh:

chefs combined fresh fruits and vegetables available with ingredients and spices borrowed from immigrant kitchens to **create an innovative cooking style** that was lighter than traditional French, but more interesting and varied than typical **American cuisine**.

Dựa vào câu này có thể đoán được "cuisine" chính là "cooking style" (phong cách nấu ăn/ ẩm thực) khi tác giả đưa các tính từ để so sánh: "innovative" với "traditional" và "typical"

→ Đáp án B

Question 3: Which of the following statements is **TRUE**?

- A. By the **late 20th century**, fast foods had **lost their popularity in the USA**
- B. Americans **used to eat more poultry, fish, and fresh fruits and vegetables than they do now**.
- C. **Cooking styles of other countries** began to **affect Americas** by the late 20th century.
- D. **Fewer eggs and less beef** in American diet made them **fitter**.

- **Gợi ý:**

Đầu tiên chúng ta gạch từ khóa của các đáp án

- Phương án A, từ khóa là "late 20th century" và "lost their popularity in the USA", quét nhanh trong bài và không hề có thông tin, chứng tỏ A sai.

- Phương án B và D có thông tin cùng chỗ, gạch chân từ khóa của 2 phương án và gạch chân từ khóa và đọc kỹ phần thông tin câu trong bài, cả câu trước và câu sau thông tin đó. Tuy nhiên không hề đề cập gì đến 2 phương án B và D, suy ra B và D sai.

By the late 20th century Americans had become more conscious of their diets, **eating more poultry, fish and vegetables, and fewer eggs and less beef**.

Dùng phương pháp loại trừ có thể thấy đáp án là C

Question 4: An **innovative style of cooking** was **created** in California

- A. to attract more immigrants to the state.
- B. and made the states wines well-known.
- C. by borrowing recipes from immigrant kitchens.
- D. by combining the local specialities with immigrants spices.

- **Gợi ý:**

Gạch chân từ khóa của câu hỏi là "innovative style of cooking" và "creat" quét thật nhanh trong đoạn 2, (do câu 3 đã có thông tin ở đoạn 2 nên chắc chắn câu 4 sẽ có thông tin ở đoạn này)

In California, chefs combined **fresh fruits and vegetables available with ingredients and spices borrowed from immigrant kitchens** to **create an innovative cooking style** that was lighter than traditional French, but more interesting and varied than typical American cuisine.

Đọc kỹ thông tin của câu chứa từ khóa giống với câu hỏi và xác định từ khóa của câu là "fresh fruits and vegetables available with ingredients" và "spices borrowed from immigrant kitchens"

→ Đáp án cho câu hỏi này là D

2. Một số lưu ý nhỏ với bài đọc hiểu:

- Đọc câu hỏi trước, gạch chân keywords, chưa cần đọc các đáp án trả lời. Sẽ dễ dàng tìm ra câu trả lời hơn khi biết thông tin câu hỏi cần là gì. Cố gắng ghi nhớ thông tin.
- Câu hỏi được sắp xếp theo trình tự của bài viết, ví dụ câu 1 ở đoạn 1, câu 2 ở đoạn 2 và câu 3 ở đoạn 3, sẽ không hoặc rất hiếm khi xảy ra trường hợp câu 1 ở đoạn 3 và câu cuối cùng lại ở đoạn 1.
- Sau khi gạch chân keywords của câu hỏi, đọc lướt nhanh cả bài, đánh dấu lại thông tin nếu thấy nó liên quan đến câu hỏi và đọc kỹ câu chứa thông tin đó.
- Nếu bài quá dài, hãy đọc theo từng đoạn và áp dụng gạch chân keywords của bài.
- Làm các câu dễ trước, câu khó sau.
- Khi hình thành liên kết chắc chắn giữa thông tin với câu trả lời, tự tin chọn luôn đáp án đó, và đánh dấu để soát lại sau nếu vẫn còn thời gian làm bài.
- Không bỏ sót một câu hỏi nào.
- Đoán đáp án khi không biết câu trả lời: dùng phương pháp loại trừ để tìm ra các ý sai, sau đó lựa chọn.
- Hãy đọc lại bài một lần nữa nếu còn thời gian, đọc thật kỹ lại thông tin của các câu khó và xem lại đáp án đã chọn.
- Nâng cao vốn từ vựng bằng cách đọc nhiều, làm các bài reading, tra từ mới và dịch lại bài, học từ vựng theo chủ đề hoặc theo bài viết sẽ dễ dàng hơn học từ vựng đơn lẻ. Quá trình này được thực hiện thường xuyên và liên tục nhằm củng cố vốn từ vựng, kỹ năng dịch – hiểu văn bản.

MỘT SỐ VÍ DỤ MINH HỌA

■ PASSAGE 1:

➤ **Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 1 to 10.**

Reading to oneself is a modern activity which was almost unknown to the scholars of the classical and medieval worlds, while during the fifteenth century the term “reading” undoubtedly meant reading aloud. Only during the nineteenth century did silent reading become commonplace.

One should be wary, however, of assuming that silent reading came about simply because reading aloud was a distraction to others. Examinations of factors related to the historical development of silent reading have revealed that it became the usual mode of reading for most adults mainly because the tasks themselves changed in character.

The last century saw a steady gradual increase in literacy and thus in the number of readers. As the number of readers increased, the number of potential listeners declined and thus there was some reduction in the need to read aloud. As reading for the benefit of listeners grew less common, so came the flourishing of reading as a private activity in such public places as libraries, railway carriages and offices, where reading aloud would cause distraction to other readers.

Towards the end of the century, there was still considerable argument over whether books should be used for information or treated respectfully and over whether the reading of materials such as newspapers was in some way mentally weakening. Indeed, this argument remains with us

still in education. However, whatever its virtues, the old shared literacy culture had gone and was replaced by the printed mass media on the one hand and by books and periodicals for a specialised readership on the other.

By the end of the twentieth century, students were being recommended to adopt attitudes to books and to use reading skills which were inappropriate, if not impossible, for the oral reader. The social, cultural and technological changes in the century had greatly altered what the term "reading" implied.

Question 1: Reading aloud was more common in the medieval world because:

- A. people relied on reading for entertainment
- B. silent reading had not been discovered
- C. there were few places available for private reading
- D. few people could read to themselves

Question 2: The word "commonplace" in the first paragraph mostly means:

- A. for everybody's use
- B. most preferable
- C. attracting attention
- D. widely used

Question 3: The development of silent reading during the last century indicated:

- A. an increase in the average age of readers
- B. an increase in the number of books
- C. a change in the nature of reading
- D. a change in the status of literate people

Question 4: Silent reading, especially in public places, flourished mainly because of:

- A. the decreasing need to read aloud
- B. the development of libraries
- C. the increase in literacy
- D. the decreasing number of listeners

Question 5: It can be inferred that the emergence of the mass media and specialised reading materials was an indication of:

- A. a decline of standards of literacy
- B. a change in the readers' interest
- C. an alteration in educationalists' attitudes
- D. an improvement of printing techniques

Question 6: The phrase "a specialised readership" in paragraph 4 mostly means:

- A. a requirement for readers in a particular area of knowledge
- B. a limited number of readers in a particular area of knowledge
- C. a reading volume for particular professionals
- D. a status for readers specialised in mass media

Question 7: The phrase "oral reader" in the last paragraph mostly means a person who:

- A. is good at public speaking
- B. practises reading to an audience
- C. takes part in an audition
- D. is interested in spoken language

Question 8: All of the following might be the factors that affected the continuation of the old shared literacy culture EXCEPT:

- A. the inappropriate reading skills
- B. the specialised readership
- C. the diversity of reading materials
- D. the printed mass media

Question 9: Which of the following statements is NOT TRUE according to the passage?

- A. Reading aloud was more common in the past than it is today
- B. Not all printed mass media was appropriate for reading aloud

- C. The decline of reading aloud was wholly due to its distracting effect
- D. The change in reading habits was partly due to the social, cultural and technological changes

Question 10: The writer of this passage is attempting to:

- A. explain how reading habits have developed
- B. change people's attitudes to reading
- C. show how reading methods have improved
- D. encourage the growth of reading

■ ANSWER KEYS

Question 1: Reading aloud was more common in the medieval world because:

Độc to phổ biến hơn trong thời kì trung đại bởi vì

- A. con người chủ yếu đọc để giải trí
- B. đọc thầm chưa được phát hiện
- C. có rất ít nơi để đọc riêng tư
- D. ít người có thể tự đọc

Reading to oneself is a modern activity which was almost unknown to the scholars of the classical and medieval worlds, while during the fifteenth century the term "reading" undoubtedly meant reading aloud. (Tự đọc (đọc thầm) hầu như chưa được biết đến bởi các học giả của thời cổ đại và trung đại, đến tận thế kỉ XV, thuật ngữ "đọc" vẫn mang nghĩa "đọc to" => chứng tỏ thời kì trung đại rất ít người có thể tự đọc)

→ D

Question 2: commonplace (adj): done very often, or existing in many places, and therefore not unusual

– phổ biến, bình thường, được sử dụng rộng rãi) (theo từ điển Oxford Learner's Dictionary)

→ D

- A. dành cho mọi người sử dụng
- B. được ưa chuộng nhất
- C. thu hút sự chú ý

Question 3: The development of silent reading during the last century indicated:

Sự phát triển của việc đọc thầm trong suốt thế kỉ trước chỉ ra rằng

- A. sự tăng trưởng về số tuổi trung bình của người đọc
- B. sự tăng về số lượng sách
- C. sự thay đổi về cách đọc
- D. sự thay đổi về địa vị của những người biết chữ

The last century saw a steady gradual increase in literacy and thus in the number of readers. As the number of readers increased, the number of potential listeners declined and thus there was some reduction in the need to read aloud.

→ C (Sự tăng về số lượng người biết chữ dẫn đến hình thức đọc thầm tăng và hình thức đọc to giảm => cách đọc thay đổi)

Question 4: Silent reading, especially in public places, flourished mainly because of:

The last century saw a steady gradual increase in literacy and thus in the number of readers.

→ C

Question 5: It can be inferred that the emergence of the mass media and specialised reading materials was an indication of:

Sự xuất hiện của các phương tiện truyền thông đại chúng và những ấn phẩm đặc biệt chỉ ra rằng

- A. sự giảm về các tiêu chuẩn của việc biết đọc, biết viết
- B. sự thay đổi về mối quan tâm của độc giả
- C. sự thay đổi về thái độ của các nhà giáo dục
- D. sự cải tiến về công nghệ in ấn

However, whatever its virtues, **the old shared literacy culture had gone and was replaced by the printed mass media on the one hand and by books and periodicals for a specialised readership on the other.** (văn hóa đọc cũ đã mất và được thay thế bằng phương tiện truyền thông đại chúng được in ấn cùng với sách và các ấn phẩm => mối quan tâm của độc giả đã thay đổi)

→ B

Question 6:

- A. một yêu cầu dành cho những người đọc ở 1 lĩnh vực tri thức cụ thể
 - B. một lượng độc giả nhất định ở 1 lĩnh vực tri thức cụ thể
 - C. một khối lượng đọc dành cho những chuyên gia nào đó
 - D. một đẳng cấp dành cho những người đọc tập trung vào truyền thông đại chúng
- a specialised readership: một đối tượng độc giả riêng

→ B

Question 7:

- A. giỏi nói chuyện trước công chúng
 - B. thực hiện việc đọc trước khán giả
 - C. tham gia vào cuộc thử giọng
 - D. hứng thú với ngôn ngữ nói
- oral reader: những người làm nghề đọc các thông tin cho một nhóm thính giả

→ B

Question 8: All of the following might be the factors that affected the continuation of the old shared literacy culture EXCEPT:

Tất cả các nhân tố đều ảnh hưởng đến văn hóa đọc cũ TRỪ

the old shared literacy culture had gone and was **replaced by the printed mass media** on the one hand and by **books and periodicals for a specialised readership** on the other.

→ A

Question 9: Which of the following statements is NOT TRUE according to the passage?

A. Đọc to phổ biến trong quá khứ hơn so với ngày nay (Only during the nineteenth century did silent reading become commonplace – chỉ đến thế kỉ XIX việc đọc thầm mới trở nên phổ biến).

B. Không phải tất cả các phương tiện truyền thông đại chúng được in ấn đều phù hợp cho việc đọc to (students were being recommended to adopt attitudes to books and to use reading skills which were inappropriate, if not impossible, for the oral reader – học sinh được khuyến khích sử dụng sách và kĩ năng đọc không thích hợp cho những người làm nghề đọc)

C. Việc đọc to giảm sút chủ yếu là do tác động làm sao nhãng. (Examinations of factors related to the historical development of silent reading have revealed that it became the usual mode of reading for most adults mainly because the tasks themselves changed in character. – việc đọc thầm trở nên phổ biến so với việc đọc to chủ yếu là do những yêu cầu công việc đã thay đổi, chứ không phải hoàn toàn (wholly) do đọc to làm sao nhãng người khác)

D. Việc thay đổi thói quen đọc một phần do sự thay đổi về xã hội, văn hóa và công nghệ. (However, whatever its virtues, the old shared literacy culture had gone and was replaced by the printed mass media on the one hand and by books and periodicals for a specialised readership on the other. – văn hóa đọc chia sẻ cũ đã mất, và nhường chỗ cho các phương tiện in ấn, sách, ấn phẩm dành cho các đối tượng đọc giả riêng)

→ C

Question 10: Trong bài viết này, tác giả cố gắng để

- A. giải thích thói quen đọc phát triển như thế nào
- B. thay đổi thái độ của mọi người về việc đọc
- C. thể hiện các phương pháp đọc đã thay đổi như thế nào
- D. khuyến khích sự phát triển của việc đọc

Từ đầu đến cuối bài tác giả đều đề cập đến sự phát triển của văn hóa đọc trong đó có thói quen đọc to từ thời trung cổ cho đến việc đọc thầm phát triển đến ngày nay.

→ A

■ PASSAGE 2:

➤ **Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 1 to 10.**

Probably the most famous film commenting on the twentieth-century technology is *Modern Times*, made in 1936. Charlie Chaplin was motivated to make the film by a reporter who, while interviewing him, happened to describe the working conditions in industrial Detroit. Chaplin was told that healthy young farm boys were lured to the city to work on automotive assembly lines. Within four or five years, these young men's health was destroyed by the stress of work in the factories.

The film opens with a shot of a mass of sheep making their way down a crowded ramp. Abruptly, the film shifts to a scene of factory workers jostling one another on their way to a factory. However, the rather bitter note of criticism in the implied comparison is not sustained. It is replaced by a gentle note of satire. Chaplin prefers to entertain rather than lecture.

Scenes of factory interiors account for only about one-third of *Modern Times*, but they contain some of the most pointed social commentary as well as the most comic situations. No one who has seen the film can ever forget Chaplin vainly trying to keep pace with the fast-moving conveyor belt, almost losing his mind in the process. Another popular scene involves an automatic feeding machine brought to the assembly line so that workers need not interrupt their labor to eat. The feeding machine malfunctions, hurling food at Chaplin, who is strapped in his position on the assembly line and cannot escape. This serves to illustrate people's utter helplessness in the face of machines that are meant to serve their basic needs.

Clearly, *Modern Times* has its faults, but it remains the best film treating technology within a social context. It does not offer a radical social message, but it does accurately reflect the sentiment of many who feel they are victims of an over-mechanized world.

Question 1: According to the passage, Chaplin got the idea for *Modern Times* from _____.

- A. a conversation B. a movie C. fieldwork D. a newspaper

Question 2: The young farm boys went to the city because they were _____.

- A. attracted by the prospect of a better life B. forced to leave their sheep farm
C. promised better accommodation D. driven out of their sheep farm

Question 3: The phrase "jostling one another" in the third paragraph is closest in meaning to "_____".

- A. running against each other B. pushing one another
C. hurrying up together D. jogging side by side

Question 4: According to the passage, the opening scene of the film is intended _____.

- A. to reveal the situation of the factory workers
B. to produce a tacit association
C. to introduce the main characters of the film
D. to give the setting for the entire plot later

Question 5: The word "vainly" in the fourth paragraph is closest in meaning to "_____".

- A. effortlessly B. recklessly C. hopelessly D. carelessly

Question 6: The word "This" in the fourth paragraph refers to _____.

- A. the situation of young workers in a factory
B. the scene of an assembly line in operation
C. the scene of the malfunction of the feeding machine
D. the malfunction of the twentieth-century technology

Question 7: According to the author, about two-thirds of *Modern Times* _____.

- A. is more critical than the rest B. is rather discouraging
C. was shot outside a factory D. entertains the audience most

Question 8: The author refers to all of the following notions to describe *Modern Times* EXCEPT "_____".

- A. entertainment B. satire C. criticism D. revolution

Question 9: Which of the following statements is NOT true according to the passage?

- A. The working conditions in the car factories of the 1930s were very stressful.
B. The author does not consider *Modern Times* as a perfect film.
C. *Modern Times* depicts the over-mechanised world from a social viewpoint.
D. In *Modern Times*, the factory workers' basic needs are well met.

Question 10: The passage was written to _____.

- A. review one of Chaplin's popular films B. explain Chaplin's style of acting
C. discuss the disadvantages of technology D. criticize the factory system of the 1930s

■ ANSWER KEYS:

Question 1: Theo bài viết, Chaplin lấy ý tưởng cho bộ phim *Modern Times* từ:

Charlie Chaplin was **motivated to make the film** by a reporter who, while interviewing him, happened to describe the working conditions in industrial Detroit. (Charlie Chaplin được thôi thúc làm bộ phim bởi một nhà báo, trong khi phỏng vấn ông, đã miêu tả điều kiện làm việc ở khu công nghiệp Detroit)

→ A

Question 2: Những cậu bé vùng thôn quê trẻ tuổi đến thành phố bởi vì chúng

A. bị hấp dẫn bởi sự viễn cảnh một cuộc sống tốt hơn

B. bị bắt rời khỏi trại chăn cừu của mình

C. được hứa hẹn nơi ở tốt hơn

D. bị đưa ra khỏi trại chăn cừu của mình

Chaplin was told that **healthy young farm boys were lured to the city to work on automotive assembly lines**. (Charlie Chaplin được kể rằng những cậu bé thôn quê khỏe mạnh bị quyến hoặc tới thành phố để làm việc trong những dây chuyền lắp ráp tự động)

→ A

Question 3:

A. chạy ngược nhau

B. đẩy người này người kia

C. cùng nhau vội vàng

D. đi bộ bên cạnh nhau

jostle one another: chen lấn, xô đẩy lên người khác

→ B

Question 4: According to the passage, the opening scene of the film is intended . (Theo bài viết, cảnh mở đầu của phim có ý để__)

A. tiết lộ tình trạng của những công nhân nhà máy

B. tạo ra một sự liên tưởng đầy ngụ ý

C. giới thiệu các nhân vật chính của phim

D. đưa ra bối cảnh cho toàn bộ cốt truyện sau đó.

The film opens with a shot of a mass of sheep making their way down a crowded ramp. Abruptly, the film shifts to a scene of factory workers jostling one another on their way to a factory. (Mở đầu phim là cảnh một đàn cừu đông đúc đi xuống dốc. Cảnh tiếp theo là hình ảnh các công nhân nhà máy chen lấn xô đẩy khi đến nơi làm việc. => Chaplin muốn người xem tự liên tưởng hình ảnh những công nhân nhà máy như những con cừu đang chen lấn xô đẩy nhau)

→ B

Question 5:

vainly (adv): without success (theo từ điển Oxford Learner's Dictionary) – một cách vô ích, không thành công

effortlessly (adv): một cách dễ dàng, thụ động

recklessly (adv): một cách hấp tấp, bất cẩn

hopelessly (adv): một cách vô vọng, vô ích

carelessly (adv): một cách bất cẩn

→ C

Question 6:

The feeding machine malfunctions, hurling food at Chaplin, who is strapped in his position on the assembly line and cannot escape. **This ...** (Trục trặc của chiếc máy cấp phối, hất thức ăn vào Chaplin, người bị cột vào vị trí của mình trên dây chuyền tự động và không thể thoát. Điều này...)

"This" (Việc này) thay thế cho toàn bộ câu trước đó.

→ C (Cảnh trục trặc của chiếc máy cấp phối)

Question 7:

Scenes of factory interiors account for only about one-third of *Modern Times*, (các cảnh quay bên trong nhà máy chỉ chiếm 1/3 của bộ phim)

2/3 của bộ phim là các cảnh quay bên ngoài nhà máy

→ C

Question 8:

The author refers to all of the following notions to describe *Modern Times* EXCEPT (tác giả đề cập đến tất cả những khái niệm để miêu tả bộ phim TRỪ)

However, the rather bitter note of criticism (sự phê bình gay gắt) in the implied comparison is not sustained. It is replaced by a gentle note of satire (sự châm biếm nhẹ nhàng). Chaplin prefers to entertain (giải trí) rather than lecture.

→ D

Question 9: Which of the following statements is NOT true according to the passage?

A. Điều kiện làm việc trong các nhà máy ô tô những năm 1930 rất khắc nghiệt (Within four or five years, these young men's health was destroyed by the stress of work in the factories. – Trong vòng 4 đến 5 năm, sức khỏe của những người thanh niên này bị phá hủy vì sự khắc nghiệt trong các nhà máy)

B. Tác giả không coi *Modern Times* là một bộ phim hoàn hảo (Clearly, *Modern Times* has its faults – rõ ràng *Modern Times* vẫn còn điểm chưa tốt)

C. *Modern Times* mô tả thế giới cơ khí hóa quá mức từ một góc nhìn mang tính xã hội. (treating technology within a social context, it does accurately reflect the sentiment of many who feel they are victims of an over-mechanized world – nhìn nhận công nghệ trong bối cảnh xã hội, nó phản ánh một cách chính xác sự vô vọng của những con người là nạn nhân của thế giới cơ khí hóa quá mức)

D. Trong *Modern Times*, những nhu cầu thiết yếu của các công nhân nhà máy đều được đáp ứng chu đáo. (This serves to illustrate people's utter helplessness in the face of machines that are meant to serve their basic needs. – sự vô vọng của những công nhân khi đối mặt với những thứ máy móc được làm ra để phục vụ những nhu cầu thiết yếu của họ)

→ D

Question 10: Bài viết được dùng để

A. nhận xét một trong những bộ phim nổi tiếng của Chaplin.

- B. giải thích phong cách diễn xuất của Chaplin
- C. thảo luận nhược điểm của công nghệ
- D. phê phán hệ thống nhà máy những năm 1930

Bài viết chủ yếu nói lên những quan điểm, nhận xét của tác giả về bộ phim *Modern Times* của Chaplin
→ A

■ PASSAGE 3:

➤ **Read the following passage, and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 1 to 10.**

Ranked as the number one beverage consumed worldwide, tea takes the lead over coffee in both popularity and production with more than 5 million metric tons of tea produced annually. Although much of this tea is consumed in Asia, European and African countries, the United States drinks its fair share. According to estimates by the Tea Council of the United States, tea is enjoyed by no less than half of the U.S population on any given day. Black tea or green tea – iced, spiced, or instant – tea drinking has spurred a billion – dollar business with major tea producers in Africa and South America and throughout Asia.

Tea is made from the leaves of an evergreen plant, *Camellia sinensis*, which grows tall and lush in tropical regions. On tea plantation, the plant is kept trimmed to approximately four feet high, and as new buds called flush appear, they are plucked off by hand. Even in today's world of modern agricultural machinery, hand harvesting continues to be preferred method. Ideally, only the top two leaves and bud should be picked. This new growth produces the highest quality tea.

After being harvested, tea leaves are laid out on long drying racks, called withering racks, for 18 to 20 hours. During this process, the tea softens and becomes limp. Next, depending on the type of the tea being produced, the leaves may be crushed or chopped to release flavor, and then steamed to retain their green color, and the fermentation process is skipped. Producing black teas requires fermentation during which the tea leaves begin to darken. After fermentation, black tea is dried in vats to produce its rich brown or black color.

No one knows when or how tea became popular, but legend has it that tea as a beverage was discovered in 2737B.C. by Emperor Shen Nung of China when leaves from *Camellia* dropped into his drinking water as it was boiling over a fire. As the story goes, Emperor Shen Nung drank the resulting liquid and proclaimed that the drink to be most nourishing and refreshing. Though this account cannot be documented, it is thought that tea drinking probably originated in China and spread to other parts of Asia, then to Europe, and ultimately to America colonies around 1650.

With about half of the caffeine content as coffee, tea is often chosen by those who want to reduce, but not necessarily eliminate their caffeine intake. Some people find that tea is less acidic than coffee and therefore easier on the stomach. Others have become interested in tea drinking since the National Cancer Institute published its findings on the antioxidant properties of tea. But whether tea is enjoyed for its perceived health benefits, its flavor, or as a social drink, teacups continue to be filled daily with the world's most popular beverage.

Question 1: Why does the author include statistics on the amount of tea produced, sold and consumed?

- A. to show the expense of processing such a large quantity of tea
- B. to explain why coffee is not the most popular beverage worldwide

- C. to demonstrate tea's popularity
- D. to impress the reader with factual sounding information

Question 2: Based on the passage, what is implied about tea harvesting?

- A. It is totally done with the assistance of modern agricultural machinery
- B. It is no longer done in China
- C. The method has remained nearly the same for a long time
- D. The method involved trimming the uppermost branches of the plants

Question 3: What does the word "they" in paragraph 2 refers to?

- A. tea pickers
- B. new buds
- C. evergreen plants
- D. tropical regions

Question 4: Which of the following is NOT true about the tea production process?

- A. Black tea develops its dark color during fermentation and final drying
- B. Green tea require a long fermentation process
- C. Green tea is often steamed to keep it color
- D. Black tea goes through 2 drying phrases during production

Question 5: The word "documented" in paragraph 4 can be replaced by?

- A. ignored
- B. proved
- C. stored
- D. kept

Question 6: According to the passage, what is TRUE about the origin of tea drinking?

- A. It began during the Shen Nung dynasty
- B. It may have begun some time around 1650
- C. It is unknown when tea first became popular
- D. It was originally produced from Camellia plants in Europe

Question 7: The word "eliminate" in paragraph 5 could be best replaced by?

- A. decrease
- B. increase
- C. reduce
- D. remove

Question 8: According to the passage, which may be the reason why someone would choose to drink tea instead of coffee?

- A. Because it's easier to digest than coffee
- B. Because it has a higher nutritional content than coffee
- C. Because it helps prevent cancer
- D. Because it has more caffeine than coffee

Question 9: Where in the passage does the author mention research conducted on the beneficial effects of tea drinking?

- A. In paragraph 1
- B. In paragraph 2
- C. In paragraph 4
- D. In paragraph 5

Question 10: What best describes the topic of the passage?

- A. Tea consumption and production
- B. The most popular types of tea
- C. The benefits of tea consumption worldwide
- D. How tea is produced and brewed

■ ANSWER KEYS

Question 1: Why does the author include statistics on the amount of tea produced, sold and consumed?

Ranked as **the number one beverage consumed worldwide**, tea takes the lead over coffee in both **popularity and production** with more than **5 million metric tons** of tea produced annually

→ C (để diễn tả sự phổ biến của trà)

A. để thể hiện chi phí khi sản xuất một lượng trà lớn như thế

B. để giải thích tại sao cà phê không phải thức uống nổi tiếng nhất trên toàn thế giới

D. để gây ấn tượng với người đọc với những thông tin thực tế đáng quan tâm

Question 2: Based on the passage, what is implied about tea harvesting?

Thông tin ở dòng 2,3,4 đoạn 2:

On tea plantation, the plant is kept trimmed to approximately four feet high, and as new buds called flush appear, they are plucked off by hand. Even in today's world of modern agricultural machinery, hand harvesting continues to be preferred method.

→ C (phương pháp được giữ gìn như nguyên vẹn trong một thời gian dài)

A. Nó được hoàn thành với sự trợ giúp của các máy móc nông nghiệp hiện đại.

B. Nó không còn được sử dụng tại Trung Quốc.

D. Phương pháp này bao gồm việc cắt tỉa những cành cao nhất của cây.

Question 3: On tea plantation, the plant is kept trimmed to approximately four feet high, and as new buds called flush appear, they are plucked off by hand

→ B

Question 4: Thông tin của câu ở đoạn 3:

A. Trà đen trở nên có màu tối trong suốt quá trình lên men và công đoạn sấy khô cuối cùng (After fermentation, black tea is dried in vats to produce its rich brown or black color – Sau khi lên men, trà đen được sấy khô trong các bể chứa để mang lại màu sắc nâu hoặc đen đậm đặc)

B. Trà xanh đòi hỏi quá trình lên men dài (and then steamed to retain their green color; and the fermentation process is skipped – sau khi được bay hơi để giữ màu xanh, quá trình lên men được bỏ qua)

C. Trà xanh được bay hơi để giữ màu xanh.

D. Trà đen trải qua 2 quá trình làm khô khi sản xuất. (Câu đầu và câu cuối đoạn 3: After being harvested, tea leaves are laid out on long drying racks, called withering racks, for 18 to 20 hours. After fermentation, black tea is dried in vats to produce its rich brown or black color.)

→ B không đúng khi nói về quá trình sản xuất trà.

Question 5:

- document (v): to prove or support something with documents (theo từ điển **Oxford learners dictionary**) (chứng minh, hoặc bổ sung cho cái gì với các văn bản)

→ B

Question 6:

What is TRUE about the origin of tea drinking?

A. Nó bắt đầu từ thời đại vua Shen Nung.

- B. Nó có thể bắt đầu khoảng năm 1650
- C. Người ta không biết từ khi nào trà bắt đầu trở nên nổi tiếng
- D. Nó bắt đầu được sản xuất từ cây hoa trà ở Châu Âu

No one knows when or how tea became popular, but legend has it that tea as a beverage was discovered in 2737B.C.

→ C

Question 7: eliminate (v): to remove or get rid of something/somebody (theo từ điển Oxford learner's dictionary) (loại bỏ, xóa bỏ ai/ cái gì)

→ D

Question 8: According to the passage, which may be the reason why someone would choose to drink tea instead of coffee?

Thông tin ở đầu đoạn 5:

With about half of the caffeine content as coffee, tea is often chosen by those who want to reduce, but not necessarily eliminate their caffeine intake. Some people find that tea is less acidic than coffee and therefore easier on the stomach. (có 1 nửa lượng caffeine so với cà phê... trà ít tính a xít hơn cà phê nên dễ dàng tiêu với dạ dày)

→ A

- B. Vì nó có lượng thành phần dinh dưỡng cao hơn cà phê
- C. Vì nó giúp chống ung thư
- D. Vì nó có nhiều caffeine hơn cà phê.

Question 9: Where in the passage does the author mention research conducted on the beneficial effects of tea drinking? (Ở đâu trong bài tác giả đề cập đến nghiên cứu về các tác dụng tích cực của việc uống cà phê?)

→ D (Thông tin về các nghiên cứu nằm ở đoạn 5)

Question 10: Chủ đề chính của bài viết.

- A. Việc tiêu thụ và sản xuất trà
- B. Các loại trà nổi tiếng nhất
- C. Các lợi ích của việc tiêu thụ trà trên toàn thế giới
- D. Trà được sản xuất và pha chế như thế nào

→ A

Chủ đề 5:

KĨ NĂNG LÀM BÀI VIẾT LẠI CÂU CÙNG NGHĨA VÀ NỐI CÂU

• Một số cấu trúc viết lại câu thường gặp

1. S + V + too + adj/adv + (for sb) + to do sth (quá...để cho ai làm gì.../ quá ...đến nỗi mà ... không thể làm gì)
E.g: *It's too difficult for us to do this exercise.*
2. S + V + so + adj/ adv + that + S + V (quá... đến nỗi mà...)
E.g: *This box is so heavy that I cannot lift it.*
3. It + be + such + (a/an) + adj + N(s) + that + S + V (quá... đến nỗi mà...)
E.g: *It is such a heavy box that I cannot lift it.*
4. S + V + adj/ adv + enough + (for sb) + to do sth (đủ... cho ai đó làm gì...)
E.g: *She is old enough to get married.*
5. Enough + N + to do sth: đủ cái gì để làm gì đó
E.g: *I have enough time to do this task.*
6. have + sb + do sth/ get + sb + to do sth → have/ get + sth + done (past participle) (nhờ ai hoặc thuê ai làm gì...)
E.g: *I had the mechanic repair the car.*
→ *I had the car repaired by the mechanic.*
7. It + be + (high/ about) time + S + V past / It's +time +for sb +to do sth (đã đến lúc ai đó phải làm gì...)
E.g: *It is time you went to school.*
8. It + takes/took + sb +TIME + to do sth (ai đó mất bao nhiêu thời gian làm gì đó)
E.g: *It takes me 5 minutes to get to school.*
9. To prevent/stop + sb/sth + from + doing sth (ngăn cản ai/ cái gì... làm gì)
E.g: *He prevented us from going camping.*
10. S + find + it + adj + to do sth (thấy như thế nào để làm gì...)
E.g: *I find it very difficult to live here.*
11. To prefer + Noun/ V-ing + to + N/ V-ing. (thích cái gì/ làm gì hơn cái gì/ làm gì)
E.g: *I prefer coffee to tea.*
I prefer watching TV to going out.
12. Would rather ('d rather) + V (bare- infinitive) + than + V (bare- infinitive): (muốn làm gì hơn làm gì)
E.g: *I would rather go out than stay at home.*
13. To be/get used to + V-ing: (quen làm gì)
E.g: *I am used to getting up early.*

14. Used to + V (bare- infinitive): (thường/ đã từng làm gì trong quá khứ và bây giờ không làm nữa
→ thói quen trong quá khứ)
E.g: *I used to play soccer with my friends.*
15. To be amazed at = to be surprised at + N/V-ing: ngạc nhiên về....
E.g: *I was amazed at her knowledge of French literature.*
16. To be good at/ bad at + N/ V-ing: giỏi về.../ kém về...
E.g: *I am good at painting.*
17. By chance = by accident (adv): tình cờ
E.g: *I met him in Hanoi by chance last week.*
18. To be/get tired of + N/V-ing: mệt mỏi về
E.g: *I was tired of doing too much work.*
19. Can't stand/ help/ bear/ resist + V-ing: không chịu nổi/không nhịn được làm gì...
E.g: *He can't stand laughing. (Anh ta không nhịn được cười.)*
20. To be keen on/ to be fond of + N/V-ing : thích làm gì đó...
E.g: *My sister is fond of reading novels.*
21. To be interested in + N/V-ing: quan tâm đến, thích thú với...
E.g: *I am interested in history.*
22. To waste + time/ money + V-ing: tốn/ lãng phí thời gian/ tiền bạc làm gì
E.g: *He always wastes much time playing computer games.*
23. To spend + time/ money + V-ing: dành bao nhiêu thời gian/ tiền bạc làm gì
E.g: *I spend 3 hours doing my homework.*
24. To spend + time/ money + on + sth: dành thời gian/ tiền bạc vào việc gì...
E.g: *She spent a lot of money on clothes.*
25. To give up + V-ing/ N: từ bỏ làm gì/ cái gì...
E.g: *Nam should give up that habit.*
26. Would like/ would prefer/ want/wish + to do sth: thích/ muốn/ ao ước làm gì...
E.g: *I want to go to the movies with you.*
27. To have + sth + to do sth: có cái gì đó để làm
E.g: *I have many things to do this morning.*
28. It + be + sth/ sb + that/ who: (Chính...mà...)
E.g: *It is Mary who/ that gave me this book.*
29. Had better + V(bare- infinitive)/not V (bare-infinitive): nên, tốt hơn nên/ không nên làm gì
E.g: *You had better stay at home.*
30. Hate/ like/ dislike/ enjoy/ avoid/ finish/ mind/ postpone/ practice/ consider/ delay/ deny/
suggest/ risk/ keep/ imagine/ fancy + V-ing
E.g: *I suggest going to the park.*

31. It + be + adj + (for sb) + to do sth ~ To do sth + be + adj...
E.g: *It is difficult for children to do this exercise.* (Thật khó để bọn trẻ làm bài tập này.)
32. Let sb do sth (để/ cho phép ai làm gì)
E.g: *I let him leave.*
33. To be bored with (chán làm cái gì)
E.g: *I am bored with doing the housework every day.*
34. It is/ This is the first time + S + have/has + PP (Đây là lần đầu tiên ai làm cái gì)
E.g: *It's the first time I have eaten this kind of food.*
35. To want sb to do sth (Muốn ai làm gì)
E.g: *She wants her mother to buy this dress.*
36. It's not necessary for sb to do sth = Sb don't/ doesn't need/ have to do sth (Ai đó không cần thiết phải làm gì)
E.g: *It is not necessary for you to do this exercise. ~ You don't have to/ need to do this exercise.*
37. To look forward to doing (Mong chờ, mong đợi làm gì)
E.g: *I am looking forward to seeing her.*
38. To provide sb with sth ~ provide sth for sb: (Cung cấp cho ai cái gì)
E.g: *They provide us with a lot of books. ~ They provide a lot of books for us.*
39. To fail to do sth (Không làm được cái gì / Thất bại trong việc làm gì)
E.g: *We failed to complete this task.*
40. To be successful/ succeed in doing sth (Thành công trong việc làm gì)
E.g: *She succeeds/ is successful in doing business.*
41. To borrow sth from sb (Mượn cái gì của ai)
E.g: *I borrowed this novel from my cousin.*
42. To lend sb sth (Cho ai mượn cái gì)
E.g: *Could you lend me some books?*
43. To make sb do sth (Bắt/ khiến ai làm gì)
E.g: *My mother makes me do the housework.*
44. It + be + (very) + adj (kind/ good/ polite/ ...) + of sb + to do sth (Ai đó như thế nào (tốt bụng / tử tế/ lịch sự/ ...) khi làm gì)
E.g: *It's kind of you to help me.*
45. To make sure of sth/ that (chắc chắn điều gì/ rằng ...)
E.g: *I make sure (that) he will come here.*
46. To have no idea of sth = don't know about sth (Không biết về cái gì)
E.g: *I have no idea of this field.*
47. To advise sb to do/ not to do sth (Khuyến ai đó nên/ không nên làm gì)
E.g: *He advised me to stop smoking.*

48. To plan/ intend to do sth (Dự định / có kế hoạch làm gì)
E.g: *They plan to build a new house.*
49. To invite sb to do sth (Mời ai đó làm gì)
E.g: *He invites me to go out for dinner.*
50. To offer sb sth (Mời / đề nghị ai cái gì)
E.g: *They offered me a job in their company.*
51. To rely on sb (tin cậy, dựa vào ai)
E.g: *You should rely on me.*
52. To keep a promise (giữ lời hứa); make a promise ~ promise (hứa)
E.g: *Mike always keeps a promise.*
53. To be able to do sth = To be capable of + doing sth (Có thể/ có khả năng làm gì)
E.g: *She's able to speak English. ~ She's capable of speaking English.*
54. To apologize (to sb) for doing sth (Xin lỗi (ai) vì đã làm gì)
E.g: *I apologized to my teacher for being late.*
55. Would rather sb did sth (Muốn ai làm gì)
E.g: *I would rather you bought me this book..*
56. To suggest sb (should) do sth (Gợi ý/ đề nghị ai làm gì)
E.g: *He suggests they (should) sell this house.*
57. Try to do (Cố gắng làm gì)
E.g: *I try to study hard.*
58. Try doing sth (Thử làm gì)
E.g: *She tried wearing this dress.*
59. To need to do sth (Cần làm gì) → active voice
E.g: *I need to meet my teacher today.*
60. To need + doing/ to be done (Cần được làm) → passive voice
E.g: *This car needs repairing/ to be repaired.*
61. To remember doing sth (Nhớ đã làm gì)
E.g: *I remember meeting her somewhere.*
62. To remember to do (Nhớ phải làm gì)
E.g: *Remember to lock the door before you go out.*
63. To be busy doing sth (Bận rộn làm gì)
E.g: *We are busy decorating the house.*
64. To mind doing sth (Phiền làm gì)
E.g: *Would you mind closing the windows?*
65. To stop to do sth (Dừng lại để làm gì)
E.g: *I stopped to buy some books.*

64. To stop doing sth (Dừng/ thôi không làm gì nữa)
E.g: *He stops smoking.*
65. Because + clause = because of + N (Bởi vì ...)
E.g: *Because it rained heavily, we stayed at home. ~ Because of the heavy rain, we stayed at home.*
66. Although/ Though/ Even though + a clause = Despite/ In spite of + N/ Ving: (Mặc dù ... nhưng ...)
E.g: *Although she was ill, she went to school. ~ Despite her illness, she went to school.*
67. To manage to do sth~ to succeed in doing sth: (xoay xử làm gì đó thành công)
E.g: *I managed to escape from this building.*
68. Hardly + had + S + PP + when + S + V past ~ No sooner + had + S + PP + than + S + V past
 (Ngay khi/ Vừa mới ...thì)
E.g: *As soon as I left the house, he arrived. ~ Hardly had I left the house when he arrived. ~ No sooner had I left the house than he arrived.*
69. Not.....anymore/ any longer ~ No longer + dạng đảo ngữ (Không còn ...nữa)
E.g: *I don't live in the countryside anymore. ~ No longer do I live in the countryside.*
70. At no time/ Never + dạng đảo ngữ (Không bao giờ...)
E.g: *At no time did I forget him.*
71. To be not worth doing sth ~ There is no point (in) doing sth ~It's no use doing sth: (không đáng/ vô ích làm gì)
E.g: *There is no point in persuading him to go out.*
72. It seems that ~ It appears that (Dường như rằng ...)
E.g: *It seems that he will come late.*
73. S + be accustomed to + doing sth ~ S + be used to + doing sth: quen làm gì đó
74. It's one's duty to do sth = S + be + supposed to do sth (Ai đó có nhiệm vụ làm gì đó)
E.g: *It's your duty to do this work. ~ You are supposed to do this work.*
75. S + V + so that/ in order that + S + V ~ S + V + to/ in order to/ so as to + infinitive
E.g: *I get up early so that I can do my homework. ~ I get up early so as to do my homework.*
76. Not only ... but also (không những... mà còn)
E.g: *She is not only rich but also beautiful.*
77. To pay attention to = To take notice of: chú ý, lưu ý tới
E.g: *He paid no attention to his doctor's advice. ~ He didn't take notice of his doctor's advice.*
78. Refuse + to do sth: từ chối làm gì
E.g: *He refused to go to the party.*
79. Deny + doing sth: phủ nhận làm gì đó
E.g: *He denied stealing my bike.*
80. To make an effort + to do sth ~ To make an attempt + to do sth ~ Try to do sth: cố gắng làm gì đó
E.g: *He makes an effort/attempt to pass the final exam.*

• Các trường hợp viết lại câu:

- Dùng 1 cấu trúc nào đó trong tiếng Anh
- Dùng dạng khác của từ
- Chuyển từ chủ động sang bị động
- Chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp
- Các trường hợp về đảo ngữ...

• Những lưu ý khi viết lại câu:

- Chú ý về thì: câu được viết lại phải cùng thì với câu đã cho.
- Chú ý về ngữ pháp: câu được viết lại phải đúng về ngữ pháp.
- Chú ý về nghĩa của câu sau khi viết phải không đổi so với câu ban đầu.

■ MỘT SỐ VÍ DỤ MINH HỌA

➤ **Exercise 1: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.**

Question 1: The demand was so great that they had to grow more soybeans immediately.

- A. So great was the demand that they had to grow more soybeans immediately.
- B. Such is the demand that more soybeans had to be grown immediately.
- C. It was great that they will grow more soybeans immediately.
- D. More soybeans are demanded to be grown immediately.

Question 2: They would rather see the boat race than the cricket match.

- A. They prefer seeing the boat race than the cricket match.
- B. Seeing the cricket match is not as likeable as the boat race.
- C. They do not like seeing the cricket match as much as the boat race.
- D. Seeing the boat race is rather matching them.

Question 3: Very few criminals would be caught by the police if informers did not offer information.

- A. The police would catch a few criminals without informers' information.
- B. Informers offer information and the police catch many criminals.
- C. The police caught many criminals with the help of informers.
- D. Without information from informers, the police will catch very few criminals.

➤ **Đáp án:**

Question 1: Nhu cầu quá lớn đến nỗi mà họ đã phải trồng nhiều đậu tương hơn ngay lập tức.

Cấu trúc:

- S + be + so + adj + that + a clause (quá...đến nỗi mà...)
- > So + adj + be + N + that + a clause (Đảo ngữ)

E.g: *The weather was so bad that we couldn't go camping.*

-> So bad was the weather that we couldn't go camping.

- S + be + such + (a/an) + adj + N + that + a clause (quá... đến nỗi mà)

- Such + be + N + that + a clause (đảo ngữ)

E.g: *Such was her anger that she burst into tears.*

→ Đáp án A

B sai ngữ pháp (is → was)

C sai nghĩa của câu lẫn ngữ pháp

D sai nghĩa của câu (Nhiều đấu tương hơn được yêu cầu trông ngay lập tức.)

Question 2: Cấu trúc:

- prefer sth to sth: thích cái này hơn cái kia

- prefer Ving to Ving : thích làm gì hơn làm gì

E.g: *I prefer tea to coffee.*

I prefer staying at home to going out.

- likeable: dễ thương, đáng yêu

E.g: *She's warm, friendly and likeable.*

→ Đáp án C (*Họ không thích xem trận đấu cricket nhiều bằng xem đua thuyền.*)

A. sai cấu trúc Prefer

B. sai nghĩa của câu

D. sai cấu trúc và nghĩa của câu

Question 3: Rất ít tội phạm sẽ bị cảnh sát bắt nếu những mật thám không cung cấp thông tin." -> Thực tế là mật thám cung cấp thông tin và cảnh sát bắt được nhiều tội phạm

Cấu trúc: Câu điều kiện loại 2 (trái với thực tế ở hiện tại)

- If + S + Vqk..., S + would/could/might + V...

E.g: *If I were you, I would buy this house.*

- If + S + didn't + V..., S + would/could/might + V... = Without N, S + would/could/might + V...

E.g: *Without electricity, I would have difficulty in my life.*

- a few + N đếm được số nhiều: một vài, một ít (mang nghĩa khẳng định) # few + N đếm được số nhiều: hầu như không mấy, rất ít (mang nghĩa phủ định)

E.g: *I have a few friends in Hanoi. (Tôi có một số bạn ở Hà Nội) # I have few friends in Hanoi. (Tôi hầu như không có người bạn nào ở Hà Nội.)*

→ Đáp án B (Những mật thám cung cấp thông tin và cảnh sát bắt được nhiều tội phạm.)

A. Sai nghĩa của câu (Cảnh sát sẽ bắt được một số tội phạm nếu không có thông tin của các mật thám.)

C. Sai ngữ pháp (caught -> catch vì sự việc ở hiện tại)

D. Sai ngữ pháp (will -> would)

➤ **Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.**

Question 1: Joe does a lot of exercise. He's still very fat.

A. Despite the fact that doing a lot of exercise, Joe's still very fat.

B. Joe does a lot of exercise, so he's very fat.

C. Even though Joe does a lot of exercise, he's very fat.

D. Joe's very fat, but he does a lot of exercise.

Question 2: Canada does not require US citizens to obtain passports to enter the country. Mexico does not require US citizens to do the same.

A. Canada does not require US citizens to obtain passports to enter the country, and Mexico does, either.

B. Canada does not require US citizens to obtain passports to enter the country, and Mexico does not, either.

C. Canada does not require US citizens to obtain passports to enter the country, and neither Mexico does.

D. Canada does not require US citizens to obtain passports to enter the country while Mexico does.

➤ **Đáp án:**

Question 1: "Joe tập thể dục nhiều. Cậu ấy vẫn rất béo."

Cấu trúc: Despite/ In spite of + N/the fact that + S + V,: Mặc dù...nhưng...

E.g: *Despite his illness, he still works overtime.*

= Despite the fact that he is ill, ...= Although/ Even though/ Though he is ill,...

→ **Đáp án C** (*Mặc dù Joe tập thể dục nhiều nhưng cậu ấy vẫn béo*)

A. sai ngữ pháp

B. D. sai nghĩa của câu

B. Joe tập thể dục nhiều, vì vậy cậu ấy rất béo.

D. Joe rất béo, nhưng cậu ấy vẫn tập thể dục nhiều.

Question 2: "Canada không yêu cầu công dân Mỹ có hộ chiếu khi vào đất nước. Mexico cũng không yêu cầu công dân Mỹ làm vậy"

→ **Đáp án B** (*Canada không yêu cầu công dân Mỹ có hộ chiếu khi vào đất nước và Mexico cũng không yêu cầu.*)

A. sai cấu trúc (-> not..either)

C. sai cấu trúc (-> neither does Mexico)

D. sai nghĩa (Canada không yêu cầu công dân Mỹ có hộ chiếu khi vào đất nước, trong khi Mexico vẫn yêu cầu.)

ĐẠI HỌC HARVARD



Đại học Harvard là trường tư thục lớn nhất tại Mỹ tọa lạc ở thành phố Cambridge, Massachusetts, Hoa Kỳ và là một thành viên của Ivy League, được thành lập vào ngày 8 tháng 9 năm 1636 bởi cơ quan lập pháp của Massachusetts. Harvard là trường đại học lâu đời nhất ở Mỹ, cũng là cơ quan giáo dục đầu tiên tại Mỹ. Đại học Harvard là ước mơ của bao bạn trẻ khi đi du học, ngoài ra khi nhắc đến Harvard chúng ta nghĩ ngay đến tác phẩm nổi tiếng Love story của Erich Segal.

Đại học Harvard được tổ chức thành 11 đơn vị học thuật (10 phân khoa đại học và Viện Nghiên cứu Cao cấp Radcliffe) với các khuôn viên nằm rải rác khắp vùng đô thị Boston. Khuôn viên chính rộng 85 ha, nằm ở thành phố Cambridge, cách Boston khoảng 4,8 km. Trường Kinh doanh và các cơ sở thể thao, bao gồm Sân vận động Harvard, nằm bên kia sông Charles, ở khu Allston của Boston. Trường Y khoa, Trường Nha khoa và Trường Y tế Công cộng nằm ở Khu Y khoa Longwood.

Harvard là đại học hàng đầu thế giới, đào tạo nhiều cá nhân kiệt xuất. 8 tổng thống Mỹ từng là sinh viên của trường. Đến nay, 150 sinh viên, giảng viên và nhân viên Harvard được trao giải Nobel. Đứng thứ hai trong danh sách những trường đào tạo nhiều tỷ phú nhất (do hãng nghiên cứu tài sản Wealth - X và Ngân hàng UBS bình chọn), Harvard nhận tổng số tiền hơn 32,3 tỷ USD sinh viên tặng, vượt qua tất cả các cơ sở học thuật trên thế giới.

B. HỆ THỐNG KIẾN THỨC NỀN TẢNG

CHƯƠNG 1: THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

I. Hiện tại (Present)

• Hiện tại đơn (Simple present tense):

+) S + V (s/es) + ...
-) S + do/ does + not + V (bare -inf) + ...
?) Do/ Does + S + V (bare -inf) + ...?

Khi chia động từ ở ngôi thứ 3 số ít ở thể khẳng định thì phải có s hoặc es ở cuối

Ví dụ: John walks to school every day.

- Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả:

+ một thói quen hay hành động lặp lại thường xuyên ở hiện tại

Ví dụ: I usually get up at 6 o'clock.

+ một chân lý, sự thật hiển nhiên

Ví dụ: The sun sets in the west.

+ một hành động ở tương lai theo lịch trình thời gian biểu (của rạp hát, rạp chiếu phim, giao thông,...)

Ví dụ: There's an interesting film at 7 o'clock tonight.

- Nó thường dùng với 1 số trạng từ như: *every day, nowadays*. Đặc biệt là 1 số trạng từ chỉ tần suất: *often, sometimes, always, frequently, usually, seldom /rarely (hiếm khi)*.

• Hiện tại tiếp diễn (Present progressive)

+) S + to be (am/ is/ are) + V-ing ...
-) S + to be + not + V-ing ...
?) To be + S + V-ing...?

- HTTD dùng để diễn đạt:

+ một hành động đang xảy ra ở thời điểm nói hay thời điểm hiện tại

Ví dụ: I am reading a book now.

He is in Ho Chi Minh City now. He is learning French there.

+ một hành động sắp xảy ra ở tương lai gần (sự sắp xếp hay kế hoạch đã định) => chắc chắn

Ví dụ: They are coming here tomorrow.

Note: Thì HTTD thường không dùng với các động từ chỉ tri giác, nhận thức như: to be, know, like, want, think, smell, love, hate, realize, seem... Thay vào đó, chúng ta dùng thì hiện tại đơn để thay thế.

Thì HTTD được dùng với các trạng từ như *now, right now, at the moment, today, this week, this year,...*

- Đối với những V chuyển động: HTTD thể hiện hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai rất gần (dùng cách này thay thế cho "be going to" đối với V chuyển động)

E.g: *I am coming here tomorrow.*

- always có thể được dùng trong thì HTTD để diễn tả sự phàn nàn, bực mình

Ví dụ: *He is always forgetting his homework.*

• **Hiện tại hoàn thành (Present perfect)**

+) S + have/ has + V3/ed...
-) S + have/ has + not + V3/ed....
?) Have/ Has + S+ V3/ed?

- Thì HTHT dùng để diễn tả:

+ hành động bắt đầu ở quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai (for và since được dùng trong trường hợp này)

Ví dụ: *I have learned/ learnt English for 15 years.*

Lưu ý: for + khoảng thời gian; since + mốc thời gian

+ hành động đã xảy ra lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ kéo dài tới hiện tại.

Ví dụ: *My mother has read this book several times.*

+ hành động đã xảy ra ở quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không được đề cập đến thời gian

Ví dụ: *Someone has stolen my bike.*

+ hành động vừa mới xảy ra

Ví dụ: *She has just bought a computer.*

+ hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả vẫn còn ở hiện tại

Ví dụ: *He has broken his leg. He is in hospital now.*

- Dùng với *already* trong câu khẳng định, *already* có thể đứng sau *have* nhưng nó cũng có thể đứng cuối câu.

S + have / has + already + V3/ed

Ví dụ: *We have already written our reports.*

- Dùng với *yet* trong câu phủ định và câu nghi vấn phủ định, *yet* thường xuyên đứng ở cuối câu, công thức sau:

S+ have/ has + not + V3/ed ... + yet

Ví dụ: *John hasn't written the letter yet.*

- Trong 1 số trường hợp *yet* có thể đảo lên đứng sau *to have* và ngữ pháp có thay đổi. *Not* mất đi và phân từ 2 trở về dạng nguyên thể có *to*.

S + have/ has + yet + [verb in simple form] ...

Ví dụ: John has yet to learn Chinese. = John *hasn't learned* Chinese yet.

Chú ý: Khi sử dụng *yet* trong mẫu câu tránh nhầm với *yet* trong mẫu câu có *yet* làm từ nối mang nghĩa "nhưng"

Ví dụ: I don't have the money, yet I really need the house. (*yet* = *but*)

Thì hiện tại hoàn thành được dùng với các từ như: recently/lately, up to now, up to present, so far, just, already, ever, never, yet, for, since,...

• **Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (present perfect progressive)**

- Dùng giống như *present perfect* nhưng hành động không chấm dứt ở hiện tại mà vẫn đang tiếp tục xảy ra. Nó thường xuyên được dùng với 2 giới từ *for*, *since*.

Tuy nhiên trong nhiều trường hợp chúng ta vẫn có thể chia động từ ở cả 2 thì.

Ví dụ: John has been working in New York for three years.

(vẫn chưa kết thúc - John vẫn đang làm việc ở New York).

III. Quá khứ (Past)

• **Quá khứ đơn (Past simple tense)**

+) S + V2/ed + ...
-) S + didn't + V (bare -inf)....
?) Did + S + V (bare -inf) ...?

- Thì QKD dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ, không liên quan gì đến hiện tại.

• Thời gian hành động trong câu thường rõ ràng, nó thường dùng với một số cụm từ chỉ thời gian như: *yesterday*, *last* + thời gian; *ago*; *in* + thời gian trong quá khứ

Ví dụ: Lan cooked dinner for her family last Sunday.

Lưu ý: Nếu thời gian trong câu là không rõ ràng thì phải dùng *present perfect*.

• **Quá khứ tiếp diễn (Past progressive)**

+) S + to be (was/ were) + V-ing...
-) S + to be + not + V-ing....
?) To be + S + V- ing?

- Thì QKTD được dùng để diễn tả:

+ một hành động đang xảy ra ở vào 1 thời điểm nhất định trong quá khứ.

Ví dụ: He was cooking dinner at 7 p.m last night.

+ một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì 1 hành động khác xen vào (2 liên từ *When* và *while* được dùng trong cách dùng này). => hành động xen vào ta chia thì QKD, hành động đang xảy ra thì chia thì quá khứ tiếp diễn

Ví dụ: *When I came back yesterday, he was reading books.*

+ 2 hay nhiều hành động xảy ra song song cùng 1 lúc.

Ví dụ: *He was watching TV while his mother was preparing dinner in the kitchen.*

• **Quá khứ hoàn thành (Past perfect)**

+) S + had + V3/ed...
-) S + had + not + V3/ed...
?) Had + S + V3/ed...?

- Thì QKHT dùng để diễn tả 1 hành động xảy ra trước 1 thời gian trong quá khứ hay một hành động khác trong quá khứ. (Nếu có hai hành động thì hành động xảy ra trước dùng thì QKHT còn hành động xảy ra sau dùng thì QKD)

- Dùng kết hợp với 1 *simple past* thông qua 2 giới từ chỉ thời gian *before* và *after*

S + past perfect + *before* + S + past simple

Ví dụ: *I had gone to the library before I went home.*

S + past simple + *after* + S + past perfect

Ví dụ: *Nga went home after she had gone to the store.*

- Mệnh đề có *before* và *after* có thể đứng đầu hoặc cuối câu nhưng sau *before* nhất thiết phải là 1 *simple past* và sau *after* nhất thiết phải là 1 *past perfect*.

- *Before* và *after* có thể được thay bằng *when* mà không sợ bị nhầm lẫn vì trong câu bao giờ cũng có 2 hành động: 1 trước và 1 sau.

Ví dụ: *The police cars came to the scene when the robbers had gone away.*

(trong câu này *when* có nghĩa là *after* vì sau *when* là *past perfect*.)

• **Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past perfect progressive)**

S + had + been + V-ing...

Thì QKHTTD diễn tả một hành động quá khứ đã xảy ra và kéo dài liên tục cho đến khi hành động thứ hai xảy ra. (hành động thứ hai chia thì QKD) Thông thường khoảng thời gian kéo dài được nêu rõ trong câu.

- Thì này hiện nay ít dùng và được thay thế bằng *past perfect*.

Ví dụ: *She had been living in Hanoi for ten years before she moved to Ho Chi Minh city.*

III Tương lai

1. Tương lai đơn (Simple future tense)

S + will/ shall + V (bare-inf)...

Dùng *will* cho tất cả các ngôi còn *shall* chỉ được dùng với ngôi I và we và *shall* được dùng trong các trường hợp sau:

• Mời mọc người khác 1 cách lịch sự.

Ví dụ: *Shall we go out for lunch?*

- Đề nghị giúp đỡ người khác 1 cách lịch sự.

Ví dụ: *Shall I give you a hand with these packages?*

- TLĐ dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ xảy ra trong tương lai. Các phó từ thường dùng là *tomorrow, next + thời gian, in the future.*

2. Tương lai gần (Near future)

To be going to do smt - sắp làm gì.

- Dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ xảy ra trong 1 tương lai gần, một kế hoạch hay dự định trong tương lai.

Ví dụ: *She is going to buy a new car tomorrow.*

- Dùng để diễn đạt 1 sự việc chắc chắn sẽ xảy ra dù rằng không phải là tương lai gần.

Ví dụ: *Next year we are going to take an IELTS test for the score that enables us to learn in the US.*

3. Tương lai tiếp diễn (Future progressive)

S + will/ shall + be + V- ing...

- Nó diễn đạt 1 hành động sẽ đang xảy ra ở 1 thời điểm nhất định ở tương lai.

Ví dụ: *I will be sitting here at 5 p.m next week.*

- Nó được dùng kết hợp với 1 *present progressive* để diễn đạt 2 hành động song song xảy ra, 1 ở hiện tại, 1 ở tương lai.

Ví dụ: *Now we are learning English here but by the time tomorrow we will be working at the office.*

4. Tương lai hoàn thành (Future perfect)

S + will have + V3/ed...

- Nó được dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ phải được hoàn tất ở 1 thời điểm nào đó trong tương lai. Thời điểm này thường được diễn đạt bằng: *by the end of, by tomorrow.*

Ví dụ: *We will have gone to Ho Chi Minh City by the end of this year.*

■ EXERCISE:

➤ **Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:**

- Nam swimming twice a week.
A. is going often B. is often going C. often goes D. goes often
- I think the weather be bad tomorrow.
A. shall B. will C. is going D. could
- He.....here a few minutes ago.
A. comes B. came C. has come D. come
- Be quiet! The students..... the test.
A. are doing B. do C. are going to do D. did
-this film recently?
A. Have you seen B. Did you see C. Do you see D. Are you seeing

6. Mr Nick.....books while his wife was cooking.
 A. was reading B. read C. has read D. reads
7. When I was a little girl, Iswimming with my friends.
 A. go B. went C. was going D. am going
8. My father.....60 books so far.
 A. writes B. wrote C. had written D. has written
9. Imy old friends at the airport tonight.
 A. will be meeting B. meet C. am going to meet D. met
10. I haven't talked to her.....June.
 A. for B. in C. since D. ever
11. This is the most interesting book I
 A. read B. have ever read C. ever have read D. had read
12. He hasn't taught here.....ages.
 A. since B. in C. on D. for
13. At this time next week Iin this room.
 A. will sit B. will have sat
 C. will be sitting D. will have been sitting
14. After he.....a scholarship, he studied abroad.
 A. wins B. has won C. had won D. is winning
15. When I entered the room, he.....to music.
 A. was listening B. listened C. has listened D. is listening
16. Mary and Ischool in 2008.
 A. has left B. left C. had left D. leave
17. Mr John.....this book several times.
 A. has read B. read C. reads D. had read
18. Don't bother me while Ithe exercise.
 A. am doing B. did C. do D. was doing
19. When Nam came, ITV.
 A. was watching B. watched C. am watching D. has watched
20. Idinner at 5 p.m yesterday.
 A. am cooking B. cook C. was cooking D. cooked
21. I ___ in Hanoi for 12 years.
 A. have lived B. lived C. live D. was living
22. How longFrench?
 A. did you learn B. have you learnt C. do you learn D. are you learning
23. The bell.....when theydinner yesterday.
 A. was ringing- were having C. rang- were having
 B. rang- had D. was ringing- had

24. Her sistera book until she was ten.
A. never reads B. never read
C. has never read D. was never reading
25.hard all day yesterday?
A. Were you working B. Did you work C. Are you working D. Had you worked
26. These foreign touristson the beach when a big wave swept everything.
A. are sunbathing B. were sunbathing C. sunbathed D. has sunbathed
27.by this time next year.
A. We will finish the course B. We will have been finishing the course
C. We will be finishing the course D. We will have finished
28. We.....next week.
A. don't work B. aren't working
C. won't work D. haven't worked
29. Unemploymentdramatically since last year.
A. rose B. has risen C. rises D. had risen
30. Whatat 5 o'clock tomorrow afternoon?
A. will you do B. will you be doing C. will you have done D. are you doing

■ ANSWER KEYS:

1. C

Trong câu có trạng từ thời gian là twice a week nên động từ "go" chia ở thì hiện tại đơn. (Nam là chủ ngữ số ít nên go thêm "es")

Trạng từ tần suất + V thường

Dịch nghĩa: Nam thường đi bơi một tuần 2 lần.

2. B

Trong câu có trạng từ "tomorrow" thì chia động từ ở thì tương lai.

A. sai vì chủ ngữ là the weather không dùng với shall

C, D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ ngày mai thời tiết sẽ xấu.

3. B

Trong câu có trạng từ "ago" thì động từ chia thì quá khứ đơn (come => came)

Dịch nghĩa: Anh ấy đã đến đây cách đây vài phút.)

4. A

Sau cấu trúc mệnh lệnh như " Be quiet!/ Look!...thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Hãy yên lặng! Những học sinh đang làm bài kiểm tra.

5. A

Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "recently" thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Gần đây bạn đã xem bộ phim này chưa?

6. A

Chú ý: Phía sau liên từ "while" động từ được chia ở thì quá khứ tiếp diễn => phía trước liên từ này chúng ta cũng chia động từ ở thì quá khứ.

Trạng từ while trong câu để diễn tả 2 hành động xảy ra song song, cùng một lúc trong quá khứ.
=> động từ được chia ở thì QKTD

Dịch nghĩa: Ông Nick đang đọc sách trong khi vợ ông ấy đang nấu bữa tối.

7. B

Trong câu có "when I was a little girl" thì chúng ta chia động từ về còn lại ở thì quá khứ đơn để diễn tả một sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Khi tôi còn là một cô bé, tôi đã đi bơi với bạn tôi.

8. D

Với trạng từ "so far" thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Cho đến bây giờ thì bố tôi đã viết được 60 quyển sách.

9. C

Với trạng từ "tonight" thì chúng ta chia động từ ở thì tương lai đơn/ tương lai gần.

Dịch nghĩa: Tối nay tôi định sẽ gặp những người bạn cũ ở sân bay.

10. C

Thì hiện tại hoàn thành được dùng với for, since, ever nên loại đáp án B.

Phó từ "ever" không đứng ở vị trí này trong câu nên loại đáp án này.

Since + mốc thời gian; for + khoảng thời gian

Dịch nghĩa: Tôi đã không nói chuyện với cô ấy từ tháng 6.

11. B

Sau cấu trúc so sánh nhất thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Đây là quyển sách thú vị nhất mà tôi đã từng đọc.

12. D

For ages = for a long time được dùng trong thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Anh ấy đã không dạy ở đây lâu rồi.

13. C

Trong câu có "at this time next week" thì chúng ta chia động từ ở thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Vào thời điểm này tuần sau tôi sẽ ngồi ở phòng này.

14. C

Thì quá khứ hoàn thành dùng với liên từ "after":

After + S + V (qkht), S + V (qkd)

Dịch nghĩa: Sau khi anh ấy được học bổng thì anh ấy đi du học.

15. A

Về trước là "When I entered the room" nên về sau động từ sẽ chia ở thì quá khứ. Trạng từ when trong câu để diễn tả 1 hành động khác xen vào 1 hành động đang xảy ra ở quá khứ.

Dịch nghĩa: Khi tôi bước vào phòng thì anh ấy đang nghe nhạc.

16. B

Trong câu có mốc thời gian là "in 2008" nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn (leave => left)

Dịch nghĩa: Tôi và Mary đã ra trường vào năm 2008.

17. A

"several times" trong câu này để diễn tả một hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần. => động từ chia ở thì HTHT

Dịch nghĩa: Ông John đã đọc quyển sách này vài lần rồi.

18. A

Hành động đang diễn ra ở hiện tại nên động từ chia thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Đừng làm phiền tôi trong khi tôi đang làm bài tập.

19. A

Hành động đang diễn ra ở quá khứ thì có một hành động khác xen vào.

Dịch nghĩa: Khi Nam đến thì tôi đang xem ti vi.

20. C

Trong câu có "at 5 p.m yesterday" (một thời điểm cụ thể trong quá khứ) thì chúng ta chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn

Dịch nghĩa: Tôi đang nấu bữa tối vào lúc 5 giờ hôm qua.

21. A

Hiện tại hoàn thành với "for" để diễn tả một hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai.

Dịch nghĩa: Tôi đã sống ở Hà Nội được 12 năm rồi.

22. B

Dùng "How long" để hỏi một sự việc ở thì hiện tại hoàn thành/ hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Bạn đã học tiếng Pháp được bao lâu rồi?

23. C

Liên từ "when" trong câu dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào.

Dịch nghĩa: Vào ngày hôm qua chuông reo khi họ đang ăn tối.

24. B

QKĐ + until + QKĐ: Khi hành động của mệnh đề chính đi trước kéo dài cho đến hành động của mệnh đề đi sau.

Về sau "until" ở thì quá khứ đơn nên động từ ở phía trước cũng được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Chị gái cô ấy chưa bao giờ đọc sách cho đến khi cô ấy 10 tuổi.

25. A

Trong câu có "all day yesterday" nên chúng ta chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn

Dịch nghĩa: Bạn đã làm việc vất vả cả ngày hôm qua phải không?

26. B

Hành động đang tiếp diễn thì có một hành động khác xen vào trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Những du khách nước ngoài đang tắm nắng trên bãi biển thì có một đợt sóng quét đi mọi thứ.

27. D

Trong câu có “by this time next year” nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai hoàn thành.

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ kết thúc khóa học trước thời điểm này năm sau.

28. C

Trong câu có trạng từ “tomorrow” nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai.

Dịch nghĩa: Ngày mai chúng tôi sẽ không làm việc.

29. B

Hiện tại hoàn thành được dùng với “since” .

Dịch nghĩa: Nạn thất nghiệp đã tăng lên đột ngột từ năm ngoái.

30. B

Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “at 5 o'clock tomorrow” nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Bạn sẽ đang làm gì vào 5 giờ chiều mai?

ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU VÀ DANH ĐỘNG TỪ (INFINITIVE AND GERUND)

I. INFINITIVE

1. To-infinitive (Động từ nguyên mẫu có "to")

* Động từ nguyên mẫu có "to" có chức năng:

- Chủ ngữ của câu:

Ví dụ: To become a teacher is my dream.

- Bổ ngữ cho chủ ngữ:

Ví dụ: What I like is to play soccer in this school.

- Tân ngữ của động từ

Ví dụ: I want to learn French.

- Tân ngữ của tính từ

Ví dụ: I'm glad to meet you.

* V + to-inf

- Sau các động từ: *agree, appear, afford, ask, demand, expect, hesitate, intend, invite, want, wish, hope, promise, decide, tell, refuse, learn, fail (thất bại), plan, manage, pretend (giả vờ), remind, persuade, force, order, urge (thúc giục), seem, tend, threaten,...*

* Note:

- allow / permit / advise / recommend + O + to-inf

- allow / permit / advise / recommend + V-ing

- be allowed / permitted + to-inf

2. Infinitive without to (V1): Động từ nguyên mẫu không "to"

Động từ nguyên mẫu không "to" được dùng:

- Sau động từ khiếm khuyết: *can, will, shall, could, would,...*

- Các động từ chỉ tri giác: *hear, sound, smell, taste, feel, watch, notice, see, listen, find .. + O + V1* (chỉ sự hoàn tất của hành động – nghe hoặc thấy toàn bộ sự việc diễn ra)

Ví dụ: I saw her get off the bus.

- Help + to-inf / V1 / with N

Ví dụ: He usually helps his sister to do her homework.

He usually helps his sister do her homework.

He usually helps his sister with her homework.

II. GERUND (V-ing): Danh động từ

* Danh động từ có thể được dùng làm:

- Chủ ngữ của câu: Swimming is my favourite sport.

- Bổ ngữ của động từ: My hobby is listening to music.

- Tân ngữ của động từ: I like traveling.

* V + V-ing

- Sau các động từ: *enjoy, avoid, admit, appreciate (đánh giá cao), mind, finish, practice, suggest, postpone (hoãn lại), consider (xem xét), hate, admit (thừa nhận), like, love, deny (phủ nhận), detest (ghét), keep (tiếp tục), miss (bỏ lỡ), imagine (tưởng tượng), mention, risk, delay (trì hoãn), ...*

- Sau các cụm động từ: *can't help (không thể không), can't bear / can't stand (không thể chịu được), be used to, get used to, look forward to, it's no use / it's no good (không có ích lợi gì, vô ích), be busy, be worth (đáng giá)*

- Sau giới từ: *in, on, at, from, to, about ...*

- Sau các liên từ: *after, before, when, while, since, ...*

- S + spend / waste + time / money + V-ing

Những cách dùng khác của INFINITIVE OR GERUND

1. Không thay đổi nghĩa:

- begin / start / continue / like / love + to-inf / V-ing

Ex: It started to rain / raining.

2. Thay đổi nghĩa:

+ remember / forget / regret + V-ing: nhớ / quên / hối tiếc việc đã xảy ra rồi (trong quá khứ)

+ remember / forget / regret + to-inf: nhớ / quên / hối tiếc việc chưa, sắp xảy ra (trong tương lai)

Ví dụ: *Don't forget to turn off the light when you go to bed.*

I remember meeting you somewhere but I can't know your name.

Remember to send her some flowers because today is her birthday.

+ stop + V-ing: dừng hẳn việc gì

+ stop + to-inf: dừng để làm gì

Ví dụ: *He stopped smoking because it is harmful for his health.*

On the way home, I stopped at the post office to buy a newspaper.

+ try + V-ing: thử

+ try + to-inf: cố gắng

■ **EXERCISE:**

➤ **Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:**

1. I saw him _____ a song in his room.

A. to sing

B. sing

C. sung

D. sang

2. Nam'd better _____ an umbrella.

A. take

B. to take

C. taking

D. to be taken

3. Would you mind if I _____ photos here?

A. to take

B. took

C. taking

D. take

4. He made me _____ a lot.
A. cried B. cry C. to cry D. crying
5. I had my mother _____ a letter yesterday.
A. posting B. to post C. post D. posted
6. You should _____ these things.
A. to know B. know C. knowing D. known
7. My mother doesn't let me _____ out at night.
A. going B. to go C. go D. gone
8. We heard him _____ downstairs.
A. ran B. to be run C. to run D. run
9. Let's _____ a song.
A. singing B. sing C. to sing D. sang
10. I am planning _____ Hue city next week.
A. visit B. visiting C. visited D. to visit
11. I must go now. I promise _____ late.
A. not being B. not to be C. not being D. won't be
12. My father stopped the car in order _____.
A. smoke B. to smoke C. smoking D. smoked
13. It was late, so we decided _____ a taxi home.
A. to take B. taken C. taking D. take
14. How old were you when you learnt _____ a bike?
A. how to ride B. how ride C. how riding D. how rode
15. He always encourages his daughter _____ harder.
A. study B. studied C. to study D. studying
16. Don't forget _____ the letter I gave you.
A. to post B. posting C. post D. posted
17. I got my brother _____ my bike.
A. repair B. to repair C. repairing D. repaired
18. It is too cold for us _____.
A. went out B. go out C. to go out D. going out
19. It takes me fifteen minutes _____ to school every day.
A. walking B. to walk C. walk D. walked
20. We expect him _____ here tomorrow.
A. arrive B. arriving C. to arrive D. will arrive

➤ **Answer keys:**

1. B

See + O + V (bare -inf): nhìn thấy ai làm gì (nhìn thấy toàn bộ hành động)

Dịch nghĩa: Tôi đã nhìn thấy anh ấy hát trong phòng anh ấy.

2. A
Had better + V (bare- inf): nên làm gì
Dịch nghĩa: Nam nên mang theo ô.
3. B
Would you mind if + S + V2/ed....?
Dịch nghĩa: Bạn có phiền nếu tôi chụp ảnh ở đây không?
4. B
Make + O + V (bare-inf): khiến/làm ai đó như thế nào
Dịch nghĩa: Anh ấy đã làm cho tôi khóc nhiều.
5. C
Have sb do sth: nhờ ai làm gì
Dịch nghĩa: Hôm qua tôi đã nhờ mẹ tôi gửi bức thư.
6. B
Should + V(bare-inf) : nên làm gì
Dịch nghĩa: Bạn nên biết những điều này.
7. C
Let + O + V (bare-inf): để/ cho phép ai làm gì
Dịch nghĩa: Mẹ tôi không cho phép tôi đi chơi tối nay.
8. D
Hear + O + V (bare-inf): nghe thấy ai làm gì
Dịch nghĩa: Chúng tôi đã nghe thấy anh ấy chạy xuống dưới tầng.
9. B
Let's + V (bare- inf)
Dịch nghĩa: Chúng ta hãy hát nào.
10. D
Plan to V : dự định làm gì đó
Dịch nghĩa: Tôi đang dự định đi tới thành-phố Huế vào tuần sau.
11. B
Promise to V: hứa làm gì đó
Dịch nghĩa: Tôi phải đi bây giờ. Tôi hứa không về trễ.
12. B
In order to/ so as to + V (bare -inf): để làm gì
Dịch nghĩa: Bố tôi đã dừng xe lại để hút thuốc.
13. A
Decide to V: quyết định làm gì
Dịch nghĩa: Đã muộn rồi cho nên chúng tôi đã quyết định đi taxi về nhà.
14. A
Learn how + to V: học cách làm gì đó
Dịch nghĩa: Bao nhiêu tuổi thì bạn học cách đi xe đạp?

15. C

Encourage + O + to V: khuyến khích/ động viên ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Anh ấy luôn động viên con gái chăm học hơn.

16. A

Forget + Ving: quên đã làm gì đó (trong quá khứ)

Forget + to V: quên phải làm gì đó (sự việc chưa xảy ra) => Dùng "don't forget to V" để nhắc nhở ai đó làm điều gì đó

Dịch nghĩa: Đừng quên gửi bức thư mà tôi đã đưa cho bạn nhé.

17. B

Get sb to do sth: nhờ ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Tôi đã nhờ anh trai sửa xe đạp.

18. C

Too + adj/ adv (for O) to V....: quáđến nỗi mà....không thể làm gì

Dịch nghĩa: Trời quá lạnh đến nỗi mà chúng tôi không thể đi ra ngoài được.

19. B

It + takes + O + time + to V...(Ai đó mất bao nhiêu thời gian để làm gì đó)

Dịch nghĩa: Hàng ngày tôi mất 15 phút để đi học.

20. C

Expect + O + to V: mong chờ/ mong đợi ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Chúng tôi mong chờ anh ấy đến đây vào ngày mai.

Chủ đề 3: CÁC CẤU TRÚC CÂU BỊ ĐỘNG

Câu bị động được sử dụng nhằm để nhấn mạnh vào hành động của tân ngữ chứ không nhấn mạnh vào hành động của chủ ngữ trong câu chủ động.

CD: S + V + O

BĐ: S' + V (BĐ) + by O (S)

Lưu ý: V bị động (VBĐ) : BE + PP (V3/ed)



PHƯƠNG PHÁP CHUYỂN ĐỔI TỪ CÂU CHỦ ĐỘNG SANG CÂU BỊ ĐỘNG:

- Muốn chuyển một câu từ chủ động sang bị động ta thực hiện 3 bước sau:

B1: Lấy tân ngữ (O) của câu chủ động làm chủ ngữ (S) của câu bị động

Trong trường hợp nếu có 2 tân ngữ (1 trực tiếp, 1 gián tiếp), muốn nhấn mạnh vào tân ngữ nào thì người ta đưa nó lên làm chủ ngữ (nhưng thường là tân ngữ gián tiếp làm chủ ngữ).

Ví dụ: I always do the homework.

=> The homework is always done by me.

Ví dụ: I gave him a gift.

Trong câu này, a gift là tân ngữ trực tiếp, him là tân ngữ gián tiếp, ta chuyển sang bị động:

He was given a gift by me. Hoặc: A gift was given to him.

B2: Đổi động từ (V) ở chủ động sang động từ (V) ở bị động

- V bị động ở các thì như sau:

1. Thì hiện tại đơn:

am/ is/ are + PP

Ví dụ: My sister reads books every morning. => Books are read by my sister every morning.

2. Thì hiện tại tiếp diễn:

am/ is/ are + being + PP

Ví dụ: He is writing a letter. => A letter is being written (by him).

3. Thì hiện tại hoàn thành:

have/ has been + PP

Ví dụ: I have bought a house. => A house has been bought (by me).

4. Thì quá khứ đơn:

was/ were + PP

Ví dụ: Mr Hung taught English. => English was taught by Mr Hung.

5. Thì quá khứ tiếp diễn:

was/ were + being + PP

Ví dụ: She was doing the homework at 8 o'clock last night. => The homework was being done at 8 o'clock last night.

6. Thì quá khứ hoàn thành:

had + been + PP

Ví dụ: She had learned this language by 2010. => This language had been learned by 2010.

7. Thì tương lai đơn:

will/ shall + be + PP

Ví dụ: They will build a house. => A house will be built (by them).

8. Thì tương lai gần:

am/ is/ are + going to + be + PP

Ví dụ: We are going to buy a computer. => A computer is going to be bought (by us).

9. Động từ khiếm khuyết:

can/ must/ should/ ought to... + be + PP

Ví dụ: - He can play badminton well. => Badminton can be played well.

B3: Chủ ngữ (S) trong câu chủ động đổi thành tân ngữ (O) trong câu bị động và thêm giới từ "by" trước đó

Lưu ý:

- Các chủ ngữ *I, we, you, they, she, he, it, people, someone, somebody...* thường được lược bỏ trong câu bị động.

- Trạng từ tần suất nằm sau *to be* và trước động từ thường

Ví dụ: She always does the housework. => The housework is always done.

- Trạng từ chỉ nơi chốn đứng trước *by + O* còn trạng từ chỉ thời gian đứng sau *by + O*

Ví dụ: Nam bought this dictionary in this store in 2008.

=> This dictionary was bought in this store by Nam in 2008.



CÁC DẠNG ĐẶC BIỆT CỦA CÂU BỊ ĐỘNG

• Dạng 1: Với động từ "Need"

CĐ: S + need + to V1 + O
BĐ: S(O) + need + Ving (đây là dạng bị động của gerund)
Hoặc S(O) + need + to be + V3/ed

Ví dụ: I need to cut my hair.

=> My hair needs cutting.

=> My hair needs to be cut.

• **Dạng 2:** Với động từ theo sau là to + V1 hoặc Gerund (Ving)

Chủ động	Bị động
S + V + (O) + to + V1	S + V + to be + V3/ed
S + V + (O) + gerund	S + V + being + V3/ed
S + V + to have + V3/ed	S + V + to have been + V3/ed
S + V + having + V3/ed	S + V + having been + V3/ed

Ví dụ: *I want my sister to tell this story again.* => I want this story to be told again by my sister.
She likes me taking some photos. => She likes some photos being taken.
I enjoy reading these novels. => I enjoy these novels being read.

• **Dạng 3:** Với động từ chỉ giác quan:

Các động từ chỉ giác quan như: see, watch, hear, smell, taste.....

Chủ động	Bị động
S + V + O + V1	S (O) + be + V3/ed + to V1
S + V + O + Gerund	S(O) + be + V3/ed + gerund

Ví dụ:

I saw her sing a song. => She was seen to sing a song.
I saw her singing a song. => She was seen singing a song.

• **Dạng 4:** Với động từ Make và Let.

Chủ động	Bị động
S + make + O + V1	S (O) + be + made + to V1
S + let + O + V1	S (O) + be + let/ allowed + to V1 (allow thường được dùng hơn)

Ví dụ: *He makes me cry a lot.* => I am made to cry a lot.
She lets her children play soccer in the garden on Sunday afternoon.
 => Her children are allowed to play soccer in the garden on Sunday afternoon.

• **Dạng 5:** Với thể nhờ bảo: Ta dùng động từ Have hoặc Get (nhờ vả ai đó làm gì)

Chủ động	Bị động
S + have Sb do Sth	S + have Sth + V3/ed by Sb
S + get Sb to do Sth	S + get Sth + V3/ed by Sb

Ví dụ: I have my brother repair this bike. => I have this bike repaired by my brother.

She gets him to do this exercise. => She gets this exercise done.

• **Dạng 6: Với động từ tường thuật hoặc bày tỏ ý kiến:** Say, report, show, think, believe, consider, expect, feel, hope, know, prove,

Dạng Chủ động: S1 + say/ believe/ know..... + (that) + S2 + V...

Có 2 cách chuyển sang bị động như sau:

Cách 1: It + is / was + said/ believed/ known...+ that+ S2 + V...

Ví dụ: People think that he comes here. => It is thought that he comes here.

Cách 2: S2 + be + said/ believed/ known ...+ to V 1/ to have V3/ed...

Xây ra 2 trường hợp :

Trường hợp 1: Động từ ở mệnh đề chính cùng thì với động từ ở mệnh đề tường thuật: chúng ta dùng "to V1" .

Ví dụ: They said that she learned English. => She was said to learn English.

People believe that she is living in this country. => She is believed to be living in this country.

Trường hợp 2: Động từ ở mệnh đề chính trước thì so với động từ ở mệnh đề tường thuật, chúng ta dùng "to have + V3/ed" cụ thể các thì như sau:

ĐỘNG TỪ Ở MỆNH ĐỀ TƯỜNG THUẬT ĐỘNG TỪ Ở MỆNH ĐỀ CHÍNH

Hiện tại

Hiện tại hoàn thành

Hiện tại

Quá khứ

Quá khứ

Quá khứ hoàn thành

Ví dụ: People say that he worked in this bank. => He is said to have worked in this bank.

• **Dạng 7: Với câu mệnh lệnh**

Chủ động	Bị động
V + O...	Let + O + be + V3/ed...

Ví dụ: Write your name on the board. => Let your name be written on the board.

• **Dạng 8: Bị Động Với Công Thức**

<p>CD: It is/was + Adj (important / necessary / impossible...)+ to V inf + O</p> <p>BD: It is/was + Adj (important / necessary / impossible...)+ for + O + to be + V3/ed</p>
--

Ví dụ: It is very necessary to solve this problem. => It is very necessary for this problem to be solved.

• **Dạng 9:**

<p>CD: It is sb's duty to V (inf)...</p> <p>BD: S + be + supposed to V (inf)...</p>

Ví dụ: It is your duty to do this exercise.

=> You are supposed to do this exercise.

• **Dạng 10:**

CD: S + suggest/ recommend + Ving + O

BD: S + suggest/ recommend that + S (O) + (should) be V3/ed

Ví dụ: *They recommend buying a house.*

=> *They recommend that a house should be bought.*

■ **EXERCISE:**

➢ **Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau hoặc chọn đáp án có câu gần nghĩa nhất với câu gốc:**

1. They think that he has died a natural death.
A. It is thought that he has died a natural death.
B. They thought that he died a natural death.
C. He is thought to have died a natural death.
D. A & C are correct
2. They say that Nam is the brightest student in class.
A. They said that Nam is the brightest student in class.
B. They said that Nam to be the brightest student in class.
C. Nam is said to be the brightest student in class.
D. It is said that Nam to be the brightest student in class.
3. He had me do several jobs.
A. I was offers several jobs.
B. I am offered several jobs.
C. Several jobs are offered to me.
D. He had several jobs done.
4. They saw him cross the road.
A. He is seen crossing the road.
B. He is seen to cross the road.
C. He was seen to cross the road.
D. He was being seen crossing the road.
5. His parents made him do it.
A. He was made do it by his parents.
B. He was made to do it by his parents.
C. He made his parents to do it.
D. His parents were made do it.
6. I get him to cut my hair.
A. My hair has already been cut now.
B. I've got to have the barber cut my hair.
C. I get my hair cut.
D. I've had my hair cut.
7. Open your book.
A. Your book be opened by someone.
B. Someone opened your book.
C. Let your book be opened.
D. Let your book opened.

8. This house is going next week.
 A. sold B. to be sold C. to sold D. to sell
9. The room is being at the moment.
 A. was cleaned B. cleaned C. cleaning D. clean
10. The road to my village widened next month.
 A. is B. will C. can D. will be
11. He.....Mary's father.
 A. is thought that B. thinks to be
 C. is thought to be D. thought to be
12. Lan had her car serviced yesterday.
 A. Lan had to service her car yesterday.
 B. Lan had serviced her car yesterday.
 C. Lan had somebody to service her car yesterday.
 D. Somebody serviced Lan's car yesterday.
13. The government is building a school in this area.
 A. A school is being built in this area by the government.
 B. A school is built in this area by the government.
 C. A school in this area is being built by the government.
 D. A school has been built in this area by the government.
14. It is said that she has met her mother several times.
 A. People said that her mother has met several times.
 B. She is said to have met her mother several times.
 C. It is said that her mother has been met several times.
 D. She is said that her mother has been met several times.
15. Dinosaurs are believed.....many years ago.
 A. die out B. to have died out C. to die out D. having died out
16. I will have my bikenext Saturday.
 A. to repair B. repair C. repaired D. repairing
17. They have bought a house recently.
 A. A house has been bought recently.
 B. A house have been bought recently.
 C. A house recently has been bought recently.
 D. A house has bought recently.
18. She lets us play in the area.
 A. She allows to play in the area. B. We are allowed to play in the area.
 C. She allows us playing in the area. D. We are let to playing in the area.
19. The old schoolbefore the first semester.
 A. needs restored B. needs restoring C. needs to restore D. needs to restoring

20. This lamp_____.

A. was made in Korea last year.

B. made in Korea last year.

C. was made last year in Korea.

D. last year was made in Korea.

➤ **Answer keys:**

1. D

Cấu trúc bị động với động từ "think"

Chủ động: S1 + think + (that) + a clause (S2 + V)

Bị động cách 1: It is thought that + a clause (S2 + V)

→ *Bị động cách 2:* S2 + be + thought + to V/ to have PP.....(dùng to have PP nếu động từ ở mệnh đề sau trước "thì" so với mệnh đề trước.)

Dịch nghĩa: Họ nghĩ rằng anh ấy chết một cách tự nhiên.

2. C

Cấu trúc bị động với động từ "say"

Chủ động: S1 + say + (that) + a clause (S2 + V)

Bị động cách 1: It is said that + a clause (S2 + V)

→ *Bị động cách 2:* S2 + be + said + to V/ to have PP.....(dùng to have PP nếu động từ ở mệnh đề sau trước "thì" so với mệnh đề trước.)

Dịch nghĩa: Họ nói rằng Nam là học sinh thông minh nhất trong lớp.

3. D

Cấu trúc nhờ vả với động từ "have":

Chủ động: have sb do sth

Bị động: have sth done by sb

Dịch nghĩa: Anh ấy nhờ tôi làm một số công việc.

4. C

Cấu trúc bị động với các động từ nhận thức tri giác như "see, hear,"....

Chủ động: see sb do sth

Bị động: Sb +to be + seen to do sth

Dịch nghĩa: Họ đã nhìn thấy anh ấy băng qua đường.

5. B

Cấu trúc bị động với động từ "make":

Chủ động: make sb do sth

Bị động: Sb + to be + made to do sth

Dịch nghĩa: Bố mẹ anh ấy bắt anh ấy làm nó.

6. C

Cấu trúc nhờ vả với động từ "get"

Chủ động: get sb to do sth

Bị động: get sth done by sb

Dịch nghĩa: Tôi nhờ anh ấy cắt tóc cho tôi.

7. C

Bị động của câu mệnh lệnh:

Chủ động: V + O

Bị động: Let + O + be + PP

8. B

Bị động thì tương lai gần "be going to":

Chủ động: am/ is/ are + going to + V (bare-inf) + O

Bị động: am/ is/ are + going to be + PP

Dịch nghĩa: Ngôi nhà này sẽ được bán vào tuần sau.

9. B

Bị động thì hiện tại tiếp diễn:

Chủ động: is/ am/ are + Ving + O

Bị động: is/ am/ are + being + PP

Dịch nghĩa: Bây giờ căn phòng đang được lau chùi.

10. D

Bị động của thì tương lai đơn:

Chủ động: will/ shall + V (bare-inf) + O

Bị động: will/ shall + be + PP

Dịch nghĩa: Tháng sau con đường vào làng tôi sẽ được mở rộng hơn.

11. C

Cấu trúc bị động với động từ "think":

S + be + thought + to V/ to have PP..... (Người ta nghĩ rằng ai đó.....)

Dịch nghĩa: Người ta nghĩ ông ấy là bố của Mary.

12. D

Câu đề: Hôm qua Lan đã nhờ người bảo dưỡng ô tô của cô ấy.

Cấu trúc nhờ vả với động từ have: have sb do sth = have sth done (by sb) (nhờ ai đó làm gì)

A. sai nghĩa của câu

B. sai nghĩa và sai thì của động từ

C. sai cấu trúc nhờ vả

Dịch nghĩa: Hôm qua ai đó đã bảo dưỡng ô tô của Lan.

13. A

Câu đề: Chính phủ đang xây một ngôi trường ở khu vực này.

Cấu trúc bị động ở thì HTTD:

S (O) + is/am/are + BEING + PP + (by O)

14. B

It is said that she has met her mother several times. (bị động c1)

=> People say that she has met her mother several times. (chủ động)

=> She is said to have met her mother several times. (bị động c2)

Dịch nghĩa: Người ta nói rằng cô ấy đã gặp mẹ cô ấy một vài lần.

15. B

S + to be + believed + to V/ to have PP(bị động)

Vì phía sau có trạng từ chỉ thời gian quá khứ "many years ago" nên động từ của vế sau ở chủ động phải chia thì quá khứ đơn. Mặt khác, động từ believe được chia ở hiện tại đơn. Vì vậy chúng ta sẽ dùng to have PP.

People believe that dinosaurs died out many years ago. (chủ động)

=> Dinosaurs are believed to have died out many years ago. (bị động)

Dịch nghĩa: Người ta tin rằng khủng long đã tuyệt chủng cách đây nhiều năm.

16. C

Have sth done (by sb): nhờ ai làm gì (bị động)

Dịch nghĩa: Tôi sẽ nhờ người sửa xe đạp của mình vào thứ 7 tuần sau.

17. A

Câu đề : Họ đã mua một ngôi nhà gần đây.

Cấu trúc bị động thì hiện tại hoàn thành:

S (O) + have / has + been + PP...

Trong câu thì "a house" là tân ngữ; "recently" là trạng từ chỉ thời gian.

18. B

Cấu trúc với let

Let sb do sth = Sb + be + allowed to do sth (để cho/ cho phép ai làm gì)

Dịch nghĩa: Cô ấy cho phép chúng tôi chơi ở khu vực này.

19. B

Cấu trúc bị động với need:

Need + Ving / to be PP

Dịch nghĩa: Ngôi trường cũ cần được phục hồi trước học kỳ 1.

20. A

Trong câu có trạng từ thời gian là "last year" nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn và động từ câu này được chia ở dạng bị động.

Dịch nghĩa: Chiếc đèn này được sản xuất ở Hàn Quốc vào năm ngoái.

Chủ đề 4: SO SÁNH (COMPARISONS)**SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ****1. So sánh bằng**

S + V + as + adj/adv + as + N/pronoun

S + V + not + so/as + adj/adv + as + N/Pronoun

Ví dụ: She is as beautiful as her mother.

He doesn't run as/ so fast as Nam.

• So sánh hơn, kém

Short Adj/Adv: S + V + adj/adv + er + than + N/pronoun

Long Adj/ Adv: S + V + more + adj/adv + than + N/pronoun (ss hơn)

S + V + less + adj/adv + than + N/pronoun (ss kém hơn)

Ví dụ: He is taller than his brother.

Mr Nam speaks English more fluently than I do.

She visits her grandparents less frequently than he does.

Lưu ý:

- Đằng sau phó từ so sánh như *than* và *as* phải là đại từ nhân xưng chủ ngữ, không dùng đại từ nhân xưng tân ngữ

- Để nhấn mạnh cho tính từ và phó từ so sánh người ta dùng *far* hoặc *much* trước so sánh hơn kém.

Ví dụ: *This book is much more expensive than that one.***2. So sánh nhất/ kém nhất**

Short adj/ Adv: S + V + the + adj/adv + est + (N)

Long adj/ Adv: S + V + the most + adj/adv + (N) (ss nhất)

S + V + the least + adj/adv + (N) (ss kém nhất)

Ví dụ: John is the tallest boy in the class.

He is the most careful of the three brothers.

* Ta cũng có thể so sánh 2 thực thể (người hoặc vật) mà không sử dụng *than*. Trong trường hợp này thành ngữ *of the two* sẽ được sử dụng trong câu (nó có thể đứng đầu câu và sau danh từ phải có dấu phẩy, hoặc đứng ở cuối).

S + V + *the* + comparative (hình thức so sánh hơn) + *of the two* + (N)

hoặc

Of the two + (N), + S + V + *the* + comparative

Nam is the taller of the two boys.

Of the two shirts, this one is the shorter.

Ghi nhớ:

2 thực thể - so sánh hơn
3 thực thể trở lên - so sánh hơn nhất

• So sánh đa bộ

Là loại so sánh gấp rưỡi, gấp đôi, gấp 3. Nên nhớ rằng trong cấu trúc này không được dùng so sánh hơn kém mà phải dùng so sánh bằng.

S + V + multiple numbers + as + much/many/adj/adv + (N) + as + N/pronoun

Multiple numbers: half/twice/3,4,5...times/Phân số/phần trăm.

Ví dụ: *She types twice as fast as I do.*

Lưu ý:

- Khi dùng so sánh loại này phải xác định rõ danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đằng trước chúng có *much* và *many*.

3 So sánh kép

A. Cùng tính từ /trạng từ

Short adj/ adv: S + be + adj/adv + er + and + adj/adv + er
Long adj/ adv: S + be + more and more + adj/adv

Ví dụ: *It gets darker and darker. (Trời càng ngày càng tối.)*

B. Khác tính từ / trạng từ

The + comparative (hình thức so sánh hơn) + S + V + the comparative + S + V

Ví dụ: *The hotter it is, the more uncomfortable I feel. (Trời càng nóng thì tôi càng cảm thấy khó chịu hơn.)*

The more + S + V + the + comparative + S + V

Ví dụ: *The more you study, the better you will be. (Bạn càng chăm học thì bạn sẽ càng giỏi hơn.)*

Trong câu so sánh kép, nếu có một danh từ thì ta đặt danh từ ấy ngay phía trước chủ ngữ

Ví dụ: *The more English words we know the better we speak.*



SO SÁNH CỦA DANH TỪ

1 So sánh hơn

S + V + more/ fewer/ less + N(s) + than + N/ pronoun (fewer + N đếm được số nhiều; less + N không đếm được)

Ví dụ: *He has more time to do the test than his friend.*

Lan drinks less milk than her sister.

2. So sánh nhất

S + V + the most / the fewest/ the least + N(s)

Ví dụ: *There are the fewest days in February.*

3. So sánh ngang bằng

S + V + as + many/ much/ little/ few + N + as + N/ pronoun

Ví dụ: *I eat as much chocolate as my sister.*

He earns as much money as his brother.

So sánh hợp lý

Khi so sánh nên nhớ rằng các mục từ dùng để so sánh phải tương đương với nhau về bản chất ngữ pháp (người với người, vật với vật). Do vậy 3 mục so sánh hợp lý sẽ là:

- sở hữu cách
- that (cho số ít)
- those (cho số nhiều)

Ví dụ:

John's car is more expensive than Mary's.

(Mary's = Mary's car)

Life in the city is more comfortable than that in the country.

(that = life)

Students in the university are better than those in the college.

(those = students)

EXERCISE:

➤ **Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:**

- Of the four shirts, which is _____ expensive?
A. the best B. the most C. the more D. the greater
- The bigger the flat, the _____ the rent is.
A. expensive B. more expensive C. expensively D. most expensive
- The faster we walk, _____ we will get there.
A. the soonest B. the soon C. the more soon D. the sooner
- These apples were _____ I could find in the supermarket.
A. cheapest B. cheapest ones C. the cheapest ones D. the most cheapest
- She plays the guitar _____ as her sister.
A. as beautifully B. more beautifully
C. as beautiful D. the most beautifully
- The streets are getting more and _____ these days.
A. crowded B. less crowded C. more crowded D. most crowded

7. The bigger the city, _____ the crime rate.
 A. highest B. higher C. the highest D. the higher
8. You must explain your problems _____.
 A. as clear as you can B. as clearly as you can
 C. as clear than you are D. as clearly as you are
9. Nobody in this team plays _____ Trung.
 A. as good as B. so well so C. as best as D. as well as
10. Everyone says that Loan is _____.
 A. smartest B. the smartest C. more smarter D. the most smart
11. Nam is _____.
 A. lazier and lazier B. more and more lazier
 C. lazier and more lazy D. more lazy and lazier
12. Computers are considered as.....tools today.
 A. much modern than B. the most modern C. modern as D. more modern
13. _____ the time passes, _____ I feel.
 A. The faster / the nervous B. The more fast / the nervous
 C. The fast / the more nervous D. The faster / the more nervous
14. China is the country with _____ population.
 A. the larger B. the more large C. the largest D. the most large
15. Mary was getting _____.
 A. more angry and more B. the more angry C. angrier and angrier D. the most angry
16. For _____, he trusts her.
 A. the better or the worse B. the good or the bad
 C. good or bad D. better or worse
17. His father's illness was _____ we thought at first.
 A. more seriously as B. as seriously as
 C. more serious than D. as serious than
18. My brother felt tired last night, so he went to bed _____ usual.
 A. more earlier than B. as early than C. more earlier as D. earlier than
19. Her house is _____ mine.
 A. twice as big as B. as twice big as C. as two times big as D. as big as twice
20. Today English is _____ international language.
 A. more B. most C. the most D. the more

➤ **Answer keys:**

1. B

So sánh nhất với tính từ/ trạng từ dài: the + most + adj/ adv

Dịch nghĩa: Trong 4 chiếc áo thì cái nào là đắt nhất?

2. B

So sánh kép: the + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V

Dịch nghĩa: Căn hộ càng lớn thì giá thuê càng đắt.

3. D

So sánh kép: the + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V

Dịch nghĩa: Chúng tôi đi càng nhanh thì chúng tôi đến đó càng sớm.

4. C

So sánh nhất với tính từ/ trạng từ ngắn : the + adj/ adv + EST....

Dịch nghĩa: Những quả táo này là những quả táo đắt nhất mà chúng tôi có thể tìm được ở siêu thị.

5. A

So sánh bằng: as + adj/ adv + as

Dịch nghĩa: Cô ấy chơi ghita hay như chị gái cô ấy.

6. C

More and more + adj/ adv dài: càng ngày càng....

Dịch nghĩa: Những ngày này những con đường đang trở nên đông đúc hơn.

7. D

So sánh kép: The + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V...(động từ to be có thể lược bỏ)

Dịch nghĩa: Thành phố càng lớn thì tỉ lệ tội phạm càng cao.

8. B

Dịch nghĩa: Bạn phải giải thích những vấn đề của bạn rõ ràng như bạn có thể.

9. D

Dịch nghĩa: Không ai trong đội này chơi tốt bằng Trung.

10. B

Dịch nghĩa: Mọi người nói rằng Loan thông minh nhất.

11. A

Adj/ adv ngắn + er + and + adj/ adv ngắn + er: càng ngày càng...

Dịch nghĩa: Nam càng ngày càng lười hơn.

12. C

Dịch nghĩa: Những cái máy tính được xem là hiện đại như những công cụ ngày nay. (so sánh bằng)

13. D

Dịch nghĩa: Thời gian trôi càng nhanh thì tôi càng cảm thấy căng thẳng hơn. (so sánh kép)

14. C

Dịch nghĩa: Trung Quốc là đất nước mà có dân số lớn nhất. (so sánh nhất)

15. C

To be + adj ngắn + er + and + adj ngắn + er

Dịch nghĩa: Mary càng ngày càng tức giận.

16. D

For better or worse: bất chấp hậu quả ra sao, dù cho có điều gì xảy ra đi nữa

Dịch nghĩa: Bất chấp hậu quả ra sao thì anh ấy vẫn tin tưởng cô ấy.

17. C

Dịch nghĩa: Bệnh của bố anh ấy nghiêm trọng hơn chúng tôi đã nghĩ lúc ban đầu. (so sánh hơn)

A, B, D sai ngữ pháp

18. D

Dịch nghĩa: Tối qua anh trai tôi đã cảm thấy rất mệt nên anh ấy đã đi ngủ sớm hơn thường lệ. (so sánh hơn)

19. A

Dịch nghĩa: Nhà của cô ấy to gấp 2 lần nhà tôi. (so sánh bội)

20. C

Dịch nghĩa: Ngày nay tiếng Anh là ngôn ngữ quốc tế nhất. (So sánh nhất với tính từ dài)

Chuyên 5

CÂU ĐIỀU KIỆN/ CÂU ƯỚC (CONDITIONAL SENTENCES/ WISH SENTENCES)

CÂU ĐIỀU KIỆN

1. Câu điều kiện loại 1: Câu điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

If clause	Main clause
If + S + V s(es)...	S + will / can/ may + V1 (won't / can't + V1)

Ví dụ: *If the weather is nice, I will go swimming tomorrow.*

2. Câu điều kiện loại 2: Câu điều kiện trái với thực tế ở hiện tại

If clause	Main clause
If + S + V-ed / V2... To be: were / weren't	S + would / could / should + V1 (wouldn't / couldn't + V1)

Ví dụ: *If I were you, I would follow her advice.*

3. Câu điều kiện loại 3: Câu điều kiện trái với thực tế trong quá khứ

If clause	Main clause
If + S + had + P.P	S + would / could / should + have + P.P

Ví dụ: *If I had studied the lessons, I could have answered the questions.*

4. Những cách khác để diễn đạt câu điều kiện:

A. Unless = If...not (Trừ phi, nếu...không)

Ví dụ: *If you don't study hard, you can't pass the exam. = Unless you work hard, you can't pass the exam.*

B. Suppose / Supposing (giả sử như), in case (trong trường hợp), even if (ngay cả khi, cho dù), as long as, so long as, provided (that), on condition (that) (miễn là, với điều kiện là) có thể thay cho if trong câu điều kiện

Ví dụ: *Supposing (that) you are wrong, what will you do then?*

C. Without: không có

Ví dụ: *Without water, life wouldn't exist. = If there were no water, life wouldn't exist.*

Note:

1. Đảo ngữ với câu điều kiện

Dùng **should, were, had** đảo lên trước chủ ngữ (should là dùng trong điều kiện loại 1; were dùng trong loại 2; had dùng trong loại 3)

Ví dụ: **Should** I meet him tomorrow, I will give him this letter.

= If I meet him tomorrow,.....

Were I you, I would buy this house.

= If I were you, I would buy this house.

Were I to have money, I would travel around the world.

= If I had money,

Had he driven carefully, the accident wouldn't have happened.

= If he had driven carefully, the accident wouldn't have happened.

2. Câu điều kiện hỗn hợp

Ví dụ: **If she hadn't stayed up late last night, she wouldn't be so tired now.** (Thường có trạng từ đi theo) (loại 3+ loại 2: giả thiết trái ngược với quá khứ, nhưng kết quả thì trái ngược với hiện tại)

If I were you, I would have learned English earlier. (loại 2+ loại 3: giả thiết trái ngược với hiện tại nhưng kết quả trái ngược với quá khứ)

3. Đôi khi thì hiện tại đơn được dùng cho cả hai mệnh đề của câu điều kiện để diễn tả một sự thật hiển nhiên; nó được gọi là zero conditional.

Ví dụ: **If water is frozen, it expands.** (Nếu nước bị đông đặc nó nở ra.)



CÂU AO ƯỚC VỚI WISH/ IF ONLY

1. Wish trong tương lai

Ý nghĩa: Câu ước ở tương lai dùng để diễn tả những mong ước về một sự việc trong tương lai.

Cấu trúc

S + wish (es) + S + would/could + V1

Ví dụ: **I wish I would be a teacher in the future.**

2. Wish ở hiện tại

Ý nghĩa: Câu ước ở hiện tại dùng để diễn tả những mong ước về một sự việc không có thật ở hiện tại, hay giả định một điều ngược lại so với thực tế.

Cấu trúc:

S + wish (es) + S + V2/-ed +...

(to be: were / weren't)

- Động từ BE được sử dụng ở dạng giả định cách, tức là ta chia BE = WERE với tất cả các chủ ngữ.

Ví dụ:

I wish I were rich. (But I am poor now).

2. Wish trong quá khứ

Ý nghĩa: Câu ước ở quá khứ dùng để diễn tả những mong ước về một sự việc không có thật ở quá khứ, hay giả định một điều ngược lại so với thực tại đã xảy ra ở quá khứ.

Cấu trúc:

S + wish (es) + S + had/ could have + V3/-ed

Ví dụ:

I wish I **had met** her yesterday. (I didn't meet her).

She wishes she **could have been** there. (She couldn't be there.)

* Các cách sử dụng khác của WISH:

1. Wish + to V

Ví dụ: I wish to go out with you next Sunday.

2. Wish + N (đưa ra một lời chúc mừng, mong ước)

Ví dụ: I wish happiness and good health.

3. Wish + O + (not) to V...

Ví dụ: She wishes him **not to play** games any more.

■ **EXERCISE:**

➤ **Chọn đáp án chứa lỗi sai cần được sửa lại:**

1. If we (A) have time (B) in the weekend, we (C) will come (D) to see you.
2. (A) If we had (B) known (C) that you were in hospital, we (D) would visit you.
3. If I had (A) knew (B) his address, I (C) would (D) have told you.
4. If I (A) am you, I (B) would (C) follow (D) his advice.
5. He can (A) pass (B) the exam if he (C) studied (D) hard.

➤ **Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:**

6. If I had free time, I _____ some shopping with you.
 A. did B. will do C. would do D. would have done
7. If you _____ English well, you will communicate with foreigners.
 A. speak B. had spoken C. speaks D. spoke
8. If he had known her telephone number, he _____ her.
 A. had rung B. would have rung C. would ring D. will ring
9. Unless she _____, she will be late for school.
 A. hurried B. hurries C. will hurry D. is hurrying
10. I would have given him this present, if I _____ him.
 A. had meet B. had met C. meet D. met
11. I would have visited you if I _____ busy with my homework.
 A. hadn't B. hadn't been C. wouldn't be D. wasn't
12. If you had caught the bus, you _____ late for work.
 A. wouldn't have been B. would have been C. wouldn't be D. would be

13. Will you be angry if I ____ your pocket dictionary?
 A. stole B. have stolen
 C. were to steal D. steal
14. If ____ as I told her, she would have succeeded.
 A. she has done B. she had done
 C. she does D. she did
15. If the wall weren't so high, I ____ it up to take my ball down.
 A. climbed B. could climb
 C. is climbing D. climb
16. If he ____ the truth, the police wouldn't arrest him.
 A. tells B. told
 C. had told D. would tell
17. If you press that button, what ____?
 A. would happen B. would have happened
 C. will happen D. happen
18. Would you mind if I _____ the windows?
 A. open B. opening
 C. opened D. would open
19. If they _____ me to their wedding party, I wouldn't refuse.
 A. had invited B. invited
 C. invite D. would have invited
20. If I were you, I _____ this job.
 A. accept B. will accept
 C. would have accepted D. would accept

■ ANSWER KEY:

1. B (in=>at/ on)

Dịch nghĩa: Nếu chúng tôi có thời gian vào ngày cuối tuần thì chúng tôi sẽ đến gặp bạn. (Câu điều kiện loại 1)

2. D (would visit => would have visited)

Dịch nghĩa: Nếu chúng tôi đã biết rằng bạn nằm viện thì chúng tôi đã đến thăm bạn. (Câu điều kiện loại 3)

3. A (knew => known)

Dịch nghĩa: Nếu tôi đã biết địa chỉ của anh ta thì tôi đã nói cho bạn. (Câu điều kiện loại 3)

4. A (am => were)

Dịch nghĩa: Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ làm theo lời khuyên của anh ta. (Câu điều kiện loại 2)

5. C (studied => studies)

Dịch nghĩa: Anh ấy có thể thi đậu nếu anh ấy chăm học. (Câu điều kiện loại 1)

6. C

Dịch nghĩa: Nếu tôi có thời gian rảnh thì tôi sẽ đi mua sắm với bạn. (Câu điều kiện loại 2)

7. A

Dịch nghĩa: Nếu bạn nói tiếng Anh tốt thì bạn sẽ giao tiếp được với người nước ngoài. (Câu điều kiện loại 1)

8. B

Dịch nghĩa: Nếu anh ấy đã biết số điện thoại của cô ấy thì anh ấy đã gọi cho cô ấy. (Câu điều kiện loại 3)

9. B

Dịch nghĩa: Nếu cô ấy không nhanh lên thì cô ấy sẽ muộn học. (Câu điều kiện loại 1)

10. B

Dịch nghĩa: Tôi đã đưa cho anh ấy món quà này nếu tôi đã gặp anh ấy. (Câu điều kiện loại 3)

11. B

Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had + PP..., S + would have + PP..... (trái với thực tế ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Tôi đã đến thăm bạn nếu tôi đã không bận làm bài tập về nhà.

12. A

Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had + PP..., S + would have + PP..... (trái với thực tế ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Nếu bạn đã bắt xe buýt thì bạn đã không muộn giờ làm.

13. D

Cấu trúc câu điều kiện loại 1:

If + S + V(hiện tại)....., S + will + V (bare-inf)....(có thể xảy ra)

Dịch nghĩa: Bạn sẽ giận nếu mình lấy trộm từ điển bỏ túi của bạn chứ?

14. B

Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had + PP..., S + would have + PP..... (trái với thực tế ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Nếu cô ấy đã làm như tôi nói với cô ấy thì cô ấy đã thành công.

15. B

Cấu trúc câu điều kiện loại 2:

If + S + V2/ed/ were....., S + would/could + V (bare - inf).....

Dịch nghĩa: Nếu bức tường không quá cao thì tôi có thể leo lên để lấy quả bóng xuống.

16. B

Cấu trúc câu điều kiện loại 2:

If + S + V2/ed/ were....., S + would + V (bare-inf)....

Dịch nghĩa: Nếu anh ấy nói ra sự thật thì cảnh sát sẽ không bắt anh ấy.

17. C

Cấu trúc câu điều kiện loại 1:

If + S + V(s/es) +, S + will + V (bare-inf).....

Dịch nghĩa: Nếu bạn ấn nút đó thì điều gì sẽ xảy ra vậy?

18. C

Would you mind + if + S + V2/ed...?

Dịch nghĩa: Bạn có phiền nếu tôi mở cửa sổ không?

19. B

Dịch nghĩa: Nếu họ mời tôi đến tiệc cưới của họ thì tôi sẽ không từ chối. (Câu điều kiện loại 2)

20. D

Dịch nghĩa: Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ chấp nhận công việc này. (Câu điều kiện loại 2)

Chủ đề 6:

MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)

I. Mệnh đề quan hệ

- *Mệnh đề quan hệ (Relative clauses)* là mệnh đề phụ dùng để giải thích rõ hơn về danh từ đứng trước nó. Mệnh đề quan hệ đứng ngay sau danh từ mà nó bổ nghĩa.

Ví dụ:

- The girl is Nam's girlfriend. She is sitting next to me.
=>The girl *who is sitting next to me* is Nam's girlfriend.

Mệnh đề quan hệ thường được nối với mệnh đề chính bằng *các đại từ quan hệ (relative pronouns)*: who, whom, which, whose, that

1. **Who:** là được dùng làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người.

Ví dụ: My close friend *who sings very well* is your brother.

2. **Which:** được dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ vật.

Ví dụ: Do you see the book *which is on the table*?

3. **Whom:** được dùng làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người.

Ví dụ:

- The man *whom I met yesterday* is Hoa's brother.

4. **Whose:** được dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật đứng trước. Sau whose là danh từ mà nó làm sở hữu.

Ví dụ: Do you know the girl *whose mother is a famous artist*?

5. **That:** được dùng để thay thế cho danh từ chỉ người hoặc vật. "That" dùng để thay cho "who, which" trong mệnh đề quan hệ xác định

Ví dụ: *I don't like houses which/ that are very old.*

• Các trường hợp nên dùng "that"

- Khi nó đi sau các hình thức so sánh nhất

Ví dụ: It is the most boring book that I have read.

- Khi nó đi sau các từ: *only, the first, ..., the last*

Ví dụ: He is the first man that I have loved.

- Khi danh từ phía trước chỉ người và vật

Ví dụ: He is talking about the people and places that he visited.

- Khi nó đi sau các đại từ bất định: *nobody, no one, nothing, anything, any one, anybody, any, some, someone, somebody, all...*

Ví dụ: These books are all that my grandmother left me.

6. **Where:** là trạng từ quan hệ để thay thế cho các từ/cụm từ chỉ địa điểm, nơi chốn.

Ví dụ: This is my hometown. I was born and grew up here.

=> This is my hometown where I was born and grew up.

7. **When:** là trạng từ quan hệ để thay thế cho cụm từ/từ chỉ thời gian.

Ví dụ: *That was the day. I met my wife on this day.*

=> That was the day when I met my wife.

8. **Why:** là đại từ quan hệ chỉ lý do, thường thay cho cụm **for the reason; for that reason**

.....N (reason) + WHY + S + V ...

Ví dụ: *I don't know the reason. You didn't go to school for that reason.*

=> I don't know the reason why you didn't go to school.

• Mệnh đề quan hệ có hai loại: mệnh đề quan hệ xác định và mệnh đề quan hệ không xác định

1. Mệnh đề xác định

- Là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó, cần thiết cho ý nghĩa của câu, không có nó câu sẽ không đủ nghĩa. Tất cả các đại từ quan hệ được sử dụng trong mệnh đề xác định.

Ví dụ: *Do you know the name of the man who came here yesterday?*

=> Mệnh đề xác định không có dấu phẩy

2. Mệnh đề không xác định

- Là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về người hoặc vật, không có nó thì câu vẫn đủ nghĩa.

Ví dụ: *Miss Hoa, who taught me English, has just got married.*

=> Mệnh đề không xác định có dấu phẩy

3. Lưu ý

- That không được dùng trong mệnh đề không xác định

Ví dụ: *Mr John, whom I met last week, is Miss Nga's husband.*

■ EXERCISE:

➤ **Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau hoặc chọn Đáp án Có câu gần nghĩa nhất với câu gốc:**

1. She is talking about the author _____ book is one of the best-sellers this year.
A. which B. whose C. that D. who
2. He bought all the books _____ are needed for the next exam.
A. that B. what C. those D. who
3. The children, _____ parents are famous teachers, are taught well.
A. that B. whom C. whose D. their
4. Do you know the boy _____ we met at the party last week?
A. which B. whose C. who D. whom
5. The exercises which we are doing _____ very easy.
A. is B. has been C. are D. was
6. The man _____ next to me kept talking during the film, _____ really annoyed me.
A. having sat/ that B. sitting/ which C. to sit/ what D. sitting/ who

7. Was Neil Armstrong the first person _____ foot on the moon?
A. set B. setting C. to set D. who was set
8. This is the village in _____ my family and I have lived for over 20 years.
A. which B. that C. whom D. where
9. My mother, _____ everyone admires, is a famous teacher.
A. where B. whom C. which D. whose
10. The old building _____ is in front of my house fell down.
A. of which B. which C. whose D. whom
11. We need a teacher _____ native language is English.
A. who B. whose C. whom D. that
12. I bought a T- shirt _____ is very nice.
A. who B. whose C. whom D. that
13. The woman, _____ was sitting in the meeting hall, didn't seem friendly to us at all.
A. who B. whom C. where D. when
14. The man with _____ I have been working is very friendly.
A. who B. that C. which D. whom
15. We'll come in May _____ the schools are on holiday.
A. that B. where C. which D. when
16. Mai, _____ parents live in Hanoi, has gone to France.
A. whom B. whose C. to whom D. which
17. The person to _____ I was speaking didn't know English.
A. who B. whose C. that D. whom
18. Is that the old film _____ we watched 5 months ago?
A. when B. which C. why D. who
19. The girl _____ I met yesterday is very beautiful.
A. who B. what C. whose D. whom
20. The girl _____ I borrowed the dictionary asked me to use it carefully.
A. whose B. from whom C. from whose D. whom

➤ **Answer keys:**

1. B

Sau chỗ trống là danh từ "book" nên từ cần điền vào là đại từ quan hệ whose để thay thế cho tính từ sở hữu.

Dịch nghĩa: Cô ấy đang nói chuyện về tác giả mà cuốn sách của ông ấy là một trong những cuốn sách bán chạy nhất năm nay.

2. A

Trong câu đại từ quan hệ "that" dùng để thay thế cho chủ ngữ trong mệnh đề xác định

Dịch nghĩa: Anh ấy đã mua tất cả những quyển sách mà cần cho kỳ thi sắp tới.

3. C

Phía sau chỗ trống là danh từ "parents" nên từ cần điền vào là đại từ whose.

Dịch nghĩa: Những đứa trẻ mà bố mẹ của chúng là giáo viên nổi tiếng thì được dạy dỗ tốt.

4. D

Chúng ta dùng "whom" để thay thế cho tân ngữ chỉ người trong câu này.

Dịch nghĩa: Bạn có biết cậu bé mà chúng ta đã gặp ở bữa tiệc tuần trước không?

5. C

Chủ ngữ phía trước là "the exercises" (danh từ số nhiều) nên động từ to be là are

Dịch nghĩa: Những bài tập mà chúng tôi đang làm thì rất dễ.

6. B

Rút gọn mệnh đề quan hệ ở chủ động nên động từ phía trước là Ving. Dùng đại từ quan hệ "which" ở phía sau để thay thế cho cả mệnh đề ở phía trước.

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà ngồi bên cạnh tôi liên tục nói chuyện suốt cả bộ phim, điều mà thực sự đã làm tôi bực mình.

7. C

Trong câu có "the first"... nên khi rút gọn mệnh đề quan hệ ta dùng "to V".

Dịch nghĩa: Có phải Neil Armstrong là người đầu tiên đã đặt chân lên mặt trăng không?

8. A

In which = where: thay thế cho cụm từ nơi chốn.

Dịch nghĩa: Đây là ngôi làng mà tôi và gia đình đã sống được hơn 20 năm rồi.

9. B

Thay thế cho tân ngữ chỉ người nên đáp án là "whom".

My mother is a famous teacher. Everyone admires her. (tân ngữ)

=> My mother, whom everyone admires, is a famous teacher.

Dịch nghĩa: Mẹ tôi, người mà mọi người ngưỡng mộ, là giáo viên nổi tiếng.

10. B

Thay thế cho chủ ngữ chỉ vật nên đáp án là "which".

The old building fell down. It is in front of my house.

=> The old building which is in front of my house fell down.

Dịch nghĩa: Tòa nhà cũ mà ở phía trước nhà tôi đã đổ xuống.

11. B

Phía sau chỗ trống là danh từ "native language" nên từ cần điền vào là đại từ quan hệ "whose"

Dịch nghĩa: Chúng tôi cần một giáo viên mà ngôn ngữ bản xứ của người đó là tiếng Anh.

12. D

I bought a T- shirt. It is very nice.

=> I bought a T- shirt which /that is very nice.

Thay thế cho chủ ngữ chỉ vật nên đáp án là that/ which.

Dịch nghĩa: Tôi đã mua một chiếc áo sơ mi rất đẹp.

13. A

Thay thế cho chủ ngữ chỉ người nên đáp án là "who".

Dịch nghĩa: Người phụ nữ mà đang ngồi ở trong phòng họp, dường như không thân thiện với chúng ta chút nào.

14. D

Thay thế cho tân ngữ chỉ người nên đáp án là "whom"

The man is very friendly. I have been working with him.

=> The man with whom I have been working is very friendly.

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà tôi đang làm việc cùng thì rất thân thiện.

15. D

Phía trước chỗ trống là in May (chỉ thời gian) nên ta dùng trạng từ quan hệ "when" để thay thế cho cụm từ chỉ thời gian.

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ đến vào tháng 5 khi mà các ngôi trường đang nghỉ.

16. B

Phía sau chỗ trống là danh từ "parents" nên ta dùng đại từ quan hệ "whose".

Mai has gone to France. Her parents live in Hanoi.

=> Mai, whose parents live in Hanoi, has gone to France.

Dịch nghĩa: Mai, bố mẹ của cô ấy sống ở Hà Nội, đã đi đến nước Pháp.

17. D

Phía trước chỗ trống có giới từ "to" nên trong 4 đáp án ta dùng đại từ quan hệ "whom" (thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Người mà tôi đang nói chuyện với đã không biết tiếng Anh.

18. B

Phía trước chỗ trống là danh từ "the old film" (chỉ vật) nên ta dùng đại từ quan hệ "which".

Dịch nghĩa: Đó là bộ phim cũ mà chúng ta đã xem cách đây 5 tháng phải không?

19. D

The girl is very beautiful. I met her yesterday.

=> The girl whom I met yesterday is very beautiful. (thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Cô gái mà tôi gặp hôm qua thì rất xinh đẹp.

20. B

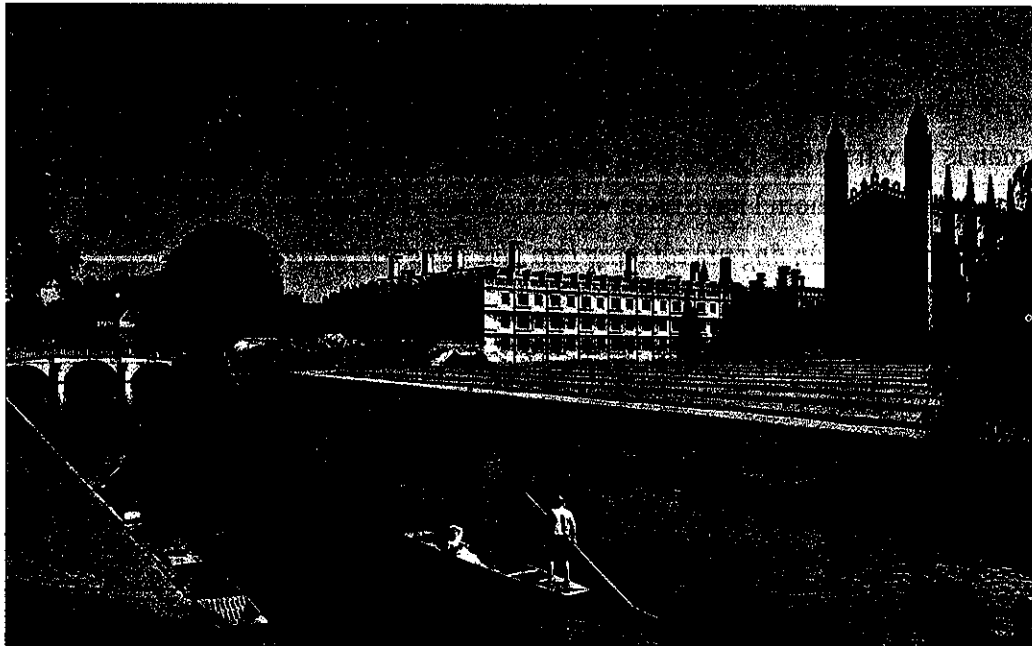
Borrow sth from sb: mượn cái gì của ai

The girl asked me to use it carefully. I borrowed the dictionary from her.

=> The girl from whom I borrowed the dictionary asked me to use it carefully. (thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Cô gái mà tôi đã mượn từ điển đã yêu cầu tôi sử dụng nó cẩn thận.

ĐẠI HỌC CAMBRIDGE



Viện Đại học Cambridge hay Đại học Cambridge (tiếng Anh: Cambridge University) là viện đại học nghiên cứu công lập tọa lạc tại Cambridge, Anh Quốc. Đây là viện đại học lâu đời thứ hai trong thế giới nói tiếng Anh (với hơn 800 năm tuổi và chỉ sau Viện Đại học Oxford), và là viện đại học lâu đời thứ ba trên thế giới hiện đang hoạt động. Cambridge được xem là một trong những cơ sở giáo dục đại học uy tín nhất trên thế giới.

Viện Đại học Cambridge hay chúng ta quen gọi với cái tên quen thuộc là Đại học Cambridge có tên tiếng Anh là Cambridge University) là một viện đại học nghiên cứu công lập nổi tiếng có địa chỉ tại Cambridge nước Anh. Đại học Cambridge được coi là viện đại học còn hoạt động lâu đời đứng thứ hai trong thế giới nói tiếng Anh (trường lâu đời nhất hiện là Viện Đại học Oxford), và đứng thứ 3 trên toàn thế giới. và là viện đại học lâu đời thứ ba trên thế giới hiện đang hoạt động. Có 1 điểm khá đặc biệt là tên của học viện thường được ghi là Cantab ở sau phần danh tính là từ viết tắt từ Cantabrigiensis (Cambridge trong tiếng Latin).

Đại học Cambridge hiện có tổng số 31 trường thành viên (college) và 6 học viện phân bố khắp thành phố Cambridge gồm nhiều các khu vực chuyên biệt từ nghệ thuật, thể thao...trường cùng là thành viên của nhiều hội đại học uy tín và được coi là "tam giác vàng" của nền giáo dục Anh Quốc.

Đặc biệt đại học Cambridge có tổng số 89 khôi nguyên giải Nobel là những người có mối quan hệ với nhà trường và đây là cái nôi nghiên cứu của rất nhiều các nhà khoa học có tiếng tăm như John Milton, Issac Newton, Charles Darwin, Bertrand Russell với các công trình khám phá ra Hydrogen, các định luật về chuyển động, tìm ra điện tử và các hạt nhân nguyên tử.

Gần đây nhất là nhà vật lý Stephen Hawking với đóng góp căn bản cho vũ trụ học..

PHẦN

2

LUYỆN KỸ NĂNG

ĐỀ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HIỆN TẠI

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

Question 1. A. laughs B. drops C. maintains D. imports

Question 2. A. century B. culture C. secure D. applicant

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions**

Question 3. A. particular B. environment C. advertisement D. circumstance

Question 4. A. museum B. position C. recommend D. commitment

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.**

Question 5. Musical comedies, (A) as an American form of (B) entertainment, often take (C) its subjects from America's present (D) or past

Question 6. (A) Of all seashore plants, seaweeds are (B) best able to tolerate long periods out of water; followed (C) by long periods (D) covering by water.

Question 7. Although (A) not widely (B) sold, that book is considered to be (C) best book on (D) the subject.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

Question 8. The receptionist, _____ answered the phone, told me that the director was out.

A. who B. whose C. that D. whom

Question 9. Students will not be allowed into the exam room if they _____ their student cards.

A. don't produce B. didn't produce C. produced D. hadn't produced

Question 10. _____ the salesman promised to exchange the detective CD player for a new one, they insisted on getting a refund.

A. And B. But C. Although D. Despite

Question 11. Changes have been made in our schooling program. As a result, young children _____ do homework any more.

A. couldn't B. needn't C. oughtn't D. haven't

Question 12. Although MERS (Middle East Respiratory Syndrome) spreads through close contact with sick people, not through the air, many people still avoid _____ to crowded places.

A. having gone B. going C. to go D. gone

Question 13. After the new technique had been introduced, the factory produced ____ cars in 2014 as the year before.

- A. twice as many B. twice many as C. as many twice D. as twice many

Question 14. It is ____ of businessmen to shake hands in formal meetings.

- A. familiar B. ordinary C. common D. typical

Question 15. John has finally found a new job after being ____ for three months..

- A. out of reach B. out of order C. out of work D. out of mind

Question 16. Nguyen Thi Anh Vien performed so well the 28th Sea Games Women's 200m butterfly that none of her rivals could ____ her.

- A. look up to B. come up to
C. catch up with D. put up with

Question 17. A molecule of water is ____ of two atoms of hydrogen and one atom of oxygen.

- A. created B. included C. consisted D. composed

Question 18. Jane really loves the ____, jewelry box that her parents gave her as a birthday present.

- A. wooden brown nice B. nice wooden brown
C. brown wooden nice D. nice brown wooden

Question 19. When asked about their preference for movies, many young people say that they are in favour ____ science fiction.

- A. with B. of C. in D. for

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.**

Question 20.

- Ann: "Thank you for a wonderful evening."

- Karen: " _____ "

- A. You're welcome B. Thanks a lot C. Have a good day D. Cheers

Question 21.

Mary: It is very hot in here. _____ ?

Peter: Of course

- A. Must you open the window B. Shall you open the window
C. Could you open the window D. A or C

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 22. Students are expected to always adhere to school regulations.

- A. question B. violate C. disregard D. follow

Question 23. Not until all their demands had been turned down did the workers decide to go on strike for more welfare

- A. rejected B. sacked C. reviewed D. deleted

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 24. "Don't be such a pessimist. I'm sure you'll soon get over it. Cheer up!"

- A. hobbyist B. optimist C. activist D. feminist

Question 25. "Be quick! We must speed up if we don't want to miss the flight. "

- A. turn down B. slow down C. look up D. put forward

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the following questions.**

Question 26. I'm sure Luisa was very disappointed when she failed the exam.

- A. Luisa must be very disappointed when she failed the exam.
B. Luisa must have been very disappointed when she failed the exam.
C. Luisa may be very disappointed when she failed the exam.
D. Luisa could have been very disappointed when she failed the exam.

Question 27. You had better see a doctor if the sore throat does not clear up, she said to me.

- A. She reminded me of seeing a doctor if the sore throat did not clear up.
B. She ordered me to see a doctor if the sore throat did not clear up.
C. She insisted that I see a doctor unless the sore throat did not clear up.
D. She suggested that I see a doctor if the sore throat did not clear up.

Question 28. Without her teacher's advice, she would never have written such a good essay.

- A. Her teacher advised her and she didn't write a good essay.
B. Her teacher didn't advise her and she didn't write a good essay.
C. She wrote a good essay as her teacher gave her some advice.
D. If her teacher didn't advise her, she wouldn't write such a good essay.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.**

Question 29. She tried very hard to pass the driving test. She could hardly pass it.

- A. Although she didn't try hard to pass the driving test, she could pass it.
B. Despite being able to pass the driving test, she didn't pass it.
C. No matter how hard she tried, she could hardly pass the driving test.
D. She tried very hard, so she passed the driving test satisfactorily.

Question 30. We didn't want to spend a lot of money. We stayed in a cheap hotel.

- A. Rather than spending a lot of money, we stayed in a cheap hotel.
B. In spite of spending a lot of money, we stayed in a cheap hotel.
C. We stayed in a cheap hotel, but we had to spend a lot of money.
D. We didn't stay in a cheap hotel as we had a lot of money to spend.

➤ **Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.**

Why is it that many teenagers have the energy to play computer games until late at night but can't find the energy to get out of bed (31) _____ for school? According to a new report, today's generation of children are in danger of getting so (32) _____ sleep that they are putting their mental and physical health at (33) _____. Adults can easily survive on seven to eight hours' sleep a night, (34) _____ teenagers require nine or ten hours. According to medical experts, one in five youngsters (35) _____ anything between two and five hours' sleep a night less than their parents did at their age.

By Tim Falla and Paul A. Davies, Solutions Advanced. OUP

Question 31. A. behind time B. about time C. in time D. at time

Question 32. A. few B. less C. much D. little

Question 33. A. jeopardy B. threat C. risk D. danger

Question 34. A. or B. because C. whereas D. so

Question 35. A. puts B. gets C. brings D. makes

Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

It used to be that people would drink coffee or tea in the morning to pick them up and get them going for the day. Then cola drinks hit the market. With lots of caffeine and sugar, these beverages soon became the pick-me-up of choice for many adults and teenagers. Now drink companies are putting out so-called "energy drinks." These beverages have the specific aim of giving tired consumers more energy.

One example of a popular energy drink is Red Bull. The company that puts out this beverage has stated in interviews that Red Bull is not a thirst quencher. Nor is it meant to be a fluid replacement drink for athletes. Instead, the beverage is meant to revitalize a tired consumer's body and mind. In order to do this, the makers of Red Bull, and other energy drinks, typically add vitamins and certain chemicals to their beverages. The added chemicals are like chemicals that the body naturally produces for energy. The vitamins, chemicals, caffeine, and sugar found in these beverages all seem like a sure bet to give a person energy.

Health professionals are not so sure, though. For one thing, there is not enough evidence to show that all of the vitamins added to energy drinks actually raise a person's energy level. Another problem is that there are so many things in the beverages. Nobody knows for sure how all of the ingredients in energy drinks work together.

Dr. Brent Bauer, one of the directors at the Mayo Clinic in the US, cautions people about believing all the claims energy drinks make. He says, —It is plausible if you put all these things together, you will get a good result.|| However, Dr. Bauer adds the mix of ingredients could also have a negative impact on the body. —We just don't know at this point,|| he says.

(Source: —Reading Challenge 2||, Casey Malarcher & Andrea Janzen, Compass Publishing)

Question 36. The beverages mentioned in the first paragraph aim to give consumers _____.

A. caffeine B. sugar C. more energy D. more choices

Question 37. The word "it" in the second paragraph refers to _____.

A. one example B. the company C. Red Bull D. thirst quencher

Question 38. According to the passage, what makes it difficult for researchers to know if an energy drink gives people energy?

- A. Natural chemicals in a person's body
- B. The average age of the consumer
- C. The number of beverage makers
- D. The mixture of various ingredients

Question 39. The word plausible in the passage is closest in meaning to ____.

- A. impossible
- B. reasonable
- C. typical
- D. unlikely

Question 40. What has Dr. Bauer probably researched?

- A. Countries where Red Bull is popular
- B. Energy drinks for teenage athletes
- C. Habits of healthy and unhealthy adults
- D. Vitamins and chemicals in the body

Question 41. Which of the following is NOT true according to the passage?

- A. Bauer does not seem to believe the claims of energy drink makers.
- B. Colas have been on the market longer than energy drinks.
- C. It has been scientifically proved that energy drinks work.
- D. The makers of Red Bull say that it can revitalize a person.

Question 42. What is the main idea of this passage?

- A. Caffeine is bad for people to drink.
- B. It is uncertain whether energy drinks are healthy.
- C. Red Bull is the best energy drink.
- D. Teenagers should not choose energy drinks.

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.**

What is 'extreme' weather? Why are people talking about it these days? 'Extreme' weather is an unusual weather event such as rainfall, a drought or a heat wave in the wrong place or at the wrong time. In theory, they are very rare. But these days, our TV screens are constantly showing such extreme weather events. Take just three news stories from 2010: 28 centimetres of rain fell on Rio de Janeiro in 24 hours, Nashville, USA, had 33 centimetres of rain in two days and there was record rainfall in Pakistan.

The effects of this kind of rainfall are dramatic and lethal. In Rio de Janeiro, landslides followed, burying hundreds of people. In Pakistan, the floods affected 20 million people. Meanwhile, other parts of the world suffer devastating droughts. Australia, Russia and East Africa have been hit in the last ten years. And then there are unexpected heat waves, such as in 2003 in Europe. That summer, 35,000 deaths were said to be heat-related.

So, what is happening to our weather? Are these extreme events part of a natural cycle? Or are they caused by human activity and its effects on the Earth's climate? Peter Miller says it's probably a mixture of both of these things. On the one hand, the most important influences on weather events are natural cycles in the climate. Two of the most famous weather cycles, El Niño and La Niña, originate in the Pacific Ocean. The heat from the warm ocean rises high into the atmosphere and affects weather all around the world. On the other hand, the temperature of the Earth's oceans

is slowly but steadily going up. And this is a result of human activity. We are producing greenhouse gases that trap heat in the Earth's atmosphere. This heat warms up the atmosphere, land and oceans. Warmer oceans produce more water vapour – think of heating a pan of water in your kitchen. Turn up the heat, it produces steam more quickly. Satellite data tells us that the water vapour in the atmosphere has gone up by four percent in 25 years. This warm, wet air turns into the rain, storms, hurricanes and typhoons that we are increasingly experiencing. Climate scientist, Michael Oppenheimer, says that we need to face the reality of climate change. And we also need to act now to save lives and money in the future.

(Source: © 2015 National Geographic Learning. www.ngliffe.com/wild-weather)

Question 43. It is stated in the passage that extreme weather is _____.

- A. becoming more common
- B. not a natural occurrence
- C. difficult for scientists to understand
- D. killing more people than ever before

Question 44. The word –lethal|| in the second paragraph probably means ____.

- A. far-reaching
- B. long-lasting
- C. happening soon
- D. causing deaths

Question 45. What caused thousands of deaths in 2003?

- A. a period of hot weather
- B. floods after a bad summer
- C. a long spell of heavy rain
- D. large-scale landslides

Question 46. According to the passage, extreme weather is a problem because ..

- A. we can never predict it
- B. it only affects crowded places
- C. it's often very destructive
- D. its causes are completely unknown

Question 47. The word –that|| in the third paragraph refers to _____.

- A. Earth's oceans
- B. human activity
- C. greenhouse gases
- D. Earth's atmosphere

Question 48. Extreme weather can be caused by _____.

- A. satellites above the Earth
- B. water vapour in the atmosphere
- C. very hot summers
- D. water pans in your kitchen

Question 49. Satellites are used to _____.

- A. change the direction of severe storms
- B. trap greenhouse gases in the atmosphere
- C. measure changes in atmospheric water vapour
- D. prevent climate from changing quickly

Question 50. Which statement is NOT supported by the information in the passage?

- A. Extreme weather is substantially influenced by human activity.
- B. Unusual weather events are part of natural cycles.
- C. We can limit the bad effects of extreme weather.
- D. Such extreme weather is hardly the consequence of human activity.

1. A B C D

2. A B C D

3. A B C D

4. A B C D

5. A B C D

6. A B C D

7. A B C D

8. A B C D

9. A B C D

10. A B C D

11. A B C D

12. A B C D

13. A B C D

14. A B C D

15. A B C D

16. A B C D

17. A B C D

18. A B C D

19. A B C D

20. A B C D

21. A B C D

22. A B C D

23. A B C D

24. A B C D

25. A B C D

26. A B C D

27. A B C D

28. A B C D

29. A B C D

30. A B C D

31. A B C D

32. A B C D

33. A B C D

34. A B C D

35. A B C D

36. A B C D

37. A B C D

38. A B C D

39. A B C D

40. A B C D

41. A B C D

42. A B C D

43. A B C D

44. A B C D

45. A B C D

46. A B C D

47. A B C D

48. A B C D

49. A B C D

50. A B C D

MA TRẬN ĐỀ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HIỆN TẠI

Môn: Tiếng Anh

Lĩnh vực	Kiến thức trọng tâm	Mức độ nhận thức						Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Số câu	Điểm
		Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm		
1. Ngữ âm	Phát âm	2	0,4	0	0	0	0	2	0,4
	Trọng âm	0	0	2	0,4	0	0	2	0,4
2. Ngữ pháp - Từ vựng	Tìm lỗi sai	1	0,2	2	0,4	0	0	3	0,6
	Từ vựng	1	0,2	2	0,4	1	0,2	4	0,8
	Cụm động từ	0	0	2	0,4	0	0	2	0,4
	Cấu trúc câu	2	0,4	4	0,8	0	0	6	1,2
	Từ đồng nghĩa	1	0,2	1	0,2	0	0	2	0,4
	Từ trái nghĩa	1	0,2	1	0,2	0	0	2	0,4
3. Chức năng giao tiếp/ Từ - Ngữ thể hiện chức năng giao tiếp	Chức năng giao tiếp	0	0	2	0,4	0	0	2	0,4
4. Kỹ năng viết	Chọn câu có nghĩa gần nhất với câu đã cho	0	0	0	0	3	0,6	3	0,6
	Nối hai câu thành một câu	0	0	0	0	2	0,4	2	0,4
5. Kỹ năng đọc	Điền từ vào bài đọc	0	0	3	0,6	2	0,4	5	1
	Đọc hiểu	0	0	7	1,4	8	1,6	15	3
Tổng		8	1,6	26	5,2	16	3,2	50	10

ANSWER

Question 1

- laugh /lɑ:f/ (v): cười
- drop /drɒp/ (v): rơi, rớt xuống
- maintain /meɪn'teɪn/ (v): duy trì, giữ
- import /'ɪmpɔ:t/ (v): nhập khẩu
- **TH1:** Nếu từ kết thúc bằng -s, -ss, -ch, -sh, -x, -z (-ze), -o, -ge, -ce thì ta phát âm là /ɪz/

E.g: changes /ɪz/ ; practices /ɪz/

TH2: Nếu từ kết thúc bằng / ð / k, -p, -t, -f thì phát âm là /s/

E.g: cooks /s/; stops /s/

Mẹo nhớ: "thời phong kiến phương Tây"

Lưu ý: 'laugh' phiên âm là : [lɑ: f] nên s sau laugh đọc là /s/

- **TH3:** Những từ còn lại phát âm là /z/

E.g: plays /z/; stands /z/...

⇒ Đáp án C

Question 2

- century /'sentʃəri/ (n): thế kỷ
- culture /'kʌltʃə(r)/ (n): văn hóa
- **E.g:** American culture
- secure /sɪ'kjʊə(r)/ (adj): an toàn, chắc chắn; (v): bảo đảm, củng cố, chiếm được

E.g: It's not a very secure way to make a living.

The windows were secured with locks and bars.

- applicant /'æplɪkənt/ (n): ứng viên, người xin việc

E.g: There were over 500 applicants for the job.

⇒ Đáp án A ("c" trong phương án A được phát âm là /s/ còn trong các phương án còn lại được phát âm là /k/)

Question 3

- particular /pə'tɪkjələ(r)/ (adj): riêng biệt, cá biệt, đặc biệt (từ tận cùng bằng đuôi -ular thường có trọng âm rơi vào âm liền trước)

E.g: We must pay particular attention to this point.

- environment /ɪn'vaɪrənmənt/ (n): môi trường

E.g: A comfortable working environment will increase productivity.

- advertisement /əd'vɜ:tɪsmənt/ (n): quảng cáo

E.g: Television and radio refused to carry advertisements for the album.

- circumstance /'sɜ:rkəmstæns/ (n): hoàn cảnh

E.g: I know I can trust her in any circumstance.

⇒ Đáp án D

Question 4

- museum /mju'zi:əm/(n): bảo tàng

E.g: *There's a gift shop in the museum.*

- position /pə'ziʃn/ (n): vị trí; địa vị, chức vụ (từ tận cùng bằng đuôi -tion thường có trọng âm rơi vào âm tiết liền trước - âm thứ 2 từ cuối lên)

E.g: *The hotel stands in an elevated position looking out over the lake.*

- recommend /,rekə'mend/ (v): khuyên, giới thiệu

E.g: *Can you recommend a good hotel?*

- commitment /kə'mɪtmənt/ (n): cam kết

E.g: *The company's commitment to providing quality at a reasonable price has been vital to its success.*

⇒ Đáp án C

Question 5

Musical comedies là danh từ số nhiều nên tính từ sở hữu phía trước từ "subjects" phải ở dạng số nhiều

⇒ Đáp án C (*its* → *their*)

⇒ **Dịch nghĩa:** *Hài kịch nhạc, như một hình thức giải trí của Mỹ, thường lấy chủ đề từ hiện tại hoặc quá khứ nước Mỹ.*

Question 6

- Rút gọn mệnh đề quan hệ:

+ Dùng Ving cho các mệnh đề chủ động

E.g: *The girl who is sitting next to you is my sister. = The girl sitting to you is my sister.*

+ Dùng PP cho các mệnh đề bị động

E.g: *The house which is being built now belongs to Lan. = The house built now belongs to Lan.*

+ Dùng To V với các danh từ đứng trước có the last, the only, the first, the second,...

E.g: *He was the last man who left the ship. = He was the last man to leave the ship.*

⇒ Đáp án D (*covering* → *covered*)

Question 7

- Dạng so sánh nhất của tính từ luôn phải có "the":

The + hình thức so sánh nhất

E.g: *She is the most beautiful girl in my class.*

⇒ Đáp án C (*the best* - Mặc dù không được bán một cách rộng rãi nhưng quyển sách ấy vẫn được xem là quyển hay nhất về đề tài này)

Question 8

- Who: là đại từ quan hệ dùng để thay thế cho danh từ chỉ người, làm chức năng chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ

E.g: *Mr Hung, who talked to you yesterday, is my teacher.*

- whose: là đại từ quan hệ dùng để thay thế cho tính từ sở hữu trong mệnh đề quan hệ (whose + N)

E.g: *The doctor, whose son won the first prize, is very famous.*

- whom: là đại từ quan hệ dùng để thay thế cho danh từ chỉ người, làm chức năng tân ngữ trong mệnh đề quan hệ

E.g: *Mr Hung, whom you talked to yesterday, is my teacher.*

- that: là đại từ quan hệ, thay thế cho who, whom, which trong mệnh đề quan hệ xác định (tức là mệnh đề không có dấu phẩy)

E.g: *It is the best book that I have ever read.*

⇒ **Đáp án A** (*Cô lễ tân mà đã nghe điện thoại bảo với tôi là giám đốc đã ra ngoài.*)

Question 9

Cấu trúc câu điều kiện loại 1:

If + S + V (present tense) ..., S + will + V bare-inf ... (điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai)

E.g: *If you stay at home tomorrow, I will visit you.*

⇒ **Đáp án A**

Question 10

- And: và

- But: nhưng

- Although + a clause: mặc dù

- Despite + Ving/ N: mặc dù

⇒ **Đáp án C** (*Mặc dù người bán hàng đã hứa sẽ đổi máy đọc đĩa CD để lấy cái mới nhưng họ cứ khăng khăng đòi hoàn tiền lại.*)

Question 11

- couldn't + V: không thể làm gì

- needn't + V: không cần phải làm gì

- oughtn't + to V: không nên làm gì

⇒ **Đáp án B** (*Nhiều thay đổi đã được thực hiện trong chương trình dạy học. Vì vậy/ Kết quả là bọn trẻ không cần phải làm bài tập về nhà.*)

Question 12

Cấu trúc: - avoid + Ving: tránh làm gì đó

- avoid + having PP: đề cập đến sự việc trong quá khứ

⇒ **Đáp án B** (*Mặc dù hội chứng viêm đường hô hấp ở Trung Đông (MERS) lây lan qua việc tiếp xúc gần với người bệnh chứ không phải qua không khí nhưng nhiều người vẫn tránh đi đến nơi đông người.*)

Question 13

Cấu trúc so sánh đa bội/ số lần: số lần + as + adj/ adv/ many/ much + (N) + as

E.g: *He types three times as fast as I do.*

⇒ **Đáp án A** (*Sau khi kỹ thuật mới được giới thiệu thì nhà máy đã sản xuất ra số lượng ô tô vào năm 2014 gấp đôi năm trước.*)

Question 14

- familiar + to sb/ with sth: quen thuộc với

E.g: *The smell is very familiar to everyone who lives near a bakery.*

- ordinary (adj): bình thường, thông thường

E.g: *ordinary people like you and me*

- common (+ to sb/ sth): thông thường, chung

E.g: *basic features which are common to all human languages*

- typical + of sb/ sth (adj): điển hình, tiêu biểu

E.g: *It was typical of her to forget.*

⇒ **Đáp án D** (Đối với các doanh nhân thì việc bắt tay trong các cuộc họp trang trọng là tiêu biểu.)

Question 15

- out of reach: ngoài tầm với, xa tầm với

- out of order: hỏng (máy)

- out of work: thất nghiệp ~ unemployed

- out of mind: không có lý trí nữa, điên khùng

E.g: *You're lending them money? You must be out of your tiny mind!*

⇒ **Đáp án C** (Cuối cùng thì John cũng tìm được công việc mới sau khi thất nghiệp khoảng 3 tháng.)

Question 16

- look up to: kính trọng # look down on: khinh thường

- come up to: đáp ứng được

E.g: *Their trip to France didn't come up to expectations.*

- catch up with: theo kịp, đuổi kịp

E.g: *After missing a term through illness he had to work hard to catch up with the others.*

- put up with: chịu đựng

E.g: *I can't put up with the noise here.*

⇒ **Đáp án C** (Nguyễn Thị Ánh Viên đã thể hiện quá xuất sắc trong môn bơi bướm 200m dành cho nữ ở Sea games 28 đến nỗi mà không có đối thủ nào có thể đuổi kịp cô.)

Question 17

- create (v): tạo ra

- include (v): bao gồm, kể cả

- consist + of (chủ động) ~ to be composed of (bị động): bao gồm, gồm có

E.g: *Water is composed of hydrogen and oxygen. (Nước gồm có hydro và oxy).*

⇒ **Đáp án D** (Một phân tử nước gồm có hai nguyên tử hydro và một nguyên tử oxi)

Question 18

Trật tự của tính từ trước danh từ: OpSACOMP

Trong đó:

Opinion – tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá. Ví dụ: beautiful, wonderful, terrible...

Size – tính từ chỉ kích cỡ. Ví dụ: big, small, long, short, tall...

Age – tính từ chỉ độ tuổi. Ví dụ: old, young, old, new...

Color – tính từ chỉ màu sắc. Ví dụ: orange, yellow, light blue, dark brown

Origin – tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ. Ví dụ: Japanese, American, British, Vietnamese...

Material – tính từ chỉ chất liệu. Ví dụ: stone, plastic, leather, steel, silk...

Purpose – tính từ chỉ mục đích, tác dụng.

Trong câu này, *nice* là tính từ chỉ quan điểm; *brown* là tính từ chỉ màu sắc; còn *wooden* là tính từ chỉ chất liệu

⇒ Đáp án D

Question 19

- to be in favor of sth: ủng hộ cái gì

E.g: *Are you in favor of a ban on smoking?*

⇒ Đáp án B (Khi được hỏi về sự thích hơn đối với phim ảnh, nhiều bạn trẻ nói rằng họ ủng hộ phim khoa học viễn tưởng)

Question 20

- Ann: "Cảm ơn bạn vì một buổi tối tuyệt vời."

- Karen: "_____"

A. Không có gì

B. Cảm ơn nhiều

C. Chúc một ngày tốt lành

D. Dùng để nâng cốc chúc rượu

⇒ Đáp án A

Question 21

Mary: "Ở đây rất nóng. _____"

Peter: "Dĩ nhiên là được"

A. Bạn có phải mở cửa sổ không?

B. Shall chỉ dùng với I hoặc We

C. Bạn có thể mở cửa sổ được không?

D. A hoặc C

⇒ Đáp án C

Question 22

- adhere /əd'hiə(r)/ to ~ follow (v): tuân theo, tuân thủ

E.g: *Staff should adhere strictly to the safety guidelines.*

- question (v): hỏi, nghi ngờ

E.g: *No one has ever questioned her judgement.*

- violate /'vaɪəleɪt/ (v): vi phạm, xâm phạm

E.g: *to violate international law*

- disregard /,dɪsrɪ'gɑ:d/ ~ ignore (v): bất chấp, coi thường, không đếm xỉa đến

E.g: *He totally disregarded all the advice he was given.*

⇒ Đáp án D (Những học sinh được mong đợi luôn tuân thủ các nội quy của trường học.)

Question 23

- turn down ~ reject (v): /rɪ'dʒekt/: từ chối, bác bỏ

E.g: *The proposal was firmly rejected.*

- sack (v): sa thải

- review (v): ôn tập, xem xét lại

- delete (v): xóa bỏ

⇒ **Đáp án A** (*Mãi cho đến khi tất cả yêu cầu của mình bị từ chối thì các công nhân mới quyết định đình công để đòi phúc lợi.*)

Question 24

- hobbyist (n): người theo đuổi một sở thích nào đó

- optimist (n): người lạc quan # pessimist (n): người bi quan

- activist (n): người chủ trương chiến đấu

- feminist (n): người bênh vực bình quyền cho phụ nữ

⇒ **Đáp án B** (*Đừng có bi quan như thế. Tôi chắc chắn rằng bạn sẽ sớm vượt qua được việc này. Hãy vui vẻ lên nào!*)

Question 25

- turn down ~ refuse: từ chối, bác bỏ

- slow down: giảm tốc độ # speed up: tăng tốc

- look up: tra cứu

- put forward: đề xuất

⇒ **Đáp án B** (*Nhanh lên nào! Chúng ta phải tăng tốc lên nếu không muốn lỡ chuyến bay.*)

Question 26

Câu đề: Tôi chắc chắn rằng Luisa đã rất thất vọng khi cô ấy thi trượt.

Cấu trúc:

- must + have PP: chắc hẳn đã, ắt hẳn đã (sự suy đoán có căn cứ chắc chắn ở quá khứ)

E.g: *She got high marks in this exam. She must have studied hard. (Cô ấy đã đạt điểm cao ở kỳ thi này. Chắc hẳn cô ấy đã rất chăm học.)*

- could + have PP: có lẽ, có thể đã (diễn tả một điều gì đó có thể đã xảy ra hoặc có thể đúng ở quá khứ; một khả năng có thể ở quá khứ nhưng người nói không dám chắc)

E.g: *Mai could have gone out with him last night. (Tối qua Mai có lẽ đã đi chơi với anh ta.)*

⇒ **Đáp án B**

Question 27

Câu đề: Bạn tốt hơn nên đi gặp bác sỹ nếu bệnh đau họng không khỏi, cô ấy nói với tôi.

Cấu trúc:

- remind sb of sth: gọi ai đó nhớ làm gì đó, nhắc ai đó làm việc gì đó

- order sb to do sth: ra lệnh ai đó làm gì

- insist that: khẳng định rằng

- suggest that: gợi ý/ đề nghị rằng

⇒ **Đáp án D** (*Cô ấy gợi ý tôi nên đi gặp bác sỹ nếu bệnh đau họng không khỏi.*)

Question 28

Câu đề: Nếu không có lời khuyên của thầy giáo thì cô ấy sẽ không bao giờ viết được bài luận hay như vậy.

Cấu trúc: Without + N, S + would + have PP ... (câu điều kiện loại 3: diễn tả một sự việc trái với thực tế ở quá khứ)

- A. Thầy giáo đã khuyên anh ấy và cô ấy đã không viết được bài luận hay.
- B. Thầy giáo đã không khuyên cô ấy và cô ấy đã không viết được bài luận hay.
- C. Cô ấy đã viết được bài luận hay vì thầy giáo đã khuyên cô ấy.
- D. Nếu thầy giáo không khuyên cô ấy thì cô ấy sẽ không viết được bài luận hay như vậy.

A, B sai nghĩa so với câu đề; D dùng sai câu điều kiện (D là câu điều kiện loại 2 diễn tả một sự việc trái với thực tế ở hiện tại hoặc khó có thể xảy ra ở hiện tại/ tương lai)

⇒ Đáp án C

Question 29

Câu đề: Cô ấy đã cố gắng rất nhiều để vượt qua kỳ thi bằng lái xe. Cô ấy khó có thể/ không thể vượt qua.

Cấu trúc:

- Although + a clause: Mặc dù ...nhưng
- Despite + N/ Ving: Mặc dù ...nhưng
- No matter + how + adj/ adv + S + V ...: Dù cho ... thế nào đi chăng nữa thì ... / Mặc dù ...nhưng
- so + a clause: vì thế/ cho nên

- A. Mặc dù cô không cố gắng nhiều để vượt qua kỳ thi bằng lái xe nhưng cô ấy có thể vượt qua. (Sai nghĩa với câu đề)
- B. Mặc dù có thể vượt qua kỳ thi bằng lái xe nhưng cô ấy đã không qua. (Sai nghĩa với câu đề)
- C. Mặc dù cho cô ấy đã cố gắng nhiều nhưng cô ấy khó có thể vượt qua kỳ thi bằng lái xe.
- D. Cô ấy đã cố gắng rất nhiều nên cô ấy đã vượt qua kỳ thi bằng lái xe hài lòng. (Sai nghĩa với câu đề)

⇒ Đáp án C

Question 30

Câu đề: Chúng tôi đã không muốn tiêu nhiều tiền. Chúng tôi đã ở khách sạn rẻ tiền.

Cấu trúc:

- Rather than + Ving ~ Instead of: Thay vì
 - In spite of + N/ Ving: Mặc dù ...nhưng
- A. Thay vì tiêu nhiều tiền thì chúng tôi đã ở khách sạn rẻ tiền.
 - B. Mặc dù tiêu nhiều tiền nhưng chúng tôi đã ở khách sạn rẻ tiền.
 - C. Chúng tôi đã ở khách sạn rẻ tiền, nhưng chúng tôi đã phải tiêu nhiều tiền.
 - D. Chúng tôi đã không ở khách sạn rẻ tiền vì chúng tôi có nhiều tiền để tiêu.

B, C, D sai nghĩa so với câu đề

⇒ Đáp án A

Question 31

- in time: kịp giờ (làm gì đó)

E.g: *Though it was raining very hard, we still managed to get there in time to prepare for the presentation. (Dù trời đã mưa rất to nhưng chúng tôi vẫn xoay sở tới đó kịp để chuẩn bị cho bài thuyết trình.)*

⇒ **Đáp án C** (Tại sao nhiều thanh thiếu niên có sức lực để chơi trò chơi điện tử cho tới đêm muộn nhưng không thể tìm thấy sức lực để ra khỏi giường kịp giờ tới trường?)

Question 32

- few: dùng với danh từ đếm được số nhiều, mang nghĩa "rất ít"

E.g: *I've got few friends. I need to make new friends. (Tôi có rất ít bạn – hầu như không có bạn. Tôi cần có thêm bạn mới)*

- less: dùng với danh từ không đếm được, mang nghĩa "ít hơn"

E.g: *He was advised to smoke fewer cigarettes and drink less beer. (Anh ấy được khuyên hút thuốc lá ít hơn và uống bia ít hơn)*

- much: dùng với danh từ không đếm được, mang nghĩa "nhiều"

E.g: *I don't have much money. (Tôi không có nhiều tiền)*

- little: dùng với danh từ không đếm được, mang nghĩa "rất ít"

E.g: *I've got little money. I need to borrow some. (Tôi có rất ít tiền. Tôi cần đi mượn thêm)*

⇒ **Đáp án D**

Question 33

- at risk: trong tình trạng mạo hiểm, có nguy cơ rủi ro

E.g: *As with all diseases, certain groups will be more at risk than others.*

⇒ **Đáp án C**

Question 34

- or: hay, hoặc

E.g: *Is it a boy or a girl?*

- because + clause: vì, bởi vì

E.g: *I did it because he told me to.*

- whereas: trong khi (là liên từ dùng khi so sánh hay đối chiếu 2 sự việc)

E.g: *Some of the studies show positive results, whereas others do not.*

- so: vì thế, do đó

E.g: *I was lost so I bought a street map.*

⇒ **Đáp án C** (*Adults can easily survive on seven to eight hours' sleep a night, whereas teenagers require nine or ten hours – Người lớn có thể dễ dàng sống được với giấc ngủ 7-8 tiếng một đêm, trong khi đó thanh thiếu niên cần đến 9 hoặc 10 tiếng*)

Question 35

- put /put (v): để, đặt, cho, sắp đặt

E.g: *Did you put sugar in my coffee?*

- get /get/ (v): được, có được, nhận được

E.g: *I got a shock when I saw the bill.*

- bring /brɪŋ/ (v): mang, đem (lại)

E.g: *Don't forget to bring your books with you.*

- make /meɪk/ (v): làm; gây ra; kiếm được, thu được

E.g: *What's your shirt made of?*

⇒ Đáp án B

Question 36

Các loại đồ uống được đề cập trong đoạn văn đầu tiên nhằm mục đích cung cấp cho người tiêu dùng _____.

A. cafein

B. đường

C. nhiều năng lượng hơn

D. nhiều lựa chọn hơn

Theo dẫn chứng trong bài đọc: "These beverages have the specific aim of giving tired consumers more energy." (Những loại đồ uống này có mục đích đặc biệt là cung cấp cho người tiêu dùng mệt mỏi nhiều năng lượng hơn.)

⇒ Đáp án C

Question 37

Từ "it" trong đoạn văn thứ 2 đề cập đến _____.

Theo dẫn chứng trong bài đọc: "One example of a popular energy drink is Red Bull. The company that puts out this beverage has stated in interviews that Red Bull is not a thirst quencher. Nor is it meant to be a fluid replacement drink for athletes." (Một ví dụ về loại nước uống tăng lực phổ biến là Red Bull. Công ty mà sản xuất ra loại nước uống này đã phát biểu trong các cuộc phỏng vấn rằng Red Bull không phải là một loại đồ uống giải khát. Nó cũng không phải là một loại đồ uống thay thế nước cho các vận động viên.)

⇒ Đáp án C (*it = Red Bull*)

Question 38

Theo bài đọc, điều gì làm cho các nhà nghiên cứu thấy khó khăn để biết xem liệu loại đồ uống tăng lực có cung cấp năng lượng cho con người không?

A. Chất hóa học tự nhiên trong cơ thể con người

B. Độ tuổi trung bình của người tiêu dùng

C. Số lượng các nhà sản xuất đồ uống

D. Hỗn hợp/ Sự pha trộn nhiều thành phần khác nhau

Theo dẫn chứng trong bài đọc: "...Another problem is that there are so many things in the beverages. Nobody knows for sure how all of the ingredients in energy drinks work together"

⇒ Đáp án D

Question 39

- plausible /'plɔ:zəbl/ (adj)~ reasonable: hợp lý, đúng

E.g: *Her story sounded perfectly plausible.*

- impossible (adj): không thể

E.g: *I find it impossible to lie to her.*

- typical (adj): điển hình, tiêu biểu

E.g: *This meal is typical of local cookery.*

- unlikely (adj): không chắc xảy ra

E.g: *The project seemed unlikely to succeed.*

⇒ Đáp án B

Question 40

Tiến sỹ Bauer có lẽ đã nghiên cứu về điều gì?

- A. những đất nước mà nước uống Red Bull phổ biến
- B. những loại đồ uống tăng lực cho các vận động viên thanh thiếu niên
- C. thói quen của những người lớn khỏe mạnh và ốm yếu
- D. vitamin và các chất trong cơ thể

Theo dẫn chứng trong bài đọc: "He says, –It is plausible if you put all these things together, you will get a good result.|| However, Dr. Bauer adds the mix of ingredients could also have a negative impact on the body."

⇒ Đáp án D

Question 41

Câu nào sau đây KHÔNG đúng theo bài đọc?

- A. Bauer dường như không tin những lời nói của các nhà sản xuất nước uống tăng lực.
- B. Colas đã có mặt trên thị trường lâu hơn nước uống tăng lực.
- C. Khoa học đã chứng minh được rằng nước uống tăng lực hiệu quả.
- D. Các nhà sản xuất Red Bull nói rằng nó có thể làm cho con người khỏe hơn.

A đúng theo thông tin trong bài đọc: "Dr. Brent Bauer, one of the directors at the Mayo Clinic in the US, cautions people about believing all the claims energy drinks make."

B đúng theo thông tin trong bài đọc: "Then cola drinks hit the market. With lots of caffeine and sugar, these beverages soon became the pick-me-up of choice for many adults and teenagers. Now drink companies are putting out so-called "energy drinks.""

D đúng theo thông tin trong bài đọc: "Instead, the beverage is meant to revitalize a tired consumer's body and mind... The vitamins, chemicals, caffeine, and sugar found in these beverages all seem like a sure bet to give a person energy."

⇒ Đáp án C

Question 42

Ý chính của bài đọc này là gì?

- A. Cafein không tốt cho con người
- B. Chưa chắc chắn liệu nước uống tăng lực có tốt cho sức khỏe hay không
- C. Red Bull là đồ uống tăng lực tốt nhất
- D. Thanh thiếu niên không nên lựa chọn đồ uống tăng lực

⇒ Đáp án B



VOCABULARY

- Beverage /'bevəndʒ/(n): đồ uống	- Chemical /'kemɪkl/(n): hóa chất, chất hóa học
- Put out: sản xuất ra	- Bet /bet/(n): sự đánh cược
- Energy drink: đồ uống tăng lực	- Professional /prə'feʃənl (n): chuyên gia
- Aim /eɪm/ (n,v): mục đích, nhằm mục đích	- Evidence /'eɪdɪns/ (n): bằng chứng
- Consumer /kən'sju:mə(r)/ (n): người tiêu dùng, khách hàng	- Ingredient /ɪn'grɪdiənt/ (n): thành phần
- Fluid /'fluɪd/ (n): chất lỏng	- Caution /kə'ju:ʃn/ (v): cảnh báo
- Average /'ævərɪdʒ/ (adj): trung bình, bình quân	- Plausible /plə:'zəbl/ (adj): hợp lý
- Revitalize /rɪ:'vaɪtəlaɪz/ (v): tái sinh, làm cho khỏe hơn	- Mixture /'mɪkstʃə(r)/ (n): hỗn hợp
- Maker /'meɪkə(r)/ (n): nhà sản xuất, người sản xuất	- Impact /ɪmpækt/ (n): tác động → have a/an + adj + impact on: tác động như thế nào đến

Question 43

Người ta nêu ra trong bài đọc rằng thời tiết cực đoan/ khắc nghiệt thì _____.

- A. đang trở nên ngày càng phổ biến hơn
- B. không phải là việc xảy ra tự nhiên
- C. khó để các nhà khoa học hiểu được
- D. giết chết nhiều người hơn trước đây

Theo dẫn chứng trong bài đọc: "In theory, they are very rare. But these days, our TV screens are constantly showing such extreme weather events..."

⇒ Đáp án A

Question 44

Từ "lethal" trong đoạn văn thứ 2 gần nghĩa với _____.

- lethal ~ causing deaths: gây chết người

E.g: *The snake's venom is rarely lethal to humans.*

- far-reaching: có ảnh hưởng sâu rộng

E.g: *far-reaching consequence*

- long-lasting: lâu dài

E.g: *long-lasting effects*

- happening soon: xảy ra sớm

"The effects of this kind of rainfall are dramatic and **lethal**" (Ảnh hưởng của loại mưa rào này rất mạnh và có thể gây chết người.)

⇒ Đáp án D

Question 45

Điều gì đã gây ra hàng ngàn cái chết vào năm 2003?

- A. một thời kỳ nắng nóng
- B. những trận lũ sau một mùa hè tồi tệ
- C. một đợt mưa to kéo dài
- D. lở đất trên phạm vi rộng

Theo dẫn chứng trong bài đọc: "And then there are unexpected heat waves, such as in 2003 in Europe. That summer, 35,000 deaths were said to be heat-related."

⇒ Đáp án A

Question 46

Theo bài đọc, thời tiết cực đoan là một vấn đề bởi vì _____.

- A. chúng ta có thể không bao giờ dự đoán được
- B. nó chỉ ảnh hưởng đến những nơi đông đúc
- C. nó thường có tính hủy diệt cao
- D. nguyên nhân của nó hoàn toàn không biết được

⇒ Đáp án C

Question 47

Từ "that" trong đoạn 3 đề cập đến _____.

"On the other hand, the temperature of the Earth's oceans is slowly but steadily going up. And this is a result of human activity. We are producing greenhouse gases that trap heat in the Earth's atmosphere." (Mặt khác, nhiệt độ của các đại dương trên trái đất thì đang tăng chậm dần đều. Và đây là hậu quả của hoạt động con người. Chúng ta đang tạo ra các khí nhà kính mà hấp thụ sức nóng/ bẫy nhiệt trong khí quyển trái đất.)

⇒ Đáp án C ("that" đề cập đến *greenhouse gases*)

Question 48

Thời tiết cực đoan có thể gây ra bởi _____.

- A. vệ tinh nhân tạo phía trên trái đất
- B. hơi nước trong không khí
- C. mùa hè rất nóng
- D. các nồi đưng nước trong nhà bếp

Theo dẫn chứng trong bài đọc: "Warmer oceans produce more water vapour – think of heating a pan of water in your kitchen. Turn up the heat, it produces steam more quickly. Satellite data tells us that the water vapour in the atmosphere has gone up by four percent in 25 years. This warm, wet air turns into the rain, storms, hurricanes and typhoons that we are increasingly experiencing."

⇒ Đáp án B

Question 49

Vệ tinh nhân tạo được dùng để _____.

- A. thay đổi hướng của các trận bão khắc nghiệt
- B. bẫy các khí nhà kính trong không khí
- C. đo sự thay đổi của hơi nước trong không khí
- D. ngăn chặn khí hậu thay đổi nhanh chóng

Theo dẫn chứng trong bài đọc: "Satellite data tells us that the water vapour in the atmosphere has gone up by four percent in 25 years."

⇒ Đáp án C

Question 50

Câu nào KHÔNG được ủng hộ trong bài đọc?

- A. Thời tiết cực đoan về căn bản bị ảnh hưởng bởi hoạt động của con người.
- B. Những sự kiện thời tiết bất thường là phần của chu trình tự nhiên.
- C. Chúng ta có thể hạn chế những tác động xấu của thời tiết cực đoan.
- D. Thời tiết cực đoan như vậy hiếm khi là hậu quả của hoạt động con người.

A. được ủng hộ trong bài đọc: "On the other hand, the temperature of the Earth's oceans is slowly but steadily going up. And this is a result of human activity. We are producing greenhouse gases that trap heat in the Earth's atmosphere."

B. được ủng hộ trong bài đọc: "On the one hand, the most important influences on weather events are natural cycles in the climate. Two of the most famous weather cycles, El Niño and La Niña, originate in the Pacific Ocean."

C. được ủng hộ trong bài đọc: "Climate scientist, Michael Oppenheimer, says that we need to face the reality of climate change. And we also need to act now to save lives and money in the future"

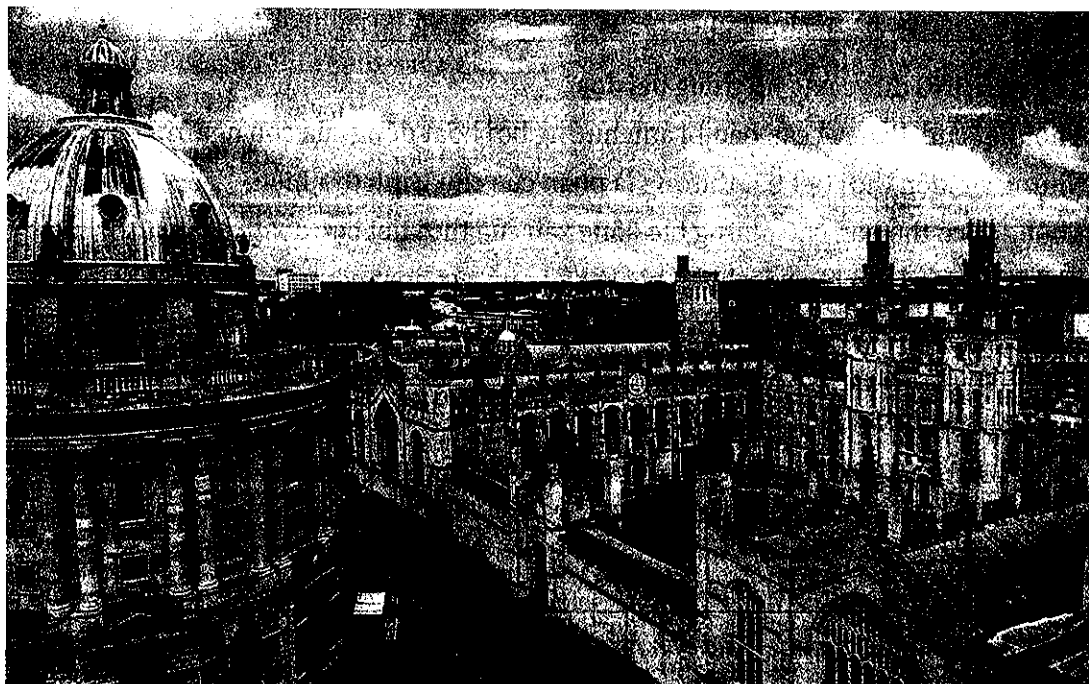
⇒ Đáp án D



VOCABULARY

- Unusual /'ʌnju:ʒuəl/ (adj): bất thường, không bình thường	- Affect /ə'fekt/ (v): ảnh hưởng
- Theory /'θiəri/ (n): lý thuyết	- Cause /kɔ:z/ (v): gây ra
- Constantly /'kɒnstəntli/ (adv): liên miên, liên tục, luôn luôn	- Originate /ə'ridʒmeɪt/ (v): bắt đầu, bắt nguồn
- Rainfall /'reɪnfɔ:l/ (n): trận mưa, rào, lượng mưa	- Atmosphere /'ætməsfiə(r)/ (n): không khí, khí quyển
- Bury /'beri/ (v): chôn, chôn vùi	- Temperature /'temprətʃə(r)/ (n): nhiệt độ
- Suffer /'sʌfə(r)/ (v): chịu, chịu đựng	- Water vapour: hơi nước
- Devastating /devəsteɪtɪŋ/ ~disastrous (adj): tàn phá, hủy diệt	- Satellite /'sætələɪt/ (n): vệ tinh nhân tạo
- Unexpected /'ʌnɪkspek'tɪd/ (adj): không mong đợi	- Go up: tăng lên
- Climate /'klaɪmət/ (n): khí hậu	- Hurricane /'hʌrɪkən/ (n): bão mạnh (nói đến các cơn lốc biển ở Đại Tây Dương)
- Flood /flʌd/ (n): lũ lụt	- Typhoon /'taɪfu:n/ (n): cơn bão nhiệt đới mạnh (thường xảy ra ở Tây Thái Bình Dương)
- Drought /draʊt/ (n): hạn hán	- Experience /ɪk'spɪəriəns/ (v): trải nghiệm, nếm mùi
- Cycle /saɪkl/ (n): vòng tròn, chu trình	- Climate change: biến đổi khí hậu
- Death /deθ/ (n): cái chết	- Save /seɪv/ (v): cứu, tiết kiệm

ĐẠI HỌC OXFORD



Đại học Oxford tọa lạc tại Oxford, Anh, là viện đại học lâu đời nhất trong thế giới nói tiếng Anh, và là viện đại học lâu đời thứ ba đang còn hoạt động trên thế giới (sau Đại học Bologna, Ý, và Đại học Paris, Pháp). Mặc dù ngày thành lập của Oxford chưa được xác định, có chứng cứ rằng viện đại học này đã giảng dạy từ năm 1096. Kể từ năm 1167, Đại học Oxford phát triển mạnh khi Vua Henry II ra lệnh cấm sinh viên Anh đến học tại Đại học Paris.

Trong văn thư, tên Đại học Oxford vẫn được viết tắt là Oxon., từ tiếng La-tinh *Universitas Oxoniensis*, mặc dù ngày nay chữ viết tắt Oxf được dùng trong các ấn phẩm chính thức của nhà trường.

Sau những cuộc tranh cãi giữa sinh viên và cư dân Oxford trong năm 1209, một số nhà khoa bảng đi theo hướng đông bắc đến Cambridge và thành lập một hội đoàn về sau là Đại học Cambridge. Hai viện đại học lâu đời này của nước Anh có nhiều điểm chung nên thường được gọi trong một tên ghép là Oxbridge. Bên cạnh những kết nối về văn hóa, Oxford và Cambridge là đối thủ truyền thống của nhau.

Oxford là thành viên của Nhóm Russell các viện đại học nghiên cứu ở Anh, Nhóm Coimbra, Nhóm G5, Liên đoàn Các Đại học Nghiên cứu Âu châu, và Liên minh Quốc tế các Đại học Nghiên cứu, cũng là thành viên cốt cán của Europaeum và thuộc “Bộ Ba Vàng” của hệ thống đại học Anh (gồm ba đại học nghiên cứu hàng đầu ở Anh: Cambridge, London, và Oxford)

ĐỀ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC MÔN TIẾNG ANH

ĐỀ SỐ 1

Môn: Tiếng Anh (50 câu trắc nghiệm)
(Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề)

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

Question 1. A. confine B. conceal C. convention D. concentrate

Question 2. A. booked B. missed C. described D. pronounced

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions**

Question 3. A. oceanic B. advantageous C. compulsory D. influential

Question 4. A. instrument B. recipe C. commitment D. candidate

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.**

Question 5. Window treatment, furniture (A) arrangement and color (B) combine all contribute to the (C) overall impression of a (D) room.

Question 6: The human (A) body (B) relies on (C) certainly nutrients for its (D) survival.

Question 7. (A) Measles (B) are an (C) infectious disease that causes fever (D) and small red spots.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

Question 8. Most teenagers enjoy _____ the Internet for information and entertainment
A. surfing B. surf C. surfed D. to surf

Question 9. _____ they are delicious, hamburgers and French fries are too high in fat.
A. However B. Although C. Because D. Despite

Question 10. Canned food is not as healthy as fresh food, _____?
A. isn't it B. doesn't it C. is it D. does it

Question 11. A large number of inventions and discoveries have been made _____ accident.
A. in B. by C. at D. on

Question 12. The headmaster has decided that three lecture halls _____ in our school next semester.
A. will be building B. will build C. are being built D. will be built

Question 13. In the wake of increasing food poisoning, many consumers have turned to vegetables _____ organically
A. that grown B. grown C. which grows D. are grown

Question 14. It is raining heavily with rolls of thunder. We _____ such a terrible thunderstorm.

- A. would never see B. had never seen C. have never seen D. never see

Question 15. Global warming will result _____ crop failures and famine.

- A. in B. from C. of D. to

Question 16. _____ at school yesterday when we were informed that there was no class due to a sudden power cut.

- A. We have hardly arrived B. We had arrived hardly
C. Hardly we had arrived D. Hardly had we arrived

Question 17. Such characters as fairies or witches in Walt Disney animated cartoons are purely _____.

- A. imaginary B. imaginative C. imagining D. imaginable

Question 18. All the _____ in the stadium applauded the winner of the marathon when he crossed the finishing line

- A. watchers B. audience C. viewers D. spectators

Question 19. The table in the living room should be moved to _____ the new TV set

- A. get rid of B. pave the way for C. make room for D. take hold of

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.**

Question 20: Ken and Tom are high-school students. They are discussing where their study group will meet. Select the most suitable response to fill in the blank.

Ken: "Where is our study group going to meet next weekend?" **Tom:** "....."

- A. Studying in a group is great fun. B. We are too busy on weekdays.
C. Why don't you look at the atlas? D. The library would be best.

Question 21: Mike and Lane are university students. They are talking about Lane's upcoming high-school reunion. Select the most suitable response to fill in the blank.

Mike: "So, you have your fifth high-school reunion coming up?" **Lane:** "....."

- A. Oh, the school reunion was wonderful. B. No. You're in no mood for the event
C. The food at the reunion was excellent. D. Yeah. I'm really looking forward to it.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 22: When Susan invited us to dinner, she really showed off her culinary talents. She prepared a feast - a huge selection of dishes that were simply mouth-watering.

- A. relating to medical knowledge B. involving hygienic conditions and diseases
C. concerning nutrition and health D. having to do with food and cooking

Question 23: "It's no use talking to me about metaphysics. It's a closed book to me."

- A. a book that is never opened B. an object that I really love
C. a subject that I don't understand D. a theme that I like to discuss

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 24: It is widely known that the excessive use of pesticides is producing a detrimental effect on the local groundwater.

- A. useless B. harmless C. damaging D. fundamental

Question 25: His dreamlike villa in the new residential quarter is the envy of his friends.

- A. something that everybody looks for B. something that everybody dreams of
C. something that nobody wants D. something that nobody can afford

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the following questions.**

Question 26: That car isn't beyond my means.

- A. I am really interested in that car. B. That car is cheap enough for me to buy.
C. I really do not like that car. D. That car is too expensive for me to buy.

Question 27. The boy was not allowed to have any friends, so he felt lonely.

- A. Having no friends, the boy felt so lonely.
B. Not having friends, they made the boy feel lonely.
C. Having a lot of friends, the boy felt lonely.
D. Deprived of friends, the boy felt lonely.

Question 28. Some of the people can't find a seat in the concert hall.

- A. There weren't enough seats for all the people in the concert hall.
B. There were enough seats for some people in the concert hall.
C. There are some people without a seat in the concert hall.
D. There weren't enough seats even for some people in the concert hall.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.**

Question 29. The hotel is not spacious. The hotel is not comfortable.

- A. The hotel is neither spacious nor comfortable. B. The hotel is neither spacious or comfortable.
C. The hotel is both spacious and comfortable. D. The hotel is not spacious but comfortable.

Question 30. The man was shot in the bank robbery. The doctors are operating on him.

- A. The man was shot in the bank robbery where the doctors are operating on him.
B. The man whom the doctors are operating on him shot in the bank robbery.
C. The man was whom the doctors are operating on him shot in the bank robbery.
D. The doctors are operating on the man who was shot in the bank robbery.

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.**

WAYS TO IMPROVE YOUR MEMORY

A good memory is often seen as something that comes naturally, and a bad memory as something that cannot be changed, but actually (31)_____ is a lot that you can do to improve your memory.

We all remember the things we are interested in and forget the ones that bore us. This no doubt explains the reason (32) _____ schoolboys remember football results effortlessly but struggle with dates from their history lessons! Take an active interest in what you want to remember, and focus on it (33) _____. One way to make yourself more interested is to ask questions - the more the better!

Physical exercise is also important for your memory, because it increases your heart (34) _____ and sends more oxygen to your brain, and that makes your memory work better. Exercise also reduces stress, which is very bad for the memory.

The old saying that –eating fish makes you brainy– may be true after all. Scientists have discovered that the fats (35) _____ in fish like tuna, sardines and salmon — as well as in olive oil — help to improve the memory. Vitamin-rich fruits such as oranges, strawberries and red grapes are all good brain food, too.

(Source: –New Cutting Edge, Cunningham, S. & Moor. 2010. Harlow: Longman)

- | | | | | |
|---------------------|-----------|-------------|----------------|-----------|
| Question 31: | A. there | B. it | C. that | D. this |
| Question 32: | A. why | B. what | C. how | D. which |
| Question 33: | A. hardly | B. slightly | C. consciously | D. easily |
| Question 34: | A. degree | B. level | C. rate | D. grade |
| Question 35: | A. made | B. existed | C. founded | D. found |

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.**

Though called by sweet-sounding names like Firinga or Katrina, tropical cyclones are huge rotating storms 200 to 2,000 kilometers wide with winds that blow at speeds of more than 100 kilometers per hour (kph). Weather professionals know them as tropical cyclones, but they are called hurricanes in the Caribbean Sea, typhoons in the Pacific Ocean, and cyclones in the Indian Ocean. They occur in both the northern and southern hemispheres. Large ones have destroyed cities and killed hundreds of thousands of people.

Tropical cyclones begin over water that is warmer than 27 degrees Celsius (80 degrees Fahrenheit) slightly north or south of the earth's equator. Warm, humid air full of water vapor moves upward. The earth's rotation causes the growing storm to start to rotate around its center (called the eye). At the certain height, the water vapor condenses, changing to liquid and releasing heat. The heat draws more air and water vapor upward, creating a cycle as air and water vapor rise and liquid water falls. If the cycle speeds up until winds reach 118 kilometers per hour, the storm qualifies as a tropical cyclone.

Most deaths in tropical cyclones are caused by storm surge. This is a rise in sea level, sometimes seven meters or more, caused by the storm pushing against the ocean's surface. Storm surge was to blame for the flooding of New Orleans in 2005. The storm surge of Cyclone Nargis in 2008 in Myanmar pushed seawater nearly four meters deep some 40 kilometers inland, resulting in many deaths.

Question 36: As stated in paragraph 1, tropical cyclones are storms with winds blowing at speeds of _____.

- A. more than 100 kph
 B. at least 200 kph
 C. less than 100 kph
 D. no less than 200 kph

Question 37: The word “they” in paragraph 1 refers to _____.

- A. sweet-sounding names
 B. wind speeds
 C. tropical cyclones
 D. weather professionals

Question 38: According to the passage, tropical cyclones are called typhoons in _____.

- A. the Indian Ocean B. the Arctic Ocean C. the Atlantic Ocean D. the Pacific Ocean

Question 39: The word “humid” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. moist B. dry C. thin D. thick

Question 40: Which the following comes first in the process of storm formation?

- A. Liquid water falls.
 B. Warm, humid air moves upward
 C. Water vapor condenses
 D. Wind speed reaches 118 kph

Question 41: According to the passage, a storm surge is _____.

- A. a rise in sea level B. pushing seawater C. a tropical cyclone D. inland flooding

Question 42: Which of the following would serve as the best title for the passage?

- A. Cyclone Forecasting
 B. Tropical Cyclones
 C. Storm Surges
 D. Cyclone Formation

➤ **Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.**

The concept of urban agriculture may conjure up images of rooftop, backyard or community gardens scattered among downtown city streets and surrounding neighborhoods. But in the Seattle area, and within and beyond the Puget Sound region, it means a great deal more. “Urban agriculture doesn’t necessarily equate to production that occurs only in a metropolitan urban area,” says Jason Niebler, who directs the Sustainable Agriculture Education (SAGe) Initiative at Seattle Central Community College. “It means we are providing for growing population food needs from surrounding rural landscapes, as well as from the core urban landscape.”

Picture a series of concentric circles, with an urban core that produces some food at varying capacities, surrounded by a series of outlying rings of small farms that become increasingly more rural with distance. The hope is that such land use planning, from the inner core to the outer rings, will encourage local ecologically sound sustainable food production. This, in turn, will create local jobs and decrease reliance on distant food products that originate from petroleum-intensive large scale farms.

That’s the idea behind SAGe, believed to be the nation’s first metropolitan-based community college sustainable agriculture program that emphasizes farming practices across diverse landscape types from urban centers to surrounding rural environs. “It’s small scale agriculture with an urban focus,” Niebler says. “Any urban population, large or small, can practice sustainable agriculture, improve food security and protect the environment, which ultimately results in resilient food systems and communities.”

SAGe is a part of National Science Foundation’s Advanced Technological Education (ATE) Program, which is providing the project with \$157,375 over two years. ATE’s goal is to support projects that strengthen the skills of technicians who work in industries regarded as vital to the national’s prosperity and security. The support largely goes to community colleges that work in partnership with universities, secondary schools, businesses and industries, as well as government agencies, which design and implement model workforce initiatives.

The SAGe project focuses on the environmental, socioeconomic, political and cultural issues related to sustainable food systems, within Puget Sound watersheds through student and community education and research, and technological innovation. The curriculum offers courses that cover such issues as agricultural ecology, urban food systems, food politics and ethics, soil science, sustainable food production and technology, the integration of food and forests, and career opportunities.

“We’ve created a curriculum that is fundamental in nature, addressing the principles of sustainable agriculture and what a food system is – how it functions both locally and globally,” Niebler says. “These courses are challenging, robust and inspirational. One of the really wonderful things about **them** is that we offer service learning opportunities, where students volunteer a portion of their time to working with local partner organizations. They can do a research project, or a service learning option. The ideal would be to prompt students into careers that involve sustainable practices in an urban agriculture setting.”

Adapted from “Promoting Sustainable Agriculture” by Mariene Cimons

Question 43: It is stated in the passage that Jason Niebler _____.

- A. preserves the core urban landscape
- B. provides food for Seattle’s population
- C. studies at Seattle Central Community College
- D. directs the SAGe Initiative

Question 44: It can be inferred from the passage that the conventional idea of urban agriculture _____.

- A. focuses mainly on agriculture within and beyond the Puget Sound region
- B. aims at food production and consumption in both rural and urban regions
- C. is associated with production only in metropolitan urban areas.
- D. concerns with food production in any city’s surrounding areas

Question 45: The word “concentric” in paragraph 2 is closet in meaning to _____.

- A. coming from different places
- B. having the same size
- C. going in different directions
- D. having the same center

Question 46: Which of the following is supposed to be an outcome of the SAGe’s new land use planning?

- A. Dependence on distant food products.
- B. Increased food production in large scale farms
- C. Employment opportunities for local residents
- D. Modernized farming practices in rural environs

Question 47: The curriculum of SagE at Seattle Central Community College offers courses covering the following EXCEPT _____.

- A. agricultural ecology
- B. career opportunities.
- C. urban system development
- D. integration of food and forests

Question 48: In Niebler's opinion, the courses offered by the SAgE project are ____.

- A. functional but impractical B. robust but unpromising
C. challenging and costly D. hard but encouraging

Question 49: The word "them" in paragraph 6 refer to ____.

- A. courses B. opportunities C. principles D. students

Question 50: Which of the following is NOT true according to the passage?

- A. The curriculum that the SAgE project designs is fundamental in nature.
B. The SAgE project alone will offer student sufficient jobs in urban agriculture.
C. ATE helps to improve the skill of technicians in the nation major industries.
D. Resilient food systems can be attributed to sustainable agricultural practices.

ANSWER KEY

Question 1

- confine /kən'fain/ (v): hạn chế, giới hạn; giam giữ, giam cầm, nhốt/giữ lại

E.g: I will confine myself to looking at the period from 1900 to 1916.

- conceal /kən'si:l/ (v): giấu giếm, giấu, che đậy

E.g: Tim could barely conceal his disappointment.

- convention /kən'venʃn/ (n): công ước, hiệp định, hội nghị, quy ước

E.g: international convention (công ước quốc tế); bilateral convention (hiệp định song phương)

- concentrate /'kɑ:nsntreit/ (v) : tập trung

E.g: I decided to concentrate all my efforts on finding somewhere to live.

⇒ Đáp án D

Question 2

Quy tắc phát âm đuôi ed:

TH1: phát âm là /id/ :Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.g: wanted / wɒntɪd /; needed / ni:dið /

TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/, /f/, /k/, /s/, /ʃ/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / la:ft /; cooked / kukt /; watched / wɒtʃt /

TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleɪd /; opened / əʊpənd /

⇒ Đáp án C

Question 3

- oceanic /,əʊfi'ænik/ (adj): (thuộc) đại dương

- advantageous /,ædvən'teɪdʒəs/ ~ beneficial (adj) : có lợi, thuận lợi

+ advantageous to sb

E.g: A free trade agreement would be advantageous to both countries.

- compulsory /kəm'pʌlsəri/ ~ mandatory (adj): bắt buộc # optional (adj): tự chọn
- influential /ˌɪnflu'ɛnʃl/ (adj): có ảnh hưởng

E.g: She is one of the most influential figures in local politics.

⇒ **Đáp án C** (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2 còn các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3)

Question 4

- instrument /'ɪnstɾəmənt/(n): dụng cụ, công cụ
- recipe /'resəpi/ (n): công thức (món ăn)

E.g: a recipe for chicken soup

- commitment /kə'mɪtmənt/ (n): sự cam kết, sự phạm tội
- candidate /'kændɪdət/(n): thí sinh

⇒ **Đáp án C** (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2 còn các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất)

Question 5: Cấu trúc song song trong câu nghĩa là những thông tin liệt kê trong cùng một câu phải giống nhau về từ loại hoặc thì khi thời gian trong các mệnh đề của câu là như nhau (N-N; adj- adj; verb- verb;...)

E.g: She is a teacher, a politician, and an engineer. (N, N and N)

He entered the room, sat down, and opened the window. (V, V and V)

Trong câu ta đã có "treatment" (N), "arrangement" (N) dẫn đến B cũng cần là một danh từ

⇒ **Đáp án B** (combination)

Question 6

- Tính từ đứng trước danh từ bổ nghĩa cho danh từ. (adj + N)

⇒ **Đáp án C** (certain)

Question 7: measles /'mi:zlz/ (n): bệnh sởi

Measles là danh từ không đếm được nên động từ đi kèm theo sau phải ở dạng số ít

⇒ **Đáp án B** (are thành is)

⇒ **Dịch nghĩa:** Bệnh sởi là một căn bệnh lây nhiễm mà gây ra sốt và các đốm nhỏ màu đỏ.

Question 8: enjoy + Ving: thích làm gì

Dịch nghĩa: Đa số các thanh thiếu niên thích lướt web để tìm kiếm thông tin và giải trí.

⇒ **Đáp án A**

Question 9

- However: Tuy nhiên

- Although + a clause: Mặc dù ... nhưng

- Because + a clause: Bởi vì ...

- Despite/ In spite of + Ving/ N: Mặc dù ... nhưng

⇒ **Đáp án B** (Mặc dù hamburger và khoai tây chiên thì ngon nhưng chúng quá nhiều chất béo.)

⇒ A, C không phù hợp nghĩa, D sai ngữ pháp

Question 10: Câu hỏi đuôi (Tag questions)

Nếu động từ ở phần chính ở thể khẳng định thì ở phần đuôi là phủ định và ngược lại.

(+) → (-) ; (-) → (+)

E.g: *Mr Nam doesn't have two cars, does he?*

Trong câu này, phần phía trước ở thể phủ định của thì hiện tại đơn (động từ to be) nên phía sau ta phải chọn phần hỏi đuôi ở thể khẳng định (động từ to be).

⇒ **Đáp án C** (*Thực phẩm đóng hộp không tốt cho sức khỏe bằng thực phẩm tươi sạch, có phải không?*)

Question 11: by accident ~ by chance/ by mistake: tình cờ, ngẫu nhiên

E.g: *We met by accident at the airport.*

⇒ **Đáp án B** (*Một số lượng lớn những phát minh và khám phá được thực hiện một cách tình cờ.*)

Question 12: Cấu trúc: will be + PP (bị động thì tương lai đơn)

E.g: *A school will be built next year.*

Trong câu có trạng từ "next semester" nên chúng ta sẽ chia động từ ở thì tương lai đơn nên loại phương án A và C. Hơn nữa, động từ trong câu này phải được chia ở dạng bị động để phù hợp về nghĩa.

⇒ **Đáp án D** (*Hiệu trưởng đã đưa ra quyết định rằng 3 giảng đường sẽ được xây ở trường ta vào học kỳ sau.*)

Question 13: Rút gọn mệnh đề quan hệ:

Chủ động: dùng Ving

Bị động: dùng PP

Câu chưa rút gọn: In the wake of increasing food poisoning, many consumers have turned to vegetables that/ which are grown organically.

→ In the wake of increasing food poisoning, many consumers have turned to vegetables grown organically.

Dịch nghĩa: Sau việc gia tăng ngộ độc thực phẩm thì nhiều người tiêu dùng đã chuyển sang dùng rau hữu cơ.

Lưu ý: In the wake of sb/ sth: ngay sau, theo sau, sau sự kiện ..., là kết quả của

⇒ **Đáp án B**

Question 14: Thì hiện tại hoàn thành với trạng từ "never":

S + have/ has + never + PP ...

see → saw → seen

Dịch nghĩa: Trời đang mưa rất to với nhiều tiếng sấm. Tôi chưa bao giờ thấy một trận bão có sấm sét kinh khủng như thế này.

⇒ **Đáp án C**

Question 15: result in ~ lead to: dẫn đến, đưa đến, kết quả là

E.g: *The cyclone has resulted in many thousands of deaths.*

- result from: do bởi

E.g: *job losses resulting from changes in production*

⇒ **Đáp án A** (Sự nóng lên toàn cầu sẽ dẫn đến mất mùa và nạn đói.)

Question 16: Cấu trúc:

- **Hardly/ Scarcely + had + S + PP + when + S + V past ...** (Ngay khi/ Vừa mới... thì) → Cấu trúc đảo ngữ

E.g: *Hardly had we sat down to supper when the phone rang.*

⇒ **Đáp án D** (Ngay khi chúng tôi vừa tới trường thì chúng tôi được thông báo nghỉ học vì cúp điện đột ngột.)

Question 17: *imaginary* /i'mædzɪməri/ (adj): không có thực, hư cấu, ảo, không tồn tại trong thực tế

E.g: *imaginary fears*

- *imaginative* /i'mædzɪnətɪv/ (adj): giàu óc tưởng tượng, sáng tạo, có những ý tưởng mới mẻ

E.g: *You'll need to be a little more IMAGINATIVE if you want to hold their attention.*

- *imaginable* /i'mædzɪnəbl/ (adj): có thể tưởng tượng, hình dung được

E.g: *These technological developments were hardly imaginable 30 years ago.*

⇒ **Đáp án A** (Những nhân vật như nàng tiên hay phù thủy trong phim hoạt hình Walt Disney đơn thuần hư cấu/ không có thực.)

Question 18: *watcher* (n): a person who watches and studies something regularly: người quan sát và nghiên cứu về cái gì đó thường xuyên

E.g: *birdwatcher* (người quan sát nhận dạng chim)

- *audience* (n): khán giả (bên trong hội trường) để xem hoặc nghe cái gì đó (một vở kịch, buổi biểu diễn, ai đó nói, vv)

- *spectator* (n): khán giả (ngồi ngoài trời) theo dõi một sự kiện thể thao như 1 trận đấu đá bóng.

- *viewer* (n) khán giả, người xem truyền hình

Vì vậy, nếu muốn nói khán giả theo dõi 1 sự kiện thể thao dùng SPECTATOR, khán giả truyền hình dùng VIEWER, còn khán giả xem/nghe 1 vở kịch, buổi biểu diễn, bài diễn thuyết, v.v... thì dùng AUDIENCE

⇒ **Đáp án D** (Tất cả các khán giả ở sân vận động đã vỗ tay chúc mừng người chiến thắng cuộc thi marathon khi anh ta vượt qua dải cuối cùng để về đích.)

Question 19:

- **get rid of:** vứt bỏ, tổng khứ được ai/ cái gì đi

E.g: *We got rid of all the old furniture.*

- **pave the way for:** mở đường cho

E.g: *This decision paved the way for changes in employment rights for women.*

- **make room for:** dọn chỗ cho, nhường chỗ cho

- **take/ get/ keep hold of:** nắm giữ, nắm chặt

E.g: *She took hold of the door handle and turned it.*

⇒ **Đáp án C** (Cái bàn trong phòng khách nên được chuyển đi để nhường chỗ cho chiếc vô tuyến truyền hình mới.)

Question 20: Ken và Tom là học sinh cấp 3. Họ đang thảo luận xem nhóm học của họ sẽ gặp nhau ở đâu. Hãy chọn câu trả lời phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

Ken: "Nhóm học của chúng ta dự định sẽ gặp nhau ở đâu vào cuối tuần sau vậy?"

Tom: "....."

- A. Học nhóm thì rất vui.
- B. Chúng ta quá bận vào những ngày trong tuần.
- C. Sao các bạn không nhìn vào tập bản đồ nhỉ?
- D. Thư viện là nơi tốt nhất.

⇒ Đáp án D

Question 21: Mike và Lane là sinh viên đại học. Họ đang nói chuyện về cuộc gặp mặt học sinh cấp 3 sắp tới của Lane. Hãy chọn câu trả lời phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

Mike: Thế các bạn sắp có cuộc gặp mặt lần thứ 5 rồi à?

- A. Ồ, cuộc họp mặt vừa rồi thật tuyệt vời.
- B. Không. Mình không có tâm trạng cho sự kiện đó.
- C. Thức ăn ở cuộc họp mặt đã rất tuyệt.
- D. Vâng. Mình thực sự đang mong đợi cuộc gặp mặt đó.

⇒ Đáp án D

Question 22: *culinary* /'kʌlɪnəri/ (adj): (thuộc) nấu ăn

+ *culinary talent*: tài năng nấu ăn

- A. liên quan đến kiến thức y học
- B. liên quan đến những điều kiện vệ sinh và bệnh tật
- C. liên quan đến dinh dưỡng và sức khỏe
- D. phải làm việc với thực phẩm và nấu nướng

⇒ Đáp án D (Khi Susan mời chúng tôi tới ăn cơm tối, cô ấy thực sự đã thể hiện được tài nấu ăn. Cô ấy đã chuẩn bị một bữa tiệc gồm tập hợp rất nhiều món ăn làm cho người ta phải thêm đến chảy nước miếng.)

Question 23:

- a closed book to sb: a subject or person that you know nothing about: một vấn đề hoặc một người mà ta không biết gì

E.g: *Nuclear physics is a closed book to most of us.*

- A. một quyển sách chưa bao giờ được mở ra
- B. một đồ vật mà tôi thực sự thích
- C. một vấn đề/ môn học mà tôi không hiểu
- D. một đề tài mà tôi thích thảo luận

⇒ Đáp án C (Vô ích khi nói chuyện với tôi về môn siêu hình học. Nó là thứ mù tịt với tôi.)

Question 24: *detrimental* /,detrɪ'mentl/ ~ *damaging* (adj): có hại

E.g: *The policy will be detrimental to the peace process.*

- *harmless* /'hɑ:mles/ (adj): vô hại # *harmful*

- useless (adj): vô ích # useful

- fundamental /ˌfʌndə'mentl/ ~ basic (adj): cơ bản, chủ yếu, cơ sở

E.g: *There is a fundamental difference between the two points of view.*

⇒ **Đáp án B** (*detrimental* > < *harmless*)

Question 25: *envy* /'envi/: sự ghen tị, sự đố kỵ, sự thèm muốn

A. một cái gì đó mà mọi người tìm kiếm

B. một cái gì đó mà mọi người mơ ước

C. một cái gì đó mà không ai muốn

D. một cái gì đó mà không ai có đủ khả năng/ điều kiện

- To be the envy of somebody/something: to be a person or thing that other people admire and that causes feelings of envy

E.g: *His strength is the envy of the school. (Sức mạnh của anh ta là cái mà cả trường ai cũng thèm muốn.)*

⇒ **Đáp án C**

Question 26: *Đề:* Cái xe không quá đắt với tôi.

- beyond one's means: too expensive/ costly for one, more than one can afford

E.g: *A second vacation this year is well beyond our means.*

A. Tôi thật sự rất thích cái xe đó.

C. Tôi thật sự không thích cái xe đó.

D. Cái xe đó quá đắt với tôi để mua.

⇒ **Đáp án B** (*Cái xe đó đủ rẻ cho tôi mua.*)

Question 27: *Đề:* Vì không được phép có bất kì người bạn nào nên cậu bé cảm thấy rất cô độc.

Các phương án A, B đều chỉ đề cập đến việc không có bạn, không nói đến phần "không được phép có bạn".

Phương án C còn "có nhiều bạn"- ngược nghĩa với đề bài

deprive sb of sth: to prevent somebody from having or doing something, especially something important: ngăn cản ai đó có cái gì/ làm cái gì

E.g: *They were imprisoned and deprived of their basic rights.*

⇒ **Đáp án D** (*Bị ngăn không cho có bạn bè nên cậu bé cảm thấy cô độc.*)

Question 28: Một vài người không tìm được chỗ ngồi trong hội trường biểu diễn.

A. Không có đủ chỗ ngồi cho tất cả mọi người trong hội trường biểu diễn.

B. Có đủ chỗ người cho một vài người trong hội trường biểu diễn.

C. Có một vài người không có chỗ ngồi trong hội trường biểu diễn.

D. Không có đủ chỗ ngồi ngay cả cho một vài người trong hội trường biểu diễn.

⇒ **Đáp án C**

Question 29: *Đề:* Khách sạn này không rộng rãi. Khách sạn này không thoải mái.

A. Khách sạn này vừa không rộng vừa không thoải mái

B. sai cấu trúc vì "neither" không đi cùng "or" mà chỉ đi cùng "nor"

C. Khách sạn này vừa rộng rãi lại vừa thoải mái.

D. Khách sạn này không rộng nhưng thoải mái.

Cụm "neither.....nor.....": không ...cũng không

B sai cấu trúc; C và D sai nghĩa với câu gốc

⇒ Đáp án A

Question 30: Người đàn ông bị bắn trong vụ cướp ngân hàng. Các bác sỹ đang đang mổ cho ông ấy.

Whom: đại từ quan hệ thay thế cho tân ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ

Who: đại từ quan hệ thay thế cho chủ ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ

A sai vì dùng sai từ "where" (chỉ nơi chốn)

B sai vì dùng "whom" thì phải bỏ "him" và "shot" => was shot;

C. sai cấu trúc

⇒ Đáp án D (Các bác sỹ đang mổ cho người đàn ông mà bị bắn trong vụ cướp ngân hàng.)

Question 31: there is: có ...

"...but actually there is a lot that you can do to improve your memory." (...nhưng thực sự có nhiều cách mà bạn có thể làm để cải thiện trí nhớ của mình.)

⇒ Đáp án A

Question 32: the reason + why: lý do mà ...

E.g: *I don't know the reason why he came late.*

→ "We all remember the things we are interested in and forget the ones that bore us. This no doubt explains the reason why schoolboys remember football results effortlessly but struggle with dates from their history lessons!" (Tất cả chúng ta có thể nhớ những điều mà chúng ta quan tâm và quên đi những điều làm chúng ta chán. Điều này chắc chắn giải thích lý do tại sao mà các cậu học sinh có thể nhớ kết quả bóng đá dễ dàng nhưng lại chật vật trong việc nhớ ngày tháng từ các bài học môn lịch sử!"

⇒ Đáp án A

Question 33: hardly (adv): hầu như không

E.g: *There's hardly any tea left.*

- slightly (adv): hơi, yếu ớt, mỏng manh

E.g: *'Are you worried?' 'Only slightly.'* ("Bạn đang lo lắng à?" "Chỉ một chút thôi.")

- consciously (adv): có ý thức, cố ý

E.g: *Sound has more profound effects on us than we consciously realize.*

- easily (adv): dễ dàng

Take an active interest in what you want to remember, and focus on it consciously. (Chủ động yêu thích cái mà bạn muốn nhớ và hãy tập trung một cách có ý thức.)

⇒ Đáp án C

Question 34: heart rate: nhịp tim

“Physical exercise is also important for your memory, because it increases your heart rate” (Bài tập thể dục thì cũng quan trọng cho trí nhớ của bạn, bởi vì nó làm tăng nhịp tim)

⇒ Đáp án C

Question 35: make: làm, chế tạo ra

- exist: tồn tại, hiện có (exist là nội động từ)
- found (v): thành lập, sáng lập
- find (v): tìm kiếm, tìm thấy (find ~ exist khi nó là ngoại động từ)

E.g: *These flowers are found only in Africa.*

“Scientists have discovered that the fats existed in fish like tuna, sardines and salmon” (Các nhà khoa học đã khám phá ra rằng chất béo tồn tại/ có trong các loại cá như cá ngừ, cá mòi và cá hồi)

⇒ Đáp án B

Question 36: Như được nêu ở đoạn 1, bão nhiệt đới cyclone có tốc độ gió thổi _____.

- A. lớn hơn 100km/h
- B. ít nhất 200km/h
- C. ít hơn 100 km/h
- D. không ít hơn 200km/h

Theo dẫn chứng trong bài đọc: “..., tropical cyclones are huge rotating storms 200 to 2000 kilometers wide with winds that blow at speed of more than 100 kilometers per hour (kph).” (... những cơn bão nhiệt đới ‘cyclone’ là cơn bão lốc xoáy lớn từ 200 đến 2000 km với tốc độ gió thổi đạt trên 100 km/h)

⇒ Đáp án A

Question 37: Từ ‘they’ trong đoạn 1 đề cập đến _____.

Theo dẫn chứng trong bài đọc: “Though called by sweet-sounding names like Firinga or Katrina, tropical cyclones are huge rotating storms 200 to 2000 kilometers wide with winds that blow at speed of more than 100 kilometers per hour (kph). Weather professionals know them as tropical cyclones, but they are called hurricanes in the Caribbean sea...” (Mặc dù được gọi bằng những cái tên nghe rất ngọt ngào như Firinga hay Katrina nhưng những cơn bão nhiệt đới cyclone là cơn bão lốc xoáy lớn từ 200 đến 2000 km với tốc độ gió thổi đạt trên 100 km/h. Các chuyên gia thời tiết biết đến chúng là bão nhiệt đới cyclone, nhưng chúng được gọi là bão hurricane ở vùng biển Carribe ...)

⇒ Đáp án C (*they ~ tropical cyclones*)

Question 38: Theo bài đọc thì bão nhiệt đới cyclone được gọi là bão typhoon ở _____.

- A. Ấn Độ Dương
- B. Bắc Băng Dương
- C. Đại Tây Dương
- D. Thái Bình Dương

Theo dẫn chứng trong bài đọc: “Weather professionals know them as tropical cyclones, but they are called hurricanes in the Caribbean sea, typhoons in the Pacific Ocean...”

⇒ Đáp án D

Question 39: humid /'hju:mid/ ~ moist /mɔɪst/ (adj): ẩm, ẩm ướt

- dry (adj): khô cạn
- thin (adj): mỏng, gầy

- thick (adj): dày

⇒ Đáp án A

Question 40: Điều nào sau đây xuất hiện trước trong quá trình hình thành bão?

Theo thông tin trong đoạn 2 của bài đọc thì quá trình hình thành bão sẽ là: Warm, humid air moves upward → Water vapor condenses → Liquid water falls → Wind speed reaches 118kph

⇒ Đáp án B

Question 41: Theo bài đọc thì một cơn sóng bão là _____.

A. sự tăng lên của mực nước biển

B. xô đẩy nước biển

C. cơn bão nhiệt đới cyclone

D. lũ lụt ở nội địa

Theo dẫn chứng trong đoạn 3: "Most deaths in tropical cyclones are caused by storm surge. This is a rise in sea level, ..." (Đa số cái chết trong bão nhiệt đới cyclone đều do sóng bão gây ra. Đây chính là hiện tượng gia tăng mực nước biển, ...)

⇒ Đáp án A

Question 42: Cái nào sau đây được xem là tiêu đề tốt nhất cho bài đọc này?

Đọc từ đầu bài đến cuối bài thì chúng ta sẽ nhận thấy bài đọc tập trung nói về bão nhiệt đới cyclone.

⇒ Đáp án B



VOCABULARY

- tropical /'trɒpɪk/ (adj): (thuộc) nhiệt đới	- condense /kən'dens/ (v): có đọng ngưng
- cyclone /saɪklɒn/ (n): bão nhiệt đới mạnh ở Ấn Độ Dương	- liquid /'lɪkwɪd/ (n): chất lỏng
- hurricane /'hʌrɪkən/ (n): bão mạnh cơn lốc biển ở Đại Tây Dương và vùng biển Caribe	- release /rɪ'liːs/ (v): thoát ra, bay ra (hơi)
- typhoon /taɪfu:n/ (n): bão mạnh ở Thái Bình Dương	- storm /stɔ:m/ (n): cơn bão
- hemisphere /'hemɪsfiə(r)/ (n): bán cầu	- sea level (n): mực nước biển
- destroy /dɪ'strɔɪ/ (v): phá hủy	- ocean /əʊʃn/ (n): đại dương
- equator /'i:kwetə(r)/ (n): xích đạo	- surface /'sɜ:fɪs/ (n): bề mặt
- humid /'hju:mɪd/ (adj): ẩm ướt	- result in (v): dẫn đến, đưa đến
- vapor /'veɪpə(r)/ (n): hơi, hơi nước	- blame /'bleɪm/ (v): đổ lỗi
	- inland /'ɪnlænd/ (n, adj, adv): nội địa

Question 43: Người ta nêu ra trong bài đọc rằng Jason Niebler _____.

Theo dẫn chứng trong bài đọc: "Urban agriculture doesn't ..., says Jason Niebler, who direct the Sustainable Agriculture Education (SAGe) Initiative ..."

⇒ Đáp án D (cai quản SAGe Initiative)

Question 44: Chúng ta có thể suy ra từ bài đọc rằng ý tưởng truyền thống về nông nghiệp ở vùng đô thị _____.

Theo dẫn chứng trong bài : "Urban agriculture doesn't necessarily equate to production that

occurs only in a metropolitan urban area" (Nông nghiệp ở vùng đô thị không nhất thiết phải giống với sự sản xuất chỉ xảy ra ở khu vực đô thị thủ đô.)

⇒ Đáp án C

Question 45: Concentric /kən'sentrik/: have the same center : đồng tâm

→ concentric circles: vòng tròn đồng tâm

⇒ Đáp án D

Question 46: Điều nào sau đây được cho là một thành quả của dự án sử dụng đất mới của SAgE?

Theo dẫn chứng trong bài: "The hope is that such land use planning, from the inner core to the outer rings, will encourage local ecologically sound sustainable food production. This, in turn, will create local jobs and decrease reliance on distant food products that originate from petroleum-intensive large scale farms." (Hi vọng rằng dự án sử dụng đất như thế này, từ tâm bên trong ra đến các vòng tròn bên ngoài sẽ khuyến khích việc sản xuất thức ăn bền vững hợp sinh thái địa phương. Kết quả là điều này sẽ giúp tạo ra công ăn việc làm cho địa phương và giảm sự lệ thuộc vào các sản phẩm thức ăn từ xa ...)

⇒ Đáp án C

Question 47: Theo dẫn chứng trong bài: "The curriculum offers courses that cover such issues as agricultural ecology, urban food systems, food politics and ethics, soil science, sustainable food production and technology, the integration of food and forests, and career opportunities" (Chương trình giảng dạy cung cấp những khóa học bao gồm những vấn đề như hệ sinh thái nông nghiệp, hệ thống thức ăn đô thị, đạo đức và chính trị về thức ăn, khoa học đất đai, sự sản xuất thức ăn bền vững và công nghệ, ...)

⇒ Đáp án C (sự phát triển hệ thống đô thị)

Question 48: Theo quan điểm của Niebler thì các khóa học được dự án SAgE cung cấp thì _____.

Theo dẫn chứng trong bài: "These courses are challenging, robust and inspirational" (Những khóa học này đầy tính thách thức, thiết thực và gợi cảm hứng.)

⇒ Đáp án D (*hard but encouraging: khó khăn thách thức nhưng mang tính khích lệ*)

Question 49:

Theo dẫn chứng trong bài: "These courses are challenging, robust and inspirational. One of the really wonderful things about them is that ..." (Những khóa học này đầy tính thách thức, thiết thực và gợi cảm hứng. Một trong những điều thực sự tuyệt vời về chúng là ...)

⇒ Đáp án A (*them ~ courses: khóa học*)

Question 50: Điều nào sau đây KHÔNG đúng theo bài đọc?

A. đúng ("We've created a curriculum that is fundamental in nature")

C. đúng (ATE's goal is to support projects that strengthen the skills of technicians who work in industries regarded as vital to the national's prosperity and security)

D. đúng ("We've created a curriculum that is fundamental in nature, addressing the principles of sustainable agriculture and what a food system is – how it functions both locally and globally")

B. sai vì một mình dự án SAgE sẽ không thể cung cấp cho học sinh đầy đủ các công việc ở vùng nông nghiệp đô thị

⇒ Đáp án B



VOCABULARY

- concept /'kɒnsɛpt/ (n): khái niệm
- agriculture /'ægrɪkʌltʃə(r)/ (n): nông nghiệp
- conjure /'kɒndʒə(r)/ + up (v): gọi lên
- region /'ri:dʒən/ (n): vùng
- direct /dɪ'rekt/ /da'rekt/ (v): cai quản, điều khiển
- landscape /'lændʃəp/ (n): phong cảnh
- circle /'sɜ:kl/ (n): vòng tròn
- encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/ (v): khuyến khích, động viên
- equate /ɪ'kwert/ to (v): ngang bằng, cân bằng với
- sustainable /sə'steɪnəbəl/ (adj): bền vững
- production /prə'dʌkʃn/ (n): sự sản xuất
- reliance /rɪ'laɪəns/ (n): sự phụ thuộc
- originate /ə'rɪdʒɪneɪt/ + from (v): bắt nguồn từ, có nguồn gốc từ
- community /kə'mju:nəti/ (n): cộng đồng
- environs /ɪn'vaɪrənz/ (v): vùng xung quanh, vùng ven
- security /sɪ'kjʊərəti/ (n): sự an toàn
- resilient /rɪ'zɪliənt/ (adj): có sức bật, có khả năng phục hồi nhanh, sức mạnh
- system /sɪstəm/ (n): hệ thống
- strengthen /'streŋθən/ (v): đẩy mạnh
- technician /tek'nɪʃn/ (n): nhân viên kỹ thuật, nhà kỹ thuật
- project /'prɒdʒekt/ (n): dự án
- vital /'vaɪtəl/ (adj): thiết yếu
- prosperity /prə'sperəti/ (n): sự thịnh vượng
- fundamental /fʌndə'menti/ (adj): cơ bản
- robust /rəʊ'bʌst/ (adj): khỏe mạnh
- inspirational /ɪnspə'reɪʃənl/ (adj): gây cảm hứng, truyền cảm hứng
- integration /ɪn'tegrɪ'eɪʃn/ (n): sự hợp lại, sự hội nhập
- innovation /ɪnə'veɪʃn/ (n): sự đổi mới
- politics /'pɒlətiks/ (n): chính trị
- ethic /eθɪk/ (adj): (thuộc) đạo đức
- ecology /ɪ'kɒlədʒi/ (n): sinh thái học
- issue /'ɪʃu:/ /'ɪʃju:/ (n): vấn đề
- diverse /daɪ'vɜ:s/ (adj): đa dạng
- implement /'ɪmplɪment/ (v): thực hiện
- workforce /'wɜ:kfɔ:s/ (n): lực lượng lao động
- initiative /ɪ'nɪʃətɪv/ (n): sáng kiến, dự án mới, sự khởi xướng
- curriculum /kə'rɪkjələm/ (n): chương trình giảng dạy



TIẾP ĐIỂM SỐ ĐIỂM ĐƯỢC



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.



ĐỀ SỐ 2

Môn: Tiếng Anh (50 câu trắc nghiệm)
(Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề)

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

Question 1: A. teach B. break C. deal D. clean

Question 2: A. cabinet B. capital C. capable D. captain

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.**

Question 3: A. contain B. conquer C. conserve D. conceal

Question 4: A. pollution B. computer C. currency D. allowance

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.**

Question 5: The number (A) of homeless people in Nepal (B) have increased sharply (C) due to the recent (D) severe earthquake.

Question 6: Since (A) poaching is becoming more (B) seriously, the government has imposed (C) stricter laws to prevent (D) it.

Question 7: It is (A) common knowledge that solar heating for a (B) large office building is (C) technically different (D) from a single-family home.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

Question 8. Without your help, I.....the technical problem with my computer the other day

- A. wouldn't solve B. couldn't have solved
C. could solve D. can's solve

Question 9. This part of the country is famousits beautiful landscapes and fine cuisine

- A. about B. with C. of D. for

Question 10. In a modern family, the husband is expected to join hands with his wife to the household chores

- A. do B. run C. take D. make

Question 11. Most psychologists agree that the basic structure of an individual's personality is.....

- A. by the age of five it is quite well established
B. quite well established by the age of five
C. well established quite by the age of five
D. by the age of five and quite well established

Question 12. The Government has broughta new law in an effort to prevent further

environmental deterioration.

- A. in B. about C. up D. on

Question 13. She took a course in fine artsstarting her own business in interior design.

- A. with a view to B. in terms of C. in order to D. with preference to

Question 14. The US president Barack Obamaan official visit to Vietnam in May 2016, which is of great significance to the comprehensive bilateral partnership.

- A. delivered B. paid C. offered D. gave

Question 15. Candidates are requested tothe form to the admissions officer by July 25th.

- A. fill out B. show up C. pass over D. hand in

Question 16. The firefighters' single-minded devotion to the rescue of the victims of the fire was

- A. respecting B. respective C. respectful D. respectable

Question 17. The university administrations are introducing new measures to.....that the enrolment process runs smoothly.

- A. maintain B. improve C. facilitate D. ensure

Question 18: —Sorry for being late. I was _____ in the traffic for more than an hour.

- A. carried on B. held up C. put off D. taken after

Question 19: She was tired and couldn't keep _____ the group.

- A. up with B. up against C. on to D. out of

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.**

Question 20: A waiter in a restaurant is talking to a customer who has just finished his meal there. Select the most suitable response to complete the exchange.

- Waiter: "Here's your bill, sir"

- Customer: "....."

- A. Don't mention it B. Can I pay by credit card?
C. What do you have? D. You're welcome

Question 21: Two close friends Tom and Kyle are talking about Kyle's upcoming birthday. Select the most suitable response to complete the exchange.

- Tom: "Can I bring a friend to your birthday party?"

- Kyle: "....."

- A. It's my honour B. Let's do it then
C. The more the merrier D. That's right

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 22: Suddenly, it began to rain heavily, so all the summer hikers got drenched all over.

- A. very tired B. completely wet C. refreshed D. cleansed

Question 23. The overall aim of the book is to help bridge the gap between theory and practice,

particularly in language teaching.

- A. increase the understanding
- B. reduce the difference
- C. minimize the limitations
- D. construct a bridge

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 24: Drivers are advised to get enough petrol because filling stations are few and far between on the highway.

- A. easy to find
- B. difficult to access
- C. unlikely to happen
- D. impossible to reach

Question 25: We managed to get to school in time despite the heavy rain.

- A. earlier than a particular moment
- B. later than expected
- C. early enough to do something
- D. as long as expected

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the following questions.**

Question 26: Since we had nothing else to do, we decided to go for a walk.

- A. Having nothing else to do, we decided to go for a walk.
- B. Have nothing else to do, we decided to go for a walk.
- C. Since having nothing else to do, we decided to go for a walk.
- D. Because having nothing else to do, we decided to go for a walk.

Question 27: It's possible that she didn't hear what I said.

- A. She may not hear what I said
- B. She might not hear what I said
- C. She may not have hear what I said.
- D. She might have not heard what I said.

Question 28: I haven't gone to the cinema for ten years.

- A. It was ten years ago I went to the cinema.
- B. The last time I went to the cinema was ten years.
- C. I last went to the cinema ten years ago.
- D. It's ten years I haven't gone to the cinema.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.**

Question 29: The robber changed his address all the time. He didn't want the police to find him.

- A. The robber changed his address all the time in order not want the police to find him.
- B. The robber changed his address all the time so as to want the police not to find him.
- C. The robber changed his address all the time as so that the police didn't find him.
- D. The robber changed his address all the time in order for the police not to find him.

Question 30: He was exhausted by his work. He threw himself on his bed.

- A. Being exhausted by his work, he threw himself on his bed.
- B. He was exhausted by his work throwing himself on his bed.
- C. He was exhausted by his work and throw himself on his bed.
- D. He was exhausted by his work then threw himself on his bed.

➤ **Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to**

indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.

Library is a collection of books and other informational materials made available to people for reading, study, or reference. The word *library* comes (31) _____ *liber*, the Latin word for "book". (32) _____, library collections have almost always contained a variety of materials. Contemporary libraries maintain collections that include not only printed materials such as manuscripts, books, newspapers, and magazines, (33) _____ audio visual and online databases. In addition (34) _____ maintaining collections within library buildings, modern libraries often feature tele-communications links that provide users with access to information at remote sites.

The central mission of a library (35) _____ to collect, organize, preserve, and provide access to knowledge and information. In fulfilling this mission, libraries preserve a valuable record of culture that can be passed down to succeeding generations.

From "Library (institution)" by Richard S. Halsey et al.

- Question 31:** A. to B. in C. from D. out
Question 32: A. Therefore B. Instead C. However D. Despite
Question 33: A. but also B. as well C. only if D. or else
Question 34: A. in B. on C. from D. to
Question 35: A. has B. are C. is D. have

➤ **Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.**

Why is it that flying to New York from London will leave you feeling less tired than flying to London from New York? The answer may be a clear case of biology not being able to keep up with technology. Deep inside the brain there is a "clock" that governs every aspect of the body's functioning: sleep and wake cycles, levels of alertness, performance, mood, hormone levels, digestion, body temperature and so on. It regulates all of these functions on a 24-hour basis and is called the circadian clock (from the Latin, *circa* "about" + *dies* "day").

This body clock programmes us to be sleepy twice a day, between 3-5 a.m and again between 3-5 p.m. Afternoon tea and siesta times are all cultural responses to our natural biological sleepiness in the afternoon. One of the major causes of the travelers' malady known as jet lag is the non-alignment of a person's internal body clock with clocks in the external world. Crossing different time zones confuses the circadian clock, which then has to adjust to the new time and patterns of light and activity. To make matters more complex, not all internal body functions adjust at the same rate. So your sleep/wake may adjust to a new time zone at one rate, while your temperature adjusts at a different pace. Your digestion may be on a different schedule altogether.

Though we live in a 24-hour day, the natural tendency of the body clock is to extend our day beyond 24 hours. It is contrary to our biological programming to shrink our day. That is why travelling in a westward direction is more body-clock friendly than flying east. NASA studies of long haul pilots showed that westward travel was associated with significantly better sleep quantity and quality than eastward flights. When flying west, you are "extending" your day, thus travelling in the natural direction of your internal clock. Flying eastward will involve "shrinking" or reducing your day and is in direct opposition to your internal clock's natural tendency.

One of the more common complaints of travelers is that their sleep becomes disrupted. There are many reasons for this: Changing time zones and schedules, changing light and activity levels, trying to sleep when your body clock is programmed to be awake, disruption of the internal circadian clock and working longer hours. Sleep loss, jet lag and fatigue can seriously affect our ability to function well. Judgment and decision-making can be reduced by 50%, attention by 75 percent, memory by 20 percent and communication by 30 percent. It is often suggested that you adjust your watch as soon as you board a plane, supposedly to try to help you adjust to your destination's schedule as soon as you arrive. But it can take the body clock several days to several weeks to fully adjust to a new time zone.

Question 36: The main function of the body clock is to_____.

- A. govern all the body's responses
- B. regulate the body's functions
- C. help us sleep
- D. help us adapt to a 24-hour cycle

Question 37: The word "It" refers to_____.

- A. the programme
- B. the body clock
- C. the function
- D. the brain

Question 38: Jet lag_____.

- A. makes our body clock operate badly
- B. causes our body clock to change
- C. extends the hours of our body clock
- D. upsets our body's rhythms

Question 39: The word "malady" is closest in meaning to

- A. illness
- B. bore
- C. thought
- D. feeling

Question 40: The direction you fly in_____.

- A. helps you sleep better.
- B. alters your body's natural rhythms.
- C. affects the degree of jet lag.
- D. extends or shrinks your body clock.

Question 41: According to the article, _____

- A. various factors stop us sleeping when we fly.
- B. travelers complain about the negative effects of flying.
- C. flying seriously affects your judgment and decision-making.
- D. jet lag can affect different abilities differently.

Question 42: On the subject of avoiding jet lag the article_____

- A. makes no suggestions.
- B. says there is nothing you can do.
- C. proposes gradually adjusting your body clock.
- D. suggests changing the time on your watch.

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.**

The ability to conduct electricity is one of the key properties of a metal. Other solid material such as silicon can conduct electricity but only effectively at certain temperatures. Also, some substances such as salt (sodium chloride) can conduct when molten or when dissolved in water. The ability of metals to conduct electricity is due to how their atoms bond together. In order to bond together the metal atoms lose at least one of their outermost electrons. This leaves the metal atoms with a positive charge and they are now strictly ions. The lost electrons are free to move in what are known

as a sea of electrons. Since the electrons are negatively charged they attract the ions and this is what keeps the structure together.

An electric current is a flow of charge and since the electrons in the sea of electrons are free to move they can be made to flow in one direction when a source of electrical energy such as a battery is connected to the metal. Hence we have an electric current flowing through the wire, and this is what makes metals such good conductors of electricity. The only other common solid conducting material that pencil users are likely to encounter is graphite (what the 'lead' of a pencil is made from). Graphite is a form of carbon and again the carbon atoms bond in such a way that there is a sea of electrons that can be made to flow as an electric current. Likewise, if we have an ionic substance like salt we can make the electrically charged ions flow to create a current but only when those ions are free to move, either when the substance is a liquid or dissolved in water. In its solid state an ionic substance like salt cannot conduct electricity as its charged ions cannot flow.

Electrical insulators are substances that cannot conduct electricity well either, because they contain no charged particles or any charged particles they might contain do not flow easily. Water itself is a poor conductor of electricity as it does not contain a significant amount of fully charged particles (the ends of a water molecule are partly charged but overall the molecule is neutral). However, most water we encounter does contain dissolved charged particles, so it will be more conductive than pure water. Many of the problems that occur when touching electrical devices with wet hands result from the ever-present salt that is left on our skin through perspiration and it dissolves in the water to make it more conductive.

By Helena Gillespie and Rob Gillespie. Science for Primary School Teacher. OUP

Question 43: Electrical conductivity is _____.

- A. one of the most important properties of metals
- B. one of the key properties of most solid materials
- C. impossible for any substance when it is dissolved in water
- D. completely impossible for silicon

Question 44: According to the passage, a metal can conduct electricity due to _____.

- A. the absence of free electrons
- B. its atoms with a positive charge
- C. the way its atoms bond together
- D. the loss of one electron in the core of its atoms

Question 45: The word "outermost" in paragraph 1 mostly means _____.

- A. the lightest
- B. nearest to the inside
- C. furthest from the inside
- D. the heaviest

Question 46: The atoms of a metal can bond together because _____.

- A. the lost electrons cannot move freely in the sea of electrons
- B. electrons can flow in a single direction
- C. they lose all of electrons
- D. negatively charged electrons attract positive ions

Question 47: Salt in its solid state is not able to conduct electricity because _____.

- A. it has free electrons
- B. its charged ions can flow easily
- C. it cannot create any charge ions
- D. its charged ions are not free to move

Question 48: The word “they” in paragraph 3 refers to_____.

- A. charged ions
- B. electric currents
- C. charged particles
- D. electrical insulator

Question 49: We can have problems when touching electrical devices with wet hands because_____.

- A. the water itself is a good conductor of electricity
- B. the water dissolves the salt on our skin and becomes more conductive
- C. the water contains too many neutral molecules
- D. the water containing no charged particles makes it more conductive

Question 50: Which of the following could best serve as the title of the passage?

- A. Electrical Energy
- B. Electrical Devices
- C. Electrical Insulators
- D. Electrical Conductivity

ANSWER KEY

Question 1: teach /ti:tʃ/ (v): dạy

- break /breik/ (v): phá hỏng
 - deal /di:l/ (v): bán cho, chia (bài)
 - clean /kli:n/ (v): lau chùi
- ⇒ **Đáp án B**

Question 2: cabinet (n) /'kæbɪnɪt/: tủ có ngăn kéo để trưng bày

- capital (n) /'kæpɪt(ə)l/: thủ đô, vốn
 - capable (adj) /'keɪpəb(ə)l/: có khả năng
 - captain (n) /'kæptɪn/: thuyền trưởng
- ⇒ **Đáp án C** (phần gạch chân được phát âm là /eɪ/ còn các từ còn lại là /æ/)

Question 3: contain /kən'teɪn/ (v): chứa đựng, bao gồm

- conquer /'kɒŋkə(r)/ (v): chinh phục, chế ngự; chiến thắng
- conserve /kən'sɜ:v/ (v): giữ gìn, bảo quản, bảo tồn

E.g: new laws to conserve wildlife in the area

- conceal /kən'si:l/ (v): giấu giếm, che đậy

E.g: She sat down to conceal the fact that she was trembling.

⇒ **Đáp án B** (trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất còn các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2)

Question 4: pollution /pə'lu:ʃn/ (n- uncountable): sự ô nhiễm (từ kết thúc là đuôi “tion” thì trọng âm thường rơi vào âm tiết trước đó)

E.g: air pollution (ô nhiễm không khí)

- computer /kəm'pjʊ:tə(r)/ (n): máy tính

- currency /'kʌrənsi/ (n): tiền tệ, sự lưu hành (tiền tệ)

E.g: a single European currency

- allowance /ə'laʊəns/ (n): tiền trợ cấp, tiền cấp phát, ...; sự cho phép

E.g: Do you get an allowance for clothing?

⇒ **Đáp án C** (trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2)

Question 5: The number of + N số nhiều + V chia số ít

A number of + N số nhiều + V chia số nhiều

⇒ **Đáp án B** (have → has)

Dịch nghĩa: Số lượng người vô gia cư ở Nê-pan đã tăng mạnh vì trận động đất nghiêm trọng gần đây.

Question 6: Sau các động từ liên kết (linking verbs) như taste, smell, become, feel, get, sound, look, ... thì chúng ta phải sử dụng tính từ

- serious (adj) → seriously (adv): nghiêm trọng

⇒ **Đáp án B** (seriously → serious)

Dịch: Vì nạn săn bắt trộm đang ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn nên chính phủ đã áp dụng nhiều điều luật nghiêm khắc hơn để ngăn chặn việc làm đó.

Question 7

Khi so sánh thì chúng ta cần chú ý đến tính tương quan giữa các đối tượng được so sánh.

Trong câu này, chúng ta đang so sánh giữa "solar heating for a large office building" và "solar heating for a single-family home"

E.g: The color of the blouse is different from that of the shirt. ~ The color of the blouse is different from the color of the shirt. (that ~ the color)

⇒ **Đáp án D** (from that for a single-family home/ from solar heating for a single-family home)

Dịch nghĩa: Ai cũng biết rằng hệ thống sưởi ấm bằng năng lượng Mặt Trời cho một tòa nhà công sở lớn thì khác biệt về mặt kỹ thuật so với hệ thống sưởi ấm bằng năng lượng Mặt Trời cho một hộ gia đình đơn nhỏ.)

Question 8: Without + N ~ But for + N: Nếu không có ...thì (dùng trong câu điều kiện loại 2 và loại 3)

Với cụm từ thời gian: the other day (hôm trước, gần đây) thì sự việc trong câu đã xảy ra ở quá khứ rồi nên chúng ta phải dùng câu điều kiện loại 3

Without + N, S + could/ would (not) + have PP..

⇒ **Đáp án B** (Nếu không có sự giúp đỡ của bạn thì hôm trước tôi đã không giải quyết được vấn đề kỹ thuật của máy tính mình rồi.)

Question 9: to be famous for sth: nổi tiếng về điều gì

⇒ **Đáp án D** (Khu vực này của đất nước nổi tiếng về cảnh đẹp và đồ ăn ngon.)

Question 10: do the household/ domestic chores ~ do the housework: làm công việc nhà

⇒ **Đáp án A** (Trong gia đình hiện đại thì người chồng được mong đợi cùng chung tay với vợ mình làm công việc nhà.)

Question 11: quite + adj/ adv: khá, hơi

- to be + quite + adj

- well established (adj): được thiết lập, ổn định, được củng cố, có uy tín

E.g: *He is now well established in his career.*

⇒ **Đáp án B** (Hầu hết các nhà tâm lý học đều đồng tình rằng cấu trúc cơ bản về nhân cách của một cá nhân thì khá ổn định khi lên 5 tuổi.)

Question 12: bring in ~ introduce a new law: giới thiệu, thi hành luật mới

- bring about ~ cause: dẫn đến, mang lại, làm xảy ra

E.g: *What brought about the change in his attitude?*

- bring up ~ raise: nuôi dưỡng, nuôi nấng

E.g: *She brought up five children.*

- bring on ~ cause: dẫn đến, gây ra

E.g: *He was suffering from stress brought on by overwork.*

⇒ **Đáp án A** (Chính phủ đã giới thiệu một luật mới để nỗ lực ngăn chặn sự tàn phá môi trường thêm nữa.)

Question 13: with a view to + Ving: nhằm làm gì, với hi vọng/ ý định làm gì

E.g: *He's painting the house with a view to selling it.*

- in order to + V: để nhằm làm gì, để làm gì

E.g: *I study hard in order to pass the exam.*

- in terms of sth: xét về mặt (Dùng cụm từ này để nói về mặt nào đó của một vấn đề đang được nói đến)

E.g: *What does this mean in terms of cost?*

- with/ in reference to: về (vấn đề gì...); có liên quan tới

E.g: *With reference to your letter of May 22...*

⇒ **Đáp án A**

Question 14: pay a visit to sb/ sth: đến thăm ai/ cái gì

- deliver (v): phân phát, phân phối

- offer (v): biếu, tặng, đưa ra đề nghị

- give: đưa cho, tặng

⇒ **Đáp án B** (Tổng thống Mỹ Barack Obama đã có chuyến thăm chính thức Việt Nam vào tháng 5 năm 2016, điều này có ý nghĩa to lớn cho mối quan hệ hợp tác song phương toàn diện giữa 2 nước.)

Question 15: fill sth out ~ fill sth in: điền vào

E.g: *to fill in an application form*

- show up: đến

E.g: *It was getting late when she finally showed up.*

- pass over ~ overlook: phớt lờ đi, tránh đi, bỏ qua, coi thường

E.g: *They chose to pass over her rude remarks.*

- hand in: nộp, giao nộp

E.g: *You must all hand in your projects by the end of next week.*

⇒ **Đáp án D**

Question 16: respecting (prep): nói về, về, có liên quan tới (vấn đề...)

E.g: *information respecting the child's whereabouts (thông tin liên quan đến chỗ ở của đứa trẻ)*

- respective (adj): riêng rẽ, riêng từng cái/ người, tương ứng

E.g: *the respective roles of men and women in society*

- respectable (adj): đáng trọng, đáng kính, đáng nể, đứng đắn, chính tề

E.g: *a respectable married man*

She earns a respectable salary.

- respectful (adj) lễ phép, kính cẩn, tỏ vẻ tôn trọng, thường chỉ thái độ của một người đối với một người khác hoặc với một sự việc nào đó (tính từ này hay đi kèm với giới từ to/ towards somebody hoặc of something)

E.g: *"We're so pleased to meet you at last," he said in a respectful tone of voice.*

We were brought up to be respectful of authority.

⇒ **Đáp án D** (Sự cống hiến hết mình của các lính cứu hỏa để cứu các nạn nhân trong vụ hỏa hoạn là rất đáng kính.)

Question 17: maintain (v): duy trì, giữ

- improve (v): cải thiện, cải tiến

- facilitate + sth /fə'sɪlɪteɪt (v): tạo điều kiện thuận lợi, làm cho thuận tiện

E.g: *The new trade agreement should facilitate more rapid economic growth.*

- ensure (v): bảo đảm (ensure that + clause: bảo đảm rằng ...)

E.g: *Please ensure (that) all lights are switched off.*

⇒ **Đáp án D** (Các nhà quản lý trường đại học đang đưa ra nhiều biện pháp mới để bảo đảm rằng quá trình tuyển sinh diễn ra trôi chảy.)

Question 18: carry on: tiếp tục

E.g: *Carry on the good work!*

- hold up: cản trở, làm tắc nghẽn, làm trì trệ (giao thông, ...)

E.g: *An accident is holding up traffic.*

- put off ~ delay, postpone: trì hoãn, hoãn lại

E.g: *We've had to put off our wedding until November.*

- take after: giống (ai đó)

E.g: *Your daughter doesn't take after you at all.*

⇒ **Đáp án B** (Xin lỗi vì đã đến trễ. Tôi đã bị tắc nghẽn giao thông hơn 1 tiếng đồng hồ.)

Question 19: keep up (with sb/ sth): đuổi kịp, theo kịp

E.g: *Slow down—I can't keep up!*

I can't keep up with all the changes.

⇒ **Đáp án A** (Cô ấy thấy mệt và không thể theo kịp nhóm.)

Question 20: Một nam phục vụ ở một nhà hàng đang nói chuyện với khách hàng vừa mới dùng bữa xong ở đó. Lựa chọn câu đáp trả lại phù hợp nhất để hoàn thành đoạn đối thoại.

- Waiter: Thưa ông, hóa đơn của ông đây ạ.

- Customer: _____.

- Don't mention it ~ You're welcome: Không có gì

- Can I pay by credit card? (Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng được không?)

- What do you have? (Bạn dùng/có gì?)

⇒ **Đáp án B**

Question 21: Hai người bạn thân Tom và Kyle đang nói chuyện về sinh nhật sắp tới của Kyle. Lựa chọn đáp trả phù hợp nhất để hoàn thành cuộc nói chuyện.

- Tom: "Tớ có thể dẫn theo bạn đến sinh nhật cậu không?"

- Kyle: "_____"

- It's my honour: Đó là niềm vinh dự của tớ

- Let's do it then: Chúng ta hãy làm nó sau nhé.

- The more the merrier: the more people or things there are, the better the situation will be or the more fun people will have: càng đông càng vui mà

- That's right: Phải đó, Đúng đó

⇒ **Đáp án C**

Question 22: be/ get drenched: bị ướt sũng

A. rất mệt mỏi

B. bị ướt hoàn toàn

C. làm cho tỉnh táo/ thư giãn

D. tẩy, rửa, làm cho sạch

⇒ **Đáp án B** (Bất chợt trời bắt đầu đổ mưa to nên tất cả những người đi bộ đường dài mùa hè bị ướt sũng hết.)

Question 23: bridge the gap/ gulf/ divide between A and B: to reduce or get rid of the differences that exist between two things or groups of people: lấp hố ngăn cách, rút ngắn khoảng cách để giảm sự khác biệt

- increase the understanding: tăng sự hiểu biết

- minimize the limitations: giảm tối thiểu sự hạn chế

- construct a bridge: xây một cây cầu

⇒ **Đáp án B** (Mục đích tổng thể của cuốn sách là giúp giảm khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn, đặc biệt trong lĩnh vực dạy ngôn ngữ.)

Question 24: few and far between: khan hiếm, thất thường, khó tìm # easy to find: dễ tìm

- difficult to access: khó tiếp cận

- unlikely to happen: không thể xảy ra/ không có khả năng xảy ra

- impossible to reach: không thể đến được, không thể tiếp cận được

⇒ **Đáp án A** (Các tài xế được khuyến khích đủ xăng bởi vì các trạm xăng thì khan hiếm trên đường cao tốc.)

Question 25: in time: kịp giờ # later than expected: muộn hơn mong đợi

E.g: *The ambulance got there just in time.*

⇒ **Đáp án B** (Chúng tôi đã cố gắng đến trường kịp giờ dù trời mưa to.)

Question 26: "Vì không có việc gì khác để làm, chúng tôi đã quyết định đi dạo."

Rút gọn mệnh đề trạng ngữ:

Chủ động => Ving (Bỏ liên từ thêm ing vào động từ)

E.g: *Because he studied hard, he passed the exam.*

=> Studying hard, he passed the exam.

C và D sai cấu trúc vì since và because (bởi vì) + mệnh đề

B sai cấu trúc rút gọn (have => having)

⇒ **Đáp án A** (Không còn việc gì để làm, chúng tôi đã quyết định đi dạo.)

Question 27: Đề: Có thể là cô ấy đã không nghe những gì tôi đã nói.

A và B sai vì câu đề bài nói về một sự việc ở quá khứ, mà "might/may not hear" lại ở thì hiện tại

C sai vì dùng sai, phải là "have not heard"

⇒ **Đáp án D**

Question 28: Đề: Tôi đã không đến rạp chiếu phim 10 năm rồi.

A sai cấu trúc

B sai vì thiếu "ago" ở cuối câu

D sai. Sửa lại sẽ phải là:

It's 10 years since I last went to the cinema.

⇒ **Đáp án C** (Lần cuối tôi đi đến rạp chiếu phim cách đây 10 năm.)

Question 29: Tên cướp luôn thay đổi địa chỉ. Anh ấy không muốn cảnh sát tìm thấy mình.

Cấu trúc:

- so as to/ in order to + V (bare- inf)

E.g: *I get up early in order to/ so as to go to school on time.*

- in order for O + (not) to V (inf) : để cho ai (không) làm gì đó

A, B, C sai cấu trúc

Lưu ý: sau so as to/ in order to không đi kèm với động từ want

⇒ **Đáp án D** (Tên cướp luôn thay đổi địa chỉ để cho cảnh sát không tìm ra mình.)

Question 30: Để nối 2 câu cùng chủ ngữ và có liên quan với nhau, ta có thể dùng Ving (chủ động); Vpp/ed (bị động)

When I see him, I will give him a gift. => Seeing him,...

⇒ Đáp án A (Rất mệt với công việc của mình nên anh ấy đã thả mình xuống giường.)

Question 31: come from: xuất phát từ, có nguồn gốc từ, bắt nguồn từ

"Library is a collection of books and other informational materials made available to people for reading, study, or reference. The word *library* comes from *liber*, the Latin word for "book". (Thư viện là bộ sưu tập sách và những tài liệu cung cấp thông tin khác dùng cho mọi người đọc, nghiên cứu hoặc tham khảo. Từ *library* bắt nguồn từ *liber*, một từ Latin để nói về "sách".)

⇒ Đáp án C

Question 32: Therefore: Vì vậy, do đó

- Instead: Thay vì

- However: Tuy nhiên

- Despite + Ving/ N: Mặc dù

"Library is a collection of books and other informational materials made available to people for reading, study, or reference. The word *library* comes from *liber*, the Latin word for "book". However, library collections have almost always contained a variety of materials. (Thư viện là bộ sưu tập sách và những tài liệu cung cấp thông tin khác dùng cho mọi người đọc, nghiên cứu hoặc tham khảo. Từ *library* bắt nguồn từ *liber*, một từ Latin để nói về "sách". Tuy nhiên, những bộ sưu tập của thư viện hầu như luôn chứa nhiều loại tài liệu đa dạng khác nhau.)

⇒ Đáp án C

Question 33: Cấu trúc:

- not only ... but also: không những ... mà còn

"Contemporary libraries maintain collections that include not only printed materials such as manuscripts, books, newspapers, and magazines, but also audio-visual and online databases." (Những thư viện đương thời vẫn duy trì những bộ sưu tập bao gồm không những tài liệu in ấn như những bản thảo, sách, báo và tạp chí, mà còn những cơ sở dữ liệu nghe nhìn và trực tuyến.)

⇒ Đáp án A

Question 34: in addition to sth: thêm vào cái gì đó, bên cạnh cái gì đó

E.g: *In addition to these arrangements, extra ambulances will be on duty until midnight.*

"In addition to maintaining collections within library buildings, modern libraries often feature tele-communications links that provide users with access to information at remote sites." (Ngoài việc duy trì những bộ sưu tập trong những tòa thư viện thì những thư viện hiện đại thường đề cao những đường liên kết viễn thông mà giúp cho người dùng tiếp cận thông tin ở những nơi xa xôi.)

⇒ Đáp án D

Question 35: The central mission of a library là chủ ngữ số ít + V chia số ít → phương án B, D loại; A loại vì không hợp nghĩa

"The central mission of a library is to collect, organize, preserve, and provide access to knowledge and information." (Nhiệm vụ trọng tâm của thư viện là sưu tập, sắp xếp, bảo quản và cung cấp việc tiếp cận tri thức và thông tin.)

⇒ Đáp án C

Question 36: Chức năng chính của đồng hồ cơ thể là để:

- A. chi phối tất cả phản ứng của cơ thể
- B. điều chỉnh các hoạt động của cơ thể
- C. giúp cho chúng ta ngủ
- D. giúp chúng ta thích ứng với với một chu kỳ 24giờ

→ Deep inside the brain there is a "clock" that governs every aspect of the body's functioning: sleep and wake cycles, levels of alertness, performance, mood, hormone levels, digestion, body temperature and so on. It regulates all of these functions on a 24-hour basis. (Sâu bên trong não có một đồng hồ chi phối mọi khía cạnh của hoạt động của cơ thể: chu kỳ ngủ và thức giấc, mức độ tỉnh táo, hiệu suất, tâm trạng, mức độ hormone, tiêu hóa, nhiệt độ cơ thể,... Nó điều chỉnh tất cả các hoạt động này hàng ngày)

⇒ Đáp án B

Question 37: Deep inside the brain there is a "clock" that governs every aspect of the body's functioning: sleep and wake cycles, levels of alertness, performance, mood, hormone levels, digestion, body temperature and so on. It regulates all of these functions on a 24-hour basis.

⇒ Đáp án B

Question 38: Sự lệch múi giờ _____

- A. làm cho đồng hồ sinh học của chúng ta hoạt động tệ
- B. làm cho đồng hồ sinh học của chúng ta thay đổi
- C. mở rộng số giờ của đồng hồ sinh học của chúng ta
- D. làm đảo lộn nhịp cơ thể

→ Crossing different time zones confuses the circadian clock, which then has to adjust to the new time and patterns of light and activity. To make matters more complex, not all internal body functions adjust at the same rate. So your sleep/wake may adjust to a new time zone at one rate, while your temperature adjusts at a different pace. Your digestion may be on a different schedule altogether. (Qua những múi giờ khác nhau làm xáo trộn đồng hồ sinh học, mà sau đó phải điều chỉnh thời gian mới và ánh sáng và hoạt động. Để làm cho vấn đề phức tạp hơn, không phải tất cả các chức năng bên trong cơ thể điều chỉnh ở mức tương tự. Vì vậy, giấc ngủ/ sự tỉnh giấc của bạn có thể điều chỉnh đến một múi giờ mới ở một tốc độ, trong khi nhiệt độ tự điều chỉnh với một tốc độ khác. Sự tiêu hóa của bạn có thể ở trên một thời gian biểu khác hoàn toàn.)

⇒ Đáp án D

Question 39: malady /'mælədi/ (n) ~ illness 'ɪlnəs/ (n): bệnh

E.g: *He died after a long illness.*

- bore /bɔːr/ (n): việc chán ngắt, việc buồn tẻ; điều buồn bực

E.g: *It's an awful bore cooking a meal every night.*

- thought /θɔːt/ (n): ý nghĩ, tư duy, tư tưởng; ý, ý kiến

E.g: *Let me have your thoughts on that report by Friday.*

- feeling /'fiːlɪŋ/ (n): cảm giác; cảm nghĩ, ý kiến

E.g: *He hates talking about his feelings.*

⇒ Đáp án A

Question 40: Hướng bạn bay đến _____

A. giúp bạn ngủ tốt hơn

B. làm thay đổi nhịp tự nhiên của cơ thể bạn

C. ảnh hưởng đến mức độ lệch múi giờ

D. làm mở rộng hay co lại đồng hồ sinh học của bạn

⇒ Đáp án C

Question 41: Theo bài báo, _____

A. Nhiều nhân tố khác nhau ngăn chúng ta ngủ khi chúng ta bay

B. Du khách phàn nàn về những tác động tiêu cực của việc bay

C. Việc bay ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phán đoán và đưa ra quyết định của bạn

D. Lệch múi giờ có thể ảnh hưởng tới những khả năng khác nhau một cách khác nhau

→ Sleep loss, jet lag and fatigue can seriously affect our ability to function well. Judgment and decision-making can be reduced by 50%, attention by 75%, memory by 20% and communication by 30%. (Mất ngủ, lệch múi giờ và sự mệt mỏi có thể ảnh hưởng nghiêm trọng tới khả năng chúng ta thực hiện chức năng tốt. Sự phán đoán và đưa ra quyết định có thể giảm tới 50%, sự chú ý 75%, trí nhớ 20% và giao tiếp liên lạc 30%)

⇒ Đáp án D

Question 42: Nói về việc tránh lệch múi giờ thì bài báo _____

A. không đưa ra gợi ý nào

B. nói rằng không có gì bạn có thể làm

C. đề nghị điều chỉnh dần dần đồng hồ sinh học của bạn.

D. gợi ý thay đổi thời gian trên đồng hồ của bạn

→ It is often suggested that you adjust your watch as soon as you board a plane, supposedly to try to help you adjust to your destination's schedule as soon as you arrive. But it can take the body clock several days to several weeks to fully adjust to a new time zone. (Thường được gợi ý rằng bạn nên điều chỉnh đồng hồ của bạn ngay khi bạn lên máy bay, được cho là để cố gắng giúp bạn điều chỉnh lịch trình của điểm đến ngay khi bạn đến nơi. Nhưng đồng hồ sinh học của bạn có thể mất vài ngày đến vài tuần để điều chỉnh đầy đủ với một múi giờ mới.)

⇒ Đáp án A



VOCABULARY

- Biology /baɪˈɒlədʒi/ (n): sinh học	- Associate /əˈsoʊʃieɪt/ with: liên hợp, kết hợp
- Brain /breɪn/ (n): bộ não	Direction /dɪˈreɪkʃn/ (n): phương hướng
- Technology /tekˈnɒlədʒi/ (n): công nghệ	Complaint /kəmˈpleɪnt/ (n): lời phàn nàn
- Alertness /əˈlɜːtnəs/ (n): sự tỉnh táo, sự cảnh giác	Disrupt /dɪsˈrʌpt/ (v): phá vỡ
- Digestion /daɪˈdʒestʃən/ /dɪˈdʒestʃən/ (n): sự tiêu hóa	Fangue /fəˈtɪŋ/ (n): sự mệt mỏi
- Temperature /ˈtemprətʃə(r)/ (n): nhiệt độ	Judgment /dʒʌdʒmənt/ (n): quyết định, phán đoán, sự đánh giá
- Function /ˈfʌŋkʃn/ (n): chức năng	Attention /əˈteɪʃn/ (n): sự chú ý
- Sleepy /ˈsliːpi/ (adj): buồn ngủ	Memory /ˈmeməri/ (n): trí nhớ
- Confuse /kənˈfjuːz/ (v): làm bối rối	Communication /kəˌmjuːnɪˈkeɪʃn/ (n): giao tiếp
- Adjust /əˈdʒʌst/ (v): điều chỉnh	Destination /ˌdestɪˈneɪʃn/ (n): đích đến
- Complex /ˈkɒmpleks/ (adj): phức tạp	
- Tendency /ˈtendənsi/ (n): khuynh hướng	

Question 43: Tính dẫn điện là:

- A. một trong những tính chất quan trọng nhất của kim loại
- B. một trong những tính chất chủ yếu của hầu hết các chất rắn
- C. không thể cho bất kỳ chất nào khi nó được hòa tan trong nước
- D. hoàn toàn không thể với silic

→ The ability to conduct electricity is one of the key properties of a metal. (Khả năng dẫn điện là một trong những tính chất quan trọng của kim loại)

⇒ Đáp án A

Question 44: Theo đoạn văn, một kim loại có thể dẫn điện vì:

- A. sự vắng mặt của các electrons tự do
- B. nguyên tử của nó có điện tích dương
- C. cách các nguyên tử của nó liên kết với nhau
- D. mất 1 electron trong nhân nguyên tử của nó

→ The ability of metals to conduct electricity is due to how their atoms bond together. (Khả năng kim loại dẫn điện là do cách các nguyên tử của nó liên kết với nhau)

⇒ Đáp án C

Question 45: outermost /'aʊtərməʊst/ (adj) ~ furthest from the inside: ngoài cùng

E.g: He fired and hit the outermost ring of the target.

⇒ Đáp án C

Question 46: Các nguyên tử của một kim loại có thể liên kết với nhau vì:

- A. các electron bị mất không thể di chuyển tự do trong nhiều electron
- B. các electron có thể chảy theo một hướng riêng lẻ
- C. chúng mất hết electron
- D. electron điện tích âm hút các ion dương

→ Since the electrons are negatively charged they attract the ions...(Vì các electron mang điện tích âm, chúng hút các ion ...)

⇒ Đáp án D

Question 47: Muối trong trạng thái rắn không thể dẫn điện bởi vì

- A. nó có các electron tự do
- B. các ion mang điện tích của nó có thể di chuyển một cách dễ dàng
- C. nó không thể tạo ra bất cứ ion điện tích nào
- D. ion mang điện tích của nó không được tự do di chuyển

→ if we have an ionic substance like salt we can make the electrically charged ions flow to create a current but only when those ions are free to move, either when the substance is a liquid or dissolved in water. In its solid state an ionic substance like salt cannot conduct electricity as its charged ions cannot flow.(Nếu chúng ta có một chất ion như muối, chúng ta có thể làm cho các ion mang điện tích di chuyển để tạo ra một dòng điện nhưng chỉ khi những ion này tự do di chuyển, khi chất là một chất lỏng hoặc được hòa tan trong nước. Trong trạng thái rắn của nó, một chất ion như muối không thể dẫn điện vì ion mang điện tích của nó không thể di chuyển)

⇒ Đáp án D

Question 48: Electrical insulators are substances that cannot conduct electricity well either, because they contain no charged particles or any charged particles they might contain do not flow easily. (Vật liệu cách điện là các chất không thể dẫn điện, bởi vì chúng không chứa các hạt tích điện hoặc bất kỳ các hạt tích điện chúng có thể chứa không chảy được một cách dễ dàng)

⇒ Đáp án D

Question 49: Chúng ta có thể gặp vấn đề khi chạm vào các thiết bị điện bằng tay ướt bởi vì:

- A. nước tự nó là một chất dẫn điện tốt
- B. nước hòa tan muối trên da chúng ta và trở thành có tính dẫn điện hơn
- C. nước chứa quá nhiều phân tử trung tính
- D. nước không chứa các hạt tích điện làm cho nó có tính dẫn điện hơn

→ Many of the problems that occur when touching electrical devices with wet hands result from the ever-present salt that is left on our skin through perspiration and it dissolves in the water to make it more conductive. (Nhiều trong số các vấn đề xảy ra khi chạm vào thiết bị điện bằng tay ướt là do muối luôn-hiện-diện trên tay chúng ta thông qua mồ hôi và nó hòa tan trong nước để làm cho nó có tính dẫn điện hơn)

⇒ Đáp án B

Question 50: Cái nào sau đây là tiêu đề tốt nhất của đoạn văn

A. Năng lượng điện

B. Thiết bị điện

C. Vật liệu cách điện

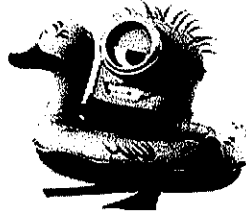
D. Tính dẫn điện

⇒ Đáp án D



VOCABULARY

- Electricity /i.lek'trisəti/ (n): điện	- Graphite /græ'fait/ (n): Grafit, than chì
- Property /'prɒpəti/ (n): tính chất	- Insulator /'ɪnsjələtə(r)/ (n): chất cách ly
- Solid /'sɒlɪd/ (adj): rắn	- Particle /'pɑ:tlɪkəl/ (n): hạt
- Substance /'sʌbstəns/ //	- Conductor /kən'dʌktə(r)/ (n): chất dẫn (điện, nhiệt)
- Molten /'məʊltən/ (adj): nấu chảy (kim loại)	- Molecule /'mɒlɪkjʊ:l/ (n): phân tử
- Dissolve /dɪ'zɒlv/ (v): hòa tan, phân hủy	- Perspiration /pə'spɪrəʃn/ (n): sự đổ mồ hôi
- Atom /'ætəm/ (n)	
- Current /'kʌrənt/ (n): dòng (điện)	



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được / 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

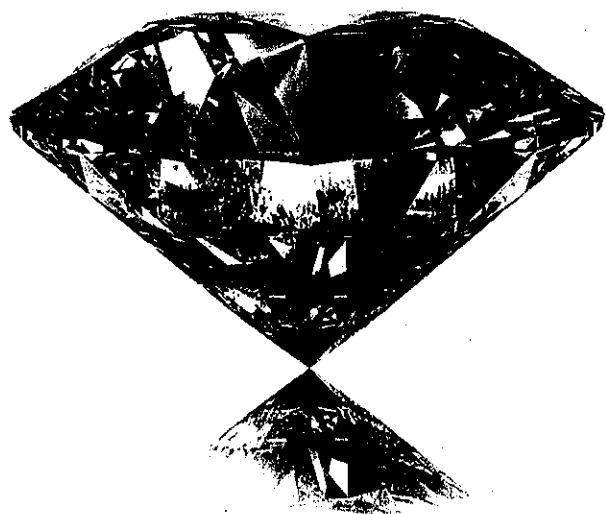
.....

.....

.....

.....

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.



Cuộc đời bạn tựa như một viên đá, chính bạn là người quyết định viên đá ấy bám rong rêu hay trở thành một viên ngọc sáng.

- Khuyết danh

ĐỀ SỐ 3

Môn: Tiếng Anh (50 câu trắc nghiệm)
(Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề)

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

Question 1. A. justice B. campus C. culture D. brush

Question 2. A. angry B. abandon C. calendar D. danger

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions**

Question 3. A. inflation B. maximum C. applicatant D. character

Question 4. A. compulsory B. biography C. curriculam D. admirable

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.**

Question 5: All of (A) the book (B) were very interesting. I am (C) surprised you (D) didn't like it.

Question 6: He (A) passed the exams (B) with high scores, (C) that made his parents (D) happy.

Question 7. (A) The longer the children (B) waited in (C) the long queue, the more (D) impatiently they became

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

Question 8: I haven't met him again since we _____ school ten years ago.

A. have left B. leave C. left D. had left

Question 9: A recent survey has shown that _____ increasing number of men are willing to share the housework with their wives.

A. a B. an C. the D. some

Question 10: The more demanding the job is, _____ I like it.

A. more B. most C. the more D. the most

Question 11: John wanted to know _____ in my family.

A. there were how many people B. how many people were there
C. were there how many people D. how many people there were

Question 12: Richard, my neighbor, _____ in World War II.

A. says to fight B. says to have fought C. is said to fight D. is said to have fought

Question 13: Students are _____ less pressure as a result of changes in testing procedures.

A. under B. above C. upon D. out of

Question 14: Tom is getting ever keener on doing research on _____.

A. biology B. biological C. biologist D. biologically

Question 15: Many people and organizations have been making every possible effort in order to save _____ species.

- A. endangered B. dangerous C. fearful D. threatening

Question 16: A number of young teachers nowadays _____ themselves to teaching disadvantaged children.

- A. offer B. stick C. give D. devote

Question 17: Whistling or clapping hands to get someone's attention is considered _____ and even rude in some circumstances.

- A. suitable B. unnecessary C. appropriate D. impolite

Question 18: Much of our knowledge about prehistoric animals comes from the study of _____.

- A. arte facts B. relics C. fossils D. ruins

Question 19: Both kindness and firmness are needed to _____ domestic animals successfully.

- A. educate B. practice C. tutor D. train

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.**

Question 20: Two friends Diana and Anne are talking about Anne's new blouse.

- Diana: - That blouse suits you perfectly, Anne.

- Anne: - _____

- A. Never mind. B. Don't mention it. C. Thank you. D. You're welcome.

Question 21: Mary is talking to a porter in the hotel lobby.

- Porter: - Shall I help you with your suitcase?

- Mary: - _____

- A. Not a chance. B. That's very kind of you.
C. I can't agree more. D. What a pity!

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 22: A number of programs have been initiated to provide food and shelter for the underprivileged in the remote areas of the country.

- A. rich citizens B. active members C. poor inhabitants D. enthusiastic people

Question 23: Environmentalists appeal to the government to enact laws to stop factories from discharging toxic chemicals into the sea.

- A. releasing B. producing C. obtaining D. dismissing

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 24: We ought to keep these proposals secret from the chairman for the time being.

- A. lively B. frequent C. accessible D. revealed

Question 25: Now, when so many frogs were killed, there were more and more insects.

- A. lesser and lesser B. fewer and fewer C. lesser and fewer D. less and less

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the following questions.**

Question 26: No one in our club can speak English as fluently as Mai.

- A. Mai is the worst English speaker in our club.
- B. Mai speaks English the most fluently in our club.
- C. Mai speaks English as fluently as other people in our club.
- D. Mai speaks English more fluently than no one in our club.

Question 27: They built their house 15 years ago.

- A. Their house has been built 15 years ago.
- B. Their house was built 15 years ago.
- C. 15 years ago their house are built.
- D. Their house is built 15 years ago.

Question 28: "Please don't leave until I come back," Sarah said.

- A. Sarah told us do not leave until she comes back.
- B. Sarah asked us do not leave until she came back.
- C. Sarah told us not to leave until she came back.
- D. Sarah said to us not to leave until she comes back.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.**

Question 29: She buys a lot of new dresses every month. She always dresses shabbily.

- A. However a lot of new dresses she buys every month, she always dresses shabbily.
- B. However many new dresses she buys every month, she always dresses shabbily.
- C. Many as new dresses she buys every month, she always dresses shabbily.
- D. She always dresses shabbily although she buys a lot of new dresses.

Question 30: He is very intelligent. He can solve all the problems in no time.

- A. So intelligent is he that he can solve all the problems in no time.
- B. He is very intelligent that he can solve all the problems in no time.
- C. An intelligent student is he that he can solve all the problems in no time.
- D. So intelligent a student is he that he can solve all the problems in no time.

➤ **Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.**

Library is a collection of books and other informational materials made available to people for reading, study, or reference. The central mission of a library is to collect, organize, preserve, and provide access to knowledge and information. In fulfilling this mission, libraries preserve a valuable record of culture that can be passed down to (31)_____generations. Libraries are an essential link in this communication between the past, present, and future. Whether the cultural record is contained in books or in electronic formats, libraries ensure (32)_____the record is preserved and made available for later use.

People use library resources to gain information about personal (33)____or to obtain recreational materials such as films and novels. Students use libraries to supplement and enhance their classroom experiences, to learn (34)____ in locating sources of information, and to develop good reading and study habits. Public officials use libraries to research legislation and public policy issues. One of the most valued of all cultural institutions, the library (35)____information and services that are essential to learning and progress.

From "Library (institution)" by Richard S. Halsey et al.

- Question 31:** A. success B. succeeding C. succeed D. successful
Question 32: A. that B. which C. what D. who
Question 33: A. appeals B. interests C. profits D. attractions
Question 34: A. skills B. talents C. capabilities D. abilities
Question 35: A. relates B. digests C. supplies D. apohes

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.**

Plants and animals will find it difficult to escape from or adjust to the effects of global warming. Scientists have already observed shifts in the lifecycles of many plants and animals, such as flowers blooming earlier and birds hatching earlier in the spring. Many species have begun shifting where they live or their annual migration patterns due to warmer temperatures.

With further warming, animals will tend to migrate towards the poles and up mountainsides towards higher elevations. Plants will also attempt to shift their ranges, seeking new areas as old habitats grew too warm. In many places, however, human development will prevent these shifts. Species that find cities or farmland blocking their way north or south may become extinct. Species living in unique ecosystems, such as those found in polar and mountaintop regions, are especially at risk because migration to new habitats is not possible. For example, polar bears and marine mammals in the Arctic are already threatened by dwindling sea ice but have nowhere farther north to go.

Projecting species extinction due to global warming is extremely difficult. Some scientists have estimated that 20 to 50 percent of species could be committed to extinction with 2 to 3 Celsius degrees of further warming. The rate of warming, not just the magnitude, is extremely important for plants and animals. Some species and even entire ecosystems, such as certain types of forest, may not be able to adjust quickly enough and may disappear.

Ocean ecosystems, especially fragile ones like coral reefs, will also be affected by global warming. Warmer ocean temperatures can cause coral to "bleach", a state which if prolonged will lead to the death of the coral. Scientists estimate that even 1 Celsius degree of additional warming could lead to widespread bleaching and death of coral reefs around the world. Also, increasing carbon dioxide in the atmosphere enters the ocean and increases the acidity of ocean waters. This acidification further stresses ocean ecosystems.

From "Global Warming" by Michael Mastrandrea and Stephen H. Schneider

- Question 36:** Scientists have observed that warmer temperatures in the spring cause flowers to ____
A. bloom earlier B. lose color C. die instantly D. become lighter
- Question 37:** The pronoun "those" in paragraph 2 refers to _____.
A. species B. ecosystems C. habitats D. areas

Question 38: It is mentioned in the passage that if the global temperature rose by 2 or 3 Celsius degrees_____.

- A. water supply would decrease by 50 percent
- B. the sea level would rise by 20 centimeters
- C. 20 to 50 percent of species could become extinct
- D. half of the earth's surface would be flooded

Question 39: According to the passage, if some species are not able to adjust quickly to warmer temperatures,_____.

- A. they may be endangered
- B. they can begin to develop.
- C. they will certainly need water
- D. they move to tropical forests.

Question 40: The word "fragile" in paragraph 4 most probably means _____.

- A. very large
- B. easily damaged
- C. rather strong
- D. pretty hard

Question 41: The level of acidity in the ocean is increased by_____.

- A. the rising amount of carbon dioxide entering the ocean
- B. the decrease of acidity of the pole waters
- C. the extinction of species in coastal areas.
- D. the loss of acidity in the atmosphere around the earth

Question 42: What does the passage mainly discuss?

- A. Influence of climate changes on human lifestyles.
- B. Effects of global warming on animals and plants
- C. Global warming and possible solutions
- D. Global warming and species migration

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.**

Overpopulation, the situation of having large numbers of people with too few resources and too little space, is closely associated with poverty. It can result from high population density, or from low amounts of resources, or from both. Excessively high population densities put stress on available resources. Only a certain number of people can be supported on a given area of land, and that number depends on how much food and other resources the land can provide. In countries where people live primarily by means of simple farming, gardening, herding, hunting, and gathering, even large areas of land can support only small numbers of people because these labour intensive subsistence activities produce only small amounts of food.

In developed countries such as the United States, Japan, and the countries of Western Europe, overpopulation generally is not considered a major cause of poverty. These countries produce large quantities of food through mechanized farming, which depends on commercial fertilizers, large-scale irrigation, and agricultural machinery. This form of production provides enough food to support the high densities of people in metropolitan areas.

A country's level of poverty can depend greatly on its mix of population density and agricultural productivity. Bangladesh, for example, has one of the world's highest population densities, with 1,147 persons per sq km. A large majority of the people of Bangladesh engage in low - productivity manual farming, which contributes to the country's extremely high level of poverty. Some of the smaller

countries in Western Europe, such as the Netherlands and Belgium, have high population densities as well. These countries practise mechanized farming and are involved in high-tech industries, however, and therefore have high standards of living.

At the other end of the spectrum, many countries in sub-Saharan Africa have population densities of less than 30 persons per sq km. Many people in these countries practise manual subsistence farming; these countries also have infertile land, and lack the economic resources and technology to boost productivity. As a consequence, these nations are very poor. The United States has both relatively low population density and high agricultural productivity; it is one of the world's wealthiest nations.

High birth rates contribute to overpopulation in many developing countries. Children are assets to many poor families because they provide labour, usually for farming. Cultural norms in traditionally rural societies commonly sanction the value of large families. Also, the governments of developing countries often provide little or no support, financial or political, for family planning; even people who wish to keep their families small have difficulty doing so. For all these reasons, developing countries tend to have high rates of population growth.

Question 43: Which of the following is given a definition in paragraph 1?

- A. Overpopulation B. Population density C. Simple farming D. Poverty

Question 44: What will suffer when there are excessively high population densities?

- A. Available resources B. Skilled labor C. Farming methods D. Land area

Question 45: In certain countries, large areas of land can only yield small amounts of food because

- A. there is lack of mechanization B. there are small numbers of labourers
C. there is an abundance of resources D. there is no shortage of skilled labour

Question 46: Bangladesh is a country where the level of poverty depends greatly on _____.

- A. its population density only
B. both population density and agricultural productivity
C. population density in metropolitan areas
D. its high agricultural productivity

Question 47: The word "infertile" in paragraph 4 probably means _____.

- A. disused B. impossible C. unproductive D. inaccessible

Question 48: Which of the following is TRUE, according to the passage?

- A. In certain developed countries, mechanized farming is applied.
B. In sub-Saharan African countries, productivity is boosted by technology.
C. There is no connection between a country's culture and overpopulation.
D. All small countries in Western Europe have high population densities.

Question 49: Which of the following is a contributor to overpopulation in many developing countries?

- A. High-tech facilities B. Economic resources
C. Sufficient financial support D. High birth rate

Question 50: Which of the following could be the best title for the passage?

- A. High Birth Rate and its Consequences B. Overpopulation: A Cause of Poverty
C. Overpopulation: A Worldwide Problem D. Poverty in Developing Countries

ANSWER KEY

Question 1: justice /'dʒʌstɪs/: sự công bằng

E.g: *They are demanding equal rights and justice.*

- campus /'kæmpəs/: khuôn viên (của các trường đại học)

E.g: *She lives on campus.*

- culture /'kʌltʃə(r)/: văn hóa

E.g: *American culture*

- brush (n, v) /brʌʃ/: bàn chải; đánh (răng), chải

E.g: *brush my teeth*

⇒ Đáp án B

Question 2: angry (adj) /'æŋɡri/: tức giận

- abandon (v) /ə' bænd(ə)n/: rời bỏ

- calendar (n) /' kælɪndə/: lịch

- danger (n) /' dem(d)ʒə/: sự nguy hiểm

⇒ Đáp án D (phần gạch chân được phát âm là /eɪ/ còn các từ còn lại được phát âm là /æ/)

Question 3: inflation /ɪn'fleɪʃn/ (n): sự lạm phát

E.g: *to reduce inflation*

- maximum /'mæksɪmə/ (adj): tối đa, cực độ

E.g: *the maximum speed*

- applicant /'æplɪkənt/ (n): ứng viên, người xin việc

E.g: *There were over 500 applicants for the job.*

- character /'kærəktə(r)/ (n): nhân vật, tính cách

⇒ Đáp án A

Question 4: compulsory /kəm'pʌlsəri/ (adj) ~ mandatory: bắt buộc # optional (adj): tùy chọn, tự chọn

E.g: *It is compulsory for all motorcyclists to wear helmets.*

- biography /baɪ'ɒɡrəfi/ (n): tiểu sử, lý lịch

- curriculum /kə' rɪkjələ/ (n): chương trình giảng dạy

E.g: *the school curriculum*

- admirable /'ædmərəbl/ ~ commendable (adj): đáng ngưỡng mộ, đáng khâm phục, đáng ca ngợi

E.g: *Her dedication to her work was admirable.*

⇒ Đáp án D

Question 5: All of + a/an/ the + N số ít + V chia số ít (All of the book ~ the book)

Nhận xét: Phía cuối câu có đại từ "it" thay thế cho danh từ số ít phía trước nên chúng ta dễ dàng nhận ra B là phương án sai.

⇒ Đáp án B (were → was)

Question 6: Which: là đại từ quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ vật và làm chức năng chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ

E.g1: *I bought a book. It is very interesting.*

→ I bought a book which is very interesting. (which làm chức năng chủ ngữ trong MĐQH)

E.g2: *This is the book. I like it best.*

→ This is the book which I like best. (which làm chức năng tân ngữ trong MĐQH)

Khi which làm chức năng tân ngữ, ta có thể lược bỏ nó.

E.g: *The dress (which) I bought yesterday is very beautiful.*

Ngoài ra, đại từ quan hệ which còn được dùng để thay thế cho cả mệnh đề phía trước (trước which có dấu phẩy)

E.g: *Nam passed the exam. This surprised everyone.*

→ Nam passed the exam, which surprised everyone. (Nam đã thi đậu, điều mà làm cho mọi người ngạc nhiên.)

- That: là đại từ quan hệ thay thế cho cả người lẫn vật, có thể thay thế cho vị trí của who, whom, which trong mệnh đề quan hệ quan hệ xác định

Note: Các trường hợp thường dùng "that":

- sau các hình thức so sánh nhất

E.g: *She is the most beautiful girl that I have ever met.*

- sau các từ chỉ thứ tự như: only, the first, ..., the last

- khi danh từ đi trước bao gồm cả người và vật

E.g: *I see the girl and her dog that are running in the park.*

- sau các đại từ như no one, nobody, nothing, anyone, anything, anybody, someone, something, somebody, all, some, any, little, none...

⇒ Đáp án C (that → which)

⇒ **Dịch nghĩa:** Cậu ấy đã thi đậu với điểm số cao, điều mà làm cho bố mẹ cậu ấy vui mừng.)

Question 7: So sánh kép (càng...càng)

The + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V

E.g: *The hotter it is, the more uncomfortable I feel. (Trời càng nóng thì tôi càng cảm thấy khó chịu.)*

- become + adj: trở nên như thế nào

E.g: *She becomes beautiful.*

⇒ Đáp án D (impatiently → impatient)

Dịch nghĩa: Bọn trẻ càng chờ xếp hàng lâu thì chúng càng trở nên thiếu kiên nhẫn.

Question 8: Cấu trúc:

S + have/ has + PP ... + since + S + V2/ed ... (vế sau "since" chúng ta dùng thì quá khứ đơn để diễn tả một mốc thời gian trong quá khứ)

E.g: *I have taught English here since I graduated from university. (Tôi đã dạy tiếng anh ở đây từ khi tôi tốt nghiệp đại học.)*

⇒ Đáp án C (Tôi đã không gặp lại anh ấy từ khi chúng tôi ra trường cách đây 10 năm.)

Question 9: Cấu trúc:

- a/ an + adj (large/ small/ increasing/ ...) + number + of + N-plural + V (plural): một số lượng những ... (a number of ~ some)

E.g: *A large number of immigrants move from the country to big cities. (Một số lượng lớn những người nhập cư chuyển từ nông thôn vào các thành phố lớn.)*

⇒ Đáp án B (Một cuộc khảo sát gần đây đã cho thấy rằng số lượng những người đàn ông sẵn sàng chia sẻ công việc nhà với vợ của mình đang ngày càng tăng dần.)

Question 10: Cấu trúc so sánh kép:

The + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V (càng ...càng)

E.g: *The hotter it is, the more uncomfortable I feel. (Trời càng nóng thì tôi càng cảm thấy khó chịu.)*

⇒ Đáp án C (Công việc càng đòi hỏi cao thì tôi càng yêu thích.)

Question 11: Cấu trúc:

S + wanted to know + từ để hỏi (WH_) + S + V lùi thì ... (reported speech)

E.g: *I wanted to know when he would come back.*

⇒ Đáp án D (John muốn biết có bao nhiêu người trong gia đình tôi.)

Question 12: Cấu trúc câu bị động đặc biệt với các động từ như say, think, believe, ...:

CĐ: S1 + say (s) + that + S2 + V....

BĐ: Cách 1: It is said that + S2 + V....

Cách 2: S2 + to be + said + to V/ to have PP.... (to have PP nếu động từ ở mệnh đề sau trước "thì" so với mệnh đề trước)

Câu đề: Người ta nói rằng Richard, hàng xóm của tôi đã tham gia chiến tranh thế giới thứ 2.

→ Việc người ta nói ở hiện tại nên chúng ta dùng "is said" trong câu bị động, còn việc tham gia chiến tranh ở quá khứ (trước thì) nên chúng ta dùng "to have PP"

⇒ Đáp án D

Question 13: Cấu trúc:

- under pressure: chịu áp lực/ sức ép, buộc phải làm gì đó

E.g: *The director is under increasing pressure to resign.*

⇒ Đáp án A (Những học sinh đang chịu ít áp lực hơn do những thay đổi trong phương thức kiểm tra.)

Question 14: biology /baɪ'ɒlədʒi/ (n): sinh vật học

- biological /ˌbaɪə'lɒdʒɪkl/ (adj): (thuộc) sinh vật học → biologically /ˌbaɪə'lɒdʒɪkli/ (adv)

E.g: *the biological effects of radiation* (những ảnh hưởng sinh học của bức xạ)

Some patients believe their depression is biologically determined.

- biologist /baɪ'ɒlədʒɪst/ (n): nhà sinh vật học

Sau giới từ "on" chúng ta dùng danh từ và danh từ phù hợp về nghĩa phải là biology (sinh vật học)

⇒ **Đáp án A** (Tom đang ngày càng trở nên say mê làm nghiên cứu về sinh học.)

Question 15: endangered /ɪn'deɪndʒəd/ (adj): có nguy cơ tuyệt chủng, bị đe dọa

→ endangered species: loài có nguy cơ tuyệt chủng

E.g: *The sea turtle is an endangered species.* (Rùa biển là loài có nguy cơ tuyệt chủng.)

- dangerous (adj): nguy hiểm

E.g: *a dangerous sport* (một môn thể thao nguy hiểm)

- fearful (adj): sợ, đáng sợ, e ngại

E.g: *She was fearful that she would fail.*

- threatening (adj): đe dọa

E.g: *threatening letters*

⇒ **Đáp án A** (Nhiều người và nhiều tổ chức đã nỗ lực hết sức có thể để cứu các loài có nguy cơ tuyệt chủng.)

Question 16: Cấu trúc:

- devote yourself to sb/ sth: to give most of your time, energy, attention, etc. to somebody/ something: cống hiến, hiến dâng hết mình cho ai/ điều gì

E.g: *She devoted herself to her career.*

⇒ **Đáp án D** (Một số giáo viên trẻ ngày nay cống hiến hết mình vào việc giảng dạy những trẻ em chịu thiệt thòi.)

Question 17: suitable /'su:təbl/ ~ appropriate /ə'prəʊpriət/ (adj): phù hợp, thích hợp

E.g: *This program is not suitable for children.*

This is an appropriate method.

- unnecessary /ʌn'nɛsəsəri/ (adj): không cần thiết # necessary

E.g: *All this fuss is totally unnecessary.*

- impolite ~ rude /ɪmpə'lɪt/ (adj): bất lịch sự, vô lễ # polite

E.g: *Some people think it is impolite to ask someone's age.*

⇒ **Đáp án D** (Huýt sáo hoặc vỗ tay để thu hút sự chú ý của ai đó được xem là bất lịch sự và thậm chí là thô lỗ trong một số hoàn cảnh.)

Question 18: fossil (n): hóa thạch

A. arte fact (n): đồ tạo tác có giá trị lịch sử

B. relic (n): dấu tích, di tích

D. ruin (n): tàn tích

⇒ **Đáp án C** (Đa số kiến thức của chúng ta về động vật tiền sử đều đến từ nghiên cứu hóa thạch.)

Question 19: train (v): huấn luyện

A. educate (v): giáo dục

B. practice (v): luyện tập

C. tutor (v): giảng dạy

⇒ **Đáp án D** (Cả sự tốt bụng và sự chắc chắn đều cần thiết để huấn luyện những gia súc thành công.)

Question 20: Hai người bạn Diana và Anne đang nói chuyện về chiếc áo choàng mới của Anne.

Diana: Chiếc áo choàng đó thật là hợp với bạn Anne à.

Anne: _____

- Never mind: Không sao cả/ Đừng bận tâm

- Don't mention it. ~ You're welcome: Không có gì (dùng để trả lời lịch sự với ai đó khi họ cảm ơn mình về việc gì đó)

E.g: 'Thanks for all your help.' 'Don't mention it.'

- Thank you: Cảm ơn

⇒ **Đáp án C**

Question 21: Mary đang nói chuyện với người khuân vác ở hành lang khách sạn.

Người khuân vác: Tôi giúp cô mang hành lý nhé?

Mary: _____

A. Not a chance (Không đời nào/ Chẳng bao giờ)

B. That's very kind of you (Anh thật là tốt bụng): dùng để đáp lại khi ai đó muốn giúp mình làm gì đó

C. I can't agree more (Tôi hoàn toàn đồng ý): dùng để đáp lại khi mình đồng tình với ai về điều gì đó

D. What a pity! (Thật đáng tiếc!)

⇒ **Đáp án B**

Question 22: the underprivileged /ˌʌndə'prɪvəlɪdʒd/ ~ the disadvantaged: những người chịu nhiều thiệt thòi, những người nghèo, những người không may mắn (thuộc tầng lớp xã hội dưới)

- rich citizens: những công dân giàu có

- active members: các thành viên năng động

- poor inhabitants: những người dân nghèo

- enthusiastic people: những người nhiệt tình

⇒ **Đáp án C**

Question 23: discharge /dɪs'tʃɑ:dʒ/ (v) ~ release (v): thải ra, giải phóng ra, thoát ra

E.g: The factory was fined for discharging chemicals into the river.

- produce (v): sản xuất, tạo ra
- obtain /əb'tein/ (v): đạt được, thu được, có được

E.g: *to obtain experience*

- dismiss (v): giải tán, sa thải, đuổi đi

E.g: *She claims she was unfairly dismissed from her post.*

⇒ **Đáp án A** (Các nhà môi trường kêu gọi chính phủ ban hành luật để ngăn chặn việc các nhà máy thải các chất độc hại ra biển.)

Question 24: keep sth secret: giữ bí mật điều gì đó

E.g: *Please keep this secret for me. My parents cannot bear this.*

- lively: sống động, sinh động

E.g: *a lively and uninhibited girl*

- frequent: thường xuyên

E.g: *I made frequent visits to my hometown.*

- accessible: có thể tới được, có thể tiếp cận được

E.g: *This kind of machine is accessible*

- revealed: tiết lộ, bộc lộ

E.g: *Salted peanuts were recently revealed as the nation's favourite snack.*

⇒ **Đáp án D**

Question 25: More and more: ngày càng nhiều hơn

Insect : côn trùng là danh từ đếm được nên chúng ta phải dùng few (fewer and fewer: ngày càng ít hơn)

⇒ **Đáp án B**

Question 26: Đề: Không ai trong câu lạc bộ của chúng tôi có thể nói tiếng Anh trôi chảy như Mai.

Câu A sai nghĩa "Mai nói tiếng Anh tệ nhất trong câu lạc bộ của chúng tôi."

Câu C sai vì là "Mai nói tiếng Anh trôi chảy như các bạn khác trong câu lạc bộ của chúng tôi"

Câu D sai vì về ý nó giống câu A.

⇒ **Đáp án B** (Mai nói tiếng Anh trôi chảy nhất trong câu lạc bộ của chúng tôi.)

Question 27: Đề: Họ đã xây ngôi nhà của họ cách đây 15 năm. (thì quá khứ đơn)

Thể bị động thì quá khứ đơn: was/ were + Vpp/ed

A dùng thì hiện tại hoàn thành => loại

C dùng vừa sai cả thì lẫn cấu trúc câu.

D sai cấu trúc (dùng bị động ở hiện tại đơn nên không đúng)

⇒ **Đáp án B**

Question 28: Đề bài: Sarah nói: “Đừng rời đi cho đến khi tớ quay lại nhé.”

Và ta có cụm: Ask/ tell sb (not) to do sth: yêu cầu/ bảo ai (không) làm gì

⇒ **Đáp án C**

A, B, D sai cấu trúc

Question 29

Đề bài: Cô ta mua rất nhiều váy mới hàng tháng. Cô ta luôn ăn mặc xoàng xĩnh.

Câu A sai vì “however” không đi cùng “a lot of”

Câu C sai vì “many as” không phải cụm từ dùng để lý giải

Câu D thiếu “every month” - thiếu thông tin.

However + many + N:

E.g: *However many times you explain things, you can never get him to understand.*

⇒ **Đáp án B**

Question 30: Anh ấy rất thông minh. Anh ấy có thể giải quyết tất cả các vấn đề trong nháy mắt.

Cấu trúc: S + to be + so + adj + that + ... = So + adj + to be + S + that...: quá ... đến nỗi mà... (đảo ngữ với so)

E.g: *So pretty is she that everyone looks at her.*

- in no time: rất nhanh

⇒ **Đáp án A** (Anh ta thông minh đến nỗi mà anh ta có thể giải quyết vấn đề trong nháy mắt.)

B, C, D sai cấu trúc

Question 31: Từ cần điền vào vị trí này phải là một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ phía sau “generations” nên loại phương án A (danh từ) và C (động từ)

- successful (adj): thành công

- succeeding (adj): kế tiếp, tiếp theo

“In fulfilling this mission, libraries preserve a valuable record of culture that can be passed down to succeeding generations.” (Để hoàn thiện sứ mệnh này, thư viện gìn giữ bộ hồ sơ về văn hóa có giá trị có thể truyền lại cho những thế hệ mai sau.)

⇒ **Đáp án B**

Question 32: ensure that + a clause: đảm bảo rằng

“Whether the cultural record is contained in books or in electronic formats, libraries ensure that the record is preserved and made available for later use.” (Dù cho bộ hồ sơ văn hóa này được lưu trữ trong sách hay trong các định dạng điện tử thì thư viện vẫn đảm bảo rằng bộ hồ sơ này được gìn giữ và có sẵn cho việc sử dụng về sau.)

⇒ **Đáp án A**

Question 33: appeal (n): lời kêu gọi

- interest (n): sở thích

- profit (n): lợi nhuận

- ability (n): khả năng

"People use library resources to gain information about personal interests or to obtain recreational materials such as films and novels." (Con người sử dụng những nguồn thư viện để lấy thông tin về những sở thích cá nhân hoặc là để lấy những tài liệu giải trí như phim ảnh và tiểu thuyết.)

⇒ Đáp án B

Question 34: skill (n): kỹ năng

- talent (n): tài năng

- capability (n): năng lực, năng lực tiềm tàng

- ability (n): khả năng, năng lực chuyên môn

"Students use libraries to supplement and enhance their classroom experiences, to learn skills in locating sources of information, and to develop good reading and study habits. (Học sinh sử dụng thư viện để bổ sung và gia tăng những trải nghiệm trong lớp học, để học hỏi những kỹ năng trong việc xác định vị trí của các nguồn thông tin và để phát triển thói quen học và khả năng đọc tốt.)

⇒ Đáp án A

Question 35: relate (v): liên quan

- digest (v): tiêu hóa

- supply (v): cung cấp

- apply (v): áp dụng

"One of the most valued of all cultural institutions, the library supplies information and services that are essential to learning and progress." (Một trong những cái được quý trọng nhất của tất cả các cơ quan văn hóa, thư viện cung cấp thông tin và các dịch vụ thiết yếu cho việc học và phát triển.)

⇒ Đáp án C

Question 36: Các nhà khoa học đã quan sát thấy rằng nhiệt độ ấm hơn vào mùa xuân khiến cho hoa

A. nở sớm hơn

B. mất màu

C. chết ngay lập tức

D. trở nên nhẹ hơn

Theo thông tin trong bài đọc: "Plants and animals will find it difficult to escape from or adjust to the effects of global warming. Scientists have already observed shifts in the lifecycles of many plants and animals, such as flowers blooming earlier and birds hatching earlier in the spring."

⇒ Đáp án A

Question 37: Theo thông tin trong bài đọc: "Species that find cities or farmland blocking their way north or south may become extinct. Species living in unique ecosystems, such as those found in polar and mountaintop regions ..." (Những loài xem thành phố hay đất canh tác cản đường chúng về bắc hay nam có lẽ sẽ trở nên tuyệt chủng. Những loài sinh sống ở những hệ sinh thái độc nhất như những loài ở những vùng địa cực hay những vùng trên đỉnh núi ...)

⇒ Đáp án A

Question 38: Người ta đề cập trong bài đọc rằng nếu như nhiệt độ toàn cầu tăng từ 2°C đến 3°C thì _____.

- A. nguồn cung cấp nước sẽ giảm 50%.
- B. mực nước biển sẽ dâng lên 20cm.
- C. 20% đến 50% các loài sẽ trở nên tuyệt chủng.
- D. một nửa bề mặt Trái đất sẽ bị ngập lụt.

Theo thông tin trong bài đọc: "Some scientists have estimated that 20 to 50 percent of species could be committed to extinction with 2 to 3 Celsius degrees of further warming."

⇒ Đáp án C

Question 39: Theo bài đọc nếu như một số loài không có khả năng thích nghi nhanh với nhiệt độ ấm hơn thì _____.

- A. chúng có thể có nguy cơ bị tuyệt chủng
- B. chúng có thể bắt đầu phát triển
- C. chắc chắn chúng sẽ cần nước
- D. chúng di chuyển đến những khu rừng nhiệt đới

Theo thông tin trong bài đọc: "Some species and even entire ecosystems, such as certain types of forest, may not be able to adjust quickly enough and may disappear."

⇒ Đáp án A

Question 40: Từ "fragile" trong đoạn 4 có thể có nghĩa gần nhất với _____

- A. rất rộng
- B. dễ bị phá hủy
- C. khá mạnh mẽ
- D. khá cứng cỏi

- fragile ~ easily damaged: dễ bị phá hủy

⇒ Đáp án B

Question 41: Mức độ axit trong đại dương bị tăng lên là do _____.

- A. lượng CO₂ tăng vào đại dương tăng lên
- B. giảm độ axit ở những vùng nước ở Bắc cực
- C. sự tuyệt chủng các loài ở những khu vực ven bờ biển
- D. việc mất đi độ axit trong khí quyển xung quanh trái đất

Theo thông tin trong bài đọc: "Also, increasing carbon dioxide in the atmosphere enters the ocean and increases the acidity of ocean waters."

⇒ Đáp án A

Question 42: Bài đọc chủ yếu thảo luận đến việc gì?

- A. Ảnh hưởng của việc biến đổi khí hậu lên lối sống của con người.
- B. Ảnh hưởng của hiện tượng nóng lên toàn cầu đối với động thực vật
- C. hiện tượng nóng lên toàn cầu và những giải pháp có thể.
- D. hiện tượng nóng lên toàn cầu và sự di cư của các loài.

⇒ Đáp án B

- Global warming /ˈɡləʊəl wɔːmɪŋ/ (n): hiện tượng nóng lên toàn cầu	- Mammal /ˈmæməl/ (n): động vật có vú
- Escape /ɪˈskeɪp/ (v): thoát khỏi, trốn thoát	- Marine /məˈriːn/ (n): ngư dân, người đi biển
- Hatch /hætʃ/ (v): nở (trứng)	- Threaten /ˈθreɪt/ (v): đe dọa
- Migration /ˌmɪɡrəˈeɪʃn/ (n): sự di trú	- Magnitude /ˌmæɡnɪˈtjuːd/ (n): tầm lớn, độ lớn
- Habitat /ˈhæbɪtət/ (n): môi trường sống	- Disappear /ˌdɪsəˈpiə/ (v): biến mất
- Extinct /ɪkˈstɪŋkt/ (adj): tuyệt chủng	- Fragile /ˈfrædʒaɪl/ (adj): dễ vỡ, dễ bị tổn thương
- Unique /juˈniːk/ (adj): độc nhất	- Coral /ˈkɔːrəl/ (n): san hô
- Ecosystem /ˈiːkəʊsɪstəm/ (n): hệ sinh thái	- Prolong /prəˈlɒŋ/ (v): kéo dài
	- Acidity /əˈsɪdɪti/ (n): tính axit

Question 43: Thông tin nào sau đây được định nghĩa trong đoạn 1?

- A. Dân số quá đông
- B. Mật độ dân số
- C. Nông nghiệp đơn sơ
- D. Sự nghèo đói

Theo thông tin trong bài đọc: "Overpopulation, the situation of having large numbers of people with too few resources and too little space, is closely associated with poverty."

⇒ Đáp án A

Question 44: Cái gì sẽ phải gánh chịu khi mật độ dân số quá cao?

- A. Những nguồn tài nguyên có sẵn
- B. Lao động có tay nghề
- C. Các phương pháp nông nghiệp
- D. Diện tích đất

Theo thông tin trong bài đọc: "Excessively high population densities put stress on available resources."

⇒ Đáp án A

Question 45: Trong một số quốc gia nào đó, những khu đất rộng có thể chỉ sản xuất được lượng lương thực nhỏ bởi vì _____.

- A. thiếu cơ khí hóa
- B. số lượng nhân công ít
- C. tài nguyên phong phú
- D. không thiếu lực lượng lao động có tay nghề

Theo thông tin trong bài đọc: "In countries where people live primarily by means of simple farming, gardening, herding, hunting, and gathering, even large areas of land can support only small numbers of people because these labour intensive subsistence activities produce only small amounts of food."

⇒ Đáp án A

Question 46: Bangladesh là quốc gia mà mức nghèo khó phụ thuộc rất lớn vào _____.

- A. chỉ có mật độ dân số
- B. cả mật độ dân số lẫn sản lượng nông nghiệp
- C. mật độ dân số ở những khu đô thị đông đúc
- D. sản lượng nông nghiệp cao

Theo thông tin trong bài đọc: "A country's level of poverty can depend greatly on its mix of population density and agricultural productivity. Bangladesh, for example, has one of the world's highest population densities, with 1,147 persons per sq km. A large majority of the people of Bangladesh engage in low - productivity manual farming, which contributes to the country's extremely high level of poverty."

⇒ Đáp án B

Question 47: infertile ~ unproductive (adj): không màu mỡ

- disused: bỏ, không dùng đến
- impossible: không thể
- inaccessible: không thể tiếp cận được

⇒ Đáp án C

Question 48: Câu nào sau đây ĐÚNG theo bài đọc?

- A. Ở một số quốc gia phát triển nào đó thì nông nghiệp được cơ giới hóa đã được ứng dụng
- B. Ở những quốc gia Châu Phi vùng hạ Sahara, năng suất được đẩy mạnh lên nhờ vào công nghệ.
- C. Không có mối liên hệ nào giữa nền văn hóa của một nước với dân số quá đông.
- D. Tất cả các quốc gia nhỏ ở Tây Âu có mật độ dân số cao

A. đúng theo thông tin trong bài đọc: "In developed countries such as the United States, Japan, and the countries of Western Europe, overpopulation generally is not considered a major cause of poverty. These countries produce large quantities of food through mechanized farming, which depends on commercial fertilizers, large-scale irrigation, and agricultural machinery."

B. sai theo thông tin trong bài đọc: "At the other end of the spectrum, many countries in sub-Saharan Africa have population densities of less than 30 persons per sq km. Many people in these countries practise manual subsistence farming; these countries also have infertile land, and lack the economic resources and technology to boost productivity."

C. sai theo thông tin trong bài đọc: "High birth rates contribute to overpopulation in many developing countries. Children are assets to many poor families because they provide labour, usually for farming. Cultural norms in traditionally rural societies commonly sanction the value of large families."

D. sai theo thông tin trong bài đọc: "Some of the smaller countries in Western Europe, such as the Netherlands and Belgium, have high population densities as well."

⇒ Đáp án A

Question 49: Ý nào sau đây là yếu tố góp phần gây dân số quá đông ở những quốc gia đang phát triển?

- A. thiết bị công nghệ cao
- B. nguồn kinh tế
- C. hỗ trợ tài chính đầy đủ
- D. tỉ lệ sinh cao

Theo thông tin trong bài đọc: “High birth rates contribute to overpopulation in many developing countries.”

⇒ Đáp án D

Question 50: Ý nào sau đây có thể là tiêu đề tốt nhất cho bài đọc?

- A. Tỷ lệ sinh cao và hệ quả của nó
- B. Dân số quá đông: Nguyên nhân của nghèo nàn
- C. Dân số quá đông: Một vấn đề toàn cầu
- D. Sự nghèo nàn ở những đất nước đang phát triển

⇒ Đáp án B



VOCABULARY

- Overpopulation /ˌəʊvəˈpɒpjuleɪʃn/ (n): dân số quá đông	- Large-scale irrigation: việc tưới tiêu trên quy mô lớn
- Situation /sɪˈtʃuːeɪʃn/ (n): tình trạng, tình huống	- Agricultural machinery: cơ khí hóa trong nông nghiệp
- Resource /ˈriːsɔːs/ (n): nguồn tài nguyên	- Metropolitan area: khu đô thị có dân cư đông đúc
- Result from: là kết quả của, do	- Agricultural productivity: sản lượng nông sản
- Density /ˈdensəti/ (n): mật độ	- Standard of living: mức sống
- Herding /ˈhɜːdɪŋ/ (n): nuôi gia súc	- Cultural norm: quy tắc tiêu chuẩn về văn hóa
- As a consequence: Hậu quả là, Kết quả là, Vì vậy	- Traditionally rural society: xã hội nông thôn truyền thống
- Asset /ˈæset/ (n): tài sản	- Family planning: kế hoạch hóa gia đình
- Personal assets: đồng sản	- Birth rate: Tỷ lệ sinh
- Sanction /ˈsæŋkʃn/ (v): thừa nhận, phê chuẩn	- Boost /buːst/ (v): đẩy mạnh, nâng lên
- Provide no support: không hỗ trợ	
- Population growth: sự gia tăng dân số	



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....
.....
.....

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....



*Sự thỏa mãn nằm trong nỗ lực,
chứ không phải trong mục đích đạt
được. Nỗ lực càng nhiều, chiến thắng
càng vẻ vang.*

*- Mahatma Gandhi là anh
hùng dân tộc Ấn Độ*

biết anh ấy không? Anh ấy là Nich Vujicic
Google để được anh ấy truyền cảm hứng nhé!

ĐỀ SỐ 4

Môn: Tiếng Anh (50 câu trắc nghiệm)
(Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề)

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

Question 1. A. wanteded B. stopped C. decided D. hated

Question 2. A. epidemic B. illegal C. education D. Competitor

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.**

Question 3. A. offer B. canoe C. country D. standard

Question 4. A. struggle B. anxios C. confide D. comfort

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.**

Question 5. All the (A) candidates for the (B) scholarship will be equally treated (C) regarding of their age, sex, or (D) nationality

Question 6. (A) Reminding not to miss (B) the 15:20 train, the manager set out (C) for the station (D) in a hurry.

Question 7. (A) Because of bad (B) weather conditions, it took (C) the explorers three days (D) reaching their destination

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

Question 8: Armed terrorists are reported to have _____ the embassy.

A. taken up B. taken to C. taken over D. taken after

Question 9: After reading the letter, _____ it on the table.

A. leaving B. and leaving C. she left D. and she left

Question 10: There is _____ in my bed room .

A. an old square wooden table B. a square wooden old table
C. a square old wooden table D. an old wooden square table

Question 11: The boy _____ went to the hospital to ask for doctor's help.

A. whose sick sister B. whose sister sicked
C. who his sister is sick D. whose sister was sick

Question 12: _____ the phone rang later that night did Tom remember the appointment.

A. No sooner B. Only C. Not until D. Just before

Question 13: _____ of all the staff, I would like to wish you a happy retirement.

A. Instead B. In place C. On behalf D. On account

Question 14: _____ is the existence of a large number of different kinds of animals and plants which

make a balanced environment..

- A. extinction B. biodiversity C. habitat D. conservation

Question 15: I can't imagine _____ anywhere except here.

- A. studying B. to study C. study D. that I study

Question 16: He managed to keep his job _____ the manager had threatened to sack him.

- A. therefore B. although C. unless D. despite

Question 17: The government made serious attempts to raise the _____ of living.

- A. standard B. cost C. level D. mode

Question 18: If you run _____ Steve, give him my best wishes.

- A. over B. up C. into D. to

Question 19: The doctor has advised _____ less coffee.

- A. me drink B. me to drink C. me drinking D. I will drink

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.**

Question 20.

Hung "Thank you very much for a lovely party".

Hoa: " _____ "

- A. Cheers B. Have a good day C. Thanks. D. You are welcome

Question 21.

Peter : My father's much better now.

Tom : _____.

- A. Oh, I'm pleased to hear it B. Oh, really? The doctor must be very good
C. Good news for you. D. Wonderful. Congratulations!

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 22. Today's scientists have overcome many of the challenges of the depth by using more sophisticated tools

- A. complicated B. worldly C. experienced D. aware

Question 23. Experts often forecast an upswing in an economy after a protracted slowdown.

Today's scientists have overcome many of the challenges of the depth by using more sophisticated tools

- A. a decline B. an improvement C. inflation D. a reform

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 24. "That is a well-behaved boy whose behaviour has nothing to complain about"

- A. good behavior B. behaving improperly
C. behaving nice D. behaving cleverly

Question 25. After five days on trial, the court found him innocent of the crime and he was released.

- A. benevolent B. innovative C. naive D. guilty

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the following questions.**

Question 26. Do you see the smoke? It comes from the hills

- A. Do you see the smoke which comes from the hills?
B. Do you see the smoke came from the hills?
C. Do you see the smoke is coming from the hills?
D. Do you see the smoke which it comes from the hills?

Question 27. 'Don't be so disappointed Jane. You can take the driving test again,' said Helen.

- A. Helen told Jane not to be disappointed and take the driving test again.
B. Helen asked Jane not to be disappointed and offered her another driving test.
C. Helen warned Jane not to be disappointed in order to take the driving test again.
D. Helen encouraged Jane to take the driving test again.

Question 28. It's hard to concentrate when you are tired.

- A. The more tired you are, it's harder to concentrate.
B. When you are tired, the harder it is to concentrate.
C. The most tired you are, the hardest it is to concentrate.
D. The more tired you are, the harder it is to concentrate

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.**

Question 29. The coffee was not strong. It didn't keep us awake.

- A. The coffee was very strong, but it couldn't keep us awake.
B. We were kept awake because the coffee was strong.
C. The coffee was not strong enough to keep us awake.
D. The coffee was so hot that it didn't keep us awake.

Question 30. You don't try to work hard. You will fail in the exam.

- A. Unless you don't try to work hard, you will fail in the exam.
B. Unless you try to work hard, you won't fail in the exam.
C. Unless you try to work hard, you will fail in the exam.
D. Unless do you try to work hard, you will fail in the exam.

➤ **Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.**

THE DANGERS OF DIETING

Thanks to our modern lifestyle, with more and more time spent sitting down in front of computers than ever before, the (31)___ of overweight people is at a new high. As people frantically search for a solution (32)___ this problem, they often try some of the popular fad diets being offered.

Many people see fad diets (33)___ harmless ways of losing weight, and they are grateful to have them. Unfortunately, not only don't fad diets usually (34)___ the trick, they can actually be dangerous for your health.

Although permanent weight loss is the goal, few are able to achieve it. Experts estimate that 95 percent of dieters return to their starting weight, or even (35)___ weight. While the reckless use of fad diets can bring some initial results, long-term results are very rare.

Question 31. A. number B. range C. amount D. sum

Question 32. A. on B. of C. to D. with

Question 33. A. by B. like C. through D. as

Question 34. A. bring B. do C. take D. play

Question 35. A. lose B. gain C. put D. reduce

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.**

A recent survey of crime statistics shows that we are all more likely to be burgled now than 20 years ago and the police advise everyone to take a few simple precautions to protect their homes.

The first fact is that burglars and other intruders prefer easy opportunities, like a house which is very obviously empty. This is much less of a challenge than an occupied house, and one which is well-protected. A burglar will wonder if it is worth the bother.

There are some general tips on how to avoid your home becoming another crime statistic. Avoid leaving signs that your house is empty. When you have to go out, leave at least one light on as well as a radio or television, and do not leave any curtains wide open. The sight of your latest music centre or computer is enough to tempt any burglar.

Never leave a spare key in a convenient hiding place. The first place a burglar will look is under the doormat or in a flower pot and even somewhere more 'imaginative' could soon be uncovered by the intruder. It is much safer to leave a key with a neighbour you can trust. But if your house is in a quiet, desolate area be aware that this will be a burglar's dream, so deter any potential criminal from approaching your house by fitting security lights to the outside of your house.

But what could happen if, in spite of the aforementioned precautions, a burglar or intruder has decided to target your home. Windows are usually the first point of entry for many intruders. Downstairs windows provide easy access while upstairs windows can be reached with a ladder or by climbing up the drainpipe. Before going to bed you should double-check that all windows and shutters are locked. No matter how small your windows may be, it is surprising what a narrow gap a determined burglar can manage to get through. For extra security, fit window locks to the inside of the window.

What about entry via doors? Your back door and patio doors, which are easily forced open, should have top quality security locks fitted. Even though this is expensive it will be money well spent. Install a burglar alarm if you can afford it as another line of defence against intruders.

A sobering fact is that not all intruders have to break and enter into a property. Why go to the trouble of breaking in if you can just knock and be invited in? Beware of bogus officials or workmen and, particularly if you are elderly, fit a chain and an eye hole so that you can scrutinise callers at your leisure. When you do have callers never let anybody into your home unless you are absolutely sure they are genuine. Ask to see an identity card, for example.

If you are in the frightening position of waking in the middle of the night and think you can hear an intruder, then on no account should you approach the intruder. It is far better to telephone the police and wait for help.

Question 36. A well-protected house _____ .

- A. is less likely to be burgled.
- B. is regarded as a challenge by most criminals.
- C. is a lot of bother to maintain.
- D. is very unlikely to be burgled.

Question 37: According to the writer, we should _____ .

- A. avoid leaving our house empty.
- B. only go out when we have to.
- C. always keep the curtains closed.
- D. give the impression that our house is occupied when we go out.

Question 38: The writer thinks that hiding a key under a doormat or in a flower pot _____ .

- A. is predictable.
- B. is useful.
- C. is imaginative.
- D. is where you always find a spare key.

Question 39: What word best replaces “desolate” in paragraph 4?

- A. isolated
- B. populous
- C. dissatisfying
- D. depressing

Question 40. Gaining entry to a house through a small window _____ .

- A. is surprisingly difficult.
- B. is not as difficult as people think.
- C. is less likely to happen than gaining entry through a door.
- D. is tried only by very determined burglars.

Question 41. The writer argues that fitting a chain and an eye hole _____ .

- A. will prevent your home being burgled.
- B. avoids you having to invite people into your home.
- C. is only necessary for elderly people.
- D. gives you time to check if the visitor is genuine.

Question 42. The best title for the text is _____ .

- A. Increasing household crime.
- B. Protecting your home from intruders.
- C. What to do if a burglar breaks into your home.
- D. Burglary statistics

➤ **Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.**

Millions of people are using cell phones today. In many places, it is actually considered unusual not to use one. In many countries, cell phones are very popular with young people. They find that the phones are more than a means of communication - having a mobile phone shows that they are cool and connected.

The explosion in mobile phone use around the world has made some health professionals worried. Some doctors are concerned that in the future many people may suffer health problems from the use of mobile phones. In England, there has been a serious debate about this issue. Mobile

phone companies are worried about the negative publicity of such ideas. They say that there is no proof that mobile phones are bad for your health.

On the other hand, medical studies have shown changes in the brain cells of some people who use mobile phones. Signs of change in the tissues of the brain and head can be detected with modern scanning equipment. In one case, a travelling salesman had to retire at young age because of serious memory loss. He couldn't remember even simple tasks. He would often forget the name of his own son. This man used to talk on his mobile phone for about six hours a day, every day of his working week, for a couple of years. His family doctor blamed his mobile phone use, but his employer's doctor didn't agree.

What is it that makes mobile phones **potentially** harmful? The answer is radiation. High-tech machines can detect very small amounts of radiation from mobile phones. Mobile phone companies agree that there is some radiation, but they say the amount is too small to worry about.

As the discussion about their safety continues, it appears that it's best to use mobile phones less often. Use your regular phone if you want to talk for a long time. Use your mobile phone only when you really need it. Mobile phones can be very useful and convenient, especially in emergencies. In the future, mobile phones may have a warning label that says they are bad for your health. So for now, it's wise not to use your mobile phone too often

Question 43. According to the passage, cell phones are especially popular with young people because _____.

- A. they make them look more stylish.
- B. they keep the users alert all the time.
- C. they cannot be replaced by regular phones.
- D. they are indispensable in everyday communications.

Question 44: The word "means" in the passage most closely means _____.

- A. meanings
- B. expression
- C. transmission
- D. method

Question 45: Doctors have tentatively concluded that cell phones may _____.

- A. cause some mental malfunction
- B. change their users' temperament.
- C. change their users' social behaviours.
- D. damage their users' emotions.

Question 46: The changes possibly caused by the cell phones are mainly concerned with _____.

- A. the smallest units of the brain.
- B. the mobility of the mind and the body.
- C. the resident memory.
- D. the arteries of the brain.

Question 47: The man mentioned in the passage, who used his cell phone too often, _____.

- A. had a problem with memory.
- B. abandoned his family.
- C. suffered serious loss of mental ability.
- D. could no longer think lucidly.

Question 48: The word "potentially" in the passage most closely means _____.

- A. certainly
- B. obviously
- C. privately
- D. possibly

Question 49: According to the passage, what makes mobile phones potentially harmful is _____.

- A. their radiant light.
- B. their raiding power.
- C. their power of attraction.
- D. their invisible rays.

Question 50. The most suitable title for the passage could be _____.

- A. Technological Innovations and Their Price.
- B. The Way Mobile Phones Work.
- C. The Reasons Why Mobile Phones Are Popular.
- D. Mobile Phones: A Must of Our Time

ANSWER KEY

Question 1: Quy tắc phát âm đuôi ed:

TH1: phát âm là /ɪd/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.g: wanted / wɒntɪd /; needed / ni:diɪd /

TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/, /f/, /k/, /s/, /ʃ/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑ:ft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleɪd /; opened / əʊpənd /

⇒ Đáp án B (phương án B có đuôi "ed" được phát âm là /t/ còn lại được phát âm là /ɪd/)

Question 2. epidemic /,epɪ'demɪk/ (adj): dịch, bệnh dịch

E.g: *Obesity has reached epidemic proportions in this country.* (Béo phì đã đạt tới mức đại dịch ở quốc gia này)

- illegal /ɪ'li:gl/ (adj): bất hợp pháp

E.g: *It's illegal to drive through a red light.*

- education /,edʒu'keɪʃn/ (n): giáo dục

E.g: *He was at a disadvantage because of the poor education he had received.*

- competitor /kəm'petɪtər/ (n): đối thủ cạnh tranh

E.g: *We produce cheaper goods than our competitors.*

⇒ Đáp án B

Question 3. offer /'ɒfə(r)/ (v): cung cấp, biểu, tặng, đề nghị

- canoe /kə'nu:/ (n): ca nô, xuồng

E.g: *We crossed the lake by canoe.*

- country /'kʌntri/ (n): đất nước

- standard /'stændəd/ (n): tiêu chuẩn

E.g: *We aim to maintain high standards of customer care.*

⇒ Đáp án B (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên)

Question 4. struggle /'strʌgl/ (n, v): cuộc đấu tranh, đấu tranh

+ struggle for sth: đấu tranh cho điều gì

E.g: *a country struggling for independence*

- anxious /'æŋkʃəs/ (adj): lo lắng, băn khoăn

+ anxious about sth: lo lắng về điều gì

+ anxious for sb: lo lắng cho ai

E.g: *He seemed anxious about the exam.*

- confide /kən'faɪd/ (v): giải bày tâm sự, nói riêng

+ confide sth (to sb): giải bày điều gì (với ai)

E.g: *She confided all her secrets to her best friend.*

- comfort /'kʌmfət/ (n): sự an nhàn, sự thoải mái; sự an ủi

E.g: *These tennis shoes are designed for comfort and performance.*

⇒ Đáp án C

Question 5. regardless of + N: bất kể, kể cả, bất chấp

- regarding (prep) + N: về mặt, đối với, liên quan đến

E.g: *your recent letter regarding the above proposal*

⇒ Đáp án C (regarding → regardless)

Dịch nghĩa: Tất cả những ứng viên cho khoản học bổng này đều sẽ được đối xử bình đẳng bất kể tuổi tác, giới tính hay quốc tịch.

Question 6.

Cấu trúc:

- remind sb (not) to do sth: nhắc nhở ai (không) được làm gì

When the manager was **reminded** not to miss the 15:30 train, he/ the manager set out for the station in a hurry.

→ **Reminded** not to miss the 15:20 train, the manager set out for the station in a hurry. (rút gọn mệnh đề trạng ngữ ở dạng bị động khi chủ ngữ hai vế giống nhau: dùng PP)

⇒ Đáp án A (Reminding → Reminded)

Dịch nghĩa: Được nhắc nhở là không được bỏ lỡ chuyến tàu hỏa lúc 15h 30 nên vị quản lý vội vã ra nhà ga.

Question 7:

Cấu trúc:

It takes/ took sb time to do sth: ai đó mất bao nhiêu thời gian để làm gì

E.g: *It takes me 30 minutes to walk to work. (Tôi mất 30 phút đi bộ đến cơ quan.)*

⇒ Đáp án D (reaching → to reach)

Dịch nghĩa: Bởi vì điều kiện thời tiết xấu nên các nhà thám hiểm đã mất 3 ngày mới đến được đích.

Question 8: take up something: bắt đầu học, theo tập cái gì, bắt đầu một sở thích gì đó

E.g: *Sam has taken up jogging. He likes it.*

- take to: trốn, chạy trốn; bắt đầu thích ai đó/cái gì đó;...

E.g: *to take to drinking (bắt đầu nghiện rượu)*

- take over: giành quyền kiểm soát, tiếp quản

E.g: *Our company was taken over by our rival.*

- take after: giống ai

E.g: *He takes after his father. (Anh ấy giống bố mình.)*

⇒ **Đáp án C** (Người ta báo cáo rằng bọn khủng bố vũ trang đã giành quyền kiểm soát Đại sứ quán.)

Question 9: Rút gọn mệnh đề trạng ngữ:

- Mệnh đề trạng ngữ là mệnh đề nối nhau bằng các liên từ như when, because, while ...

+ **Điều kiện rút gọn:** Chủ ngữ 2 vế giống nhau

+ **Cách thức rút gọn:**

- Bỏ liên từ (hoặc để lại thì biến thành giới từ)

- Chủ động thì đổi động từ thành Ving

- Bị động thì dùng p.p (nhưng nếu giữ lại liên từ, hoặc có NOT thì phải để lại to be và thêm ing vào to be : (being + p.p) - ngoại trừ các liên từ when, if, though thì lại có thể bỏ luôn to be.

Đối với liên từ when, as (khi) mà động từ chính trong mệnh đề đó là to be + N và mang nghĩa "là" thì có thể bỏ luôn to be mà giữ lại danh từ thôi.

E.g1: *When I see him, I will give him this gift. (chủ động)*

→ When seeing him, I will give him this gift. (liên từ when có thể giữ lại)

→ Seeing him, I will give him this gift. (bỏ liên từ when)

E.g2: *When I was given a watch by my mother, I felt very happy.*

→ When being given a watch by my mother, I felt very happy. (để lại liên từ when thì để lại to be => being PP)

→ When given a watch by my mother, I felt very happy. (nếu là liên từ when thì có thể bỏ "to be")

→ Given a watch by my mother, I felt very happy. (bỏ liên từ)

→ Về trước của câu là mệnh đề trạng ngữ ở dạng rút gọn, chỗ trống cần điền phải là chủ ngữ kèm động từ

⇒ **Đáp án C** (Sau khi đọc lá thư, cô ấy để lại nó trên bàn)

Question 10: Trật tự của tính từ "OpSASCOMP", trong đó:

- Opinion: tính từ chỉ quan điểm, đánh giá (beautiful, wonderful, terrible, old-fashioned,...)

- Size: tính từ chỉ kích cỡ (big, small, long, short, tall,...)

- Age: tính từ chỉ độ tuổi (old, young, new,...)

- Shape: tính từ chỉ hình dạng (circular, square, round, rectangle,...)

- Color: tính từ chỉ màu sắc (orange, yellow, light blue,...)

- Origin: tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ (Japanese, American, Vietnamese,...)

- Material: tính từ chỉ chất liệu (stone, plastic, leather, steel, silk, handmade,...)

- Purpose: tính từ chỉ mục đích, tác dụng.

E.g: *a luxurious big new red Japanese car*

⇒ **Đáp án A** (Có một cái bàn gỗ hình vuông cũ ở trong phòng ngủ của tôi)

Question 11: Who: đại từ quan hệ chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong MĐQH.

E.g: *The man who is standing over there is Mr. Pike.*

- Whose: đại từ quan hệ chỉ sở hữu, đứng sau danh từ chỉ người hoặc vật, thay cho tính từ sở hữu trước danh từ, luôn đi kèm với một danh từ.

E.g: *The boy whose father is a famous doctor is my friend.*

John found a cat whose leg was broken.

⇒ Đáp án D (Cậu bé - người có chị gái bị ốm - đã đến bệnh viện để yêu cầu sự giúp đỡ của bác sĩ)

Question 12.

- Cấu trúc It is/ was not until... that... + S + V được dùng để nhấn mạnh khoảng thời gian hoặc thời điểm mà một sự việc xảy ra. Khoảng thời gian hoặc thời điểm có thể diễn tả bằng một từ, một cụm từ hoặc một mệnh đề.

Dạng đảo ngữ: Not until + adv of time/ clause + trợ động từ + S + V + ...

E.g: *She didn't get home until 11 p.m*

→ *It was not until 11 p.m that she got home.*

→ *Not until 11 p.m did she get home. (Mãi đến 11 giờ cô ấy mới về nhà)*

We didn't know the truth until the book was published.

→ *It was not until the book was published that we knew the truth.*

→ *Not until the book was published did we know the truth. (Mãi đến khi cuốn sách được xuất bản chúng tôi mới biết sự thật.)*

⇒ Đáp án C

Question 13: instead of = in place of: thay vì, thay cho

E.g: *We just had soup instead of a full meal. (Chúng tôi chỉ có súp thay vì một bữa ăn đầy đủ)*

Instead of going out, he stayed at home. (Thay vì ra ngoài, anh ấy ở nhà)

You can use milk in place of cream in this recipe. (Bạn có thể dùng sữa thay cho kem trong công thức này)

- on behalf of: thay mặt, đại diện cho

E.g: *On behalf of the department I would like to thank you all.*

- on account of = because of: bởi vì

E.g: *She retired early on account of ill health.*

⇒ Đáp án C (Thay mặt cho tất cả các nhân viên, tôi xin chúc bạn có thời gian nghỉ hưu vui vẻ)

Question 14.

- extinction /ɪk'stɪŋkʃn/ (n): sự tuyệt chủng

E.g: *These animals are now on the verge of extinction.*

- biodiversity /ˌbaɪəʊdaɪ'vɜ:rsəti/ (n): đa dạng sinh học

E.g: *The mining project threatens one of the world's richest areas of biodiversity.*

- habitat /'hæbɪtæt/ (n): môi trường sống (của động thực vật)

E.g: *The panda's natural habitat is the bamboo forest.*

- conservation /ˌkɒːnsə'veɪʃn/ (n): sự bảo tồn

E.g: *Road development in the area has been severely affected by the conservation programmes of the council.*

⇒ **Đáp án B** (Đa dạng sinh học là sự tồn tại của một số lượng lớn các loài động thực vật khác nhau mà tạo nên một môi trường cân bằng.)

Question 15: imagine + Ving: tưởng tượng làm gì

E.g: *She can't imagine living with a husband who is 40 years older than she. (Cô ấy không thể tưởng tượng được việc sống chung với một ông chồng lớn hơn mình 40 tuổi)*

⇒ **Đáp án A** (Tôi không thể tưởng tượng được việc học ở bất cứ nơi nào khác ngoài trừ nơi đây)

Question 16: therefore: do đó, vì vậy

E.g: *There is still much to discuss. We shall, therefore, return to this item at our next meeting.*

- although + clause = despite + Ving/N/the fact that: mặc dù

E.g: *I didn't get a job although I had all the necessary qualifications.*

= I didn't get a job despite having all the necessary qualifications.

- unless = if...not: Nếu...không

E.g: *You won't get paid for time off unless you have a doctor's note.*

= You won't get paid for time off if you don't have a doctor's note.

⇒ **Đáp án B** (Anh ấy cố gắng giữ công việc của mình mặc dù người quản lý đã đe dọa sa thải anh)

Question 17: standard /'stændərd/ (n): mức, tiêu chuẩn

E.g: *In the shanty towns there are very poor living standards.*

→ the standard of living ~ living standard: mức sống

- cost /kɔːst/ (n): giá; chi phí

E.g: *A new computer system has been installed at a cost of £80 000.*

- level /'levl/ (n): mức; trình độ; cấp

E.g: *Profits were at the same level as the year before.*

- mode /mɔːd/ (n): cách, cách thức, phương thức

E.g: *a mode of communication (một phương thức giao tiếp)*

⇒ **Đáp án A** (Chính phủ đã nỗ lực nghiêm túc để nâng cao mức sống.)

Question 18: run over: tràn ra; chạy đề lên; lướt, xem qua

E.g: *She ran over her notes before giving the lecture.*

- run up: kéo cò; làm nhanh, tăng nhanh, nợ chồng chất

E.g: *How had he managed to run up so many debts?*

- run into: tình cờ gặp

E.g: *Guess who I ran into today!*

- run to something: lượng, kích cỡ cụ thể bao nhiêu

E.g: *The book runs to nearly 800 pages.*

- not run to something: không đủ tiền cho cái gì

E.g: *Our funds won't run to a trip abroad this year.*

⇒ **Đáp án C** (Nếu bạn tình cờ gặp Steve, hãy gửi cho anh ấy những lời chúc tốt đẹp nhất của tôi)

Question 19: advise somebody to do something: khuyên ai làm gì

E.g: *My lawyer advised me to buy the house.*

⇒ **Đáp án B** (*Bác sĩ khuyên tôi uống ít cà phê hơn*)

Question 20: Hung: "Cảm ơn bạn rất nhiều về bữa tiệc rất vui."

+ Cheers: dùng khi cạn li

+ Have a good day: chúc một ngày tốt lành

+ Thanks: cảm ơn

+ You are welcome: không có gì (dùng để đáp lại lời cảm ơn)

⇒ **Đáp án D**

Question 21: Peter: Bố mình bây giờ tốt hơn nhiều rồi.

A:Ồ, mình thấy rất mừng khi nghe được tin đó

B:Ồ, vậy à? Bác sĩ chắc hẳn rất tốt

C: Tin tốt cho bạn :chỉ dùng khi chuẩn bị thông báo một tin gì đó, hay nhận một tin mừng (như đỗ đạt, thăng chức)

D. Tuyệt vời. Xin chúc mừng (dùng khi chúc mừng ai đó đỗ đạt hay thăng chức...)

⇒ **Đáp án A**

Question 22: sophisticated /sə'fɪstɪkətɪd/ (adj) ~ complicated /'kɑ:mplɪkətɪd/ (adj): phức tạp

E.g: *It's all very complicated—but I'll try and explain.*

- worldly 'wɜ:rlɪli/ (adj): vật chất, thực tế, thực dụng; từng trải chuyện đời, thạo đời

E.g: *One's worldly goods* (*Của cải vật chất*)

- experienced /ɪk'spɪəriənst/ (adj): có kinh nghiệm, giàu kinh nghiệm; từng trải

E.g: *experienced specialist* (*chuyên gia giàu kinh nghiệm*)

- aware /ə'weɪ/ (adj): biết, nhận thấy, nhận thức thấy

E.g: *He was well aware of the problem.*

⇒ **Đáp án A** (*Ngày nay các nhà khoa học đã vượt qua nhiều thách thức về độ sâu bằng cách sử dụng nhiều công cụ tinh vi phức tạp hơn*)

Question 23: upswing /'ʌpswɪŋ/ (n): sự tiến bộ, xu hướng đi lên, sự khá lên

E.g: *an upswing in economic activity*

- decline /dɪ'klaɪn/ (n): sự suy giảm, suy tàn

E.g: *The company reported a small decline in its profits.*

- improvement /ɪm'pru:vmənt/ (n): sự cải tiến, cải thiện, tiến bộ

E.g: *We expect to see further improvement over the coming year.*

- inflation /ɪn'fleɪʃn/ (n): lạm phát

E.g: *a high/low rate of inflation*

- reform /rɪ'fɔ:rm/ (n): sự cải cách, cải tạo

E.g: *Some reforms of/to the system will be necessary.*

⇒ **Đáp án B** (*Các chuyên gia thường dự báo một thời kỳ khôi phục của nền kinh tế sau suy thoái kéo dài*)

Question 24: well-behaved: cư xử tốt >< behaving improperly: cư xử không đúng cách, không thích hợp

⇒ Đáp án B

Question 25: innocent /'ɪnəsnt/ (adj): vô tội >< guilty /'gɪlti/ (adj): có tội, phạm tội

E.g: *They have imprisoned an innocent man.*

He pleaded guilty to starting the fire.

- benevolent /bə'nevələnt/ (adj): nhân từ; rộng lượng

E.g: *She took a benevolent interest in her nieces' education.*

- innovative /'ɪnəveɪtɪv/ (adj): có tính đổi mới, cách tân

E.g: *There will be a prize for the most innovative design.*

- naïve /naɪ'viːv/ (adj): ngây thơ, chất phác; ngờ nghệch, khờ dại

E.g: *I can't believe you were so naïve as to trust him!*

⇒ Đáp án D

Question 26: Khi chúng ta dùng đại từ quan hệ để nối 2 câu này ta được câu mới:

Do you see the smoke which comes from the hills?

Hoặc: Do you see the smoke coming from the hills?

- "Which" là đại từ quan hệ thay thế cho chủ ngữ hoặc tân ngữ chỉ vật trong mệnh đề quan hệ

⇒ Đáp án A

Question 27. Câu đề bài có nghĩa là:

"Đừng quá thất vọng như vậy, Jane. Cậu có thể thi lại bài thi lái xe đó mà."

A. Helen bảo Jane không được thất vọng và thi lại bài thi lái xe đó.

B. Helen yêu cầu Jane không được thất vọng và cung cấp cho cô ấy một bài kiểm tra lái xe khác nữa.

C. Helen cảnh báo Jane không được thất vọng để thi lại bài kiểm tra lái xe đó.

D. Helen động viên Jane thi lại bài kiểm tra lái xe đó.

Cả hai câu đều có nghĩa cổ vũ tinh thần cho Jane và mong cô làm bài thi lại.

⇒ Đáp án D

Question 28. Câu đề bài:

Thật là khó để tập trung khi bạn đã mệt rồi.

So sánh kép: The + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V

⇒ Đáp án D (*Bạn càng mệt thì càng khó tập trung hơn.*)

A, B, C sai cấu trúc

Question 29. Cà phê không mạnh. Nó đã không làm cho chúng ta tỉnh táo.

A. Cà phê rất mạnh, nhưng nó không thể làm cho chúng ta tỉnh táo.

B. Chúng ta đã thức tỉnh bởi vì cà phê mạnh.

C. Cà phê không đủ mạnh để làm chúng ta tỉnh táo.

D. Cà phê quá nóng nên đến nỗi mà nó đã không làm ta tỉnh táo.

Cấu trúc:

Adj/ adv + enough (for sb) to do sth (đủ ... để làm gì)

So + adj/ adv + that + mệnh đề (quáđến nỗi mà.....)

⇒ Đáp án C

Question 30. Giải thích:

Bạn đã không cố gắng chăm học. Bạn sẽ trượt kỳ thi thôi.

- Unless = ifnot....: nếu.....không, trừ phi

E.g: *If it is not nice, we will stay at home to watch TV.*

→ Unless it is nice, we will stay at home to watch TV.

A, D Sai về ngữ pháp

B sai nghĩa (Nếu bạn không cố gắng chăm học thì bạn sẽ **không** trượt kì thi.)

⇒ Đáp án C (Nếu bạn không cố gắng chăm học thì bạn sẽ trượt kì thi.)

Question 31. the number of + N (plural) + V singular: số lượng những ...

E.g: *The number of immigrants moving into the city has increased dramatically.*

⇒ Đáp án A (Do lối sống hiện đại cùng với việc dành nhiều thời gian ngồi trước máy tính hơn trước đây nên số lượng những người quá cân đang tăng mạnh.)

Question 32. solution + to sth: cách giải quyết/ giải pháp cho cái gì

E.g: *There's no simple solution to this problem.*

⇒ Đáp án C (Khi con người đang điên cuồng tìm kiếm giải pháp cho vấn đề này thì họ thường ...)

Question 33. see sb/ sth as sth: xem, tưởng tượng ai/ cái gì như cái gì đó

E.g: *His colleagues see him as a future director.*

⇒ Đáp án D (Nhiều người xem chế độ ăn tạm thời như là cách giảm cân vô hại, và họ biết ơn điều đó.)

Question 34. do the trick: nghĩa là thành công trong việc giải quyết một vấn đề hay đạt được một kết quả nhất định.

E.g: *It is unfair that students must do the trick in the examinations only to satisfy their parents.*

⇒ Đáp án B (Thật không may, chế độ ăn tạm thời không chỉ không mang lại hiệu quả mà chúng còn thực sự nguy hiểm cho sức khỏe của bạn.)

Question 35. lose (v): giảm

→ lose weight: giảm cân

- gain (v): đạt được → gain weight ~ put on weight: tăng cân # lose weight

⇒ Đáp án B (Các chuyên gia ước tính rằng 95% người ăn kiêng quay trở lại mức cân nặng ban đầu, hoặc thậm chí tăng cân lên.)

Question 36. Một ngôi nhà được bảo vệ tốt:

A. ít có khả năng bị trộm hơn

B. được hầu hết tội phạm xem như một thách thức

C. thì nhiều vấn đề rắc rối để duy trì

D. rất khó có thể bị trộm

⇒ Đáp án A

Question 37. Theo tác giả, chúng ta nên:

- A. tránh việc để lại nhà trống rỗng
- B. chỉ ra ngoài khi bắt buộc
- C. luôn luôn giữ cho rèm cửa đóng lại
- D. tạo ấn tượng là nhà chúng ta đang có người ở khi chúng ta ra ngoài.

Avoid leaving signs that your house is empty. When you have to go out, leave at least one light on as well as a radio or television, and do not leave any curtains wide open. (Tránh để lại dấu hiệu cho thấy nhà bạn đang trống. Khi bạn phải ra ngoài, để lại ít nhất một đèn sáng cũng như radio hay tivi, và không để cho bất cứ rèm cửa nào mở rộng)

⇒ Đáp án D

Question 38. Tác giả nghĩ rằng giấu chìa khóa dưới thảm chùi chân hay trong một chậu hoa:

- A. là có thể đoán được
- B. là hữu ích
- C. là sáng tạo, giàu tưởng tượng
- D. là nơi bạn luôn tìm thấy chìa khóa dự phòng

Never leave a spare key in a convenient hiding place. The first place a burglar will look is under the doormat or in a flower pot and even somewhere more 'imaginative' could soon be uncovered by the intruder. (Đừng bao giờ để chìa khóa dự phòng ở nơi cất giấu thuận tiện. Nơi đầu tiên một tên trộm sẽ nhìn là dưới thảm chùi chân hoặc trong một chậu hoa và thậm chí một nơi nào đó "sáng tạo" hơn có thể sớm bị phát hiện bởi những kẻ xâm nhập.)

⇒ Đáp án A

Question 39. desolate /'desələt/ (adj) ~ isolated /'aɪsələɪtɪd/ (adj): hoang vắng, hẻo lánh

E.g: *isolated rural areas* (vùng nông thôn hẻo lánh)

- populous /'pɔːpjələs/ (adj): đông dân cư

E.g: *the populous coastal region* (vùng ven biển đông dân)

- disatisfying: không thỏa mãn, không hài lòng

- depressing: /dɪ'presɪŋ/ (adj): (làm cho ai) chán nản/thất vọng/phiền muộn/buồn phiền

E.g: *Looking for a job these days can be very depressing.*

⇒ Đáp án A

Question 40. Tiếp cận lối vào ngôi nhà thông qua một cửa sổ nhỏ:

- A. khó một cách ngạc nhiên
- B. không khó như mọi người nghĩ
- C. ít có khả năng xảy ra hơn thông qua cửa chính
- D. chỉ bị những tên trộm kiên quyết thử

⇒ *No matter how small your windows may be, it is surprising what a narrow gap a determined burglar can manage to get through. (Dù cho cửa sổ của bạn có nhỏ thế nào đi chăng nữa thì thật ngạc nhiên về lỗ hổng hẹp mà một tên trộm kiên quyết có thể xoay sở để vượt qua)*

⇒ Đáp án B

Question 41. Tác giả tranh cãi rằng việc lắp một khóa kéo và một lỗ mắt:

- A. sẽ ngăn cản nhà bạn khỏi bị trộm
- B. tránh cho bạn phải mời mọi người vào nhà mình

C. chỉ cần thiết cho người cao tuổi

D. cho bạn thời gian để kiểm tra xem khách ghé thăm có thật hay không

⇒ *Beware of bogus officials or workmen and, particularly if you are elderly, fit a chain and an eye hole so that you can scrutinise callers at your leisure. (Hãy thận trọng với công nhân và cán bộ giả, đặc biệt nếu bạn đã cao tuổi, lắp một khóa kéo và một lỗ mắt để bạn có thể xem xét kĩ lưỡng người gọi vào thời gian rỗi của bạn)*

⇒ **Đáp án D**

Question 42. Tiêu đề hay nhất cho đoạn văn là:

A. tăng tội phạm gia đình

B. bảo vệ nhà bạn khỏi những kẻ xâm nhập

C. phải làm gì nếu một tên trộm đột nhập nhà của bạn

D. thống kê trộm

⇒ **Đáp án B**



VOCABULARY

survey /sə'veɪ/ (n): cuộc khảo sát	approach /ə'prəʊtʃ/ (v): đến gần, tiếp cận
statistics /stə'tɪstɪk/ (n): thống kê	security /sə'kjʊərəti/ (n): sự an toàn, an ninh
burglar /'bɜːglə/ (v): ăn trộm	happen /'hæpən/ (v): xảy ra
precaution /prɪ'keɪʃn/ (n): sự phòng ngừa, đề phòng	target /'tɑːɡɪt/ (v): nhắm tới
protect /prə'tekt/ (v): bảo vệ	provide /prə'vaɪd/ (n): cung cấp
intruder /'ɪn'truːdə/ (n): người xâm nhập	access /'æksɪs/ (n): lối vào
opportunity /ˌɒpər'tjuːnəti/ (n): cơ hội	ladder /'lædə/ (n): cái thang
empty /'empti/ (adj): trống rỗng, trống không	drainpipe /drem'paɪp/ (n): ống thoát nước
obviously /ə'bvɪəslɪ/ (adv): (một cách) rõ ràng, hiển nhiên	shutter /'ʃʊtə/ (n): cửa chớp
challenge /tʃə'lɪndʒ/ (n): thách thức	narrow /'nærəʊ/ (adj): hẹp
general /dʒenrəl/ (adj): chung	patio /'peɪtɪəʊ/ (n): hiên, hè, sân trong
tip /tɪp/ (n): mẹo, lời khuyên	quality /'kwɒləti/ (n): chất lượng
avoid /ə'vɔɪd/ (v): tránh, ngăn ngừa	defence /dɪ'fens/ (n): sự bảo vệ, phòng thủ
sign /saɪn/ (n): dấu hiệu, biểu hiện	sobriety /sə'brɪəti/ (adj): nghiêm túc
curtain /'kɜːtn/ (n): rèm cửa	property /'prɒpərti/ (n): tài sản, của cải
spare /speɪ/ (adj): dự phòng	car trouble /'trʌbl/ (n): rắc rối
convenient /kən'viːniənt/ (adj): thuận tiện	knock /nɒk/ (v): gõ (cửa)
doormat /'dɔːrmæt/ (n): thảm chùi chân	bogus /'bɒɡəs/ (adj): ma, giả, không có thật
deter /dɪ'tɜː/ (v): ngăn chặn, ngăn cản	genuine /dʒenjuːn/ (adj): thật, chính công
potential /pə'tenʃl/ (adj): tiềm năng, tiềm tàng	position /pə'zɪʃn/ (n): vị trí, thế, tư thế

Question 43. Theo đoạn văn, điện thoại di động đặc biệt phổ biến với giới trẻ vì:

- A. Chúng làm cho họ trông phong cách hơn
- B. Chúng giữ cho người dùng lúc nào cũng hoạt bát
- C. Chúng không thể được thay thế bởi điện thoại thông thường
- D. Chúng không thể thiếu được trong việc truyền đạt thông tin hằng ngày

In many countries, cell phones are very popular with young people. They find that the phones are more than a means of communication - having a mobile phone shows that they are cool and connected. (Ở nhiều quốc gia, điện thoại di động rất phổ biến với giới trẻ. Họ nhận thấy những chiếc điện thoại còn hơn cả một phương tiện truyền thông - có một chiếc điện thoại di động cho thấy rằng họ ngầu và được kết nối)

⇒ Đáp án A

Question 44. means /mi:nz/ (n): phương tiện, cách thức ~ method /'meθəd/ (n): phương pháp, cách thức

E.g: *New production methods have been invented.*

- meaning /'mi:nɪŋ/ (n): ý nghĩa

E.g: *Her work no longer had any meaning for her.*

- expression /ɪk'spreʃn/ (n): sự diễn đạt, sự biểu hiện

E.g: *Their frustration needs some form of expression.*

- transmission /træns'mɪʃn/ (n): sự phát thanh, truyền hình; sự phát/truyền/chuyển giao

E.g: *HIV transmission through blood transfusion (Lây nhiễm HIV qua đường truyền máu)*

⇒ Đáp án D

Question 45. Các bác sĩ đã tạm kết luận rằng điện thoại di động có thể:

- A. gây nên một vài trục trặc về trí óc (tâm thần)
- B. thay đổi tính khí của người dùng
- C. thay đổi hành vi xã hội của người dùng
- D. gây tổn hại đến cảm xúc của người dùng

(...)medical studies have shown changes in the brain cells of some people who use mobile phones. (các nghiên cứu y học đã chỉ ra những thay đổi trong các tế bào não của một số người sử dụng điện thoại di động)

⇒ Đáp án A

Question 46. Những thay đổi có thể được gây ra bởi điện thoại di động chủ yếu liên quan đến:

- A. các đơn vị nhỏ nhất của não
- B. độ linh động của trí óc và cơ thể
- C. bộ nhớ vật lý
- D. các động mạch não

→ medical studies have shown changes in the brain cells of some people who use mobile phones. Signs of change in the tissues of the brain and head can be detected with modern scanning equipment. (các nghiên cứu y học đã chỉ ra những thay đổi trong các tế bào não của một số người sử dụng điện thoại di động. Dấu hiệu của sự thay đổi trong các mô của não và đầu có thể được phát hiện với thiết bị scan hiện đại.)

⇒ Đáp án A

Question 47. Người đàn ông được đề cập đến trong đoạn văn, người mà sử dụng điện thoại di động quá thường xuyên:

- A. có vấn đề với trí nhớ
- B. từ bỏ gia đình của mình
- C. chịu tổn thất nghiêm trọng về khả năng tâm thần
- D. không thể suy nghĩ tỉnh táo/minh mẫn được nữa

→ In one case, a travelling salesman had to retire at young age because of serious memory loss. He couldn't remember even simple tasks. He would often forget the name of his own son. (Trong một trường hợp, một nhân viên bán hàng lưu động nay đây mai đó phải nghỉ hưu ở tuổi còn trẻ vì mất trí nhớ nghiêm trọng. Anh ta không thể nhớ những nhiệm vụ đơn giản. Anh ta thường quên tên của con trai mình.)

⇒ **Đáp án A**

Question 48.

- potentially /pə'tenʃəli/ (adv): tiềm năng, tiềm tàng ~ possibly /'pɔ:səbli/ (adv): có lẽ, có thể

E.g: *It was possibly their worst performance ever*

- certainly /'sɜ:rtəni/ (adv): chắc chắn

E.g: *Certainly, the early years are crucial to a child's development.*

- privately /'praɪvətli/ (adv): riêng, tư, cá nhân; tư nhân

E.g: *Can we speak privately?*

⇒ **Đáp án D**

Question 49.

- Theo đoạn văn, điều làm cho điện thoại có thể gây hại là:

- A. ánh sáng bức xạ của chúng
- B. khả năng tấn công bất ngờ của chúng
- C. khả năng của sức hút
- D. những tia vô hình của chúng

→ What is it that makes mobile phones potentially harmful? The answer is radiation. (Đó là cái gì mà làm cho điện thoại di động có thể gây hại? Câu trả lời là bức xạ.)

→ radiation /,reɪdɪ'eɪʃn/ (n): heat, energy, etc. that is sent out in the form of rays (nhiệt, năng lượng,...được gửi đi/phân phát dưới dạng các tia)

⇒ **Đáp án D**

Question 50.

- Tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn có thể là:

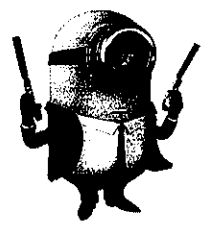
- A. Những đổi mới công nghệ và giá của chúng
- B. Cách điện thoại di động hoạt động
- C. Lí do tại sao điện thoại di động đang phổ biến
- D. Điện thoại di động: Sự cần thiết của thời đại

⇒ **Đáp án A**



VOCABULARY

- popular /pəˈpjʌlə/ (adj): phổ biến	- retire /rɪˈtaɪə/ (v): về hưu; thôi việc
- explosion /ɪkˈsplɒʒn/ (n): sự bùng nổ	- task /tæsk/ (n): nhiệm vụ
- cell phone: điện thoại di động	- blame /bleɪm/ (v): đổ lỗi
- professional /prəˈfeʃnəl/ (n): chuyên gia	- harmful /ˈhɑːrmfl/ (adj): có hại
- health /helθ/ (n): sức khỏe; y tế	- radiation /reɪdɪˈeɪʃn/ (n): bức xạ
- concerned /kənˈsɜːnd/ (adj): lo lắng	- discussion /dɪˈskʌʃn/ (n): sự thảo luận
- suffer /ˈsʌfə/ (v): chịu đựng; trải qua	- safety /ˈseɪfti/ (n): sự an toàn; tính an toàn
- problem /ˈprɒbləm/ (n): vấn đề	- regular /regjələ/ (adj): thường xuyên
- serious /ˈsɪəriəs/ (adj): nghiêm túc	- warning /ˈwɔːrnɪŋ/ (adj): mang tính cảnh báo
- debate /dɪˈbeɪt/ (n): cuộc tranh luận/tranh cãi	- useful /ˈjuːsfəl/ (adj): hữu ích
- issue /ˈɪʃuː/ (n): vấn đề	- convenient /kənˈviːniənt/ (adj): thuận tiện
- negative /ˈneɡətɪv/ (adj): tiêu cực	- emergency /ɪˈmɜːdʒənsi/ (n): tình trạng khẩn cấp
- proof /pruːf/ (n): bằng chứng; chứng cứ	- label /ˈleɪbl/ (n): nhãn
- tissue /ˈtɪʃuː/ (n): mô	- wise /waɪz/ (adj): khôn ngoan, sáng suốt
- detect /dɪˈtekt/ (v): dò ra, phát hiện	
- modern /ˈmɒːdərn/ (adj): hiện đại	
- equipment /ˈkwɪpmənt/ (n): thiết bị	



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được / 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.



Người lạc quan luôn nhìn thấy cơ hội trong mọi hiểm nguy, còn kẻ bi quan luôn nhìn thấy hiểm nguy trong mọi cơ hội.

- Khuyết danh

ĐỀ SỐ 5
Đề thử sức số 1

Môn: Tiếng Anh (50 câu trắc nghiệm)
(Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề)

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

Question 1. A. Young B. Plough C. Couple D. Cousin

Question 2. A. chamber B. ancient C. danger D. ancestor

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.**

Question 3. A. Economy B. economic C. population D. engineer

Question 4. A. Open B. Happen C. Offer D. Begin

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.**

Question 5. The skin receives (A) nearly (B) the third of the blood (C) pumped out (D) by the heart.

Question 6. I (A) had my motorbike (B) repair yesterday (C) but now it still doesn't (D) work.

Question 7. If you are working (A) with young children in a (B) primary school, you (C) will find that teaching lively songs and rhymes (D) are very popular.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

Question 8. The boy was sent to the police because of several _____ that he had taken part in.

A. set-to B. set-toes C. sets-to D. set-tos

Question 9. I just can't _____ that noise any longer!

A. put up with B. stand in for C. sit out D. stand up to

Question 10. _____ should a young child be allowed to play with fireworks without adult supervision.

A. Under no circumstances B. No sooner than
C. Always D. Only when

Question 11: Nobody phoned while I was out, _____?

A. wasn't I B. was I C. did they D. didn't they

Question 12: _____ migrate long distances is well documented.

A. That it is birds B. That birds C. Birds that D. It is that birds

Question 13: _____ he is old, he wants to travel around the world.

A. In spite of B. Although C. Despite D. Because

Question 14: Had I studied harder, I _____ better in the last exam.

A. would do B. would have done C. had done D. wouldn't have done

Question 15: Nowadays women _____ the same wages as men

A. should pay B. will be paid C. will pay D. should be paid

Question 16: Do you know the woman _____ lives next door?

- A. she B. who C. whom D. her

Question 17: If you _____ less last night, you _____ so bad today.

- A. had drunk- would not have felt B. drank- would not feel
C. had drunk- would not feel D. would have drunk- would not feel

Question 18: I can't sleep _____ the hot weather.

- A. because of B. as C. because D. since

Question 19: British and Australian people share the same language, but in other respects they are as different as _____.

- A. cats and dogs B. chalk and cheese C. salt and pepper D. here and there

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.**

Question 20: Jane: "Would you mind if I use your computer for an hour?"

Tony: " _____ "

- A. Not at all. I've finished my job B. Yes, you can use it.
C. Of course not. I still need it now D. Yes, it's all right.

Question 21: Teacher: "Jon, you've written a much better essay this time."

- Jon: " _____ "

- A. Writing? Why? B. Thank you. It's really encouraging.
C. You're welcome. D. What did you say? I'm so shy.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 22: The unmanned U.S space probe Mariner 9 sent back over 7,000 photos of Mars.

- A. circulated B. transmitted C. conveyed D. submitted

Question 23: There was a long period without rain in the countryside last year so the harvest was poor.

- A. famine. B. flood C. drought D. epidemic

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 24: Thousands are going starving because of the failure of this year's harvest.

- A. hungry B. rich C. poor D. full

Question 25: There is growing concern about the way man has destroyed the environment.

- A. ease B. attraction C. consideration D. speculation

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the following questions.**

Question 26: Why don't you get your hair cut, Gavin?" said Adam.

- A. Adam advised Gavin to cut his hair.
B. Gavin was suggested to have a haircut.

- C. It was suggestable that Adam get Gavin's haircut.
- D. Adam suggested that Gavin should have his haircut.

Question 27: Although he was very tired, he agreed to help me with my homework.

- A. Tired as he was, he agreed to help me with my homework.
- B. Despite being very tired, but he agreed to help me with my homework.
- C. Tired though he was, but he agreed to help me with my homework.
- D. As tired as was he, he agreed to help me with my homework.

Question 28: Susan is more attractive than her sister.

- A. Susan's sister looks very attractive.
- B. Susan's sister is not as attractive as her.
- C. Susan is not so attractive as her sister.
- D. Susan looks more attractively than her sister.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.**

Question 29: Phillip snored all night. I didn't sleep a wink.

- A. I didn't sleep a wink, which made Philip snore all night.
- B. Philip snored all night as a result of my sleeplessness.
- C. What with Philip snoring all night, I didn't sleep a wink.
- D. What made Philip snore all night was my sleeplessness.

Question 30: You'd better take the keys. It's possible I'll come home late.

- A. You'd better take the keys as I possibly come home late.
- B. You'd better take the keys in case I come home late.
- C. I'll probably come home late so that you'd better take the keys.
- D. If I come home late, you'd better take the keys.

Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.

THE ENGLISH CHANNEL

Engineers have dreamed of an underwater link between Britain and France (31) ____ 1802 . Finally in 1994 the Channel Tunnel (nicknamed "The Chunnel" by the English) was officially opened .

This fifteen billion dollar project took seven years to (32) ____ . It is about 50 km long and built 45 metres under the seabed . The trains which go through the Chunnel can travel at up to 300 km/h due to the (33) ____ electrical system .

The journey from London to Paris via the Chunnel takes just three hours . It is also handy for drivers since they can load their cars onto the trains . They don't need to book in (34) ____ , as trains (35) ____ every few minutes .

Question 31: A. from B. during C. since D. ago

Question 32: A. perform B. achieve C. deal with D. complete

Question 33: A. forward B. advanced C. higher D. increased

- Question 34:** A. advance B. time C. ahead D. future
Question 35: A. go away B. exit C. set out D. depart

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.**

The principle of use and disuse states that those parts of organisms' bodies that are used grow larger. Those parts that are not tend to wither away. It is an observed fact that when you exercise particular muscles, they grow. Those that are never used diminish. By examining a man's body, we can tell which muscles he uses and which he doesn't. we may even be able to guess his profession or his reaction. Enthusiasts of the "body- building" cult make use of the principle of use and disuse to "build" their bodies, almost like a piece of sculpture, into whatever unnatural shape is demanded by fashion in this peculiar minority culture. Muscles are not the only parts of the body that respond to use in this kind of way. Walk barefoot and you acquire harder skin on your soles. It is easy to tell a farmer from a bank teller by looking at their hands alone. The farmer's hands are horny, hardened by long exposure to rough work. The teller's hands are relatively soft.

The principle of use and disuse enables animals to become better at the job of surviving in their world, progressively better during their lifetime as a result of living in that world. Humans, through direct exposure to sunlight, or lack of it, develop a skin color which equips them better to survive in the particular local conditions.

Too much sunlight is dangerous. Enthusiastic sunbathers with very fair skins are susceptible to skin cancer. Too little sunlight, on the other hand, leads to vitamin-D deficiency and rickets. The brown pigment melanin which is synthesized under the influence of sunlight, makes a screen to protect the underlying tissues from the harmful effects of further sunlight. If a suntanned person moves to a less sunny climate, the melanin disappears, and the body is able to benefit from what little sun there is. This can be represented as an instance of the principle of use and disuse: skin goes brown when it is "used", and fades to white when it is not.

Question 36: What does the passage mainly discuss?

- A. How the principles of use and disuse change people's concepts of themselves.
- B. The changes that occur according to the principle of use and disuse.
- C. The way in which people change themselves to conform to fashion.
- D. The effects of the sun on the principle of use and disuse.

Question 37: The phrase "wither away" in line 2 is closest in meaning to ____.

- A. split B. rot C. perish D. shrink

Question 38: According to the passage, men who body build ____.

- A. appear like sculptures B. change their appearance
- C. belong to strange cults D. are very fashionable

Question 39: From the passage, it can be inferred that author views body building ____.

- A. with enthusiasm B. as an artistic form
- C. with scientific interest D. of doubtful benefit

Question 40: It can be inferred from the passage that the principle of use and disuse enables organisms to _____.

- A. survive in any condition B. automatically benefit
C. change their existence D. improve their lifetime

Question 41: In the second paragraph, the author mentions sun tanning as an example of ____.

- A. humans improving their local condition B. humans surviving in adverse conditions
C. humans using the principle of use and disuse D. humans running the risk of skin cancer

Question 42: The word “susceptible” could be best replaced by ____.

- A. condemned B. vulnerable C. allergic D. suggestible

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.**

An air pollutant is defined as a compound added directly or indirectly by humans to the atmosphere in such quantities as to affect humans, animals, vegetation, or materials adversely. Air pollution requires a very flexible definition that permits continuous changes. When the first air pollution laws were established in England in the fourteenth century, air pollutants were limited to compounds that could be seen or smelled- a far cry from the extensive list of harmful substances known today. As technology has developed and knowledge of health aspects of various chemicals has increased, the list of air pollutants has lengthened. In the future, even water vapor might be considered an air pollutant under certain conditions.

Many of more important air pollutants, such as sulfur oxides, carbon monoxides and nitrogen oxides are found in nature. As the Earth developed, the concentration of these pollutants was altered by various chemical reactions; they became components in biogeochemical cycles. These serve as an air purification scheme by allowing the compounds to move from the air to the water or soil. On a global basis, nature’s output of these compounds dwarfs that resulting from human activities.

However, human production usually occurs in a localized area, such as a city. In such region, human output may be dominant and may temporarily overload the natural purification scheme of the cycles. The result is a concentration of noxious chemicals in the air. The concentrations at which the adverse effects appear will be greater than the concentrations that the pollutants would have in the absence of human activities. The actual concentration need not be large for a substance to be a pollutant; in fact, the numerical value tells us little until we know how much of an increase this represents over the concentration that would occur naturally in the area. For example, sulfur dioxide has detectable health effects at 0.08 parts per million (ppm), which is about 400 times its natural level. Carbon monoxide, however has a natural level of 0.1 ppm and is not usually a pollutant until its level reaches about 15 ppm.

Question 43. The word “adversely” is closest in meaning to _____.

- A. considerably B. quickly C. admittedly D. negatively.

Question 44. According to the passage, the numerical value of the concentration level of a substance is only useful if _____.

- A. the other substances in the area are known B. it can be calculated quickly.
C. it is in a localized area D. the natural level is also known.

Question 45. It can be inferred from the first paragraph that _____.

- A. the definition of air pollution will continue to change.
- B. water vapor is an air pollutant in localized areas.
- C. most pollutants today can be seen or smelled.
- D. a substance becomes an air pollutant only in cities.

Question 46. According to the passage, human-generated air pollution in localized regions ____.

- A. will react harmfully with natural pollutants.
- B. can overwhelm the natural system removing pollutants.
- C. will damage area outside of the localized regions.
- D. can be dwarfed by nature's output of pollutants.

Question 47. The word "these" in the second paragraph refers to _____.

- A. the compounds moved to the water or soil
- B. the various chemical reactions.
- C. the pollutants from the developing Earth
- D. the components in biogeochemical cycles.

Question 48. The word "localized" is closest in meaning to _____.

- A. specified
- B. circled
- C. encircled
- D. surrounded.

Question 49. Which of the following is best supported by the passage?

- A. Scientists should be consulted in order to establish uniform limits for all air pollutants.
- B. Human activities have been effective in reducing air pollution.
- C. One of the most important steps in preserving natural lands is to better enforce air pollution laws.
- D. To effectively control pollution, local government should regularly review their air pollution laws.

Question 50. What does the passage mainly discuss?

- A. The effects of compounds added to the atmosphere
- B. The economic impact of air pollution.
- C. What constitutes an air pollutant
- D. How much harm air pollutants can cause.



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗi hỏng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.
Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày
Thi lần
Số điểm đạt được/10

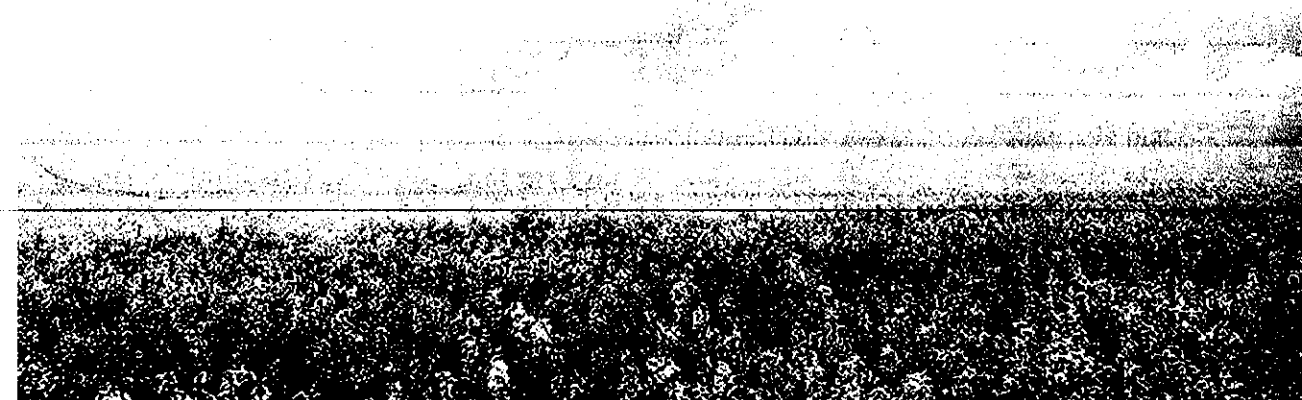
STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

*Mùa hè thì ngọt ngào, mùa thi dễ chịu, gió làm ta sáng
khoái, tuyết làm ta phấn chấn, không có thời tiết nào xấu cả, chỉ
có những thời tiết đẹp khác nhau mà thôi.*

“Điều tốt luôn đến từ điều xấu”



ĐỀ SỐ 6

Môn: Tiếng Anh (50 câu trắc nghiệm)

(Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề)

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

Question 1. A. compose B. opponent C. wholesale D. colony

Question 2. A. adventure B. future C. mature D. figure

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions**

Question 3. A. discuss B. teacher C. airport D. window

Question 4. A. decide B. describe C. express D. final

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.**

Question 5. According to (A) most doctors, massage (B) relieves pain and anxiety, eases depression and (C) speeding up recovery from (D) illnesses

Question 6. New (A) sources of energy have (B) been looking for as the (C) number of fossil fuels (D) continues to decrease

Question 7. (A) The science of medicine, (B) which progress has been (C) very rapid lately, is perhaps the most important of (D) all sciences

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

Question 8. He lost the race because he _____ petrol on the last lap.

A. got out of B. ran out of C. made out of D. put out of

Question 9: It's a secret. You _____ let anyone know about it.

A. mustn't B. needn't C. mightn't D. may not

Question 10. The singer was _____ on the piano by her sister.

A. discarded B. accompanied C. performed D. played

Question 11. As the drug took _____ the patient became quieter.

A. force B. influence C. action D. effect

Question 12. Although my village is not far away from the city centre, we had no _____ until recently.

A. electric B. electricity C. electrical D. electrify

Question 13. The next meeting _____ in May.

A. will hold B. will be held C. will be holding D. will have held

Question 14. The librarian told us not _____ reference books out of the library.

A. taking B. to take C. take D. took

Question 15. My responsibility is to _____ my little brothers.

- A. take care of B. join hands C. take over D. work together

Question 16. There are several means of mass communication. The newspaper is one. Television is _____.

- A. another B. other C. the another D. the other

Question 17. _____ candidates are likely to succeed in job interviews.

- A. Nervous B. Self-conscious C. Self-doubt D. Self-confident

Question 18. A good essay must _____ contain enough interesting ideas and specific exam but also have good organization.

- A. in addition B. either C. not only D. as well

Question 19. I enjoy my job as a baker but it's taken me over five years to _____ to working at nights

- A. be use B. get used C. used D. getting used

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.**

Question 20. Minh: " My first English test was not as good as I expected "

Thomas : " _____."

- A. Good Heavens! B. Never mind, better job next time!
C. That's brilliant enough! D. It's okay. Don't worry.

Question 21. Tim: " _____ "

Jeycy: "Certainly"

- A. Welcome back! B. What are you doing there?
C. I'm sorry I am late D. May I borrow a pencil, please?

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 22: In many big cities, people have to put up with noise, overcrowding and bad air.

- A. make up for B. take part in C. tolerate D. generate

Question 23: Each year about fifty hundred species of plants and animals are already being eliminated.

- A. dropped B. removed C. kicked D. tossed

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 24: His career advancement was slow and he did not gain any promotion until he was 40, when he won the position of the company's Chief Executive.

- A. progress B. elevation C. rise D. decrease

Question 25. Affluent families find it easier to support their children financially.

- A. Wealthy B. Well-off C. Privileged D. Impoverished

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the following questions.**

Question 26. The bag was so heavy that she couldn't carry it upstairs.

- A. The bag was too heavy for her to carry it upstairs.

- B. The bag was so heavy for her to carry upstairs.
- C. The bag was heavy enough for her to carry upstairs.
- D. The bag was too heavy for her to carry upstairs.

Question 27. They say that the visitors were killed by terrorists.

- A. It is said that the visitors were killed by terrorists.
- B. The visitors are said to have killed by terrorists.
- C. The visitors are said to have been killed by terrorists.
- D. A & C are correct.

Question 28. She had only just begun to speak when people started interrupting.

- A. She hardly had begun to speak when people started interrupting.
- B. Hardly she had begun to speak when people started interrupting.
- C. Hardly had she begun to speak when people started interrupting.
- D. She hadn't begun to speak when people started interrupting.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.**

Question 29: He didn't take his father's advice. That's why he is out of work.

- A. If he had taken his father's advice, he would not have been out of work.
- B. If he took his father's advice, he would not be out of work.
- C. If he had taken his father's advice, he would not be out of work.
- D. If he takes his father's advice, he will not be out of work.

Question 30: We cut down many forests. The Earth becomes hot.

- A. The more forests we cut down, the hotter the Earth becomes.
- B. The more we cut down forests, the hotter the Earth becomes.
- C. The more forests we cut down, the Earth becomes hotter.
- D. The more we cut down forests, the Earth becomes hotter.

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.**

Many people see fad diets as harmless ways of losing weight, and they are grateful to have them. Although permanent weight loss is the (31)___, few are able to achieve it. Experts estimate that 95 percent of dieters return to their starting weight, or even gain weight. While the reckless use of fad diets can bring some (32)___ results, long-term results are very rare. (33)___, people who are fed up with the difficulties of changing their eating habits often turn to fad diets. (34)___ being moderate, fad diets involve extreme dietary changes. They advise eating only one type of food, or they prohibit other types of foods entirely. This results in a situation (35)___ a person's body doesn't get all the vitamins and other things that it needs to stay healthy.

Question 31. A. case B. profit C. benefit D. goal

Question 32. A. initial B. initiative C. initiating D. initiate

Question 33. A. Additionally B. Furthermore C. Nonetheless D. Consequently

- Question 34.** A. More than B. In spite to C. Rather than D. In addition to
Question 35. A. what B. which C. why D. where

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.**

Ocean water plays an indispensable role in supporting life. The great ocean basins hold about 300 million cubic miles of water. From this vast amount, about 80,000 cubic miles of water are sucked into the atmosphere each year by evaporation and returned by precipitation and drainage to the ocean. More than 24,000 cubic miles of rain descend annually upon the continents. **This vast amount** is required to **replenish** the lakes and streams, springs and water tables on which all flora and fauna are dependent. Thus, the hydrosphere permits organic existence.

The hydrosphere has strange characteristics because water has properties unlike those of any other liquid. One anomaly is that water upon freezing expands by about 9 percent, whereas most liquids contract on cooling. For this reason, ice floats on water bodies instead of sinking to the bottom. If the ice sank, the hydrosphere would soon be frozen solidly, except for a thin layer of surface melt water during the summer season. Thus, all aquatic life would be destroyed and the interchange of warm and cold currents, which moderates climate, would be notably absent.

Another outstanding characteristic of water is that water has a heat capacity which is the highest of all liquids and solids except ammonia. This characteristic enables the oceans to absorb and store vast quantities of heat, thereby often preventing climatic extremes. In addition, water dissolves more substances than any other liquid. It is this characteristic which helps make oceans a great storehouse for minerals which have been washed down from the continents. In several areas of the world these minerals are being commercially exploited. Solar evaporation of salt is widely practised, potash is extracted from the Dead Sea, and magnesium is produced from sea water along the American Gulf Coast.

Question 36. The author's main purpose in this passage is to _____.

- A. illustrate the importance of conserving water
- B. describe the properties and uses of water
- C. compare water with other liquids
- D. explain how water is used in commerce and industry

Question 37. The phrase "this vast amount" in line 4 of paragraph 1 refers to _____.

- A. 80,000 million cubic miles of water
- B. 24,000 cubic miles of rain
- C. 80,000 cubic miles of water
- D. 300 million cubic miles of water

Question 38. The word "replenish" in paragraph 1 can best be replaced by _____.

- A. fill again
- B. replace
- C. evaporate
- D. form

Question 39. According to the passage, fish can survive in the oceans because _____.

- A. evaporation and condensation create a water cycle
- B. there are currents in the oceans
- C. they do not need oxygen
- D. ice floats

Question 40. Which of the following is NOT mentioned as a characteristic of water?

- A. Water can absorb heat
 B. Water is good solvent.
 C. Water contracts on cooling
 D. Water expands when it is frozen

Question 41. According to the passage, the hydrosphere is NOT _____.

- A. the part of the earth covered by water
 B. responsible for all forms of life
 C. in danger of freezing over
 D. a source of natural resources

Question 42. The author organizes the passage by _____.

- A. juxtaposition of true and untrue ideas
 B. comparison and contrast
 C. general statement followed by examples
 D. hypothesis and proof

➤ **Read the following passage and blacken the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer for each of the questions.**

During the seventeenth and eighteenth centuries, almost nothing was written about the contributions of women during the colonial period and the early history of the newly formed United States. Lacking the right to vote and absent from the seats of power, women were not considered an important force in history. Anne Bradstreet wrote some significant poetry in the seventeenth century, Mercy Otis Warren produced the best contemporary history of the American Revolution, and Abigail Adams penned important letters showing she exercised great political influence over her husband, John, the second President of the United States. But little or no notice was taken of these contributions. During these centuries, women remained invisible in history books.

Throughout the nineteenth century, this lack of visibility continued, despite the efforts of female authors writing about women. These writers, like most of their male counterparts, were amateur historians. Their writings were celebratory in nature, and they were uncritical in their selection and use of sources.

During the nineteenth century, however, certain feminists showed a keen sense of history by keeping records of activities in which women were engaged. National, regional, and local women's organizations compiled accounts of their doings. Personal correspondence, newspaper clippings, and souvenirs were saved and stored. These sources from the core of the two greatest collections of women's history in the United States one at the Elizabeth and Arthur Schlesinger Library at Radcliffe College, and the other the Sophia Smith Collection at Smith College. Such sources have provided valuable materials for later generations of historians.

Despite the gathering of more information about ordinary women during the nineteenth century, most of the writing about women conformed to the "great women" theory of history, just as much of mainstream American history concentrated on "great men." To demonstrate that women were making significant contributions to American life, female authors singled out women leaders and wrote biographies, or else important women produced their autobiographies. Most of these leaders were involved in public life as reformers, activists working for women's right to vote, or authors, and were not representative at all of the great or ordinary woman. The lives of ordinary people continued, generally, to be untold in the American histories being published.

Question 43. What does the passage mainly discuss?

- A. The role of literature in early American histories
 B. The place of American women in written histories

- C. The keen sense of history shown by American women
- D. The “great women” approach to history used by American historians

Question 44. The word “contemporary” in the 1st paragraph means that the history was

- A. informative
- B. thoughtful
- C. written at that time
- D. faultfinding

Question 45. In the first paragraph, Bradstreet, Warren, and Adams are mentioned to show that

- _____
- A. a woman’s status was changed by marriage
 - B. even the contributions of outstanding women were ignored
 - C. only three women were able to get their writing published
 - D. poetry produced by women was more readily accepted than other writing by women

Question 46. The word “they” in the 2nd paragraph refers to _____

- A. efforts
- B. authors
- C. counterparts
- D. sources

Question 47. In the 2nd paragraph, what weakness in nineteenth-century histories does the author point out?

- A. They put too much emphasis on daily activities
- B. They left out discussion of the influence of money on politics.
- C. The sources of the information they were based on were not necessarily accurate.
- D. They were printed on poor-quality paper.

Question 48. On the basis of information in the third paragraph, which of the following would most likely have been collected by nineteenth-century feminist organizations?

- A. Newspaper accounts of presidential election results
- B. Biographies of John Adams
- C. Letters from a mother to a daughter advising her how to handle a family problem
- D. Books about famous graduates of the country’s first college

Question 49. What use was made of the nineteenth-century women’s history materials in the Schlesinger Library and the Sophia Smith Collection?

- A. They were combined and published in a multivolume encyclopedia
- B. They formed the basis of college courses in the nineteenth century.
- C. They provided valuable information for twentieth-century historical researchers.
- D. They were shared among women’s colleges throughout the United States.

Question 50. In the last paragraph, the author mentions all of the following as possible roles of nineteenth-century “great women” EXCEPT _____

- A. authors
- B. reformers
- C. activists for women’s rights
- D. politicians

ANSWER KEY

Question 1. compose /kəm'pouz/ (v): soạn, sáng tác

E.g: *to compose a piece of music (soạn một bản nhạc)*

- opponent /ə'pounənt/ (n): địch thủ, đối thủ, đối phương

E.g: *The team's opponents are unbeaten so far this season.*

- wholesale /'houlseɪl/ (adv): bán buôn, sỉ; trên quy mô lớn

E.g: *wholesale and retail (bán buôn và bán lẻ)*

- colony /'kɔ:ləni/ (n): thuộc địa; đàn

E.g: *a colony of ants (một đàn kiến)*

⇒ Đáp án D

Question 2. adventure /əd'ventʃər/ (n): sự phiêu lưu, mạo hiểm; chuyến phiêu lưu

E.g: *Popper described science as the greatest adventure in the world.*

- future /'fju:tʃər/ (n): tương lai

E.g: *We need to plan for the future.*

- mature /mə'tʃʊr/ (adj): chín chắn, trưởng thành

E.g: *The shop specializes in clothes for the mature woman.*

- figure /'fɪgə(r)/ (n): dáng người; con số; biểu đồ, hình vẽ minh họa, hình

E.g: *Figures for April show a slight improvement on previous months.*

⇒ Đáp án C

Question 3. discuss /dɪ'skʌs/ (v): thảo luận

E.g: *Have you discussed the problem with anyone?*

- teacher /'ti:tʃər/ (n): giáo viên

E.g: *She was an inspirational teacher.*

- airport /'eɪpɔ:rt/ (n): sân bay

E.g: *Noi Bai International Airport (Sân bay quốc tế Nội Bài).*

- window /'wɪndəʊ/ (n): cửa sổ

E.g: *She looked out of the window.*

→ Động từ 2 âm tiết thường có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2

→ Danh từ 2 âm tiết thường có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1

⇒ Đáp án A

Question 4. decide /dɪ'saɪd/ (v): quyết định

E.g: *Why did you decide to look for a new job?*

- describe /dɪ'skraɪb/ (v): mô tả

E.g: *Describe how you did it.*

- express /ɪk'spres/ (v): diễn đạt, biểu lộ, bày tỏ

E.g: *He expressed his anger openly.*

→ Một số động từ 2 âm tiết tận cùng bằng -ide, -scribe, -press thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

- final /'faɪnəl/ (adj): cuối cùng (Tính từ 2 âm tiết thường có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1)

E.g: *They find each other in the final chapter of the book.*

⇒ Đáp án D

Question 5. Cấu trúc song song dùng khi liệt kê, so sánh hay đối chiếu các mục hay các ý tưởng. Các mục đó phải giống nhau dạng ngữ pháp (cùng là noun, infinitive verb phrase,...)

E.g: *adj, adj and adj*

Chúng ta nhận thấy phía trước động từ ở dạng Vs/es như relieves, eases nên động từ speed up phía sau cũng phải được chia giống với các động từ phía trước

⇒ Đáp án C (*speeding up* → *speeds up*)

Dịch nghĩa: Theo đa số các bác sỹ thì việc mát xa có thể xoa dịu nỗi đau và sự lo lắng, làm giảm sự phiền muộn và đẩy nhanh tốc độ hồi phục bệnh tật.

Question 6. Thì hiện tại hoàn thành:

Active: S + have/ has + PP + O

Passive: S(O) + have/ has + been + PP + by O(S)

Nhận xét: Chúng ta để ý thấy động từ trong câu phải được chia ở dạng bị động vì chủ ngữ là 'new sources of energy'

⇒ Đáp án B (*been looking* → *been looked*)

Dịch nghĩa: Các nguồn năng lượng mới đang được tìm kiếm vì số lượng nhiên liệu hóa thạch tiếp tục giảm.

Question 7. Which: là đại từ quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ vật làm chức năng chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ

E.g: *I bought a book. It was interesting.*

→ *I bought a book which was interesting.*

Whose: là đại từ quan hệ, thay thế cho tính từ sở hữu và đứng trước danh từ trong mệnh đề quan hệ

Whose + N

E.g: *The man, whose son won the first prize in this contest, is a famous doctor.*

⇒ Đáp án B (*which* → *whose*)

Dịch nghĩa: Ngành y học với sự phát triển rất nhanh chóng của nó gần đây có lẽ là ngành quan trọng nhất trong tất cả các ngành khoa học.

Question 8. run out of: hết, cạn kiệt

E.g: *We've run out of money.*

⇒ Đáp án B (Anh ấy thua trong cuộc đua vì hết xăng ở vòng cuối cùng)

Question 9. mustn't do something: không được phép làm điều gì đó

E.g: *You must keep it a secret. You mustn't tell anybody else. (Bạn phải giữ bí mật. Bạn không được phép nói với bất kỳ ai khác.)*

- needn't do something: không cần thiết phải làm điều gì đó

E.g: *We've got plenty of time. We needn't hurry (Chúng ta có nhiều thời gian. Chúng ta không cần vội.)*

- mightn't/ may not: có thể không (mức độ might thấp hơn may)

E.g: *There might not be enough time to discuss everything at the meeting. (Có thể sẽ không có đủ thời gian để thảo luận về tất cả mọi thứ tại cuộc họp)*

I'm not sure whether I can lend you any money. I may not have enough. (Tôi không chắc tôi có thể cho bạn mượn tiền hay không. Có thể tôi không có đủ).

⇒ **Đáp án A**

Question 10. discard /dɪs'kɑ:rd/ (v): phế phẩm, thải, loại bỏ

E.g: *The room was littered with discarded newspapers.*

- accompany /ə'kʌmpəni/ (v): đệm nhạc

E.g: *Miss Jessop accompanied Mr Bentley on the piano.*

- perform /pə'fɔ:rm/ (v): biểu diễn, trình diễn

E.g: *The play was first performed in 2007.*

- play /pleɪ/ (v): chơi

E.g: *He played a tune on his harmonica.*

⇒ **Đáp án B** (Ca sỹ được đệm đàn piano bởi chị của cô ấy)

Question 11. force /fɔ:rs/ (n) : lực, sức mạnh

E.g: *They realized the force of her argument.*

- influence /'ɪnfluəns/ (n): ảnh hưởng, tác động

E.g: *What exactly is the influence of television on children?*

- action /'ækʃn/ (n): hành động

E.g: *Firefighters took action immediately to stop the blaze spreading.*

- effect /ɪ'fekt/ (n): hiệu lực, hiệu quả, tác dụng

E.g: *The new law takes effect from tomorrow.*

→ take effect: có tác dụng, có hiệu lực

⇒ **Đáp án D** (Khi thuốc có tác dụng, bệnh nhân trở nên yên lặng hơn)

Question 12. Chỗ trống cần điền một danh từ, đi với "No". Dễ dàng loại A (đuôi -ic là tính từ), C (đuôi -al là tính từ), D (đuôi -ify thường là động từ). Chọn B (đuôi -ity thường là danh từ)

- electric /ɪ'lektrɪk/ (adj): (thuộc) điện, có điện, phát điện

E.g: *an electric guitar (guitar điện)*

- electricity /ɪ,lek'trɪsəti/ (n): điện

E.g: *Don't waste electricity!*

- electrical /ɪ'lektrɪkl/ (adj): liên quan đến điện

E.g: *electrical equipment (thiết bị điện)*

- electrify /ɪ'lektrɪfaɪ/ (v): điện khí hóa

E.g: *The railway line was electrified in the 1950s.*

⇒ **Đáp án B** (Mặc dù làng của tôi không xa trung tâm thành phố, chúng tôi không có điện cho tới gần đây)

Question 13. hold – held – held : diễn ra, tổ chức

- Câu bị động ở thì tương lai đơn: S + will be + PP + (by O)

E.g: *The meeting will be held in the community centre.*

⇒ **Đáp án B** (Cuộc họp tiếp theo sẽ được diễn ra vào tháng 5)

Question 14. told sb (not) to do something: bảo ai đó làm gì/đừng làm gì

E.g: *The teacher told me to close the window before get out of the class.*

⇒ **Đáp án B** (Người thủ thư bảo chúng tôi đừng mang sách tham khảo ra khỏi thư viện)

Question 15. take care of: chăm sóc

E.g: *You should take better care of yourself. (Bạn nên chăm sóc bản thân bạn tốt hơn.)*

- join hands: nắm tay; phối hợp chặt chẽ với nhau

E.g: *Education has been reluctant to join hands with business.*

- take over: giành quyền điều khiển/kiểm soát; tiếp quản

E.g: *CBS Records was taken over by Sony.*

- work together: làm việc cùng nhau

E.g: *Let's work together*

⇒ **Đáp án A** (Trách nhiệm của tôi là chăm sóc mấy đứa em trai của tôi)

Question 16. Another ...: một...nào đó

Số ít, dùng khi nói đến một đối tượng nào đó không xác định

E.g: *This book is boring. Give me another (quyển sách này chán quá đưa tôi quyển khác xem => quyển nào cũng được, không xác định.)*

- Others : những ... khác

Số nhiều, dùng khi nói đến những đối tượng nào đó không xác định.

E.g: *These books are boring. Give me others (những quyển sách này chán quá, đưa tôi những quyển khác xem => tương tự câu trên nhưng số nhiều.)*

- The other : ...còn lại

Xác định, số ít

E.g: *I have two brothers. One is a doctor; the other is a teacher. (Tôi có 2 người anh. Một người là bác sĩ, người còn lại là giáo viên.)*

- Làm rõ hơn sự khác biệt giữa "another" và "the other" qua ví dụ sau:

E.g: 1. There are different kinds of fruit in the basket. One is apple, one is pineapple and the other is banana.

2. There are different kinds of fruit in the basket. One is apple, one is pineapple and another is banana.

+ Câu thứ 1 sẽ được hiểu là chỉ có 3 loại quả trong giỏ mà thôi, một là táo, một là dứa, một loại nữa là chuối.

+ Câu thứ 2 sẽ được hiểu là có nhiều hơn 3 loại quả trong giỏ. 1 loại là táo, 1 loại là dứa, 1 loại nữa là chuối, còn 1 hoặc nhiều loại khác nữa chưa đề cập tới.

⇒ **Đáp án A** (Có vài phương tiện thông tin đại chúng. Báo là một phương tiện, tivi là một phương tiện khác.)

Question 17. nervous /'nɜːrʋəs/ (adj): lo lắng, hoảng sợ

E.g: Consumers are very nervous about the future.

- self-conscious (adj): e dè, ngượng ngập, không tự nhiên

E.g: She was a shy, self-conscious girl.

- self-doubt (n): sự tự ti, thiếu tự tin

E.g: His life was plagued by fear and self-doubt.

- self-confident (adj): tự tin

E.g: a self-confident child (một đứa trẻ tự tin)

⇒ Đáp án D (Những ứng viên tự tin có khả năng thành công trong phỏng vấn xin việc)

Question 18. not only...but also...: không những...mà còn...

E.g: She not only wrote the text but also selected the illustrations. (Cô không những viết văn bản mà còn lựa chọn các hình ảnh minh họa.)

⇒ Đáp án C (Một bài luận tốt không những phải chứa đựng đủ ý tưởng thú vị và ví dụ cụ thể mà còn phải có cấu trúc tốt)

Question 19. used to V: đã từng làm gì (chỉ một thói quen trong quá khứ mà không còn ở hiện tại)

E.g: I used to smoke a packet a day but I stopped two years ago. (trước đây tôi hút 1 gói thuốc 1 ngày nhưng từ 2 năm trở lại đây tôi không hút thuốc nữa)

- get/be used to Ving: quen với

E.g: Hans has lived in England for over a year so he is used to driving on the left now. (Hans đã sống ở Anh hơn 1 năm rồi nên giờ anh ấy quen lái xe bên trái)

⇒ Đáp án B (Tôi thích công việc của tôi là một thợ làm bánh nhưng tôi mất hơn 5 năm để quen với làm việc vào ban đêm)

Question 20. Minh: "Bài kiểm tra tiếng Anh đầu tiên của tôi không tốt như tôi mong đợi"

Thomas: "_____."

A. Trời ơi!

B. Không sao cả, sẽ tốt hơn trong lần tới thôi.

C. Điều đó thì đủ thông minh!

D. Được mà. Đừng lo.

⇒ Đáp án B

Question 21. Tim: "_____"

- Jency: "Tất nhiên là được"

A. Chào mừng quay trở lại

B. Bạn đang làm gì ở đó?

C. Tôi xin lỗi tôi bị muộn

D. Tôi có thể mượn cái bút chì được chứ?

⇒ Đáp án D

Question 22. put up with ~ tolerate /'tɔːləreɪt/ (v): chịu đựng

E.g: There is a limit to what one person can tolerate.

- make up for: đền bù, bù đắp, bồi thường

E.g: Nothing can make up for the loss of a child. (Không gì có thể bù đắp cho việc mất một đứa bé)

- take part in: tham gia

E.g: *How many countries took part in the last Olympic Games?*

- generate /'dʒenəreɪt/ (v): tạo ra, phát ra

E.g: *We need someone to generate new ideas.*

⇒ **Đáp án C** (Ở nhiều thành phố lớn, con người phải chịu đựng tiếng ồn, tình trạng đông đúc và không khí tồi tệ.)

Question 23. eliminate /ɪ'lɪmɪneɪt/ (v) ~ remove /rɪ'mu:v/ (v): loại ra, loại bỏ, loại trừ

E.g: *He removed his hand from her shoulder.*

- drop /drɒ:p/ (v): sụt, giảm, hạ; rơi, rớt xuống, gục xuống

E.g: *Be careful not to drop that plate.*

- kick /kɪk/ (v): đá

E.g: *She was punched and kicked by her attackers.*

- toss /tɒs/ (v): buông, quăng, thả, ném, tung

E.g: *I tossed the book aside and got up.*

⇒ **Đáp án B** (Mỗi năm khoảng năm nghìn loài thực vật và động vật đã bị loại bỏ.)

Question 24. advancement /əd'vænsmənt/ (n): Sự tiến lên, sự tiến tới, sự tiến bộ; sự thăng chức, đề bạt

E.g: *There are good opportunities for advancement if you have the right skills.*

- progress /'prɒ:gres/ (n): sự tiến tới, tiến bộ; sự tiến triển, sự phát triển

E.g: *We have made great progress in controlling inflation.*

- elevation /ɪ'lɪ'veɪʃn/ (n): sự nâng lên, đưa lên

E.g: *His elevation to the presidency of the new republic was generally popular.*

- rise /raɪz/ (n): sự tăng (cấp bậc), sự tiến lên (địa vị xã hội)

E.g: *the rise and fall in life (thăng trầm trong cuộc sống)*

- decrease /dɪ'kri:s/ (n): sự giảm đi, giảm sút

E.g: *There has been a steady decrease in the number of visitors.*

⇒ **Đáp án D**

Question 25. affluent /'æfluənt/ (adj ~ wealthy /'welθi/ (adj ~ well-off (adj): giàu có

E.g: *She comes from a very wealthy family.*

- privileged /'prɪvəlɪdʒd/ (adj): có đặc quyền, đặc lợi

E.g: *Those in authority were in a privileged position.*

- impoverished /ɪm'pɔ:vərɪʃt/ (adj): nghèo; nghèo khó; nghèo khổ

E.g: *the impoverished areas of the city*

⇒ **Đáp án D**

Question 26. Đề bài cho nghĩa là: "Cái túi quá nặng đến nỗi mà cô ấy không thể mang được nó lên tầng."

Ta có các cấu trúc câu sau:

S + be + too + adj + (for sb) + to do sth...: quá...đến nỗi mà không thể làm gì đó

= S + be + so + adj + that + mệnh đề

⇒ **Đáp án D**

A sai vì phải bỏ 'it'

B sai cấu trúc

C sai nghĩa (Cái túi đủ nặng để cô ấy mang lên tầng.)

Question 27. Đề: "Họ nói rằng khách du lịch đã bị giết bởi bọn khủng bố."

Thể bị động với các động từ như say, think, believe...

S1 + say/ think/... (that) + S 2 + V....

→ Bị động: It + be + said/ thought/...+ that + S2 + V.../ S2+ be + said/ thought/... + to V/ to have PP....

⇒ Đáp án D

C là đáp án đúng vì câu này mang nghĩa bị động nên phải là to have been PP

Question 28. Đề: "Ngay khi cô ấy chỉ mới bắt đầu nói thì mọi người ngắt lời."

Cấu trúc: Hardly/ Scarcely/ Barely + had + S + PP... + when + S + V (2/ed)... (Vừa mới/ ngay khi... thì...)

⇒ Đáp án C

Question 29. Anh ấy đã không nghe lời khuyên của cha mình. Đó là lý do giờ anh ta thất nghiệp.

Câu điều kiện hỗn hợp loại 1: kết hợp giữa loại 3 + loại 2 (mệnh đề if ở loại 3 còn mệnh đề chính ở loại 2): diễn tả một giả thiết trái với thực tế ở quá khứ nhưng kết quả thì trái với thực tế ở hiện tại

⇒ Đáp án C (Nếu anh ta đã nghe lời khuyên của cha mình thì giờ anh ta không thất nghiệp.)

A sai vì đây là câu điều kiện loại 3 (trái với thực tế trong quá khứ)

B sai vì đây là câu điều kiện loại 2 (trái với thực tế ở hiện tại)

D sai vì đây là câu điều kiện loại 1 (có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai)

Question 30. Chúng ta chặt đi nhiều rừng cây. Trái đất trở nên nóng.

Ta có cấu trúc so sánh kép: the + hình thức so sánh hơn + S + V..., the + hình thức so sánh hơn + S + V...(càng...càng..)

Hình thức so sánh hơn: adj/ adv ngắn + er/ more+ adj/ adv dài

E.g: *The hotter it is, the more uncomfortable I feel.* (Trời càng nóng thì tôi càng cảm thấy khó chịu.)

The more I eat, the fatter I become. (Tôi càng ăn nhiều thì tôi càng béo.)

Lưu ý nếu có danh từ thì the more + N....

⇒ Đáp án A (Chúng ta càng chặt nhiều cây thì Trái Đất càng trở nên nóng hơn.)

Question 31. case (n): trường hợp, hoàn cảnh, vụ

- profit (n): lợi nhuận, lợi ích

- benefit (n): lợi ích, thuận lợi ~ advantage

- goal (n): mục tiêu, mục đích

⇒ Đáp án D (Mặc dù việc giám cân lâu dài là mục tiêu nhưng ít người có thể đạt được điều đó.)

Question 32. initial /i'niʃl / (adj): khởi đầu, ban đầu (thường đứng trước N)

E.g: *in the initial stages (= at the beginning) of the campaign*

- initiative /i'niʃiətiv (n): sự khởi xướng, sự khởi đầu; sáng kiến

E.g: *a government initiative to combat unemployment*

- initiate (v): khởi đầu, bắt đầu; (n): người đã được khai tâm

⇒ **Đáp án A** (Trong khi việc liều lĩnh theo chế độ ăn tạm thời/ thiếu khoa học có thể mang lại một số kết quả ban đầu nhưng kết quả lâu dài rất hiếm.)

Question 33. Additionally ~ Furthermore: Thêm vào đó, Hơn nữa

- Nonetheless /ˌnʌnðə'les/: Tuy nhiên

- Consequently ~ Therefore: Kết quả là, Vì vậy

⇒ **Đáp án C** (Tuy nhiên, những người cảm thấy chán với khó khăn trong việc thay đổi thói quen ăn uống của mình thường chuyển qua chế độ ăn tạm thời.)

Question 34. rather than + Ving ~ instead of: thay vì

- in spite of + Ving: mặc dù

- in addition to sth: thêm vào điều gì đó

E.g: *In addition to these arrangements, extra ambulances will be on duty until midnight.*

⇒ **Đáp án C** (Thay vì điều độ thì chế độ ăn tạm thời lại kéo theo những thay đổi lớn trong chế độ ăn uống.)

Question 35. which: là đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ vật làm chức năng chủ ngữ hoặc tân ngữ trong MĐQH

- where: là trạng từ quan hệ thay cho từ/ cụm từ chỉ nơi chốn trong mệnh đề quan hệ

⇒ **Đáp án D** (Điều này đã dẫn đến một tình huống nơi mà cơ thể con người không nhận được đủ lượng vitamin và các chất khác cần cho cơ thể khỏe mạnh.)

Question 36. Mục đích chính của tác giả trong đoạn văn này là để:

A. minh họa cho tầm quan trọng của việc bảo tồn nước

B. mô tả thuộc tính và công dụng của nước

C. so sánh nước với các chất lỏng khác

D. giải thích cách nước được dùng trong thương mại và công nghiệp như thế nào

⇒ **Đáp án B**

Question 37. More than 24,000 cubic miles of rain descend annually upon the continents. This vast amount is required to replenish the lakes and streams, springs and water tables on which all flora and fauna are dependent. (Hơn 24.000 dặm khối mưa xuống mỗi năm trên các lục địa. Lượng lớn này là cần thiết để đổ đầy các hồ và dòng suối, suối và mức nước ngầm – những nơi mà hệ động thực vật phụ thuộc vào)

⇒ **Đáp án B**

Question 38. replenish /rɪ'plenɪʃ/ (v) ~ fill in: lấp đầy, đổ đầy

E.g: *The hole has been filled in.*

- replace /rɪ'pleɪs/ (v): thay thế, thay chỗ

E.g: *The new design will eventually replace all existing models.*

- evaporate /ɪ'veɪpəreɪt/ (v): bay hơi

E.g: *Heat until all the water has evaporated.*

- form /fɔ:rm/ (v): tạo thành, nặn thành; hình thành

E.g: *She formed the clay into a small bowl.*

⇒ Đáp án A

Question 39. Dựa theo đoạn văn, cá có thể sống được dưới đại dương bởi vì:

- A. Sự bay hơi và ngưng tụ tạo thành một chu trình tuần hoàn nước
- B. Có các dòng trong đại dương
- C. Chúng không cần oxy
- D. băng nổi

→ One anomaly is that water upon freezing expands by about 9 percent, whereas most liquids contract on cooling. For this reason, ice floats on water bodies instead of sinking to the bottom. If the ice sank, the hydrosphere would soon be frozen solidly, except for a thin layer of surface melt water during the summer season. Thus, all aquatic life would be destroyed and the interchange of warm and cold currents, which moderates climate, would be notably absent. (Một sự khác thường là nước khi đóng băng nở ra khoảng 9 phần trăm, trong khi hầu hết các chất lỏng đều co lại khi làm lạnh. Vì lý do này, băng nổi trên mặt nước thay vì chìm xuống đáy. Nếu băng chìm, thủy quyển sẽ sớm bị đóng băng kiên cố, ngoại trừ một lớp mỏng trên bề mặt nước tan trong mùa hè. Như thế, tất cả sự sống dưới nước sẽ bị phá hủy và việc trao đổi các dòng nóng lạnh – cái làm cho khí hậu ôn hòa - sẽ không còn nữa.)

⇒ Đáp án D

Question 40. Điều nào sau đây không được đề cập đến như là một đặc tính của nước?

- A. Nước có thể hấp thụ nhiệt
- B. Nước là dung môi tốt
- C. Nước co lại khi làm lạnh
- D. Nước nở ra khi đóng băng

→ water has a heat capacity (...) This characteristic enables the oceans to absorb and store vast quantities of heat (Nước có khả năng cấp nhiệt. Đặc tính này cho phép các đại dương hấp thụ và lưu trữ một lượng nhiệt lớn.)

→ water dissolves more substances than any other liquid. (Nước hòa tan các chất nhiều hơn bất kỳ chất lỏng nào khác.)

→ water upon freezing expands by about 9 percent (nước khi đóng băng nở ra khoảng 9 phần trăm)

⇒ Đáp án C

Question 41. Dựa vào đoạn văn, thủy quyển không:

- A. là một phần của trái đất được bao phủ bởi nước
- B. có trách nhiệm với tất cả các dạng của sự sống
- C. có nguy cơ đóng băng
- D. là một nguồn tài nguyên thiên nhiên

→ ice floats on water bodies instead of sinking to the bottom. (băng nổi trên nước thay vì chìm xuống đáy)

⇒ Đáp án C

Question 42. Tác giả tổ chức đoạn văn theo:

- A. đặt những ý tưởng đúng và sai liền kề nhau B. so sánh và đối chiếu
 C. phát biểu chung được theo sau bởi các ví dụ D. giả thuyết và bằng chứng

⇒ Đáp án C



VOCABULARY

- indispensable /ˌɪndɪˈspɛnsəbl/ (adj): rất quan trọng, không thể thiếu
- role /roʊl/ (n): vai trò
- support /səˈpɔːrt/ (v): hỗ trợ
- basin /ˈbeɪsn/ (n): lưu vực
- amount /əˈmaʊnt/ (n): lượng
- vast /væst/ (adj): rộng, to, lớn
- suck /sʌk/ (v): hút
- atmosphere /ˈætməsfiːr/ (n): không khí; khí quyển
- evaporation /ɪˌvæpəˈreɪʃn/ (n): sự bốc hơi, bay hơi
- precipitation /ˌpriːsɪˈpeɪʃn/ (n): lượng mưa
- drainage /ˈdreɪnɪdʒ/ (n): sự thoát nước
- descend /dɪˈsend/ (v): xuống, rơi xuống
- annually /ˈænjuəli/ (adv): hàng năm, mỗi năm
- continent /ˈkɑːntɪnənt/ (n): lục địa
- flora /ˈflɔːrə/ (n): hệ thực vật
- fauna /ˈfɔːnə/ (n): hệ động vật
- dependent /dɪˈpendənt/ (adj): phụ thuộc, lệ thuộc
- hydrosphere /ˈhaɪdrəʊsfɪr/ (n): thủy quyển
- permit /pəˈmɪt/ (v): cho phép
- organic /ɔːrˈɡænik/ (adj): hữu cơ
- existence /ɪɡˈzɪstəns/ (n): sự tồn tại
- strange /streɪndʒ/ (adj): lạ, kỳ lạ
- characteristics /ˌkærəktəˈrɪstɪk/ (n): đặc điểm, đặc tính
- property /ˈprɒːpərti/ (n): thuộc tính, đặc tính, tính chất
- anomaly /əˈnɔːməli/ (n): sự bất thường
- liquid /ˈlɪkwɪd/ (n): chất lỏng
- expand /ɪkˈspænd/ (v): mở rộng, nở ra
- contract /ˈkɒːntrækt/ (v): co lại, rút lại
- float /flaʊt/ (v): nổi
- sink /sɪŋk/ (v): chìm
- bottom /ˈbɒːtəm/ (n): phần dưới cùng, đáy
- surface /ˈsɜːrfɪs/ (n): bề mặt
- aquatic /əˈkwætɪk/ (adj): sống ở nước, thủy sinh
- destroy /dɪˈstrɔː/ (v): tàn phá, phá hủy
- interchange /ˈɪntərʃeɪndʒ/ (n): sự trao đổi/thay thế lẫn nhau; sự đổi chỗ cho nhau
- current /ˈkɜːrənt/ (n): dòng
- moderate /ˈmɒːdərət/ (v): điều tiết, làm cho ôn hòa
- climate /ˈklaɪmət/ (n): khí hậu
- outstanding /aʊtˈstændɪŋ/ (adj): nổi bật, đáng chú ý
- capacity /kəˈpæsəti/ (n): công suất, khả năng thu nhận
- solid /ˈsɒːlɪd/ (n): chất rắn
- enable /ɪˈneɪbl/ (v): cho phép
- absorb /əbˈzɔːrb/ (v): hút, hấp thụ
- store /stɔːr/ (v): lưu trữ, tích trữ
- dissolve /dɪˈzɔːlv/ (v): hòa tan
- substance /ˈsʌbstəns/ (n): chất
- storehouse /ˈstɔːrhaʊs/ (n): kho
- mineral /ˈmɪnərəl/ (n): khoáng chất
- commercially /kəˈmɜːrʃəli/ (adv): về mặt/ phương diện thương mại
- exploit /ɪkˈsplɔɪt/ (v): khai thác
- extract /ˈekstrækt/ (v): chiết xuất

Question 43. Đoạn văn chủ yếu bàn về điều gì?

- A. Vai trò của văn học trong lịch sử hồi đầu của Mỹ
- B. Vị trí, địa vị của phụ nữ Mỹ trong lịch sử được viết (bằng văn bản)
- C. Ý thức sâu sắc về lịch sử được chỉ ra bởi phụ nữ Mỹ
- D. Cách tiếp cận “người phụ nữ vĩ đại” với lịch sử được các nhà sử học Mỹ sử dụng

→ Các ý có thể tìm thấy trong đoạn văn: không có gì được viết về những đóng góp của phụ nữ trong suốt thời kỳ thuộc địa và lịch sử hồi đầu của Mỹ; phụ nữ vẫn vô hình trong sử sách; đến ý thức sâu sắc về lịch sử bằng cách giữ hồ sơ về các hoạt động phụ nữ được tham gia, chọn nữ lãnh đạo và viết tiểu sử, sản xuất tự truyện,...

⇒ Đáp án B

Question 44. contemporary /kən'tempərəri/ (adj) ~ written at that time: đương đại, đương thời

E.g: *The film paints a depressing picture of life in contemporary Britain.*

- informative /ɪn'fɔ:rmətɪv/ (adj): có nhiều thông tin

E.g: *The talk was both informative and entertaining.*

- thoughtful /'θɔ:tfl/ (adj): trầm ngâm, sâu sắc; chu đáo, quan tâm, ân cần; trầm tư

E.g: *It was very thoughtful of you to send the flowers.*

- fault-finding: sự bắt bẻ, chê trách, bới móc

⇒ Đáp án C

Question 45. Trong đoạn đầu tiên, Bradstreet, Warren và Adams được đề cập đến để cho thấy rằng:

- A. tình trạng một người phụ nữ đã được thay đổi bởi kết hôn.
- B. kể cả những đóng góp của phụ nữ xuất sắc cũng đã bị lờ đi.
- C. chỉ 3 người phụ nữ này có thể có thể xuất bản tác phẩm của họ.
- D. thơ được làm bởi phụ nữ thì dễ dàng được chấp nhận hơn các thể loại viết khác của phụ nữ.

→ Anne Bradstreet wrote some significant poetry in the seventeenth century, Mercy Otis Warren produced the best contemporary history of the American Revolution, and Abigail Adams penned important letters... (Anne Bradstreet viết một vài bài thơ đầy ý nghĩa trong thế kỷ 17, Mercy Otis Warren sản xuất ra lịch sử đương đại hay nhất của cuộc cách mạng Mỹ, và Abigail Adams đã viết một lá thư quan trọng...)

⇒ Đáp án B

Question 46. Throughout the nineteenth century, this lack of visibility continued, despite the efforts of female authors writing about women. These writers, like most of their male counterparts, were amateur historians. Their writings were celebratory in nature, and they were uncritical in their selection and use of sources. (Trong suốt thế kỉ 19, sự thiếu tầm nhìn này vẫn tiếp tục, dù cho những nỗ lực của các tác giả nữ viết về phụ nữ. Những tác giả này, như hầu hết đối tác của họ, là những nhà sử học nghiệp dư. Các tác phẩm của họ đã được khen ngợi trong tự nhiên, và họ đã không dẫn đo trong việc lựa chọn và sử dụng các nguồn của mình.)

⇒ Đáp án B

Question 47. Trong đoạn 2, nhược điểm nào trong lịch sử thế kỉ 19 được tác giả chỉ ra?

- A. Chúng nhấn mạnh quá nhiều vào hoạt động hàng ngày
- B. Chúng không bàn luận đến sự ảnh hưởng của tiền tới chính trị
- C. Nguồn thông tin mà chúng được dựa vào không nhất thiết là chính xác
- D. Chúng được in trên giấy chất lượng kém

→ (...) they were uncritical in their selection and use of sources. (Họ đã không dẫn đo trong việc lựa chọn và sử dụng các nguồn của họ.)

⇒ Đáp án C

Question 48. Trên nền tảng thông tin đoạn 3, điều nào sau đây có thể có khả năng được thu thập nhất bởi các tổ chức ủng hộ nam nữ bình đẳng thế kỉ 19?

- A. Bảng kê khai các bài báo về kết quả bầu cử tổng thống
- B. Tiểu sử của John Adams
- C. Thư mẹ gửi cho con gái tư vấn cho cô cách làm thế nào để xử lý một vấn đề gia đình
- D. Sách về những sinh viên tốt nghiệp nổi tiếng của trường đại học đầu tiên trong nước

⇒ Đáp án C

Question 49. Công dụng nào được tạo ra từ tài liệu lịch sử của phụ nữ thế kỉ 19 ở thư viện Schlesinger và bộ sưu tập Sophia Smith?

- A. Chúng được kết hợp và xuất bản trong một quyển bách khoa toàn thư.
- B. Chúng hình thành nên cơ sở của các khóa học đại học cao đẳng ở thế kỷ 19.
- C. Chúng cung cấp thông tin có giá trị cho các nhà nghiên cứu lịch sử thế kỉ 20.
- D. Chúng được chia sẻ trong những trường bậc đại học cao đẳng của phụ nữ trên khắp nước Mỹ.

→ Such sources have provided valuable materials for later Generations of historians. (Những nguồn như vậy đã cung cấp tài liệu có giá trị cho thế hệ các nhà sử học sau đó.)

⇒ Đáp án C

Question 50. Trong đoạn cuối, tác giả đề cập đến tất cả những điều sau như những vai trò có thể của "người phụ nữ vĩ đại" thế kỉ 19, ngoại trừ:

- A. Các tác giả
- B. Các nhà cải cách
- C. Các nhà hoạt động cho quyền của phụ nữ
- D. Các chính trị gia

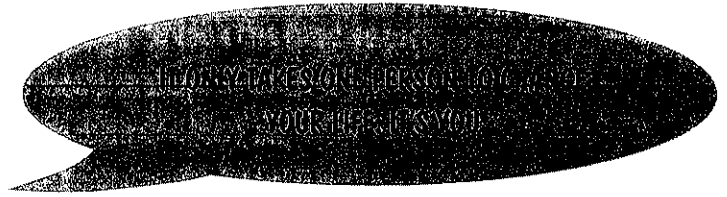
→ Most of these leaders were involved in public life as reformers, activists working for women's right to vote, or authors, and were not representative at all of the great of ordinary woman. (Hầu hết các nhà lãnh đạo này đã tham gia vào đời sống công cộng như các nhà cải cách, các nhà hoạt động cho quyền của phụ nữ được bỏ phiếu, hoặc các tác giả, và không phải là đại diện cho tất cả sự vĩ đại của người phụ nữ bình thường.)

⇒ Đáp án D



VOCABULARY

- contribution /kən'trɪbjʊ:ʃn/ (n): sự đóng góp
- colonial /kə'lɒniəl/ (adj): thực dân; thuộc địa
- period /'piəriəd/ (n): thời kỳ, giai đoạn
- form /fɔ:rm/ (n): thiết lập, thành lập
- lack /læk/ (v): thiếu, không có
- vote /vəʊt/ (v): bỏ phiếu; bầu cử
- power /'paʊə/ (n): quyền lực
- consider /kən'sɪdə/ (v): cân nhắc, xem xét; coi như
- important /ɪm'pɔ:rtnt/ (adj): quan trọng
- force /fɔ:rs/ (n): lực lượng
- significant /sɪg'nɪfɪknt/ (adj): đầy ý nghĩa; đáng kể
- poetry /'pɒətri/ (n): thơ
- contemporary /kən'tempərəni/ (adj): đương đại; đương thời
- pen /pen/ (v): viết, sáng tác
- revolution /revə'lju:ʃn/ (n): cuộc cách mạng
- political /pə'lɪtɪk/ (adj): về chính trị
- influence /ɪnfluəns/ (n): ảnh hưởng
- remain /rɪ'meɪn/ (v): vẫn ở lại, giữ nguyên
- visibility /vɪzə'bɪlə/ (n): tầm nhìn
- effort /'efɔ:t/ (n): nỗ lực
- counterpart /kauntə'pɑ:rt/ (n): bản sao, người có cùng địa vị
- amateur /'æmətə/ (adj): nghiệp dư
- historian /hɪ'stɔ:riən/ (n): nhà sử học
- feminist /'femənɪst/ (n): người theo thuyết nam-nữ bình quyền
- record /'rekərd/ (n): hồ sơ; sự ghi chép
- national /næʃnəl/ (adj): (thuộc) dân tộc, quốc gia
- regional /rɪ'dʒənl/ (adj): (thuộc) vùng
- local /'ləʊkl/ (adj): (thuộc) địa phương
- organization /ɔ:rgə'nɪzeɪʃn/ (n): tổ chức
- compile /kəm'paɪl/ (v): biên soạn, sưu tập tài liệu
- account /ə'kaʊnt/ (n): tài khoản
- correspondence /kɔ:rs'pɒ:ndəns/ (n): thư từ
- clipping /'klɪpɪŋ/ (n): sự cắt xén; mẫu cắt ra
- souvenir /su'veniə/ (n): đồ lưu niệm
- core /kɔ:ə/ (n): lõi; nông cốt
- collection /kə'lekʃn/ (n): bộ sưu tập
- source /sɔ:s/ (n): nguồn
- provide /prə'vaɪd/ (v): cung cấp
- valuable /væljuəbl/ (adj): có giá trị
- material /mə'tɪriəl/ (adj): tài liệu
- generation /dʒenə'reɪʃn/ (n): thế hệ
- conform /kən'fɔ:rm/ (v): phù hợp với
- mainstream /'meɪnstri:m/ (n): xu hướng/xu thế chủ đạo; khuynh hướng chi phối
- concentrate /kɔ:nsn'treɪt/ (v): tập trung
- demonstrate /dɛmən'streɪt/ (v): chứng minh; giải thích
- leader /'li:də/ (n): người lãnh đạo
- biography /baɪə'græfi/ (n): tiểu sử
- involve /ɪn'vɔ:lv/ (v): tham gia vào; dính dáng đến
- reformer /rɪ'fɔ:rmə/ (n): người cải cách
- representative /reprɪ'zentətɪv/ (adj): tiêu biểu; trưng trưng; đại diện
- ordinary /'ɔ:rdɪnəri/ (adj): bình thường
- untold /ʌn'təʊld/ (adj): không được kể lại; không kể xiết



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được / 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

Nếu bạn muốn thành công, phải lấy lòng kiên trì làm bạn tốt, lấy kinh nghiệm làm tham mưu, lấy cẩn thận làm anh em, lấy hy vọng làm lính gác.



ĐỀ SỐ 7

Môn: Tiếng Anh (50 câu trắc nghiệm)

(Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề)

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

Question 1. A. Fare B. Black C. Match D. Calcium

Question 2. A. Scissors B. Sugar C. Sense D. Soft

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions**

Question 3. A. Difficulty B. Simplicity C. Discovery D. Commodity

Question 4. A. Obligatory B. Geographical C. International D. Undergraduate

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.**

Question 5. The home (A) created by the legendary architect Frank Lloyd Wright are (B) still viewed as (C) uniquely, innovative and (D) valuable.

Question 6. Foreign students who (A) are doing a decision (B) about which school (C) to attend may not know exactly where (D) the choices are located.

Question 7. I (A) didn't feel like (B) to go (C) to church this morning because it was (D) raining hard

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

Question 8. Many species of plants and animals are in _____ of extinction.

A. dangerous B. endangered C. danger D. dangerously

Question 9. The last person _____ the room must turn off the lights.

A. to leave B. who leave C. that leave D. all are correct

Question 10. "What's the matter? You don't look very well." - "I feel a little _____."

A. out of the blue B. out of order
C. under the weather D. under the impression

Question 11. I know we had an argument, but now I'd quite like to _____.

A. look down B. make up C. fall out D. bring up

Question 12. Thanks to the laser beams, at last, he could get rid of the _____ birthmark on his face.

A. normal B. abnormal C. abnormality D. abnormally

Question 13. _____ Paul realize that he was on the wrong flight.

A. No sooner had the plane taken off than B. It was not until the plane had taken off that
C. Only after the plane had taken off D. Not until the plane had taken off did

Question 14. The sky was grey and cloudy. _____, we went to the beach.

- A. However B. In spite of C. even though D. Consequently

Question 15. I don't mind _____ much homework.

- A. did B. to do C. do D. doing

Question 16. That beautiful girl died of an _____ morphine.

- A. overweight B. overhear C. overdo D. overdose

Question 17. He is the postman _____ I got this letter.

- A. from who B. to whom C. from whom D. with whom

Question 18. We usually do go by train, even though the car _____ is a lot quicker.

- A. travel B. journey C. trip D. voyage

Question 19. I suggest the roombefore Christmas.

- A. be decorated B. is decorated C. were decorated D. should decorate

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.**

Question 20. Nadine: " _____".

Monica: "Good luck"

- A. I don't like rock music. B. How do you do!
C. Have a nice day! D. I'm taking a test this afternoon.

Question 21.

Charles: "Do you mind if I smoke?"

Lisa: " _____"

- A. Yes, I don't mind B. No, I don't think so
C. Yes, go ahead D. No, go right ahead

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 22. "He insisted on listening to the entire story".

- A. part B. funny C. whole D. interesting

Question 23. When being interviewed, you should concentrate on what the interviewer is saying or asking you.

- A. be related to B. be interested in
C. pay all attention to D. express interest in

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 24. We ought to keep these proposals secret from the chairman for the time being.

- A. revealed B. frequent C. accessible D. lively

Question 25. They protested about the inhumane treatment of the prisoners.

- A. vicious B. warmhearted C. callous D. coldblooded

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the following questions.**

Question 26. Jenny is so creative that we all can rely on her for original ideas.

- A. Being creative, we can all rely on Jenny for original ideas.
- B. Creative as Jenny is, we can rely on her for original ideas.
- C. Jenny is such creative girl that we all can rely on her for original ideas.
- D. So creative is Jenny that we all can rely on her for original ideas.

Question 27. We couldn't have managed our business successfully without my father's money.

- A. Had it not been for my father's money, we couldn't have managed our business successfully.
- B. We couldn't have managed our business successfully with my father's money.
- C. If we could manage our business successfully, my father would give us his money.
- D. If we couldn't have managed our business successfully, we would have had my father's money.

Question 28. I had not expected the journey would be so long.

- A. The journey was as long as I had expected
- B. The journey was not longer than I had expected
- C. The journey was not so long as I had expected
- D. The journey would be longer than I had expected

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.**

Question 29. We can protect the world in which we live. We, for example, can grow more trees and recycle rubbish.

- A. We can protect the world in which we live as well as we can grow more trees and recycle rubbish.
- B. We can protect the world in which we live, growing more trees and recycle rubbish.
- C. We can protect the world in which we live by growing more trees and recycling rubbish.
- D. We can protect the world in which we live such as growing more trees and recycling rubbish.

Question 30. He joined the army in 1998. He was soon after promoted to the rank of captain.

- A. He was promoted to the rank of captain in 1998 and joined the army.
- B. Promoted to the rank of captain in 1998, he joined the army soon later.
- C. He worked as a captain in the army and had a promotion in 1998.
- D. Joining the army in 1998, he was soon promoted to the rank of captain.

➤ **Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.**

ENVIRONMENTAL CONCERNS

Earth is the only place we know of in the universe that can support human life. (31) ___ human activities are making the planet less fit to live on. As the western world (32) ___ on consuming two-thirds of the world's resources while half of the world's population do so just to stay alive

we are rapidly destroying the very resource we have by which all people can survive and prosper. Everywhere fertile soil is (33) ____ built on or washed into the sea. Renewable resources are exploited so much that they will never be able to recover (34) _____. We discharge pollutants into the atmosphere without any thought of the consequences. As a result, the planet's ability to support people is being reduced at the very time when rising human numbers and consumption are (35) ____ increasingly heavy demands on it.

Question 31. A. Although B. Yet C. Still D. Despite

Question 32. A. continues B. repeats C. follows D. carries

Question 33. A. neither B. sooner C. rather D. either

Question 34. A. utterly B. completely C. quite D. greatly

Question 35. A. making B. doing C. having D. taking

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 40.**

Books which give instructions on how to do things are very popular in the United States today. Thousands of these How-to books are useful. In fact, there are about four thousand books with titles that begin with the words "How to". One book may tell you how to earn more money. Another may tell you how to save or spend it and another may explain how to give your money away.

Many How-to books give advice on careers. They tell you how to choose a career and how to succeed in it. If you fail, however, you can buy the book "How to Turn Failure into Success". If you would like to become very rich, you can buy the book "How to Make a Millionaire". If you never make any money at all, you may need a book called "How to Live on Nothing".

One of the most popular types of books is one that helps you with personal problems. If you want to have a better love of life, you can read "How to Succeed in Love every Minute of Your Life". If you are tired of books on happiness, you may prefer books which give step-by-step instructions on how to redecorate or enlarge a house.

Why have How-to books become so popular? Probably because life has become so complex. Today people have far more free time to use, more choices to make, and more problems to solve. How-to books help people deal with modern life.

Question 36. What is the passage mainly about?

- A. How to succeed in love every minute of your life.
- B. How to turn failure into success.
- C. How to make a millionaire.
- D. How-to books.

Question 37. The word "it" in paragraph 2 refers to _____

- A. advice B. instruction C. how-to books D. career

Question 38. Which of the following is NOT the type of books giving information on careers?

- A. "How to Succeed in Love every Minute of Your Life".
- B. "How to Live on Nothing"
- C. "How to Make a Millionaire".
- D. "How to Turn Failure into Success"

Question 39. The word “step-by-step” in paragraph 3 is closest in meaning to _____

- A. little by little B. gradually C. slower and slower D. A and B

Question 40. It can be inferred from the passage that _____

- A. Today people are more bored with the modern life.
B. Modern life is more difficult to deal with.
C. Today people have fewer choices to make.
D. Today people are more interested in modern life.

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 41 to 50.**

The National Automobile Show in New York has been one of the top auto shows in the United States since 1900. On November 3 of that year, about 8,000 people looked over the “horseless carriages.” It was the opening day and the first opportunity for the automobile industry to show off its wares to a large crowd; however, the black-tie audience treated the occasion more as a social affair than as a sales extravaganza. It was also on the first day of this show that William McKinley became the first U.S. president to ride in a car.

The automobile was not invented in the United States. That distinction belongs to Germany. Nikolaus Otto built the first practical internal-combustion engine there in 1876. Then, German engineer Karl Benz built what are regarded as the first modern automobiles in the mid-1880s. But the United States pioneered the merchandising of the automobile. The auto show proved to be an effective means of getting the public excited about automotive products.

By happenstance, the number of people at the first New York show equaled the entire car population of the United States at that time. In 1900, 10 million bicycles and an unknown number of horse-drawn carriages provided the prime means of personal transportation. Only about 4,000 cars were assembled in the United States in 1900, and only a quarter of those were gasoline powered. The rest ran on steam or electricity.

After viewing the cars made by forty car makers, the show’s audience favored electric cars because they were quiet. The risk of a boiler explosion turned people away from steamers, and the gasoline-powered cars produced smelly fumes. The Duryea Motor Wagon Company, which launched the American auto industry in 1895, offered a fragrant additive designed to mask the smells of the naphtha that it burned. Many of the 1900 models were cumbersome—the Gasmobile, the Franklin, and the Orient, for example, steered with a tiller like a boat instead of with a steering wheel. None of them was equipped with an automatic starter.

These early model cars were practically handmade and were not very dependable. They were basically toys of the well-to-do. In fact, Woodrow Wilson, then a professor at Princeton University and later President of the United States, predicted that automobiles would cause conflict between the wealthy and the poor. However, among the exhibitors at the 1900 show was a young engineer named Henry Ford. But before the end of the decade, he would revolutionize the automobile industry with his Model T Ford. The Model T, first produced in 1909, featured a standardized design and a streamlined method of production—the assembly line. Its lower costs made it available to the mass market.

Cars at the 1900 show ranged in price from \$1,000 to \$1,500, or roughly \$14,000 to \$21,000 in today's prices. By 1913, the Model T was selling for less than \$300, and soon the price would drop even further. "I will build cars for the multitudes," Ford said, and he kept his promise.

- Question 41.** The passage implies that the audience viewed the 1900 National Automobile Show primarily as a(n)_____
- A. chance to buy automobiles at low prices.
 - B. formal social occasion.
 - C. chance to invest in one of thirty-two automobile manufacturers.
 - D. opportunity to learn how to drive.
- Question 42.** According to the passage, who developed the first modern car?
- A. William McKinley
 - B. Nikolaus Otto
 - C. Henry Ford
 - D. Karl Benz
- Question 43.** Approximately how many cars were there in the United States in 1900?
- A. 4,000
 - B. 8,000
 - C. An unknown number
 - D. 10 million
- Question 44.** The phrase "by happenstance" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.
- A. By design
 - B. Coincidentally
 - C. For example
 - D. Generally
- Question 45.** Approximately how many of the cars assembled in the year 1900 were gasoline powered?
- A. 1,000
 - B. 2,000
 - C. 4,000
 - D. 32
- Question 46.** Which of the following is closest in meaning to the word "launched" in paragraph 4 _____.
- A. designed
 - B. initiated
 - C. joined
 - D. anticipated
- Question 47.** The purpose of the "additive" mentioned in paragraph 4 was to_____
- A. hide strong smells.
 - B. make engines run more efficiently.
 - C. increase the speed of cars.
 - D. make cars look better.
- Question 48.** Which of the following is NOT mentioned in the passage as steering with a tiller rather than with a steering wheel?
- A. A Gasmobile
 - B. A Duryea
 - C. A Franklin
 - D. An Orient
- Question 49.** It is clear from the passage that the early cars_____
- A. were more formal.
 - B. involved less expensive cars.
 - C. involved fewer manufacturers.
 - D. were more spectacular.
- Question 50.** What was the highest price asked for a car at the 1900 National Automobile Show in the dollars of that time?
- A. \$300
 - B. \$21,000
 - C. \$14,000
 - D. \$1,500

ANSWER KEY

Question 1.

- fare /fer/ (n): tiền xe, tiền vé

E.g: *When do they start paying full fare?*

- black /blæk/ (adj): đen; tối

E.g: *The sky looks very black.*

- match /mætʃ/ (n): diêm; cuộc thi đấu

E.g: *They are playing an important match against Liverpool on Saturday.*

- calcium /'kælsiəm/ (n): canxi

E.g: *Calcium is important for optimal bone health throughout your life.*

⇒ Đáp án A

Question 2.

- scissors /'sɪzəz/ (n): cái kéo

E.g: *Don't use these scissors to cut paper or card.*

- sugar /'ʃʊgə/ (n): đường

E.g: *This juice contains no added sugar.*

- sense /sens/ (n): giác quan; cảm giác, tri giác

E.g: *the five senses (5 giác quan)*

- soft /sɔ:ft/ (adj): mềm, dẻo; nhẵn, mịn, mượt

E.g: *The fabric has a beautifully soft texture.*

⇒ Đáp án B

Question 3.

- difficulty /'dɪfɪkəlti/ (n): khó khăn

E.g: *Despite all the difficulties, he still remains optimistic.*

- simplicity /sɪm'plɪsəti/ (n): tính đơn giản, sự dễ dàng (Từ tận cùng bằng đuôi -ity thì trọng âm thường rơi vào âm liền trước -âm thứ 3 từ cuối lên)

E.g: *For simplicity, I shall continue to use the accepted term.*

- discovery /dɪ'skʌvəri/ (n): sự phát hiện, khám phá

E.g: *He was shocked by the discovery that she had been unfaithful.*

- commodity /kə'mɔ:dəti/ (n): hàng hóa (Từ tận cùng bằng đuôi -ity thì trọng âm thường rơi vào âm liền trước-âm thứ 3 từ cuối lên)

E.g: *Crude oil is the world's most important commodity.*

⇒ Đáp án A

Question 4.

- obligatory /ə'blɪgətɔ:ri/ (adj): bắt buộc

E.g: *It is obligatory for all employees to wear protective clothing.*

- geographical /dʒi:ə'græfɪkl/ (adj): (thuộc) địa lý (Từ có tận cùng bằng đuôi -ical thì trọng âm thường rơi vào âm thứ 3 từ cuối lên)

E.g: *The importance of the town is due to its geographical location.*

- international /,ɪntər'næʃnəl/ (adj): quốc tế (Từ có tận cùng bằng đuôi -tional thì trọng âm thường rơi vào âm thứ 3 thì cuối lên)

E.g: *He spoke of the failure of the United Nations and the international community to prevent the tragedy.*

- undergraduate /ˌʌndər'grædʒuət/ (n): sinh viên chưa tốt nghiệp

E.g: *She teaches physics at undergraduate level.*

⇒ Đáp án A

Question 5.

- Cấu trúc song song trong câu nghĩa là những thông tin liệt kê trong cùng một câu phải giống nhau về từ loại hoặc thì khi thời gian trong các mệnh đề của câu là như nhau (N-N; adj- adj; verb-verb;...)

E.g: *She is a teacher, a politician, and an engineer. (N, N and N)*

He entered the room, sat down, and opened the window. (V, V and V)

⇒ Đáp án C (*uniquely* → *unique* - Những ngôi nhà được tạo ra bởi kiến trúc sư huyền thoại Frank Lloyd Wright vẫn được xem là độc đáo, cách tân và có giá trị.)

Question 6.

- make a decision about something: quyết định về việc gì

E.g: *I had to make a snap decision about what to do with the money.*

⇒ Đáp án A (*are doing* → *are making* - Những sinh viên nước ngoài đang quyết định về trường nào để tham dự có thể không biết chính xác các lựa chọn nằm ở đâu.)

Question 7.

- feel like Ving: mong muốn/ước muốn làm gì

E.g: *I feel like having a nice cool glass of lemonade.*

⇒ Đáp án B (*going*)

Question 8.

- Chỗ trống cần điền một danh từ

- in danger of: có nguy cơ

E.g: *The building is in danger of collapsing.*

How many factory workers are in danger of losing their jobs?

- dangerous /'deɪndʒərəs/ (adj): nguy hiểm

E.g: *The traffic here is very dangerous for children.*

- endangered /ɪn'deɪndʒəd/ (adj): có nguy cơ tuyệt chủng

E.g: *The sea turtle is an endangered species.*

- dangerously /'deɪndʒərəsli/ (adv): (một cách) nguy hiểm

⇒ Đáp án C (Nhiều loài thực vật động vật đang có nguy cơ tuyệt chủng)

Question 9.

- Rút gọn mệnh đề quan hệ:

+ Dùng Ving cho các mệnh đề chủ động

E.g: *The girl who is sitting next to you is my sister = The girl sitting to you is my sister.*

+ Dùng Vpp cho các mệnh đề bị động

E.g: *The house which is being built now belongs to Lan = The house built now belongs to Lan*

+ Dùng To V với các danh từ đứng trước có the last, the only, the first, the second,...

E.g: *He is the last man who left the ship = He is the last man to leave the ship.*

⇒ Đáp án A (Người cuối cùng rời khỏi phòng phải tắt điện.)

Question 10.

- out of the blue: hoàn toàn bất ngờ, bất thành linh, không báo trước

E.g: *The sky was very clear but out of the blue, it started to rain.*

- out of order: không đúng nội quy, không đúng thủ tục/trình tự; hỏng (máy móc)

E.g: *I checked the files and some of the papers were out of order.*

- under the weather: bị ốm, đau yếu, không được khỏe mạnh

E.g: *It's hard to keep working when you're under the weather.*

- under the impression: có cảm tưởng là

E.g: *I was under the impression that the work had already been completed.*

⇒ Đáp án C

Question 11.

- look down: xem thường, đánh giá thấp

E.g: *She looks down on people who haven't been to college.*

- make up: thu xếp, dàn xếp, làm hòa

E.g: *Has he made up with her yet?*

- fall out: cãi nhau, bất hòa với ai

E.g: *I have fallen out with my sister.*

- bring up: giáo dục, nuôi nấng, dạy dỗ

E.g: *She brought up five children.*

⇒ Đáp án B (Tôi biết chúng tôi đã cãi nhau, nhưng bây giờ tôi muốn giảng hòa)

Question 12.

- Chỗ trống cần điền vào một tính từ (tính từ đứng trước danh từ bổ nghĩa cho danh từ). Loại C (đuôi-ity thường là danh từ), loại D (đuôi -ly thường là trạng từ)

- normal /'nɔ:rl/ (adj): thường, thông thường, bình thường

E.g: *It's normal to feel tired after such a long trip.*

- abnormal /æb'nɔ:rl/ (adj): không bình thường, khác thường, dị thường

E.g: *They thought his behaviour was abnormal.*

- abnormality /,æbnɔ:r'mæləti/ (n): sự bất thường

E.g: *Some genetic mutations can cause abnormalities in the child.*

- abnormally /æb'nɔ:rməli/ (adv): một cách khác thường

E.g: *The success rate was abnormally high.*

⇒ **Đáp án B** (Nhờ vào các chùm tia laze, cuối cùng, anh ấy có thể rũ bỏ được những vết chàm dị thường trên khuôn mặt mình)

Question 13.

Cấu trúc:

No sooner + had + S + PP...+ than + a clause (Ngay khi/ Vừa mớithì...)

E.g: *No sooner had I arrived home than she left.*

Only after + mệnh đề 1 + mệnh đề đảo (trợ động từ + S + V...): Chỉ sau khithì...

It was not until + cụm thời gian/ mệnh đề 1 + that + mệnh đề 2 chia thì QK (Mãi cho đến khi... thì ...)

~ Not until + cụm thời gian/ mệnh đề 1 +mệnh đề đảo (trợ động từ + S + V...)

E.g: *It was not until 2012 that she became a doctor. ~ Not until 2012 did she become a doctor.*

⇒ **Đáp án D** (Mãi cho đến khi máy bay cất cánh thì Paul mới nhận ra rằng anh ấy đã lên nhầm chuyến bay.)

Question 14.

- However : tuy nhiên

- In spite of + N/ Ving: mặc dù

E.g: *In spite of the heavy rain, I went camping. (Mặc dù trời mưa to nhưng tôi vẫn đi cắm trại.)*

- Even though + a clause: mặc dù

- Consequently: Kết quả là, vì thế

⇒ **Đáp án A** (Bầu trời thì u ám và có mây. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn đi biển.)

Question 15.

- mind + Ving: ngại, phiền làm gì

E.g: *I don't mind having a dog in the house so long as it's clean.*

⇒ **Đáp án D** (Tôi không ngại làm nhiều bài tập về nhà.)

Question 16.

- overweight /,ouvər'weɪt/ (adj): quá trọng lượng; béo phì

E.g: *She was only a few pounds overweight.*

- overhear /,ouvər'hɪr/ (v): nghe lỏm, nghe trộm

E.g: *I overheard a conversation between two boys on the bus.*

- overdo /,ouvər'du:/ (v): làm quá; hành động thái quá; dùng quá mức

E.g: *Use illustrations where appropriate but don't overdo it.*

- overdose /'ouvərdəʊs/ (v): cho quá liều, dùng quá liều

(n): sử dụng quá liều

⇒ **Đáp án D** (Cô gái xinh đẹp đó đã chết vì dùng morphine quá liều.)

Question 17.

- Who: đại từ quan hệ chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người, làm chủ ngữ trong MĐQH.

E.g: *She's a girl. She works in the library.*

→ She is girl who works in the library.

- Whom: đại từ quan hệ chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người, làm tân ngữ trong MĐQH.

E.g: *The woman whom you talk about yesterday is my aunt.*

The boy whom we are looking for is Tom.

Mrs Hoa, to whom we are speaking, owns a well-known supermarket in this city.

- Get sth from sb: nhận cái gì từ ai đó

⇒ **Đáp án C** (*Anh ấy là người đưa thư - người mà tôi nhận được lá thư từ đó*)

Question 18.

- **Travel** là một từ chung chung chỉ sự dịch chuyển từ nơi này đến nơi khác. Chúng ta có thể nói đến travel với nghĩa là việc thăm thú đi đây đó:

- His travels abroad provided lots of background material for the novels he wrote.

- **Trip** (Cuộc đi chơi, đi dạo, du lịch): Chỉ hành động du lịch từ một địa điểm này đến một địa điểm khác, và ngược lại, **trip** được dùng cho những chuyến đi, du lịch trong thời gian ngắn, thậm chí với khoảng cách xa nhưng thời gian ngắn.

Ví dụ: *A business trip.*

A five-minute trip by taxi.

- **Journey** (Cuộc hành trình, chặng đường đi): Chỉ hành động từ nơi này đến nơi khác, đặc biệt đối với thời gian dài, khó khăn, chuyến đi một chiều; **journey** được dùng cho những chuyến đi trong thời gian dài, khó khăn

Ví dụ: *A long and difficult journey across the mountains.*

They went on a long train journey across India.

- voyage /'vɔɪdʒ/: Chuyến đi xa, cuộc hành trình dài (bằng tàu thủy, máy bay)

E.g: *The Titanic sank on its maiden voyage.*

⇒ **Đáp án B** (*Chúng tôi thường đi bằng xe lửa, mặc dù hành trình bằng ô tô là nhanh hơn rất nhiều.*)

Question 19.

- Câu giả định được dùng khi người nói muốn người khác làm gì đó nhưng không có ý đưa ra mệnh lệnh. Nó có tính chất cầu khiến hơn là mệnh lệnh.

- Trong câu giả định, động từ ở mệnh đề bắt đầu bằng "that" luôn ở dạng nguyên thể không có to
S + recommend/advise/demand/suggest/command/request/insist/...+that+S+Vbare-inf+O

- Một số cấu trúc giả định:

It is vital/important/necessary/recommended that S + (should) + Vbare-inf + O

E.g: *I suggest that she work harder.*

He insisted that all the participants be on time.

⇒ **Đáp án A** (*Tôi đề nghị căn phòng nên được trang trí trước Giáng sinh*)

Question 20.

- A. Tôi không thích nhạc rock.
- B. Xin chào (chào lịch sự khi lần đầu gặp ai đó)
- C. Chúc một ngày tốt lành!
- D. Chiều nay mình làm bài kiểm tra.

Câu đáp lại là "Good luck" (Chúc may mắn)

⇒ Đáp án D

Question 21.

"Do you mind if I smoke?" (Bạn có phiền nếu tôi hút thuốc không?)

- A. Yes, I don't mind. (Có, tôi không phiền.) => không hợp lý vì trả lời "yes" có nghĩa là "có phiền" nhưng phía sau dùng "I don't mind" "tôi không phiền"
- B. No, I don't think so (Không, tôi không nghĩ vậy) => không hợp lý
- C. Yes, go ahead (Có phiền, cứ tự nhiên hút đi.) => không hợp lý
- D. No, go right ahead (Không phiền, bạn cứ tự nhiên hút đi.)

⇒ Đáp án D

Question 22.

- entire /ɪn'taɪər/ (adj) ~ whole /həʊl/ (adj): toàn bộ

E.g: He spent the whole day writing.

- part /pɑ:rt/ (n): một phần

E.g: The book falls into three distinct parts.

- funny /'fʌni/ (adj): buồn cười, tiểu lâm

E.g: That's the funniest thing I've ever heard.

- interesting /'ɪntrəstɪŋ/ (adj): thú vị

E.g: Can't we do something more interesting?

⇒ Đáp án C (Anh ấy khăng khăng đòi nghe toàn bộ câu chuyện.)

Question 23.

- concentrate on ~ pay all attention to: tập trung, chú ý

E.g: How many times do I have to ask you to pay all attention?

⇒ Đáp án C (Khi được phỏng vấn, bạn nên tập trung vào những gì người phỏng vấn đang nói hoặc hỏi bạn)

Question 24.

- secret /'si:kret/ (adj): bí mật >< revealed /rɪ'vi:l/ (adj): tiết lộ

- frequent /'fri:kwənt/ (adj): thường xuyên, hay xảy ra

E.g: He is a frequent visitor to this country.

- accessible /ək'sesəbl/ (adj): có thể tới được, vào được, sử dụng được,...

E.g: These documents are not accessible to the public.

- lively /'laɪvli/ (adj): sống động, sinh động.

E.g: Her eyes were bright and lively.

⇒ Đáp án A

Question 25.

- inhumane /,ɪnhju:'mem/ (adj): vô nhân đạo >< warmhearted /wɔ:rm'hɑ:rtɪd/ (adj): tốt bụng

- vicious /'vɪʃəs/ (adj): xấu xa, đầy ác ý

E.g: She wrote me a vicious letter.

- callous /'kæləs/ (adj): nhẫn tâm

E.g: I still can't believe they were so callous.

- cold-blooded / /kould'blʌdɪd/ : tàn nhẫn, máu lạnh

E.g: You're totally cold-blooded and unfeeling.

⇒ Đáp án B

Question 26.

Đề: "Jenny thì rất sáng tạo nên chúng ta có thể tin tưởng cô ấy về những ý tưởng độc đáo."

Đảo ngữ với so...that...

So+ adj + be + S + that.....

A sai vì chủ ngữ 2 về khác nhau nên không thể chuyển đổi như vậy

Câu B sai nghĩa (Adj + as + S + be,...: Mặc dù...nhưng...)

Câu C sai cấu trúc vì cấu trúc "such" phải là "such a creative girl" mới đúng

⇒ Đáp án D

Question 27.

Đề: "Chúng tôi đã không thể quản lý việc kinh doanh thành công nếu thiếu tiền của bố tôi."

Cấu trúc :

If it hadn't been for + N,... = Had it not been for N, ... (Nếu không phải vì/ nếu không có...)

A. Nếu không có tiền của bố tôi thì chúng tôi đã không thể quản lý việc kinh doanh thành công.

B. Chúng tôi đã không thể quản lý việc kinh doanh thành công với tiền của bố tôi.

C. Nếu chúng tôi quản lý được việc kinh doanh thành công thì bố tôi sẽ đưa cho chúng tôi tiền của ông ấy.

D. Nếu chúng tôi đã không thể quản lý được việc kinh doanh thành công thì chúng tôi sẽ có tiền của bố tôi.

⇒ Đáp án A.

Question 28.

Đề: "Tôi đã không mong đợi chuyến hành trình dài."

A, B, C sai nghĩa

A. Chuyến hành trình dài như tôi mong đợi.

B. Chuyến hành trình không dài hơn tôi mong đợi.

C. Chuyến hành trình không dài như tôi mong đợi

⇒ Đáp án D (Chuyến hành trình dài hơn tôi mong đợi.)

Question 29.

"Chúng ta có thể bảo vệ thế giới mà chúng ta sống. Chẳng hạn như chúng ta có thể trồng nhiều cây hơn và tái chế rác thải."

Cấu trúc: "As well as" có nghĩa tương đương với "not only ...but also"

E.g: *She is clever as well as beautiful. ->She is not only beautiful but also clever.*

⇒ Đáp án C (Chúng ta có thể bảo vệ thế giới mà chúng ta sống bằng việc trồng nhiều cây hơn và tái chế rác thải)

A sai ngữ pháp (sau "as well as" không thể là mệnh đề)

B sai cấu trúc + nghĩa (Chúng ta có thể bảo vệ thế giới, trồng nhiều cây hơn và tái chế rác thải.)

D sai vì "such as" dùng sau danh từ mà nó liệt kê

E.g: *I like watching kinds of films such as action films or detective films.*

Question 30.

"Anh ấy tham gia quân đội vào năm 1998. Chẳng bao lâu sau đó anh ấy được thăng chức lên cấp đại úy."

Cấu trúc

- Rút gọn mệnh đề trạng ngữ

Đk: chủ ngữ 2 vế giống nhau

→V-ing(chủ động); Vpp/ed (bị động)

E.g: *When I see him, I will kiss him.->When seeing/Seeing him, I will kiss him. (chủ động)*

⇒ Đáp án D (Tham gia quân đội vào năm 1998, chẳng bao lâu sau anh ấy được thăng chức lên cấp đại úy.)

A, B, C sai nghĩa của câu

A. Anh ấy đã được thăng chức lên cấp đại úy vào năm 1998 và đã tham gia quân đội.

B. Được thăng chức lên cấp đại úy vào năm 1998, anh ấy đã tham gia quân đội ngay sau đó.

C. Anh ấy làm việc như là một đại úy trong quân đội và đã được thăng chức vào năm 1998.

Question 31.

- Although + clause: mặc dù

E.g: *Although the sun was shining, it wasn't very warm.*

- Yet /jet/: tuy thế, tuy vậy, nhưng mà

E.g: *it is strange, yet true (thật là kỳ lạ, nhưng mà đúng sự thực)*

- Still /stil/: mặc dù vậy

E.g: *The weather was cold and wet. Still, we had a great time.*

- Despite + Ving/N/the fact that: mặc dù

E.g: *Despite applying for hundreds of jobs, he is still out of work.*

⇒ Đáp án B (Trái đất là nơi duy nhất chúng ta biết trong vũ trụ mà có thể hỗ trợ sự sống con người. Tuy nhiên, các hoạt động của con người đang làm cho hành tinh này ít phù hợp để sinh sống hơn.)

Question 32.

- carry on (doing something): tiếp tục

E.g: *After he left I just tried to carry on as normal. (= do the things I usually do).*

⇒ Đáp án D

Question 33.

- either...or: (hoặc)...(hoặc) (xảy ra với một trong 2 đối tượng)

E.g: *Either her parents or she is invited to the party tonight. (Cô ấy hoặc cha mẹ cô ấy được mời dự tiệc tối nay.)*

⇒ Đáp án D

Question 34.

- utterly /'ʌtərli/ (adv): hoàn toàn, tuyệt đối (dùng để nhấn mạnh)

E.g: *We're so utterly different from each other.*

- completely /kəm'pli:tli/ (adv): một cách hoàn toàn, đầy đủ

E.g: *South-Vietnam is completely liberated in 1975 (Miền Nam Việt Nam được hoàn toàn giải phóng năm 1975)*

- quite /kwaɪt/ (adv): khá, hoàn toàn, hầu hết

E.g: *He plays quite well*

- greatly /'gretli/ (adv): rất; lắm

E.g: *Your help would be greatly appreciated.*

⇒ Đáp án B (Nguồn tài nguyên có thể tái tạo được khai thác nhiều đến nỗi mà chúng sẽ không bao giờ có thể phục hồi hoàn toàn.)

Question 35.

- make demands on: đòi hỏi, yêu cầu

E.g: *His new job makes a lot of demands on him (= he has to work very hard).*

⇒ Đáp án A

Question 36.

- Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

A. Cách để thành công trong tình yêu mỗi phút của cuộc sống.

B. Cách để biến thất bại thành thành công.

C. Cách để thành một triệu phú.

D. Những quyển sách How-to

Đoạn văn thảo luận về các loại sách How to như "How to succeed in love every minute of your life, How to turn failure into success, How to make a millionaire,..."

⇒ Đáp án D

Question 37.

- "Many How-to books give advice on careers. They tell you how to choose a career and how to succeed in it." (Nhiều quyển sách How-to đưa ra các lời khuyên về nghề nghiệp. Chúng nói cho bạn biết cách lựa chọn nghề nghiệp và cách để thành công trong nghề nghiệp đó.)

→ "it" = career

⇒ Đáp án D

Question 38.

- Loại sách nào sau đây không đưa ra thông tin về các nghề nghiệp?

Dẫn chứng: Many How-to books give advice on careers. They tell you how to choose a career and how to succeed in it. If you fail, however, you can buy the book "How to Turn Failure into Success". If you would like to become very rich, you can buy the book "How to Make a Millionaire". If you never make any money at all, you may need a book called "How to Live on Nothing". (3 quyển sách đưa ra lời khuyên về nghề nghiệp)

One of the most popular types of books is one that helps you with **personal problems**. If you want to have a better love of life, you can read "How to Succeed in Love every Minute of Your Life". (quyển sách "How to Succeed in Love every Minute of Your Life" để giúp giải quyết vấn đề cá nhân)

⇒ Đáp án A

Question 39.

- step by step ~ gradually ~ little by little: dần dần, từng bước một

- slower and slower: càng ngày càng chậm hơn

"If you are tired of books on happiness, you may prefer books which give **step-by-step** instructions on how to redecorate or enlarge a house." (Nếu bạn thấy chán những quyển sách về hạnh phúc thì bạn có thể thích những quyển sách mà cung cấp những hướng dẫn từ từ về cách trang trí hoặc mở rộng ngôi nhà.)

⇒ Đáp án D

Question 40.

- Chúng ta có thể suy ra từ đoạn văn rằng.....

A. Ngày nay con người chán với cuộc sống hiện đại hơn.

B. Cuộc sống hiện đại thì khó khăn để giải quyết hơn.

C. Ngày nay con người có ít lựa chọn hơn.

D. Ngày nay con người hứng thú với cuộc sống hiện đại hơn.

"Why have How-to books become so popular? Probably because life has become so complex. Today people have far more free time to use, more choices to make, and more problems to solve. How-to books help people deal with modern life." (Tại sao những quyển sách How-to lại trở nên phổ biến như vậy? Có lẽ bởi vì cuộc sống trở nên quá phức tạp. Ngày nay con người có nhiều thời gian rảnh, có nhiều lựa chọn hơn, và có nhiều vấn đề để giải quyết hơn. Những quyển sách How-to giúp con người đối phó với cuộc sống hiện đại.)

⇒ Đáp án B



VOCABULARY

- instruction /ɪn'strʌkʃn/ (n): hướng dẫn	- millionaire /ˌmɪljə'neə(r)/ (n): triệu phú
- popular /'pɒpjələ(r)/ (adj): phổ biến	- problem /'prɒbləm/ (n): vấn đề
- useful /'juːsfl/ (adj): hữu ích	- personal /'pɜːsənl/ (adj): cá nhân
- earn/ make money: kiếm tiền	- happiness /'hæpɪnəs/ (n): hạnh phúc
- advice /əd'vaɪs/ (n): lời khuyên	- complex /'kɒmpleks/ (adj): phức tạp
- career /kə'riə(r)/ (n): sự nghiệp, nghề nghiệp	- deal with /di:l wɪð/: giải quyết, đối phó
- succeed /sək'sɪd/ + in (v): thành công =>	- solve /sɒlv/ (v): giải quyết
success /sək'ses/ (n): thành công	- modern life /'mɒdn laɪf/: cuộc sống hiện đại
- fail /feɪl/ (v): thất bại => failure (n): thất bại	

Question 41.

Đoạn văn ngụ ý rằng khán giả đã xem cuộc triển lãm ô tô chủ yếu như một...

- A. cơ hội để mua ô tô với giá thấp hơn
- B. cơ hội xã hội hình thức
- C. cơ hội để đầu tư vào một trong 32 nhà sản xuất ô tô
- D. cơ hội để học cách lái xe.

"the black-tie audience treated the occasion more as a social affair than as a sales extravaganza."
(vị khán giả trình trọng này xem dịp này như một vấn đề xã hội hơn là một sự kiện bán hàng.)

⇒ Đáp án B

Question 42.

- Theo đoạn văn, ai đã phát triển chiếc ô tô hiện đại đầu tiên?

German engineer Karl Benz built what are regarded as the first modern automobiles in the mid-1880s. (Kỹ sư người Đức Karl Benz đã xây dựng những cái được xem như là ô tô hiện đại đầu tiên vào giữa những năm 1880.)

⇒ Đáp án D

Question 43.

Xấp xỉ có khoảng bao nhiêu chiếc ô tô ở Mỹ vào năm 1900?

"the number of people at the first New York show equaled the entire car population of the United States at that time." (số lượng người tại cuộc triển lãm đầu tiên ở New York ngang bằng với số lượng toàn bộ ô tô của nước Mỹ vào thời điểm đó.)

On November 3 of that year, about 8,000 people.... (Vào ngày 3 tháng 11 năm đó, khoảng 8000 người....- tức là có 8000 người tại cuộc triển lãm đó)

⇒ Đáp án B

Question 44.

- by happenstance ~ Coincidentally: một cách ngẫu nhiên, vô tình

- by design: cố ý

E.g: *whether by accident or design* (vô tình hay cố ý)

- for example: ví dụ là, chẳng hạn

- generally/ in general: nhìn chung

⇒ Đáp án B

Question 45.

Xấp xỉ có bao nhiêu ô tô được lắp ráp trong năm 1900 mà được chạy bằng xăng dầu?

“Only about 4,000 cars were assembled in the United States in 1900, and only a quarter of those were gasoline powered.” (Chỉ khoảng 4000 ô tô được lắp ráp ở Mỹ vào năm 1900, và chỉ một phần tư trong số đó chạy bằng xăng dầu.)

⇒ Đáp án A

Question 46.

- launch ~ initiate /ɪˈnɪʃ.i.ə.t/ (v): khởi đầu, khởi xướng

E.g: *Who initiated the violence?*

- design (v): thiết kế

- join (v): nối, ghép

- anticipate (v): đoán trước, thấy trước, lường trước

“The Duryea Motor Wagon Company, which **launched** the American auto industry in 1895,...”
(Công ty Duryea Motor Wagon đã khởi xướng nền công nghiệp ô tô ở Mỹ vào năm 1895....)

⇒ Đáp án B

Question 47.

- Mục đích của chất “addictive” được đề cập trong đoạn văn 4 để...

A. che giấu mùi thối

B. làm cho động cơ chạy hiệu quả hơn

C. tăng tốc độ ô tô

D. làm cho ô tô trông đẹp hơn

The Duryea Motor Wagon Company, which **launched** the American auto industry in 1895, offered a fragrant **additive** designed to mask the smells of the naphtha that it burned. (Công ty Duryea Motor Wagon đã khởi xướng nền công nghiệp ô tô ở Mỹ vào năm 1895, đã cung cấp một chất tạo mùi thơm để che giấu những mùi của xăng dầu được đốt cháy.)

⇒ Đáp án A

Question 48.

Cái nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn văn như việc lái xe với một tay bánh lái hơn là với một tay lái?

“Many of the 1900 models were cumbersome—the Gasmobile, the Franklin, and the Orient, for example, steered with a tiller like a boat instead of with a steering wheel.”

⇒ Đáp án B

Question 49.

- Rõ ràng từ đoạn văn rằng những chiếc ô tô ban đầu thì.....

A. trang trọng hơn

B. gồm những chiếc ô tô rẻ hơn

C. gồm ít nhà sản xuất hơn

D. đẹp mắt hơn

⇒ Đáp án D

Question 50.

Giá cao nhất cho một chiếc ô tô tại cuộc triển lãm ô tô quốc gia vào năm 1900 bằng đô la của năm đó?

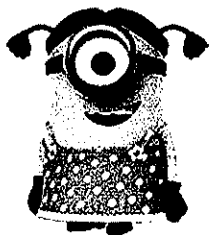
Cars at the 1900 show ranged in price from \$1,000 to \$1,500, or roughly \$14,000 to \$21,000 in today's prices. (Những chiếc ô tô tại cuộc triển lãm vào năm 1900 có giá từ \$1000 đến \$1,500, hoặc xấp xỉ với giá ngày nay từ \$14,000 tới \$21,000.)

⇒ Đáp án D



VOCABULARY

- opportunity /ˌɒpə'tju:nəti/ (n): cơ hội	- gasoline /'gæsəli:n/ (n): dầu xăng
- automobile /'ɔ:təməbi:l/ (n): xe ô tô	- electric /ɪ'lektrɪk/ (adj): chạy bằng điện
- industry /'ɪndəstri/ (n): nền công nghiệp	- explosion /ɪk'spləʊzən/ (n): sự nổ, tiếng nổ
- show off /ʃəʊ ɒf/ (v): khoe khoang, phô trương	- fume /fju:m/ (n): khói, hơi khói
- affair /ə'feə(r)/ (n): chuyện, vấn đề	- fragrant /'freɪgrənt/ (adj): thơm
- distinction /dɪ'stɪŋkʃn/ (n): sự phân biệt	- mask /mɑ:sk/ (v): che giấu
- internal-combustion engine /m'tɜ:nl /kəm'bastʃən 'endʒɪn/ (n): động cơ đốt trong	- naphtha /'næfθə/ (n): dầu mỏ
- pioneer /'paɪə'nɪə(r)/ (v): đi tiên phong	- steering wheel /'stiəriŋ wi:l/ (n): tay lái
- merchandise /'mɜ:tʃəndaɪs/ (v): buôn bán	- cumbersome /'kʌmbəsəm/ (adj): cồng kềnh
- effective /ɪ'fektɪv/ (adj): hiệu quả	- equip /ɪ'kwɪp/ (v): trang bị
- means /mi:nz/ (n): phương tiện, biện pháp, cách	- handmade /'hænd'meɪd/ (adj): làm bằng tay
- equal /'i:kwəl/ (v): ngang bằng	- conflict /'kɒnflɪkt/ (n): xung đột
- carriage /'kærɪdʒ/ (n): xe ngựa	- exhibitor /ɪg'zɪbɪtə(r)/ (n): nhà triển lãm
- assemble /ə'sembəl/ (v): lắp ráp	- revolutionize /ˌrevə'lju:ʃənəɪz/ (v): cách mạng hóa
- transportation /træns'pɔ:teɪʃn/ (n): sự vận tải, vận chuyển	- assembly line /ə'sembli laɪn/ (n): dây chuyền lắp ráp
- steam /sti:m/ (n): hơi nước	- streamlined /'stri:mlaɪnd/ (adj): được tổ chức hợp lý
- electricity /ɪ'lek'trɪsəti/ (n): điện	- the multitude /ðə 'mʌltɪtju:d/ (n): quần chúng, dân chúng



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗi hỏng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được/ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

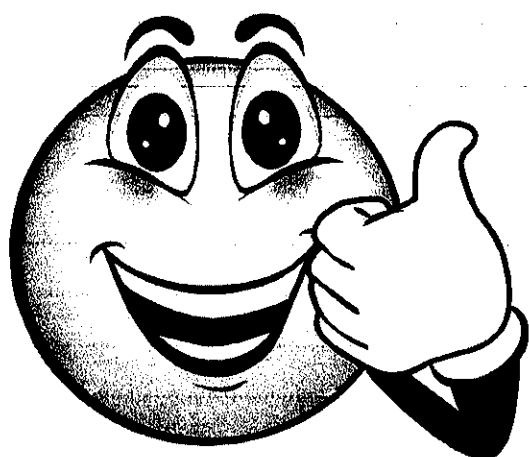
.....

.....

.....

.....

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.



*Thật không quá khó để được vui vẻ
Khi cuộc sống em đem như một bài hát
Nhưng một người trở nên đáng quý
Chỉ khi người đó biết mỉm cười
Lúc mọi việc hoàn toàn bất ổn*

ĐỀ SỐ 8

Môn: Tiếng Anh (50 câu trắc nghiệm)

(Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề)

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

Question 1. A. Honest B. Home C. Vehicles D. Heiress

Question 2. A. Books B. Carrots C. Floors D. Slopes

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions**

Question 3. A. refuse B. musician C. history D. mechanic

Question 4. A. museum B. destroy C. threatened D. economy

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.**

Question 5. Tom likes to gossip about (A) other people, (B) so he doesn't like (C) them to gossip (D) about him.

Question 6. (A) Have a headache, an upset stomach, and a (B) bad case of sunburn did not (C) put me in (D) a good mood for the evening.

Question 7. Genetic engineering (A) is helping researchers unravel the mysteries of (B) previously incurable diseases (C) so that they get to (D) its root causes and find cures.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

Question 8. The larger the apartment, the _____ the rent is.

A. expensive B. more expensive C. expensively D. most expensive

Question 9. Nam wanted to know what time _____.

A. the movie began B. the movie begins
C. does the movie begin D. did the movie begin

Question 10. On attaining maximum size, _____ by drawing itself out and dividing into two daughter amoebas, each receiving identical nuclear materials.

A. the reproduction of the amoeba B. the amoeba, which reproduces
C. reproducing the amoeba D. the amoeba reproduces

Question 11. Last week, our class went to Ha Long Bay for a picnic, _____ made us very happy then.

A. which B. that C. it D. of which

Question 12. Lenses, _____, are used to correct imperfections in eyesight.

A. are the forms of glasses and contact lenses B. in the form of glasses and contact lenses
C. glasses and contact lenses which form D. glasses and contact lenses may be formed

Question 13. I can't walk in these high-heeled boots. I keep_____.

- A. falling off B. falling back C. falling over D. falling out

Question 14. Old people are often looked _____ by their children when they get older.

- A. for B. after C. up D. into

Question 15. Education in Vietnam has improved since the government started a programme of educational _____.

- A. experience B. reform C. system D. resources

Question 16. The plan was developed _____ by a team of experts.

- A. system B. systematical C. systemized D. systematically

Question 17. All of the food _____ sold by the time we arrived at the restaurant.

- A. has been B. had been C. was D. was being

Question 18. It was not until 1915 _____ the cinema became an industry.

- A. what B. that C. when D. how

Question 19. Yuri Gagarin was the first person _____ into space.

- A. travelling B. has travelled C. to travel D. travelled

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.**

Question 20. A: "Good morning. My name is Turner. I have a reservation."

B: "_____."

- A. What do you want? B. Yes, a single room for two nights.
C. I haven't decided yet. What about you? D. What do you like?

Question 21. A: "Have a nice weekend."

B: "_____"

- A. You are the same B. The same to you C. so do I D. Will you?

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 22. He drives me to the edge because he never stops talking.

- A. steers me B. irritates me C. moves me D. frightens me

Question 23. School uniform is required in most of Vietnamese schools.

- A. divided B. depended C. compulsory D. paid

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 24. Although it's a long day for us, we feel we are contented with what we do.

- A. interested B. dissatisfied C. excited D. shocked

Question 25. I can't stand people who treat animals cruelly.

- A. gently B. cleverly C. reasonably D. brutally

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the following questions.**

Question 26. Their dog was so fierce that nobody would visit them.

- A. They had a such fierce dog that nobody would visit them.
- B. They had so fierce a dog that nobody would visit them.
- C. They had a so fierce dog that nobody would visit them.
- D. Their dog was too fierce to visit.

Question 27. Tony's English is much better than it was.

- A. Tony speaks English better now than he did before.
- B. Tony has started to learn English but doesn't speak it well
- C. Tony has always spoken good English.
- D. Tony's English was much better than it is now

Question 28. "If I were you. Bill, I'd buy the house," Stephen said.

- A. Stephen promised Bill that he would buy the house.
- B. Stephen advised Bill to buy the house.
- C. Stephen suggested Bill to buy the house.
- D. Stephen forced Bill to buy the house.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.**

Question 29. He has been studying for many years. He should have realized sooner that his grammar was incorrect.

- A. He has been studying for many years to have soon realized that his grammar was incorrect.
- B. He has been studying for many years that he should have realized sooner that his grammar was in correct.
- C. No sooner has he been studying for many years than he should have realized that his grammar was incorrect.
- D. Though he has been studying for many years, he did not realize sooner that his grammar was incorrect.

Question 30. Colour is an important facet of nature. It influences the life of almost every creature.

- A. Influencing the life of almost every creature in nature, colour is important.
- B. Colour influencing the life of almost every creature being an important facet of nature.
- C. Colour, which is an important facet of nature, influencing the life of almost every creature.
- D. Colour, which is an important facet of nature, influences the life of almost every creature.

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.**

VINCENT VAN GOGH

Vincent Van Gogh is a famous painter from the 19th century. Van Gogh's paintings are sold at very high prices (31)_____ many collectors want his paintings. But unfortunately, when he was (32) _____, he did not have a happy life.

Van Gogh was from a poor family in Holland and lived (33) _____ his life at home. He lived a rather sad and (34) _____ life. He drew things that he could see (35) _____ around the quiet town of his parents' home or outside his window. This is why he painted things like the sky, his room and even himself.

Question 31. A. because B. for C. because of D. although

Question 32. A. live B. alive C. living D. lively

Question 33. A. almost of B. mostly C. most of D. the most of

Question 34. A. lone B. alone C. loneliness D. lonely

Question 35. A. both B. either C. neither D. all

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.**

In science, a theory is a reasonable explanation of observed events that are related. A theory often involves an imaginary model that helps scientists picture the way an observed event could be produced. A good example of this is found in the kinetic molecular theory, in which gases are pictured as being made up of many small particles that are in constant motion.

A useful theory, in addition to explaining past observation, helps to predict events that have not as yet been observed. After a theory has been publicized, scientists design experiments to test the theory. If observations confirm the scientists' predictions, thue theory is supported. If observations do not confirm the predictions, the scientists must search further. There may be a fault in the experiment, or the theory may have to be revised or rejected.

Science involves imagination and creative thinking as well as collecting information and performing experiments. Facts by themselves are not science. As the mathematician Jules Henri Poincare said: "Science is built with facts just as a house is built with bricks, but a collection of facts cannot be called science any more than a pile of bricks can be called a house."

Most scientists start an investigation by finding out what other scientists have learned about a particular problem. After known facts have been gathered, the scientist comes to the part of the investigation that requires considerable imagination. Possible solutions to the problem are formulated. These possible solutions are called hypotheses. In a way, any hypothesis is a leap into the unknown. It extends the scientist's thinking beyond the known facts. The scientist plans experiments, performs calculations, and makes observations to test hypotheses. For without hypotheses, further investigation lacks purpose and direction. When hypotheses are confirmed, they are incorporated into theories.

Question 36. Which of the following is the main subject of the passage?

- A. The importance of models in scientific theories.
- B. The sorts of facts that scientists find most interesting.
- C. The ways that scientists perform different types of experiments.
- D. The place of theory and hypothesis in scientific investigation.

Question 37. The word "related" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. Described B. Identified C. connected D. completed

Question 38. The word "this" in paragraph 1 refers to _____.

- A. the kinetic molecular theory B. a good example
- C. an observed event D. an imaginary model

Question 39. According to the second paragraph, a useful theory is one that helps scientists to_____.

- A. observe events
- B. publicize new findings
- C. make predictions
- D. find errors in past experiments

Question 40. The word “supported” in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. upheld
- B. finished
- C. adjusted
- D. investigated

Question 41. In the fourth paragraph, the author implies that imagination is most important to scientists when they_____.

- A. formulate possible solutions to a problem
- B. evaluate previous work on a problem
- C. close an investigation
- D. gather known facts

Question 42. In the last paragraph, what does the author imply is a major function of hypotheses ?

- A. Linking together different theories.
- B. Communicating a scientist’s thoughts to others.
- C. Providing direction for scientific research.
- D. Sifting through known facts.

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.**

A considerable body of research has demonstrated a correlation between birth order and aspects such as temperament and behavior, and some psychologists believe that birth order significantly affects the development of personality. Psychologist Alfred Adler was a pioneer in the study of the relationship between birth order and personality. A key point in his research and in the hypothesis that he developed based on it was that it was not the actual numerical birth position that affected personality; instead, it was the similar responses in large numbers of families to children in specific birth order positions that had an effect. For example, first-borns, who have their parents to themselves initially and do not have to deal with siblings in the first part of their lives, tend to have their first socialization experiences with adults and therefore tend to find the process of peer socialization more difficult. In contrast, later-born children have to deal with siblings from the first moment of their lives and therefore tend to have stronger socialization skills.

Numerous studies since Adler’s have been conducted on the effect of birth order and personality. These studies have tended to classify birth order types into four different categories: first-born, second-born and/or middle, last, and only child.

Studies have consistently shown that first-born children tend to exhibit similar, positive and negative personality traits. First-borns have consistently been linked with academic achievement in various studies; in one study, the number of National Merit scholarship winners who are first-borns was found to be equal to the number of second- and third-borns combined. First-borns have been found to be more responsible and assertive than those born in other birth-order positions and tend to rise to positions of leadership more often than others; more first-borns have served in the U.S. Congress and as U.S. presidents than have those born in other birth-order positions. However, studies have shown that first-borns tend to be more subject to stress and were considered problem children more often than later-borns.

Second-born and/or middle children demonstrate markedly different tendencies from first-borns. They tend to feel inferior to the older child or children because it is difficult for them to

comprehend that their lower level of achievement is a function of age rather than ability, and they often try to succeed in areas other than those in which their older sibling or siblings excel. They tend to be more trusting, accepting, and focused on others than the more self-centered first-borns, and they tend to have a comparatively higher level of success in team sports than do first-borns or only children, who more often excel in individual sports.

The last-born child is the one who tends to be the eternal baby of the family and thus often exhibits a strong sense of security. Last-borns collectively achieve the highest degree of social success and demonstrate the highest levels of self-esteem of all the birth-order positions. They often exhibit less competitiveness than older brothers and sisters and are more likely to take part in less competitive group games or in social organizations such as sororities and fraternities.

Only children tend to exhibit some of the main characteristics of first-borns and some of the characteristics of last-borns. Only children tend to exhibit the strong sense of security and self-esteem exhibited by last-borns while, like first-borns, they are more achievement oriented and more likely than middle-or last-borns to achieve academic success. However, only children tend to have the most problems establishing close relationships and exhibit a lower need for affiliation than other children.

Question 43. The word body in paragraph 1 could best be replaced by_____.

- A. corpse B. amount C. organization D. skeleton

Question 44. The word key in paragraph 1 could best be replaced by_____.

- A. locked B. secret C. studied D. significant

Question 45. The word it in paragraph 1 refers to_____.

- A. personality B. component C. research D. hypothesis

Question 46. What is stated in paragraph 1 about Adler?

- A. He was one of the first to study the effect of birth order on personality.
B. He believed that it was the actual birth order that affected personality.
C. He had found that the responses by family members had little to do with personality.
D. He was the only one to study birth order.

Question 47. The word traits in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

- A. stresses B. marks C. characteristics D. fears

Question 48. Which of the sentences below expresses the essential information in the italic sentence in paragraph 3? Incorrect choices change the meaning in important ways or leave out essential information

- A. In spite of certain characteristics that first-borns possess, many of them become leaders.
B. An interesting fact that is difficult to explain is that many first-borns have served in high government positions.
C. Because first-borns tend to be very assertive, they are uncomfortable serving in government positions.
D. Several examples support the idea that first-borns have characteristics that make them leaders.

Question 49. Which of the following is NOT true?

- A. First-borns tend to do well in individual sports.
B. Middle children tend to have a preference for team sports.

C. Last-borns tend to prefer games with fierce competition.

D. Only children tend to prefer individual over team sports.

Question 50. Which of the following would be most likely to have a successful career but few close friendships?

A. A second-born

B. A middle child

C. A last-born

D. An only child

ANSWER KEY

Question 1.

- Honest /'ɑ:nɪst/ (adj): trung thực, chân thật, lương thiện

E.g: Thank you for being so honest with me.

- Home /həʊm/ (n): nhà

E.g: She leaves home at 7 every day.

- Vehicle /'vi:əkl/ (n): xe cộ

E.g: The bus crashed into a stationary vehicle.

- heiress /'eres/ (n): người thừa kế (nữ)

E.g: the heiress to the throne

⇒ Đáp án B

Question 2.

→ Cách phát âm đuôi s, es:

- Nếu từ kết thúc bằng -s, -ss, -ch, -sh, -x, -z (-ze), -o, -ge, -ce thì ta phát âm là /ɪz/.

Mẹo nhớ: "săn-sàng-chung-shức-xin-z-ô-góp-com"

E.g: watches, boxes, bridges, buses, crashes, buzzes,...

- Nếu từ kết thúc bằng :-/ð/, -k, -p, -t, -f thì phát âm là /s/:

E.g: cups, cats, books, beliefs, cloths, slopes, carrots,...

Mẹo nhớ: "thời phong kiến phương tây"

- Những từ còn lại phát âm là /z/ :

E.g: toys, answers, lessons, legs, trees, knives, ends, dreams, hills, songs,...

⇒ Đáp án C

Question 3.

- refuse /rɪ'fju:z/ (v): từ chối (đa số các động từ có 2 âm tiết thì thường nhấn vào âm tiết thứ 2)

E.g: Nam refused to go to the party.

- musician /mju:ˈzɪʃ.ən/ (n): nhạc sỹ (từ tận cùng là đuôi "ian" thì trọng âm nhấn vào âm tiết thứ 2 từ cuối lên)

- history /'hɪs.təri/ (n): lịch sử

- mechanic /mə'kæni.ɪk/ (n): thợ cơ khí (từ tận cùng là đuôi "ic" thì trọng âm nhấn vào âm tiết thứ 2 từ cuối lên)

⇒ Đáp án C

Question 4.

- museum /mju:'zi:.əm/ (n): viện bảo tàng

- destroy /di'strɔɪ/ (v): phá hủy, tàn phá (đa số các động từ có 2 âm tiết thường nhấn vào âm tiết thứ 2)

E.g: *Most of the old part of the city was destroyed by bombs during the war.*

- threatened /'θret.ənd/: bị đe dọa

- economy /i'kɒn.ə.mi/ (n): nền kinh tế

E.g: *the global economy*

⇒ Đáp án C

Question 5.

- so: vì thế, cho nên

E.g: *I was lost so I bought a street map. (Tôi bị lạc, vì thế tôi mua một cái bản đồ đường phố)*

- but: nhưng (diễn tả sự đối lập)

E.g: *I'd asked everybody but only two people came.*

⇒ Đáp án B (but)

Question 6.

- Danh động từ làm chủ ngữ

E.g: *Going to the cinema is fun.*

⇒ Đáp án A (Having a headache)

Question 7.

- diseases dạng số nhiều nên phải thay "its" bằng "their"

⇒ Đáp án D

Question 8.

- Cấu trúc so sánh kép (càng...càng...)

The + hình thức so sánh hơn của tính từ/trạng từ + S+ tobe/ V, the + hình thức so sánh hơn của tính từ/trạng từ +S+ tobe/ V

E.g: *The richer she is the more selfish she becomes. (Càng giàu, cô ấy càng trở nên ích kỷ hơn.)*

The more English vocabulary we know the better we speak. (Càng biết nhiều từ vựng tiếng Anh, ta càng nói tốt hơn.)

⇒ Đáp án B (Căn hộ càng rộng thì tiền thuê càng đắt)

Question 9.

- Cấu trúc câu gián tiếp với từ để hỏi:

S + asked/wondered/wanted to know + từ để hỏi (What/When/Where/How/Why/Which) + S + V (Động từ lùi một thì so với thì ở câu trực tiếp)

E.g: *He said: "Where is she going?"*

→ *He asked where she was going.*

⇒ Đáp án A (Nam muốn biết thời gian bộ phim bắt đầu)

Question 10.

- On attaining maximum size: dạng rút gọn mệnh đề trạng ngữ

- Câu thiếu chủ ngữ và động từ

⇒ **Đáp án D** (Khi đạt kích thước tối đa, các amip sinh sản bằng cách kéo dài chính nó ra và tách thành hai amip cái, mỗi cái nhận vật liệu nhân giống hết nhau.)

Question 11.

Mệnh đề quan hệ không xác định:

- Mệnh đề quan hệ không xác định được dùng để bổ nghĩa cho 1 danh từ hoặc mệnh đề được đề cập đến ở trước trong câu. Nó bổ sung thêm thông tin thêm về người, về sự vật, một hiện tượng đang được nói đến. Mệnh đề quan hệ luôn đứng ngay sau danh từ, mệnh đề mà nó bổ nghĩa.

- Mệnh đề quan hệ không xác định không phải là thành phần cốt yếu của câu và có thể loại bỏ mà không ảnh hưởng gì đến câu.

- Khác với mệnh đề quan hệ xác định, mệnh đề quan hệ không xác định được phân cách bằng dấu phẩy và không thể bỏ đại từ quan hệ. Không dùng that trong mệnh đề quan hệ không xác định.

E.g: *My boss, who is very superstitious, always believes in ghosts.*

⇒ **Đáp án A** (Tuần vừa rồi, lớp của tôi đi chơi ở vịnh Hạ Long, chuyến đi này làm chúng tôi rất vui)

Question 12.

- Dùng cụm danh từ (đồng cách danh từ) / cụm giới từ để rút gọn mệnh đề quan hệ khi mệnh đề có dạng:

S + to be + danh từ / cụm danh từ / cụm giới từ

E.g: *Football, which is a popular sport, is very good for health.*

→ *Football, a popular sport, is very good for health.*

Do you like the book which is on the table?

→ *Do you like the book on the table.*

⇒ **Đáp án B** (Thấu kính, ở dạng kính và kính áp tròng, được dùng để sửa những khiếm khuyết về thị lực)

Question 13.

- fall off: giảm # rise

E.g: *Attendance at my lectures has fallen off considerably.*

- fall back: rút lui

E.g: *The enemy fell back as our troops advanced.*

- fall over: ngã lộn nhào, vấp ngã

- fall out: xô ra (tóc)

- fall out with sb: ~ argue: tranh cãi, bất hòa với ai

⇒ **Đáp án C** (Tôi không thể đi được những đôi giày cao gót này. Tôi hay bị ngã.)

Question 14.

- look for: tìm kiếm

E.g: *He is looking for a job.*

- look after~ take care of: trông nom, chăm sóc

- look up: tra từ

E.g: *I often look up new words in the dictionary.*

- look into: điều tra, xem xét, nghiên cứu

E.g: *We're looking into the possibility of merging the two departments.*

⇒ **Đáp án B** (Người già thường được con của họ chăm sóc khi về già.)

Question 15.

- experience /ɪk'spiəri.əns/ (n): kinh nghiệm

E.g: *Do you have any experience of working with kids? (Bạn có kinh nghiệm làm việc với trẻ nhỏ không?)*

- reform /rɪ'fɔ:m/ (n): cải cách

E.g: *Educational reform (cải cách giáo dục)*

- system /'sɪs.təm/ (n): hệ thống

E.g: *the immune system (hệ thống miễn dịch)*

- resource /rɪ'zɔ:s/ (n.pl): nguồn, nguồn tài nguyên

E.g: *The country's greatest resource is the dedication of its workers. (Nguồn tài nguyên lớn nhất của đất nước là sự cống hiến của công nhân.)*

⇒ **Đáp án B** (Giáo dục ở Việt Nam được cải thiện từ khi chính phủ bắt đầu chương trình cải cách giáo dục.)

Question 16.

- system (n): hệ thống

- systematical (adj): có hệ thống => systematically (adv)

- systemize (v): hệ thống hóa

V + adv (develop là động từ nên từ cần điền phía sau là trạng từ)

⇒ **Đáp án D** (Kế hoạch được một đội các chuyên gia phát triển một cách có hệ thống.)

Question 17.

Thì quá khứ hoàn thành: had + PP

Thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm trong quá khứ hoặc một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

Dấu hiệu nhận biết : by the time + khoảng thời gian ở quá khứ/ by the time + thì QKĐ

⇒ **Đáp án B** (Tất cả thức ăn đã được bán trước khi chúng tôi đến nhà hàng.)

Question 18. Cấu trúc:

It was + not until + cụm trạng từ thời gian/ mệnh đề + that + mệnh đề (QKĐ): Mãi cho đến khi...thì....

E.g: *It was not until I was 30 years old that I got married. (Mãi cho đến khi tôi 30 tuổi thì tôi mới kết hôn.)*

It was not until 2000 that I became a teacher. (Mãi cho đến năm 2000 thì tôi mới trở thành giáo viên.)

⇒ **Đáp án B** (Mãi cho đến năm 1915 thì điện ảnh mới trở thành ngành công nghiệp.)

Question 19.

Giản lược mệnh đề quan hệ:

Nếu phía trước danh từ có the first, the second, the only....thì chúng ta dùng to V (chủ động); to be PP (bị động) để giản lược mệnh đề quan hệ

E.g1: He was the first person who came here.

=> He was the first person to come here. (chủ động)

E.g2: I was ~~the last~~ person who was interviewed this morning.

=> I was the last person to be interviewed this morning. (bị động)

Do vậy: Yuri Gagarin was the first person who travelled/ traveled into space. => Yuri Gagarin was the first person to travel into space.

⇒ Đáp án C (Yuri Gagarin là người đầu tiên bay vào vũ trụ.)

Question 20.

A: "Chào buổi sáng. Tên tôi là Turner. Tôi đã đặt chỗ"

B: "_____"

A. Bạn muốn gì ?

B. Vâng, một phòng đơn cho 2 đêm

C. Tôi vẫn chưa quyết định. Còn bạn thì sao ?

D. Bạn thích cái gì ?

⇒ Đáp án B

Question 21.

Câu đề: Chúc ngày cuối tuần tốt lành.

+ The same to you: tôi cũng chúc bạn vậy

+ so do I: tôi cũng vậy, khi đồng tình với một quan điểm, ý kiến nào đó

E.g:

A: I like bananas.

B: So do I.

+ will you; để đáp lại một lời mời

⇒ Đáp án B

Question 22.

- drive sb to the edge = irritate sb: Chọc tức; làm cho ai tức, giận phát điên.

- steer /str/ (v): lái, dẫn

E.g: She steered me towards a table in the corner. (Cô ấy dẫn tôi tới một cái bàn ở trong góc.)

- move /mu:v/ (v): chuyển, di chuyển, đổi chỗ, rời chỗ

E.g: We don't like it here so we've decided to move.

- frighten (somebody) /'fraɪn/ (v): làm cho (ai) hoảng sợ

E.g: She doesn't frighten easily (= it is not easy to make her afraid).

⇒ Đáp án B (Anh ấy làm tôi tức phát điên vì anh ấy không bao giờ ngừng nói chuyện)

Question 23.

- be required: được yêu cầu ~ compulsory /kəm'pʌlsəri/ (adj): bắt buộc

E.g: *It is compulsory for all motorcyclists to wear helmets.*

- divide /dɪ'vaɪd/ (v): chia, phân chia

E.g: *A sentence can be divided up into meaningful segments.*

- depend /dɪ'pend/ (v): phụ thuộc; dựa vào; tin vào

E.g: *He was the sort of person you could depend on.*

- pay – paid – paid (v): trả/nộp/thanh toán (tiền); sinh lợi

E.g: *Are you paying in cash or by credit card?*

⇒ Đáp án C (Đồng phục trường là bắt buộc ở hầu hết các trường học Việt Nam)

Question 24.

- contented /kən'tentɪd/ (adj) : hài lòng, thỏa mãn

E.g: *He won't be contented until he's upset everyone in the office.*

- interested /'ɪntrəstɪd/ (adj): thích thú, có quan tâm (interested in sb/ sth: thích/ hứng thú với ai/ cái gì)

E.g: *I'm very interested in history.*

- dissatisfied /dɪs'sætɪsfaɪd/ (adj): không hài lòng, không thỏa mãn (dissatisfied with sb/ sth: không hài lòng với ai/ cái gì)

E.g: *If you are dissatisfied with our service, please write to the manager.*

- excited (adj): hào hứng, hứng thú (excited about sth)

E.g: *The children were excited about opening their presents.*

- shocked (adj): sốc, choáng (shocked by/ at sth)

E.g: *Many people were shocked by the sex scenes in the film. (Nhiều người sốc với những cảnh nóng trong phim.)*

⇒ Đáp án B (Mặc dù đó là một ngày dài với chúng tôi nhưng chúng tôi hài lòng với những gì chúng tôi làm.)

Question 25.

- cruelly /'kru:əli/ ~ brutally /'bru:təli/ (adv): độc ác, tàn ác, tàn bạo

E.g: *The dog had been cruelly treated.*

- gently /'dʒentli/ (adv): hiền lành, dịu dàng

E.g: *She held the baby gently.*

- cleverly /'klevəli/ (adv): thông minh, khéo léo

- reasonably /'ri:znəbli/ (adv): hợp lý, có lý

E.g: *We tried to discuss the matter calmly and reasonably.*

⇒ Đáp án A (Tôi không thể chịu đựng được những người mà đối xử với động vật một cách độc ác.)

Question 26. Đề: “Con chó của họ quá hung dữ nên không ai muốn tới thăm họ cả.”

Câu A sai vì mạo từ “a” không bao giờ đứng trước “such”, phải là “such a fierce dog”.

Câu C sai vì mạo từ “a” cũng không bao giờ đứng trước “so”, phải là “so fierce a dog”

Câu D sai vì thiếu thông tin.

Cấu trúc : So + adj + a/ an + N số ít + that..... (đảo ngữ với so)

⇒ Đáp án B

Question 27. Đè: Tiếng Anh của Tony giờ đã tốt hơn trước rất nhiều rồi.

B, C, D sai nghĩa

Câu B: Tony đã bắt đầu học tiếng Anh nhưng nói chưa tốt.

Câu C: Tony luôn nói tiếng Anh tốt.

Câu D: Tiếng Anh của Tony ngày trước tốt hơn (ngược nghĩa)

⇒ Đáp án A (Bây giờ Tony nói tiếng anh tốt hơn trước đây.)

Question 28.

Stephen đã nói: "Nếu tôi là anh, Bill à, tôi sẽ mua căn nhà đó."

Đây nên hiểu là một lời khuyên do Stephen đưa cho Bill.

Advise sb to do sth: khuyên ai làm gì

Suggest that S + V (bare-inf)/ suggest Ving :gợi ý/ đề nghị

Promise to do sth: hứa làm gì

Force sb to do sth: bắt ép ai làm gì

⇒ Đáp án B

Question 29. "Anh ấy đã học trong nhiều năm. Anh ấy lẽ ra đã nên nhận ra sớm hơn rằng ngữ pháp của bản thân mình không đúng."

Cấu trúc:

- should have Vpp/ed: lẽ ra đã nên làm gì (nhưng sự thật đã không làm)

E.g: *You should have met him last night. (Sự thật là đã không gặp anh ấy.)*

- No sooner....than.....: Vừa mới/Ngay khi...thì...

⇒ Đáp án D (Mặc dù anh ấy đã học trong nhiều năm nhưng anh ấy đã không nhận ra sớm hơn rằng ngữ pháp của mình không đúng.)

- A, C sai nghĩa của câu

A. Anh ấy đã học trong nhiều năm để nhận ra sớm rằng ngữ pháp của mình không đúng.

C. Ngay khi anh ấy học trong nhiều năm thì anh ấy lẽ ra đã nên nhận ra rằng ngữ pháp của mình không đúng.

B. Sai ngữ pháp ("that" không dùng để nối trong câu)

Question 30 "Màu sắc là một mặt quan trọng của thiên nhiên. Nó ảnh hưởng đến cuộc sống của hầu hết mọi sinh vật."

Câu này dùng đại từ quan hệ which để nối 2 câu lại với nhau.

Lưu ý: which dùng cho **vật**, làm chức năng chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

E.g: *Tomorrow I will wear the skirt which I bought yesterday. (Tomorrow I will wear the skirt. I bought it yesterday.)*

⇒ Đáp án D (Màu sắc cái mà là một mặt quan trọng của thiên nhiên thì ảnh hưởng cuộc sống của hầu hết mọi sinh vật.)

- A sai nghĩa của câu (Ảnh hưởng tới cuộc sống của hầu hết mọi sinh vật, màu sắc thì quan trọng.)
- B, C sai ngữ pháp

Question 31.

Because + a clause: bởi vì

Because of + N: bởi vì

For + a clause: vì

Although + a clause: mặc dù

Sự khác nha giữa because và for:

- BECAUSE thường chỉ lý do mà người nghe/người đọc chưa biết và lý do là một phần quan trọng trong câu, được nhấn mạnh.

We had dinner after ten o' clock because our father arrived late

Mệnh đề chỉ lý do BECAUSE thường đứng sau một mệnh đề khác nhưng nó có thể đứng một mình không cần mệnh đề khác.

* Why are you crying? - Because I am sad.

FOR: được dùng khi nguyên nhân được nêu ra chỉ là thêm vào câu nói, không có chủ đích từ ban đầu. For không bao giờ được đặt ở đầu câu và thường được dùng trong văn viết hơn là văn nói:

I decided to stop the work I was doing – for it was very late and I wanted to go to bed. (Tôi đã quyết định không làm công việc mà tôi đang làm nữa – vì công việc đó quá muộn mà tôi thì muốn đi ngủ).

- Không giống như BECAUSE, mệnh đề chỉ lý do FOR không thể đứng một mình.

"Van Gogh's paintings are sold at very high prices because many collectors want his paintings. (Tranh của Van Gogh được bán với giá rất cao bởi vì nhiều nhà sưu tầm muốn có được bức tranh của ông ấy.)

⇒ Đáp án A

Question 32.

- live (v): sống

- alive (adj): còn sống, sống

E.g: He must be 90 if he's still alive.

- lively (adj): sinh động, năng nổ

E.g: a lively city

⇒ Đáp án B

Question 33.

Mostly (adv): ~mainly: phần lớn, chủ yếu là

E.g: The band are mostly (= most of them are) teenagers.

- almost (adv) ~ nearly: gần (như), hầu (như)

E.g: Almost all the passengers on the bus were French.

She's almost 30.

- the most + hình thức so sánh nhất

- most + N: đa số, hầu hết

- most + of + the/ tính từ sở hữu + N: đa số, hầu hết

E.g: *Most of the students/ Most students are from America.*

"Van Gogh was from a poor family in Holland and lived most of his life at home." (Van Gogh sinh ra từ một gia đình nghèo ở Holland và đã sống phần lớn cuộc đời mình ở nhà.)

⇒ Đáp án C

Question 34.

- lone (adj): một mình, đơn lẻ (lone thường đứng trước danh từ)

E.g: *He was a lone voice (= the only person) arguing against a reduction in payments.*

Lone parent = single parent dùng để chỉ những người đàn ông hoặc phụ nữ nuôi con một mình.

- alone (adj/ adv) ~ without other people: một mình

E.g: *I like living alone.*

- lonely (adj) ~ unhappy because you are not with other people: cô đơn, cô độc

E.g: *the lonely life of a widower (cuộc đời cô đơn của người góa vợ)*

- loneliness (n): sự cô đơn

"He lived a rather sad and lonely life." (Ông ấy đã sống một cuộc đời hơi buồn và cô đơn.)

⇒ Đáp án D

Question 35.

- both...and: cả...lẫn/ và, vừa...vừa

E.g: *I can speak both English and French. (Tôi có thể nói cả tiếng Anh và tiếng Pháp.)*

- either...or: hoặc...hoặc....

- neither...nor...: không..... cũng không..., cả hai đều không

E.g: *Neither my mother nor my father went to university. (Cả bố và mẹ tôi đều không đi học đại học.)*

They speak neither English nor French. (Họ không nói tiếng Anh mà cũng không nói tiếng Pháp.)

- all: tất cả

⇒ Đáp án B

Question 36.

Câu nào sau đây là chủ đề chính của đoạn văn?

A. Tầm quan trọng của các mô hình trong các học thuyết khoa học.

B. Những loại sự kiện mà các nhà khoa học cảm thấy thú vị nhất.

C. Các cách mà các nhà khoa học tiến hành nhiều loại thí nghiệm khác nhau.

D. Vị trí của học thuyết và giả thuyết trong nghiên cứu khoa học.

⇒ Đáp án D

Question 37.

- relate /rɪ'leɪt/ ~ connect /kə'nekt/ (v): liên hệ, liên kết

E.g: *I found it difficult to relate the two ideas in my mind.*

- describe /dɪ'skraɪb/ (v): miêu tả, mô tả

E.g: *The woman was described as tall and dark, and aged about 20.*

- identify /aɪ'dentɪfaɪ/ (v): nhận ra, xác định, nhận dạng

E.g: *She was able to identify her attacker.*

- complete /kəm'pli:t/ (v): hoàn thành, làm cho trọn vẹn

E.g: *All she needed to complete her happiness was a baby.* (Tất cả những gì cô ấy cần để làm cho niềm hạnh phúc trọn vẹn là một đứa trẻ.)

"In science, a theory is a reasonable explanation of observed events that are related. (Trong khoa học, học thuyết là sự giải thích hợp lý về những sự kiện được quan sát có liên quan.)

⇒ Đáp án C

Question 38.

"A theory often involves an imaginary model that helps scientists picture the way an observed event could be produced. A good example of this is found in the kinetic molecular theory, in which gases are pictured as being made up of many small particles that are in constant motion." (Một học thuyết thường liên quan đến một mô hình tưởng tượng mà giúp các nhà khoa học hình dung ra cách một sự kiện được tạo ra. Một ví dụ tốt về điều này được tìm thấy trong lý thuyết động học phân tử, trong đó các loại khí được hình dung như đang được tạo nên từ nhiều hạt nhỏ đang chuyển động liên tục.)

→ "this" = an imaginary model

⇒ Đáp án D

Question 39.

Theo đoạn văn thứ 2, một học thuyết có ích là học thuyết mà giúp các nhà khoa học.....

A. quan sát các sự kiện

B. công khai những phát minh của mình

C. đưa ra những dự đoán

D. tìm ra lỗi trong những thí nghiệm đã qua

"A useful theory, in addition to explaining past observation, helps to predict events that have not as yet been observed." (Một học thuyết hữu ích, thêm vào việc giải thích những quan sát trước đó, thì phải giúp dự đoán các sự kiện mà vẫn chưa quan sát được.)

⇒ Đáp án C

Question 40.

- uphold /ʌp'həʊld/ (v) ~ support (v): ủng hộ

E.g: *We have a duty to uphold the law.*

- finish (v): hoàn thành

- adjust /ə'dʒʌst/ (v): điều chỉnh

E.g: *This button is for adjusting the volume.*

- investigate /ɪn'vestɪgeɪt/ (v): điều tra

E.g: *Police are investigating possible links between the murders.*

"After a theory has been publicized, scientists design experiments to test the theory. If observations confirm the scientists' predictions, the theory is supported." (Sau khi một học thuyết được công khai thì các nhà khoa học tiến hành thí nghiệm để kiểm tra học thuyết đó. Nếu những quan sát xác nhận các dự đoán của các nhà khoa học thì học thuyết đó được ủng hộ.)

⇒ Đáp án A

Question 41. Trong đoạn văn 4, tác giả ngụ ý rằng trí tưởng tượng quan trọng nhất với các nhà khoa học khi họ.....

A. xây dựng những giải pháp có thể cho một vấn đề

- B. đánh giá việc làm trước đó cho một vấn đề
- C. kết thúc việc điều tra
- D. thu thập các sự kiện được biết đến

Most scientists start an investigation by finding out what other scientists have learned about a particular problem. After known facts have been gathered, the scientist comes to the part of the investigation that requires considerable imagination. Possible solutions to the problem are formulated. (Hầu hết các nhà khoa học bắt đầu việc khảo sát mà các nhà khoa học khác đã đạt được trước đó về một vấn đề cụ thể. Sau khi các kết quả được tổng hợp lại, các nhà khoa học bước sang giai đoạn nghiên cứu mà ở đó đòi hỏi sự tưởng tượng đáng kể. Từ đó, các giải pháp cho vấn đề quan tâm được hình thành.)

⇒ Đáp án A

Question 42.

Trong đoạn văn cuối cùng, tác giả ngụ ý điều gì là một chức năng của các giả thuyết?

- A. liên kết các học thuyết khác biệt lại với nhau
- B. truyền đạt những suy nghĩ của một nhà khoa học cho các nhà khoa học khác
- C. cung cấp định hướng cho nghiên cứu khoa học
- D. chọn lọc qua các sự kiện được biết đến

"The scientist plans experiments, performs calculations, and makes observations to test hypotheses. For without hypotheses, further investigation lacks purpose and direction. When hypotheses are confirmed, they are incorporated into theories." (Các nhà khoa học lên kế hoạch thí nghiệm, thực hiện các tính toán, và quan sát để kiểm tra các giả thuyết. Đối với việc thiếu các giả thuyết, việc điều tra sâu hơn thiếu mục đích và định hướng. Khi các giả thuyết được xác nhận, chúng được kết hợp thành các học thuyết.)

⇒ Đáp án C



VOCABULARY

- theory /'θiəri/ (n): lý thuyết, học thuyết	- fault /fɔ:lt/ (n): khuyết điểm, sai lầm, lỗi
- reasonable /'ri:znəbl/ (adj): hợp lý	- revise /rɪ'vaɪz/ (v): duyệt lại, xét lại
- observe /əb'zɜ:v/ (v): quan sát	- reject /rɪ'dʒekt/ (v): bác bỏ, không chấp thuận
- imaginary /ɪ'mædʒɪnəri/ (adj): tưởng tượng	- imagination /ɪ,mædʒɪ'neɪʃn/ (n): sự tưởng tượng
- model /'mɒdl/ (n): mô hình	- creative /kri'eɪtɪv/ (adj): sáng tạo
- kinetic theory /kɪ'netɪk 'θiəri/ (n): thuyết động học phân tử	- investigation /ɪn'vestɪ'geɪʃn/ (n): sự điều tra
- particle /'pɑ:tɪkl/ (n): hạt	- require /rɪ'kwaɪə(r)/ (v): yêu cầu, đòi hỏi
- motion /'məʊʃn/ (n): sự chuyển động	- solution /sə'lu:ʃn/ (n): giải pháp
- predict /prɪ'dɪkt/ (v): dự đoán	- calculation /kælkju'leɪʃn/ (n): sự tính toán
- publicize /'pʌblɪsaɪz/ (v): đưa ra công khai	- purpose /'pɜ:pəs/ (n): mục đích
- experiment /ɪk'sperɪmənt/ (n): thí nghiệm	- direction /dɪ'rekʃn/ (n): định hướng
- confirm /kən'fɜ:m/ (v): xác nhận, thừa nhận	- incorporate /ɪn'kɔ:pəreɪt/ (v): hợp nhất, kết hợp
	chặt chẽ

Question 43.

- body (n) ~ amount (n): số lượng

E.g: *a vast body of evidence/information/research* (một số lượng lớn bằng chứng/ thông tin/ nghiên cứu)

- corpse /kɔ:ps/ (n): xác chết

E.g: *The corpse was barely recognizable.* (Xác chết khó nhận ra được.)

- organization /,ɔ:gənə'zeɪʃn/ (n): tổ chức

E.g: *He works for voluntary organization.*

- skeleton /'skelɪtn/ (n): bộ xương

E.g: *The human skeleton consists of 206 bones.* (Bộ xương của loài người gồm 206 cái xương.)

"A considerable body of research has demonstrated a correlation between birth order and aspects such as temperament and behavior" (Một số lượng đáng kể các nghiên cứu đã chứng minh mối tương quan giữa thứ tự sinh và các khía cạnh như tính khí và hành vi)

⇒ Đáp án B

Question 44.

- key (adj): then chốt, quan trọng

E.g: *It is a key factor in tackling the problem.* (Đó là một yếu tố quan trọng trong việc giải quyết vấn đề.)

- locked : bị khóa lại

- secret /'si:kɹət/ (adj) : bí mật

E.g: *This is extremely secret information.*

- studied (adj): cẩn trọng, có suy nghĩ, cố ý

E.g: *After a pause, he gave a studied answer.*

- significant /sɪg'nɪfɪkənt/ (adj): quan trọng, đáng chú ý

E.g: *There has been a significant increase in the number of women students in recent years.*

"A key point in his research and in the hypothesis" (Một điểm quan trọng trong nghiên cứu của ông ấy và trong giả thuyết)

⇒ Đáp án D

Question 45.

"Psychologist Alfred Adler was a pioneer in the study of the relationship between birth order and personality. A key point in his research and in the hypothesis that he developed based on it (Nhà tâm lý học Alfred Adler là người tiên phong trong việc nghiên cứu mối quan hệ giữa thứ tự sinh và tính cách. Một điểm quan trọng trong nghiên cứu của mình và trong giả thuyết mà ông đã phát triển dựa trên nó)

→ "it" = research

⇒ Đáp án C

Question 46.

Điều gì được phát biểu trong đoạn văn 1 về Adler?

A. Ông ấy là một trong những người đầu tiên nghiên cứu về ảnh hưởng của thứ tự sinh vào tính cách.

- B. Ông ấy tin rằng chính thứ tự sinh thực tế đã ảnh hưởng đến tính cách.
- C. Ông ấy đã tìm ra rằng những phản hồi từ các thành viên trong gia đình có rất ít ảnh hưởng với tính cách.
- D. Ông ấy là người duy nhất nghiên cứu về thứ tự sinh.

A. Đúng vì theo đoạn văn: Psychologist Alfred Adler was a pioneer in the study of the relationship between birth order and personality.

B. Sai vì dẫn chứng trong đoạn văn là: "A key point in his research and in the hypothesis that he developed based on it was that it was not the actual numerical birth position that affected personality"

C. Sai vì dẫn chứng trong đoạn văn là "it was the similar responses in large numbers of families to children in specific birth order positions that had an effect."

D. Sai vì dẫn chứng trong đoạn văn là "A considerable body of research has demonstrated a correlation between birth order and aspects such as temperament and behavior, and some psychologists believe that birth order significantly affects the development of personality."

⇒ Đáp án A

Question 47.

- trait ~ characteristic /,kæriktə'ristɪk/ (n): đặc điểm, nét

E.g: *Arrogance is a very unattractive personality/character trait. (Kiêu căng là một đặc điểm/nét tính cách rất khó ưa.)*

- stress (n) : căng thẳng

E.g: *stress-related illness*

- mark (n): dấu vết

- fear /fiə/ (n): nỗi sợ hãi

E.g: *I have a fear of heights.*

"Studies have consistently shown that first-born children tend to exhibit similar, positive and negative personality traits." (Các nghiên cứu đã kiên định chỉ ra rằng những đứa con cả có khuynh hướng bộc lộ những nét tính cách tương tự, tích cực và tiêu cực.

⇒ Đáp án C

Question 48.

Câu nào bên dưới thể hiện thông tin cần thiết trong câu in nghiêng ở đoạn văn 3?

A. Mặc dù những đặc điểm tính cách nào đó mà những đứa trẻ đầu lòng sở hữu nhưng nhiều đứa trẻ trong số họ đã trở thành nhà lãnh đạo.

B. Một thực tế thú vị mà khó để giải thích là nhiều đứa trẻ đầu lòng đã phục vụ những vị trí cao trong chính phủ.

C. Bởi vì những đứa trẻ đầu lòng có khuynh hướng rất quyết đoán nên họ không thoải mái khi phục vụ trong chính phủ.

D. Một vài ví dụ ủng hộ ý kiến rằng những đứa trẻ đầu lòng có những đặc điểm tính cách mà làm cho họ trở thành những nhà lãnh đạo.

"First-borns have been found to be more responsible and assertive than those born in other birth-order positions and tend to rise to positions of leadership more often than others; more first-

borns have served in the U.S. Congress and as U.S. presidents than have those born in other birth-order positions.” (Những đứa trẻ đầu lòng được nhận thấy có trách nhiệm hơn và quyết đoán hơn những đứa trẻ sinh ở thứ tự khác và có xu hướng leo lên các vị trí lãnh đạo nhiều hơn những đứa trẻ khác; nhiều đứa trẻ đầu lòng đã phục vụ trong quốc hội Mỹ và làm tổng thống Mỹ hơn là những đứa trẻ sinh ở thứ tự khác.)

⇒ Đáp án D

Question 49.

Câu nào sau đây không đúng?

- A. Những đứa con đầu lòng có khuynh hướng thể hiện tốt ở những môn thể thao cá nhân.
- B. Những đứa con giữa có khuynh hướng yêu thích các môn thể thao đồng đội hơn.
- C. Những đứa con út thích chơi games với sự cạnh tranh ác liệt hơn.
- D. Những đứa con một có khuynh hướng thích những môn thể thao cá nhân hơn đồng đội.

A. Đúng vì dẫn chứng trong bài là “they (middle children) tend to have a comparatively higher level of success in team sports than do first-borns or only children, who more often excel in individual sports.”

B. Đúng vì dẫn chứng trong bài là “they (middle children) tend to have a comparatively higher level of success in team sports than do first-borns”

C. Sai vì dẫn chứng trong bài là “They (Last-borns) often exhibit less competitiveness than older brothers and sisters and are more likely to take part in less competitive group games or in social organizations such as sororities and fraternities. “

D. Đúng vì dẫn chứng trong bài là “they (middle children) tend to have a comparatively higher level of success in team sports than do first-borns or only children, who more often excel in individual sports.”

⇒ Đáp án C

Question 50.

Đứa trẻ nào sau đây có thể sẽ có sự nghiệp thành công nhưng ít tình bạn thân thiết?

- A. đứa con thứ 2
- B. đứa con giữa
- C. đứa con út
- D. đứa con một

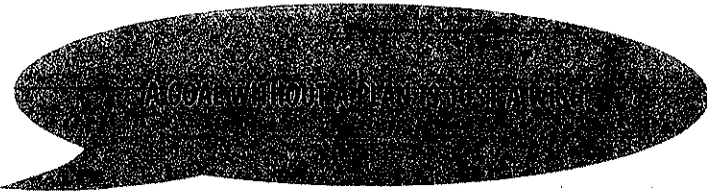
“they (only children) are more achievement oriented and more likely than middle-or last-borns to achieve academic success. However, only children tend to have the most problems establishing close relationships and exhibit a lower need for affiliation than other children.” (những đứa con một chú trọng nhiều hơn vào thành tích và chắc chắn đạt được thành công trong học tập hơn những đứa con giữa hoặc con út. Tuy nhiên, những đứa con một có khuynh hướng có vấn đề nhất trong việc thiết lập những mối quan hệ thân thiết và bộc lộ nhu cầu hội nhập thấp hơn những đứa trẻ khác.)

⇒ Đáp án D



VOCABULARY

- correlation /kə'reləʃn/ (n): mối tương quan
- temperament /'tempərəmənt/ (n): tính khí
- research /rɪ'sɜ:tʃ/ (n): nghiên cứu
- psychologist /saɪ'kɒlədʒɪst/ (n): nhà tâm lý học
- affect /ə'fekt/ (v): ảnh hưởng
- significantly /sɪg'nɪfɪkəntli/ (adv): đáng chú ý, quan trọng
- personality /pɜ:sə'næləti/ (n): tính cách
- hypothesis /haɪ'pɒθəsɪs/ (n): giả thuyết
- base on /beɪs ɒn/ (v): dựa vào, căn cứ vào
- first-born /fɜ:st-bɔ:n/ (n): con đầu lòng, con cả
- sibling /'sɪblɪŋ/ (n): anh (chị, em) ruột
- conduct /kən'dʌkt/ (v): tiến hành
- classify /'klæsɪfaɪ/ (v): phân loại
- positive /'pɒzətɪv/ # negative /'negətɪv/ (adj): tích cực # tiêu cực
- academic /ækə'demɪk/ (adj): thuộc học thuật
- achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n): thành quả, thành tích
- comprehend /kəmprɪ'hend/ (v): hiểu, lĩnh hội
- scholarship /'skɒləʃɪp/ (n): học bổng
- responsible /rɪ'spɒnsəbl/ (adj): có trách nhiệm
- assertive /ə'sɜ:tɪv/ (adj): quả quyết, quyết đoán
- leadership /'li:dəʃɪp/ (n): sự lãnh đạo, khả năng lãnh đạo
- tendency /'tendənsi/ → tendencies (plural): khuynh hướng
- inferior /ɪn'fɪəriə(r)/ (adj): thấp hơn, dưới
- ability /ə'bɪləti/ (n): khả năng
- self-centered /self-'sentəd/ (adj): tự cho mình là trung tâm
- excel /ɪk'sel/ (v): hơn, trội hơn, xuất sắc
- sense of security /sens.əv sɪ'kjʊərəti/ (n): cảm giác an toàn
- self-esteem /self-'sti:m/ (n): lòng tự trọng
- exhibit /ɪg'zɪbɪt/ (v): biểu lộ, phô bày, bộc lộ
- competitive /kəm'petətɪv/ (adj): cạnh tranh
- characteristic /kærəktə'ristɪk/ (n): đặc điểm
- establish /ɪ'stæblɪʃ/ (v): thiết lập
- affiliation /ə'fɪli'eɪʃn/ (n): sự hội nhập, sự nhập vào



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗi hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được / 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

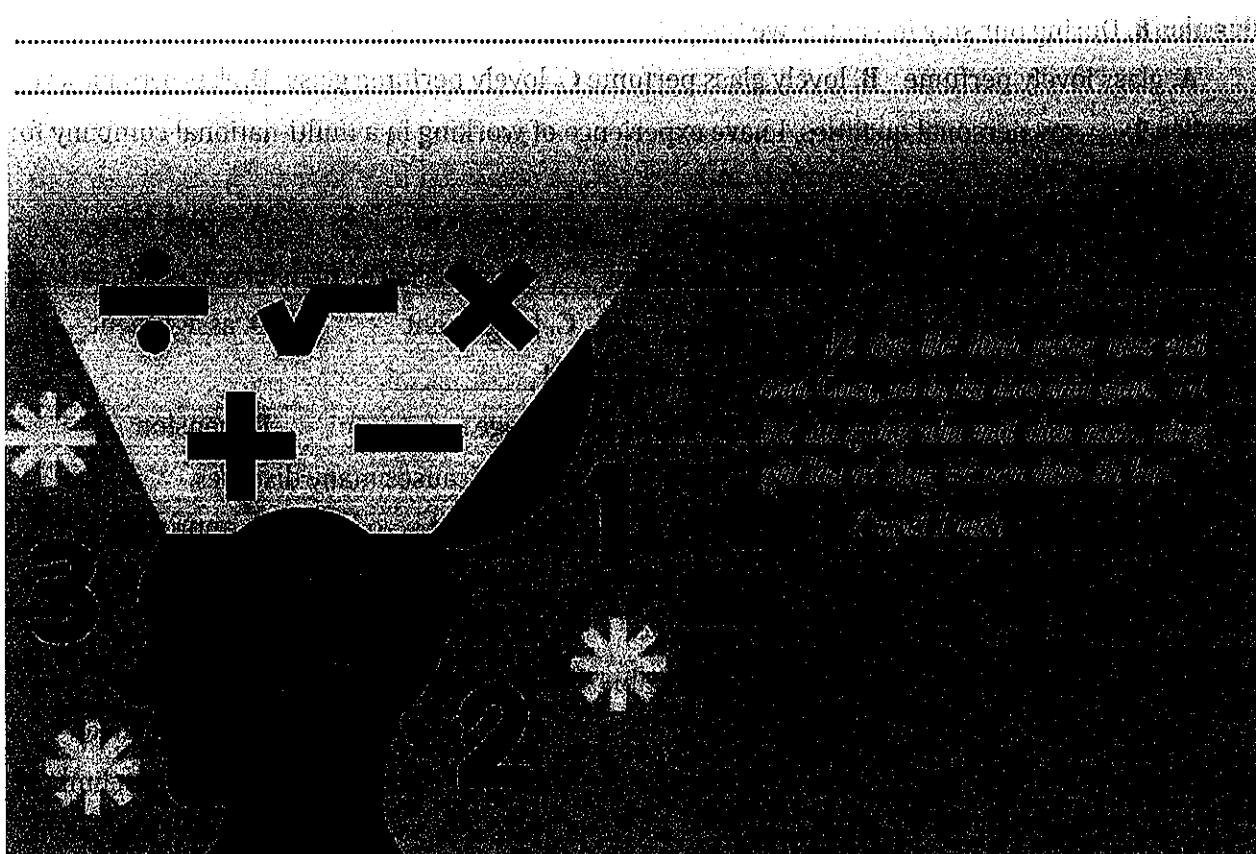
.....

.....

.....

.....

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.



ĐỀ SỐ 9

Môn: Tiếng Anh (50 câu trắc nghiệm)

(Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề)

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

Question 1. A. engage B. mortgage C. baggage D. dosage

Question 2. A. stretch B. question C. efficient D. natural

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.**

Question 3. A. visible B. solution C. surrounding D. arrival

Question 4. A. prestigious B. literal C. reception D. arrival

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.**

Question 5. She (A) asked why (B) did he look so (C) embarrassed when he (D) saw Lan.

Question 6. (A) I'd prefer to do it (B) on myself, because (C) other people (D) make me nervous.

Question 7. (A) Could you mind (B) telling me the way (C) to the (D) nearest restaurant?

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

Question 8. During our stay in Venice, we bought a _____ bottle.

A. glass lovely perfume B. lovely glass perfume C. lovely perfume glass D. glass perfume lovely

Question 9. _____ my personal qualities, I have experience of working in a multi-national company for three years.

A. Beside B. In addition C. Instead of D. Apart from

Question 10. Many educationalists feel that continue _____ is fairer than formal examinations.

A. assessment B. cramming C. judgement D. assignment

Question 11. When he retires at sixty, he'll get a very good _____.

A. pay B. salary C. wage D. pension

Question 12. It has been conclusively _____ that smoking causes many diseases.

A. admitted B. established C. declared D. approved

Question 13. You thought I did wrong, but the results _____ my action.

A. agree B. correct C. justify D. approve

Question 14. He'll be very upset if you _____ his offer of help.

A. turn away B. turn from C. turn down D. turn against

Question 15. The rescuers _____ for their bravery and fortitude in locating the lost mountain climbers.

A. were praising B. praising C. praised D. were praised

Question 16. You must always have a good breakfast every morning _____ late you are.

- A. even if B. no matter C. whatever D. however

Question 17. She _____ you that evening. You should have told her everything.

- A. wished helping B. was there to help C. would help D. must have helped

Question 18. Are you the boy _____ bicycle was stolen?

- A. his B. of which C. whose D. who

Question 19. The _____ at the football match became violent when their team lost.

- A. spectators B. viewers C. customers D. observers

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.**

Question 20. "You haven't been to the bank today, have you?" - "_____."

- A. Yes, I haven't. I am busy B. No, I haven't any money
C. No, I have. I got some money D. No, I haven't. I'm about to

Question 21. John: "I've passed my final exam." Tom: "_____"

- A. That's a good idea. B. Good luck.
C. It's nice of you to say so. D. Congratulations!

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 22. In the United States, the transition from one president to the next one is generally smooth.

- A. payment B. understanding C. search D. change

Question 23. The swimmer dived into the pool at one end and swam under water to the other end, where she emerged from the water.

- A. came out B. dried off C. sank to the bottom D. injured herself

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 24. They have not made any effort to integrate with the local community.

- A. cooperate B. put together C. separate D. connect

Question 25. There has been insufficient rainfall over the past two years, and farmers are having trouble.

- A. adequate B. unsatisfactory C. abundant D. dominant

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the following questions.**

Question 26. The writer Kate Millett was forced to stay in a psychiatric hospital by her family.

- A. Problems with her family made the writer Kate Millett go to a psychiatric hospital.
B. The writer Kate Millett's family made her stay in a psychiatric hospital.
C. Together with her family, the writer Kate Millett was made to go into a psychiatric hospital.
D. The family of the writer Kate Millett convinced her to remain in a psychiatric hospital.

Question 27. He took the food eagerly because he had eaten nothing since dawn.

- A. He had eaten nothing since dawn although he took the food eagerly.
- B. The food was taken at dawn and he had nothing to eat then.
- C. He had eaten something before but he took the food eagerly.
- D. Having eaten nothing since dawn, he took the food eagerly.

Question 28. The review overvalued his latest film.

- A. The review had a high opinion of his latest film.
- B. The review turned down his latest film.
- C. The review rejected his latest film.
- D. The review gave his latest film a moderate appreciation.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.**

Question 29. A simplified edition is easier to read than the original. It is shorter.

- A. A simplified edition which is shorter than the original is easier to read.
- B. A simplified edition who is shorter than the original is easier to read.
- C. A simplified edition is easier to read than the original which is shorter.
- D. A simplified edition is easier to read than the original that is shorter.

Question 30. I don't like her lifestyle at all. I will go to her wedding party tomorrow morning.

- A. Though I will go to her wedding party tomorrow morning, but I don't like her lifestyle.
- B. Though I don't like her lifestyle at all, but I will go to her wedding party tomorrow morning.
- C. Although I don't like her lifestyle at all, I will go to her wedding party tomorrow morning.
- D. In spite of my liking her lifestyle, I will go to her wedding party tomorrow.

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.**

Feminists are united by the idea that women's position in society is unequal to (31) _____ of men, and that society is structured in such a way as to benefit men to the political, social, and economic (32) _____ of women. However, feminists have used different theories to explain these (33) _____ and have advocated different ways of redressing inequalities, and there are marked geographic and historical variations in the nature of feminism.

Historically, feminist thought and activity can be divided into two waves. The first wave, which began in about 1800 and (34) _____ until the 1930s, was largely concerned with gaining equal rights between women and men. The second wave, which began in the late 1960s, has continued to fight for equality but has also developed a (35) _____ of theories and approaches that stress the difference between women and men and that draw attention to the specific needs of women.

Question 31. A. most B. those C. that D. which

Question 32. A. detriment B. benefit C. position D. advocate

Question 33. A. difference B. attention C. equalities D. inequalities

- Question 34.** A. widened B. spent C. lasted D. lengthened
Question 35. A. kind B. sort C. range D. type

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.**

A survey is a study generally in the form of an interview or a questionnaire that provides information concerning how people think and act. In the United States, the best-known surveys are the Gallup poll and the Harris poll. As anyone who watches the news during campaigns presidential knows, these polls have become an important part of political life in the United States.

North Americans are familiar with the many "person on the street" interviews on local television news shows. While such interviews can be highly entertaining, they are not necessarily an accurate indication of public opinion. First, they reflect the opinions of only those people who appear at a certain location. Thus, such examples can be biased in favor of commuters, middle-class shoppers, or factory workers, depending on which area the news people select. Second, television interviews tend to attract outgoing people who are willing to appear on the air, while they frighten away others who may feel intimidated by a camera. A survey must be based on a precise, representative sampling if it is to genuinely reflect a broad range of the population.

In preparing to conduct a survey, sociologists must exercise great care in the wording of questions. An effective survey question must be simple and clear enough for people to understand it. It must also be specific enough so that there are no problems in interpreting the results. Even questions that are less structured must be carefully phrased in order to elicit the type of information desired. Surveys can be indispensable sources of information, but only if the sampling is done properly and the questions are worded accurately.

There are two main forms of surveys: the interview and the questionnaire. Each of these forms of survey research has its advantages. An interview can obtain a high response rate because people find it more difficult to turn down a personal request for an interview than to throw away a written questionnaire. In addition, an interviewer can go beyond written questions and probe for a subject's underlying feelings and reasons. However, questionnaires have the advantage of being cheaper and more consistent.

Question 36. In paragraph 2, "they" refers to ...

- A. opinions B. news shows C. outgoing people D. TV interviews

Question 37. According to the passage, one disadvantage of person-on-the-street interviews is that they.....

- A. are not carefully worded
 B. are not based on a representative sampling
 C. reflect political opinions
 D. are used only on television

Question 38. The word "intimidated" in paragraph 2 means

- A. shy B. confident C. rational D. frightened

Question 39. According to paragraph 3, two important things for an effective survey are.....

- A. Properly done samplings and carefully worded questions
 B. Specific questions and an interviewer's ability to measure respondents' feelings

- C. Simple questions and a high number of respondents
- D. Understandable questions and a sociologist who is able to interpret the results

Question 40. As can be inferred from the passage, sociologists can be frustrated when.....

- A. questionnaires are too difficult to read
- B. respondents are too eager to supplement questions with their own opinions
- C. respondents often do not complete and return questionnaires
- D. questionnaires are too expensive and difficult to distribute

Question 41. It can be inferred from the passage that.....

- A. live interviews minimize the influence of the researcher
- B. live interviews are easier to interpret
- C. live interviews are better than questionnaires
- D. both questionnaires and live interviews have their own advantages and disadvantages

Question 42. All of the following are listed as advantage of questionnaires EXCEPT....

- A. information-providing
- B. time-saving
- C. cost-saving
- D. consistency

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.**

The Winterthur Museum is a collection and a house. There are many museums devoted to the decorative arts and many house museums, but rarely in the United States is a great collection displayed in a great country house. Passing through successive generations of a single family, Winterthur has been a private estate for more than a century. Even after the extensive renovations made to it between 1929 and 1931, the house remained a family residence. This fact is of importance to the atmosphere and effect of the museum. The impression of a lived-in house is apparent to the visitor: the rooms look as if they were vacated only a short while ago whether by the original owners of the furniture or the most recent residents of the house can be a matter of personal interpretation. Winterthur remains, then, a house in which a collection of furniture and architectural elements has been assembled. Like an English country house, it is an organic structure; the house, as well as the collection and manner of displaying it to the visitor, has changed over the years. The changes have coincided with developing concepts of the American arts, increased knowledge on the part of collectors and students, and a progression toward the achievement of a historical effect in period-room displays. The rooms at Winterthur have followed this current, yet still retained the character of a private house.

The concept of a period room as a display technique has developed gradually over the years in an effort to present works of art in a context that would show them to greater effect and would give them more meaning for the viewer. Comparable to the habitat group in a natural history museum, the period room represents the decorative arts in a lively and interesting manner and provides an opportunity to assemble objects related by style, date, or place of manufacture.

Question 43. What does the passage mainly discuss?

- A. Historical furniture contained in Winterthur
- B. How Winterthur compares to English country houses
- C. Elements that make Winterthur an unusual museum
- D. The reason that Winterthur was redesigned

- Question 44.** The phrase “devoted to” in line 1 is closest in meaning to
 A. specializing in B. sentimental about C. surrounded by D. successful in
- Question 45.** What happened at Winterthur between 1929 and 1931?
 A. The old furniture was replaced B. The estate became a museum
 C. The owners moved out D. The house was repaired
- Question 46.** The word “assembled” in line 9 is closest in meaning to
 A. summoned B. appreciated
 C. fundamentally changed D. brought together
- Question 47.** The word “it” in line 10 refers to
 A. collection B. English country house
 C. visitor D. Winterthur
- Question 48.** The word “developing” in line 11 is closest in meaning to
 A. evolving B. exhibiting C. informative D. traditional
- Question 49.** According to the passage, objects in a period room are related by all of the following EXCEPT
 A. place of manufacture B. date C. past ownership D. style
- Question 50.** What is the relationship between the two paragraphs in the passage?
 A. Paragraph 2 explains a philosophy of art appreciation that contrasts with that explained in Paragraph 1.
 B. Paragraph 2 explains a term that was mentioned in Paragraph 1.
 C. Each paragraph describes a different historical period
 D. Each paragraph describes a different approach to the display of objects in a museum

ANSWER KEY

Question 1.

- engage (v) /ɪn'geɪdʒ/: đính hôn
 - mortgage (n) /'mɔ:ɡɪdʒ/: tiền thế chấp, vật thế chấp
 - baggage (n) /'bæɡɪdʒ/: hành lý
 - dosage (n) /'dɔ:sɪdʒ/: liều lượng, liều dùng
- ⇒ Đáp án A (phần gạch chân được phát âm là /eɪdʒ/ còn các từ còn lại là /ɪdʒ/)

Question 2.

- stretch (v) /stretʃ/: duỗi chân, căng
 - question (n) /'kwɛstʃ(ə)n/: câu hỏi
 - efficient (adj) /ɪ'fɪʃ(ə)nt/: hiệu quả
 - natural (adj) /'nætʃ(ə)r(ə)l/: tự nhiên
- ⇒ Đáp án C (phần gạch chân được phát âm là /ʃ/ còn các từ còn lại là /tʃ/)

Question 3.

- visible /'vɪzəbl/ (adj): hữu hình, có thể nhìn thấy được

E.g: *The house is clearly visible from the beach.*

- solution /sə'lu:ʃn/ (n): giải pháp, cách giải quyết (từ tận cùng là đuôi "tion" thì trọng âm nhấn vào âm tiết thứ 2 từ cuối lên)

E.g: *There's no simple solution to this problem.*

- surrounding /sə'raʊndɪŋ/ (adj): bao quanh, phụ cận

E.g: *From the top of the hill you can see all the surrounding countryside.*

- arrival /ə'raɪvl/ (n): sự đến, sự tới nơi

E.g: *We apologize for the late arrival of the train.*

⇒ Đáp án A

Question 4.

- prestigious /pre'stɪdʒəs/ (adj): uy tín, có danh tiếng

E.g: *a prestigious university (một trường đại học danh tiếng)*

- literal /'lɪtərəl/ (adj): bằng chữ, theo nghĩa đen

E.g: *The literal meaning of "television" is "seeing from a distance". (Nghĩa đen của "ti vi" là nhìn từ một khoảng cách.)*

- reception /rɪ'sepʃən/ (n): sự đón tiếp, sự tiếp nhận

E.g: *The new hospital was ready for the reception of its first patients. (Bệnh viện mới đã sẵn sàng cho việc đón tiếp các bệnh nhân đầu tiên.)*

- arrival /ə'raɪ.vəl/ (n): sự đến, sự tới nơi

E.g: *We regret the late arrival of Flight 237.*

⇒ Đáp án B ("literal" có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ nhất còn lại nhấn vào âm tiết thứ 2)

Question 5.

Câu gián tiếp với từ để hỏi:

S + ask/inquire/wonder/want to know + Who/What/Where/When/Why/How + S + V

E.g: *"What are you looking at?" He asked. (câu trực tiếp)*

→ *He asked what I was looking at. (câu gián tiếp)*

Tom asked me: "What is your name?" (câu trực tiếp)

→ *Tom asked me what my name was. (câu gián tiếp)*

⇒ Đáp án B (why he looked)

Question 6.

- by myself = on my own: một mình

E.g: *I live by myself. (Tôi ở một mình.)*

⇒ Đáp án B (by myself)

Question 7.

- Cấu trúc Would you mind + Ving...? hoặc Do you mind + Ving...? dùng để yêu cầu, đề nghị ai làm gì một cách lịch sự

E.g: *Would/ Do you mind closing the window?*

- Để xin phép khi muốn làm điều gì đó một cách lịch sự, chúng ta dùng **Cấu trúc:**

+ Do you mind if I + V (hiện tại đơn)...?

E.g: *Do you mind if I close the window?*

+ Would you mind if I + Vpast...?

E.g: *Would you mind if I closed the window?*

⇒ Đáp án A (Do/Would)

Question 8.

Trật tự của tính từ "OpSASCOMP", trong đó:

- Opinion: tính từ chỉ quan điểm, đánh giá (beautiful, wonderful, terrible, old-fashioned,...)

- Size: tính từ chỉ kích cỡ (big, small, long, short, tall,...)

- Age: tính từ chỉ độ tuổi (old, young, new,...)

- Shape: tính từ chỉ hình dạng (circular, square, round, rectangle,...)

- Color: tính từ chỉ màu sắc (orange, yellow, light blue,...)

- Origin: tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ (Japanese, American, Vietnamese,...)

- Material: tính từ chỉ chất liệu (stone, plastic, leather, steel, silk, handmade,...)

- Purpose: tính từ chỉ mục đích, tác dụng.

E.g: *a luxurious big new red Japanese car.*

⇒ Đáp án B

Question 9.

- beside (giới từ): bên, bên cạnh # besides (liên từ): bên cạnh đó, ngoài ra

E.g: *He sat beside her all night.*

My painting looks childish beside yours.

I don't really want to go out tonight. Besides, there's a good film on TV.

- In addition: thêm vào đó, hơn nữa ~ besides, furthermore, moreover, thường được dùng để đưa thêm thông tin.

E.g: *You must read the question carefully. In addition, you should also prepare an outline for your essay.*

- instead of: thay vì

E.g: *You should have been working instead of watching television.*

- apart from: ngoại trừ (mang nghĩa except), ngoài ra (mang nghĩa besides)

E.g: *I can't think of anything I need, apart from a car. (Tôi không thể nghĩ được bất cứ thứ gì tôi cần, ngoại trừ một chiếc xe.)*

Apart from a car, I need a television. (Ngoài một chiếc xe, tôi cần một chiếc tivi. ~ Tôi cần cả xe cả tivi.)

⇒ Đáp án D (Ngoài các phẩm chất cá nhân, tôi có kinh nghiệm làm việc ở công ty đa quốc gia trong 3 năm)

Question 10.

- assessment /ə'sesmənt/ (n): sự đánh giá, việc đánh giá

E.g: *Objective assessment of the severity of the problem was difficult. (Sự đánh giá khách quan về mức độ nghiêm trọng của vấn đề là rất khó khăn.)*

- cramming (n): sự nhồi nhét, học gạo, luyện thi
- judgement /'dʒʌdʒmənt/ (n): sự xét xử, phán quyết, óc phán đoán, suy xét

E.g: *The judgment will be given tomorrow.*

- assignment /ə'saɪnmənt/ (n): nhiệm vụ, một phần việc được giao, được phân công

E.g: *You will need to complete three written assignments per semester.*

⇒ Đáp án A

Question 11.

- pay /peɪ/ (n): tiền lương
- salary /'sæləri/ (n): lương (thường trả theo tháng)

E.g: *commencing rate of salary (mức lương khởi đầu)*

- wage /weɪdʒ/ (n): tiền công (trả theo giờ, ngày, tuần)

E.g: *Wages are paid on Fridays.*

- pension /'penʃn/ (n): lương hưu

E.g: *Many people live on a pension.*

⇒ Đáp án D (Khi nghỉ hưu vào tuổi 60, anh ấy sẽ nhận được một khoản lương hưu cao.)

Question 12.

- admit /əd'mɪt/ (v): thừa nhận

E.g: *It was a stupid thing to do, I admit.*

- establish /ɪ'stæblɪʃ/ (v): lập, thành lập, chứng minh, xác nhận

E.g: *The committee was established in 1912.*

- declare /dɪ'kleɪ/ (v): tuyên bố

E.g: *The government has declared a state of emergency.*

- approve /ə'pru:v/ (v): tán thành, đồng ý, phê chuẩn

E.g: *Do you approve of my idea?*

⇒ Đáp án B (Người ta chứng minh chắc chắn rằng hút thuốc gây ra nhiều căn bệnh.)

Question 13.

- agree (with) /ə'grɪ:/ (v): đồng ý, tán thành, hợp với

E.g: *He agreed with them about the need for change.*

- correct /kə'rekt/ (v): sửa

E.g: *to correct a bad habit (sửa một thói xấu.)*

- justify /'dʒʌstɪfaɪ/ (v): bảo chữa, biện hộ, chứng minh là đúng

E.g: *You don't need to justify yourself to me.*

- approve of /ə'pru:v/ (v): tán thành, đồng ý, phê chuẩn

E.g: *Do you approve of my idea?*

⇒ Đáp án C

Question 14.

Cụm động từ với turn

- turn away: bỏ đi, quay đi, ngoảnh mặt đi

E.g: *When they show an operation on TV, I have to turn away.*

- turn down: từ chối, khước từ

E.g: *Why did she turn down your invitation?*

- turn against: chống lại, làm cho ai chống lại

E.g: *She turned against her old friend.*

After the divorce he tried to turn the children against their mother.

⇒ Đáp án C (Anh ấy sẽ rất thất vọng nếu bạn từ chối lời đề nghị giúp đỡ của anh ấy.)

Question 15.

- Thể bị động quá khứ đơn: to be (was/ were) + PP

E.g: *The teacher gave me a lot of exercises.*

→ I was given a lot of exercises by the teacher.

⇒ Đáp án D (Những người giải cứu được khen ngợi về sự gan dạ và lòng dũng cảm trong việc xác định đúng vị trí của những người leo núi mất tích.)

Question 16.

- even if + a clause: ngay cả khi

E.g: *Even if you take a taxi, you'll still miss your train.* (Ngay cả khi bạn bắt taxi thì bạn vẫn sẽ nhớ chuyến tàu.)

- no matter how/ what/ who/: Dù cho...đi chăng nữa thì...

E.g: *No matter who you are, I love you.* (Dù cho bạn là ai thì tôi vẫn yêu bạn.)

- however: tuy nhiên (từ nối)

E.g: *This is one possible solution to the problem.* However, there are others.

- however~ no matter how + adj/ adv + S + V, a clause/ A clause + however / no matter how + adj/ adv + S + V

E.g: *However difficult the test was, I got a good mark.* (Dù cho bài kiểm tra có khó khăn đi chăng nữa thì tôi cũng đã đạt điểm tốt.)

- whatever ~ no matter what + (N)+ S + V, a clause

E.g: *No matter what/ Whatever he says, you shouldn't trust him.* (Cho dù anh ấy có nói gì thì bạn cũng không nên tin anh ấy.)

⇒ Đáp án D (Mỗi buổi sáng bạn phải luôn ăn sáng tốt dù cho bạn có bị muộn đi chăng nữa.)

Question 17.

- wish + to V: muốn, mong muốn làm gì

E.g: *I wish to make a complaint.*

- must have PP: chắc hẳn đã, ắt hẳn đã làm gì

E.g: *Mai got good marks in the exam. She must have studied hard this semester.* (Mai đã đạt điểm cao trong kỳ thi. Chắc hẳn học kỳ này cô ấy đã rất chăm học.)

- should have PP: lẽ ra đã nên làm gì

E.g: *You should have stayed at home last night.* (Lẽ ra tối qua bạn đã nên ở nhà.)

⇒ Đáp án B (Tối đó cô ấy đã ở đó giúp bạn. Lẽ ra bạn đã nên nói cho cô ấy mọi thứ.)

A, C, D không hợp lý

Question 18.

- Who: đại từ quan hệ dùng để thay thế cho danh từ chỉ người, làm chức năng chủ ngữ.

Phía sau là danh từ "bicycle" nên chúng ta điền đại từ quan hệ "whose" phía trước để thay cho tính từ sở hữu "his"

⇒ **Đáp án C** (*Bạn có phải là cậu bé mà có xe đạp bị lấy trộm không?*)

Question 19.

- spectator /spek'tetər/ (n): khán giả (ngồi ngoài trời) theo dõi một sự kiện thể thao như 1 trận đấu bóng đá.

E.g: *They won 4-0 in front of over 40,000 cheering spectators.*

- viewer (n): khán giả, người xem truyền hình.

E.g: *The program attracted millions of viewers.*

Tóm lại: Nếu ta muốn nói khán giả theo dõi 1 sự kiện (đặc biệt là thể thao) ta dùng SPECTATOR, khán giả truyền hình dùng VIEWER.

- customer /'kʌstəmər/ (n): khách hàng

E.g: *Mrs Hoa is one of our regular customers.*

- observer /əb'zɜ:vər/ (n): người quan sát

E.g: *political observers*

⇒ **Đáp án A** (*Khán giả ở trận bóng đá trở nên bạo lực khi đội của họ thua.*)

Question 20.

"Hôm nay bạn không đi đến ngân hàng, phải không?"

A. Không hợp lý vì trả lời là Yes nhưng dùng I haven't

B. Không hợp lý

C. Không hợp lý vì trả lời là No nhưng dùng I have

D. Đúng vì "No, I haven't. I'm about to." có nghĩa là "Không phải, tôi sắp sửa đi."

⇒ **Đáp án D**

Question 21.

John: "Tôi vừa mới vượt qua kì thi cuối."

Tom: "..."

A. Đó là một ý tưởng hay.

B. Chúc may mắn.

C. Bạn thật là tốt như nói như thế.

D. Chúc mừng.

⇒ **Đáp án A**

Question 22.

- transition /træn'zɪʃn/ (n): sự chuyển tiếp, thay đổi ~ change /tʃeɪndʒ/ (n): thay đổi

E.g: *The town is undergoing change.*

- payment /'peɪmənt/ (n): sự thanh toán; tiền công

E.g: *What method of payment do you prefer?*

- understanding /ˌʌndər'stændɪŋ/ (n): trí tuệ; sự hiểu biết; sự thông cảm, sự thấu hiểu

E.g: *She has very understanding parents.*

- search /sɜːrtʃ/ (n): sự tìm kiếm, nghiên cứu, điều tra, lục soát

E.g: *Their main service, Internet search, is free to users.*

⇒ Đáp án D (Tại Hoa Kỳ, quá trình chuyển đổi từ một tổng thống đến người kế tiếp thường suôn sẻ.)

Question 23.

- emerge /i'mɜːrdʒ/ (v) ~ come out: nổi lên, nhô lên, hiện ra, xuất hiện

E.g: *The swimmer emerged from the lake.*

- dry off: become dry or make something dry (trở nên khô hoặc làm cho thứ gì đó khô, phơi khô)

E.g: *We went swimming and then lay in the sun to dry off.*

- sink to the bottom: chìm xuống đáy

E.g: *The ship sank to the bottom of the sea.*

- injure herself: tự làm cô ấy bị thương

E.g: *She injured herself during training.*

⇒ Đáp án A (Vận động viên nhảy vào hồ bơi tại một đầu và bơi dưới nước đến đầu kia, nơi cô ấy nổi lên từ mặt nước.)

Question 24.

- integrate /'ɪntɪɡreɪt/ (v) : hợp nhất, hợp thành (+ into/ with sth)

E.g: *These programs will integrate with your existing software.*

- cooperate /kəʊ'pɒəreɪt/ (v): hợp tác, cộng tác

E.g: *The two groups agreed to cooperate with each other.*

- separate /'seprət / (v): tách biệt, tách ra

E. g: Raw meat must be **kept separate** from cooked meat.

- connect (v): kết nối

E.g: *First connect the printer to the computer.*

⇒ Đáp án C (Họ không nỗ lực hợp nhất với cộng đồng địa phương.)

Question 25.

- insufficient /ˌɪnsə'fɪʃnt / #sufficient : không đủ, thiếu

E.g: *The management paid insufficient attention to working conditions.*

- adequate /'ædɪkwət/ (adj): đủ, đầy đủ

E.g: *The room was small but adequate.*

- unsatisfactory /ˌʌn,sætɪs'fæktəri/ (adj): không vừa ý, không hài lòng

- abundant /ə'bʌndənt/ (adj): nhiều, phong phú

E.g: *Fish are abundant in the lake.*

- dominant /'dɒmɪnənt / (adj) : ưu thế hơn, trội hơn

E.g: *The dominant feature of the room was the large fireplace.*

⇒ Đáp án A (Không có đủ lượng mưa trong vòng 2 năm qua, và người nông dân gặp rắc rối.)

Question 26.

“Nhà văn Kate Millett đã bị gia đình ép buộc ở lại trong bệnh viện tâm thần.”

- force sb to do sth: bắt buộc ai làm gì
- make sb do sth: làm cho/khiến/ bắt ai làm gì

- A. Những vấn đề với gia đình đã khiến nhà văn Kate Milelett đi đến bệnh viện tâm thần.
- B. Gia đình của nhà văn Kate Millett đã bắt bà ấy ở lại trong viện tâm thần.
- C. Cùng với gia đình, nhà văn Kate Millett đã bị bắt đi vào bệnh viện tâm thần.
- D. Gia đình của nhà văn Kate Millett đã thuyết phục bà ấy duy trì trong bệnh viện tâm thần.

⇒ Đáp án B

Question 27.

“Anh ấy ăn rất hăm hở bởi vì anh chưa ăn gì từ sáng sớm.”

Rút gọn mệnh đề trạng ngữ

Điều kiện rút gọn: chủ ngữ hai vế giống nhau

Chủ động: => Ving; Bị động => V3/ed

E.g: *After I had had breakfast, I did my homework.*

→ Having had breakfast, I did my homework. (dùng having V3/ed khi động từ ở mệnh đề rút gọn trước “thì” so với động từ ở vế kia)

⇒ Đáp án D

A, B sai nghĩa, C sai cấu trúc

- A. Anh ấy chưa ăn gì từ lúc sáng mặc dù anh ấy ăn rất hăm hở.
- B. Thức ăn được ăn vào lúc sáng và anh ấy chưa ăn gì sau đó.

Question 28.

“Tạp chí đó đánh giá rất cao bộ phim mới nhất của anh ấy.”

- overvalue ~have a high opinion : đánh giá cao

⇒ Đáp án A

B, C, D sai nghĩa của câu

B, C. Tạp chí đó đã từ chối bộ phim mới nhất của anh ấy.

D. Tạp chí đó đã đưa cho bộ phim mới nhất của anh ấy lời đánh giá vừa phải.

Question 29.

Câu đề: “Một bản sao được làm đơn giản lại thì dễ đọc hơn so với bản gốc. Nó ngắn hơn.”

- which: là đại từ quan hệ chỉ vật, làm chức năng chủ ngữ hoặc tân ngữ trong MĐQH

C, D sai nghĩa so với câu ban đầu (Một bản sao được làm đơn giản lại thì dễ đọc hơn so với bản gốc, cái mà ngắn hơn.) → Ý nói bản gốc ngắn hơn (sai nghĩa với câu đề)

B sai vì dùng sai đại từ quan hệ (“who” là đại từ quan hệ dùng cho người)

⇒ Đáp án A

Question 30.

Câu đề: "Tôi không thích lối sống của cô ta chút nào. Sáng ngày mai tôi vẫn sẽ đi đến dự đám cưới cô ta."

Cấu trúc:

Although/ Though + a clause: Mặc dù ...nhưng

In spite of + N/ Ving: Mặc dù ...nhưng

A, B sai vì but không được dùng trong mệnh đề although, though

D. sai nghĩa với câu ban đầu

⇒ Đáp án C

Question 31.

Feminists are united by the idea that women's position in society is unequal to that of men

"that" = position (dùng "that" để tránh lặp lại từ phía trước)

E.g: *Life in the country is more difficult than that in the city.*

⇒ Đáp án C

Question 32.

- detriment / 'detrɪmənt / (n): sự tổn hại, thiệt hại

- benefit (n): thuận lợi, lợi ích (= advantage)

- position (n): vị trí

- advocate (n) : người bào chữa, người biện hộ, người tán thành

"the political, social, and economic detriment" (thiệt hại kinh tế, xã hội và kinh tế)

⇒ Đáp án A

Question 33.

- difference (n): sự khác nhau

- attention / ə'tenʃn / (n): sự chú ý

E.g: *Don't pay any attention to what they say*

- equality (n): sự bình đẳng

- inequality (n): sự không bình đẳng

⇒ Đáp án D

"However, feminists have used different theories to explain these inequalities and have advocated different ways of redressing inequalities" (Tuy nhiên, những người theo thuyết bình quyền nam nữ đã dùng những học thuyết khác nhau để giải thích những sự bất bình đẳng này và đã tán thành những cách khác nhau để khôi phục những sự bất bình đẳng)

Question 34.

- widen (v): mở rộng

- spend (v): dành, tiêu tốn (spend + time/ money + doing sth)

- last (v): kéo dài (trong bao lâu)

E.g: *The lesson lasted for 1 hour.*

- lengthen (v): làm dài ra, kéo dài ra

E.g: *I need to lengthen this skirt.*

"The first wave, which began in about 1800 and lasted until the 1930s, was largely concerned with gaining equal rights between women and men." (Làn sóng đầu tiên bắt đầu vào khoảng năm 1800 và kéo dài cho đến thập niên 1930, liên quan nhiều đến việc đạt được quyền bình đẳng giữa nam và nữ.)

⇒ Đáp án C

Question 35.

- kind ~ sort ~ type : loại

- a range of : nhiều

E.g: *The hotel offers a wide range of facilities.*

⇒ Đáp án C

Question 36.

"North Americans are familiar with the many "person on the street" interviews on local television news shows. While such interviews can be highly entertaining, they are not necessarily an accurate indication of public opinion." (Những người Bắc Mỹ quen với nhiều cuộc phỏng vấn "người trên đường phố" trên các chương trình bản tin truyền hình địa phương. Trong khi những cuộc phỏng vấn như vậy có thể có tính giải trí cao thì chúng không nhất thiết là chỉ số chính xác về ý kiến quần chúng.)

→ "they" ~ TV interviews

⇒ Đáp án D

Question 37.

Theo đoạn văn, một bất lợi của các cuộc phỏng vấn "người trên đường phố" là chúng....

A. không được diễn đạt cẩn thận

B. không được dựa vào quá trình lấy mẫu đại diện

C. phản ánh các ý kiến chính trị

D. được sử dụng chỉ trên ti vi

"A survey must be based on a precise, representative sampling if it is to genuinely reflect a broad range of the population."

⇒ Đáp án B

Question 38.

- intimidated /m'timidetɪd/~ frightened (adj): hoảng sợ

E.g: *We try to make sure children don't feel intimidated on their first day at school. (Chúng tôi cố gắng chắc chắn rằng bọn trẻ không cảm thấy sợ vào ngày đầu tiên học ở trường.)*

- confident (adj): tự tin

- rational (adj): có lý trí, có lý

E.g: *rational analysis*

"Second, television interviews tend to attract outgoing people who are willing to appear on the air, while they frighten away others who may feel intimidated by a camera." (Thứ hai, các cuộc phỏng

vấn truyền hình có xu hướng thu hút những người dễ gần sẵn sàng để lên sóng truyền hình, trong khi chúng lại khiến cho những người khác có thể cảm thấy sợ máy quay.)

⇒ Đáp án D

Question 39.

Theo đoạn 3, 2 điều quan trọng cho một cuộc khảo sát hiệu quả là.....

- A. các quá trình lấy mẫu được thực hiện hợp lý và các câu hỏi được diễn đạt cẩn thận
- B. các câu hỏi cụ thể và khả năng của người phỏng vấn để biết được cảm giác của người đáp trả
- C. các câu hỏi đơn giản và một số lượng cao người đáp trả
- D. các câu hỏi dễ hiểu và một nhà xã hội học có thể giải thích các kết quả

"In preparing to conduct a survey, sociologists must exercise great care in the wording of questions. An effective survey question must be simple and clear enough for people to understand it. It must also be specific enough so that there are no problems in interpreting the results." (Trong việc chuẩn bị tiến hành một cuộc khảo sát thì nhà xã hội học phải luyện tập tốt cách viết câu hỏi. Một câu hỏi khảo sát hiệu quả phải đủ đơn giản và rõ ràng để mọi người hiểu nó. Nó cũng phải đủ cụ thể để không có vấn đề trong việc giải thích kết quả.)

⇒ Đáp án D

Question 40.

Như được suy ra từ đoạn văn, các nhà xã hội học có thể thất vọng khi.....

- A. các bản câu hỏi thì quá khó để đọc
- B. những người trả lời thì quá hào hứng để bổ sung câu hỏi với những ý kiến của chính mình.
- C. những người trả lời thường không hoàn thành và trả lại phiếu câu hỏi
- D. các bản câu hỏi thì quá dài và khó để phân phát

"An interview can obtain a high response rate because people find it more difficult to turn down a personal request for an interview than to throw away a written questionnaire" (Một cuộc phỏng vấn có thể đạt được tỷ lệ đáp trả cao vì mọi người cảm thấy khó khăn hơn để từ chối yêu cầu phỏng vấn hơn là vứt đi một phiếu câu hỏi.)

⇒ Đáp án C

Question 41.

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng.....

- A. các cuộc phỏng vấn trực tiếp làm giảm tối thiểu tác động của nhà nghiên cứu
- B. các cuộc phỏng vấn trực tiếp thì dễ dàng để giải thích hơn
- C. các cuộc phỏng vấn trực tiếp thì tốt hơn các phiếu câu hỏi
- D. cả phiếu câu hỏi và cuộc phỏng vấn trực tiếp đều có thuận lợi và bất lợi

"There are two main forms of surveys: the interview and the questionnaire. Each of these forms of survey research has its advantages."

⇒ Đáp án D

Question 42.

Tất cả các điều sau đây được liệt kê như là thuận lợi của các phiếu câu hỏi NGOẠI TRỪ....

- A. cung cấp thông tin

- B. tiết kiệm thời gian
 - C. tiết kiệm chi phí
 - D. tính nhất quán
- ⇒ Đáp án B



VOCABULARY

- interview (n): cuộc phỏng vấn	- population (n): dân số
- provide (v): cung cấp	- conduct (v): tiến hành
- poll (n): cuộc trưng cầu dân ý	- sociologist (n): nhà xã hội học
- campaign (n): chiến dịch	- specific (adj): rõ ràng
- political (adj): thuộc chính trị	- interpret (v): giải thích
- familiar with: quen thuộc với; thân quen với	- elicit (v): gợi ra
- opinion (n): ý kiến, quan điểm	- indispensable (adj): không thể thiếu được
- attract (v): thu hút	- advantage (n): thuận lợi
- survey (n): khảo sát	- turn down: từ chối
- precise (adj): chính xác	- request (n, v): yêu cầu
- reflect (v): phản ánh	- throw away: vứt bỏ

Question 43.

Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

- A. Đồ nội thất lịch sử chứa trong Winterthur
- B. Winterthur so sánh với những ngôi nhà nông thôn nước Anh như thế nào
- C. Những yếu tố làm cho Winterthur là một bảo tàng hiếm có, khác biệt
- D. Lí do Winterthur được thiết kế lại

→ The Winterthur Museum is a collection and a house. There are many museums devoted to the decorative arts and many house museums, but rarely in the United States is a great collection displayed in a great country house. (Bảo tàng Winterthur là một bộ sưu tập và là một ngôi nhà. Có nhiều bảo tàng về nghệ thuật trang trí và nhiều bảo tàng nhà, nhưng hiếm khi ở Hoa Kỳ có một bộ sưu tập tuyệt vời hiển thị trong một ngôi nhà nông thôn lớn.)

⇒ Đáp án C

Question 44.

- devoted to ~ specializing in: chuyên về

E.g: *The shop specializes in hand-made chocolates.*

- sentimental about: nhiều tình cảm, đa cảm, ủy mị

E.g: *He's not the sort of man who gets sentimental about old friendships.*

- surrounded by: được bao quanh bởi

E.g: *As a child I was surrounded by love and kindness.*

- successful in: thành công trong việc gì

E.g: *They were successful in winning the contract.*

⇒ Đáp án C

Question 45.

Điều gì xảy ra tại Winterthur giữa năm 1929 và 1931?

- A. Đồ nội thất cũ được thay thế
- B. Điền trang trở thành một bảo tàng
- C. Người chủ dọn nhà đi
- D. Ngôi nhà được sửa chữa

Even after the extensive renovations made to it between 1929 and 1931, the house remained a family residence. (Ngay cả khi cải tạo trong phạm vi rộng từ 1929-1931, ngôi nhà tiếp tục là nơi cư trú của cả gia đình.)

⇒ Đáp án D

Question 46.

- summoned: được gọi đến, mời đến

E.g: *She summoned the waiter.*

- appreciated: đánh giá đúng, đánh giá cao, hiểu rõ giá trị

E.g: *His talents are not fully appreciated in that company..*

- fundamentally changed: thay đổi về cơ bản

E.g: *The country was fundamentally changed after the revolution.*

- bring together ~ assemble : tụ tập, tập hợp

E.g: *All the students were asked to assemble in the main hall.*

⇒ Đáp án D

Question 47.

- Like an English country house, it is an organic structure; the house, as well as the collection and manner of displaying it to the visitor, has changed over the years (Là một ngôi nhà nông thôn nước Anh, nó là một cấu trúc hữu cơ; ngôi nhà, cũng như bộ sưu tập và cách trưng bày nó với khách tham quan, đã thay đổi qua các năm)

→ "it" = the house = Winterthur

⇒ Đáp án D

Question 48.

- evolve /i'vɔ:lʌ/ (v) ~ develop /di'veləp/ (v) : phát triển

E.g: *Each school must evolve its own way of working.*

- exhibit /ɪg'zɪbɪt/ (v): triển lãm

E.g: *They will be exhibiting their new designs at the trade fairs..*

- informative /ɪn'fɔ:rmətɪv/ (adj): nhiều thông tin

E.g: *The talk was both informative and entertaining..*

- traditional /trə'diʃənəl/ (adj) : thuộc truyền thống, theo truyền thống

E.g: *Their marriage is very traditional.*

⇒ Đáp án A

Question 49.

Theo đoạn văn, các đồ vật trong phòng mang tính thời đại liên quan đến tất cả những cái sau đây ngoại trừ:

- A. Nơi sản xuất
- B. Ngày
- C. quyền sở hữu trong quá khứ
- D. Phong cách

Câu cuối đoạn văn: Comparable to the habitat group in a natural history museum, the period room represents the decorative arts in a lively and interesting manner and provides an opportunity to assemble **objects related by style, date, or place of manufacture.**

⇒ Đáp án C

Question 50.

- Mối quan hệ giữa 2 đoạn trong bài:

- A. Đoạn 2 giải thích một triết lý của sự đánh giá cao nghệ thuật, khác biệt với điều được giải thích tại đoạn 1.
- B. Đoạn 2 giải thích một thuật ngữ được nhắc đến trong đoạn 1
- C. Mỗi đoạn mô tả một giai đoạn lịch sử khác nhau
- D. Mỗi đoạn mô tả sự tiếp cận khác nhau tới cách trưng bày đồ vật trong bảo tàng

Cuối đoạn 1: The changes have coincided with developing concepts of the American arts, increased knowledge on the part of collectors and students, and a progression toward the achievement of a historical effect in period-room displays. The rooms at Winterthur have followed this current, yet still retained the character of a private house. (Những thay đổi đó xảy ra đồng thời, với việc phát triển các khái niệm của nghệ thuật Mỹ, nâng cao hiểu biết trong một bộ phận các nhà sưu tập và sinh viên, và một sự tiến triển hướng tới việc đạt được thành tích về hiệu ứng lịch sử trong việc trưng bày các phòng mang tính thời đại. Các phòng tại Winterthur đã theo hướng này, nhưng vẫn giữ lại những đặc tính của nhà riêng.)

Đầu đoạn 2: The concept of a period room as a display technique has developed gradually over the years in an effort to present works of art in a context that would show them to greater effect and would give them more meaning for the viewer. (Khái niệm về căn phòng mang tính thời đại như một phương thức trưng bày đã phát triển dần dần trong những năm qua trong một nỗ lực nhằm mục đích giới thiệu tác phẩm nghệ thuật trong một bối cảnh hiển thị chúng với hiệu quả lớn và mang lại nhiều ý nghĩa hơn cho người xem.)

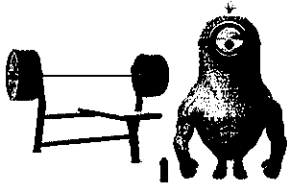
⇒ Đáp án B (Giải thích thuật ngữ *Period Room*)



VOCABULARY

- museum /'mju:zi:əm/ (n): bảo tàng
- collection /kə'lekʃn/ (n): bộ sưu tập
- decorative /'dekə'reɪtɪv/ (adj): để trang trí
- decorate (v), decoration (n)
- rarely /'rerli/ (adv): hiếm khi
- display /dɪ'spleɪ/ (v): trưng bày, hiển thị
- display (n): sự trưng bày, sự thể hiện
- successive /sək'sesɪv/ (adj): liên tục, kế tiếp
- generation /dʒenə'reɪʃn/ (n): thế hệ
- private /'praɪvət/ (adj): riêng tư, cá nhân
- estate /'steɪt/ (n): bất động sản, điền trang
- extensive /ɪk'stensɪv/ (adj): rộng rãi, bao quát, có phạm vi rộng
- renovation /renə'veɪʃn/ (n): Sự nâng cấp, cải tiến, đổi mới
- remain /rɪ'meɪn/ (v): còn lại, ở lại; giữ nguyên (vị trí, tình trạng)
- residence /'rezɪdəns/ (n): nhà ở, dinh thự, nơi cư trú
- resident (adj)
- importance /ɪm'pɔ:rtnts/ (n): tầm quan trọng
- atmosphere /'ætməsfrɪ/ (n): không khí
- effect /ɪ'fekt/ (n): hiệu quả, tác động, ảnh hưởng
- impression /ɪm'preʃn/ (n): ấn tượng
- apparent /ə'pærənt/ (adj): rõ ràng, hiển nhiên, dễ thấy
- visitor /'vɪzɪtər/ (n): khách du lịch
- vacate /və'keɪt/ (v): bỏ trống, bỏ không
- original /ə'ri:dʒənl/ (adj): gốc, nguyên bản, ban đầu
- owner /'əʊnər/ (n): người chủ
- furniture /'fɜ:rnɪtʃər/ (n): nội thất
- recent /'ri:snt/ (adj): gần đây
- element /'elmənt/ (n): yếu tố
- organic /ɔ:r'gænik/ (adj): thuộc hữu cơ
- structure /'strʌktʃər/ (n): kết cấu; cấu trúc
- coincide /,kəʊɪn'saɪd/ (v): xảy ra đồng thời, trùng khớp
- concept /'kɒnsept/ (n): khái niệm, quan niệm
- progression /prə'ɡrefʃn/ (n): sự tiến triển
- achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n): thành tích, thành tựu, sự đạt được
- achieve (v)
- achievable (adj)
- current /'kɜ:rənt/ (n): hướng, dòng, chiều
- current (adj): hiện thời, thịnh hành, hiện nay
- retain /rɪ'teɪn/ (v): giữ, giữ lại
- character /'kærəktər/ (n): đặc điểm, tính cách, đặc trưng
- period /'pɪriəd/ (n): thời kì, giai đoạn
- period (adj): (thuộc) thời kỳ đã qua; mang tính chất thời đại, mang màu sắc thời đại (đã qua)
- technique /tek'ni:k/ (n): kỹ thuật, biện pháp kỹ thuật
- gradually /'grædʒuəli/ (adv): dần dần, từ từ
- effort /'efərt/ (n): sự cố gắng, sự nỗ lực
- make an effort to do sth
- present /'preznt/ (n): món quà
- present /'preznt/ (adj): hiện nay, hiện tại
- present /pri'zent/ (v): trình bày, trình diễn,...
- context /'kɒ:ntekst/ (n): bối cảnh
- viewer /'vjʊ:ər/ (n): người xem
- habitat /'hæbɪtæt/ (n): môi trường sống

- recently (adv)	- natural /'nætʃrəl/ (adj): (thuộc) tự nhiên, (thuộc) thiên nhiên
- matter /'mætə/ (n): chất, chủ đề, vấn đề	- provide /prə'vaɪd/ (v): cung cấp
- interpretation /ˌɪntər'prɪteɪʃn/: sự giải thích, sự phiên dịch	- opportunity /ˌɒpər'tju:nəti/ (n): cơ hội
- architectural /ˌɑ:rkɪ'tektʃərəl/ (adj): thuộc kiến trúc	- object /'ɒbdʒekt/ (n): đồ vật, đối tượng, mục tiêu, mục đích
- architect (n): kiến trúc sư	- manufacture /ˌmænju'fæktʃər/ (n): sự sản xuất
- architecture: công trình kiến trúc, cấu trúc	



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được / 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

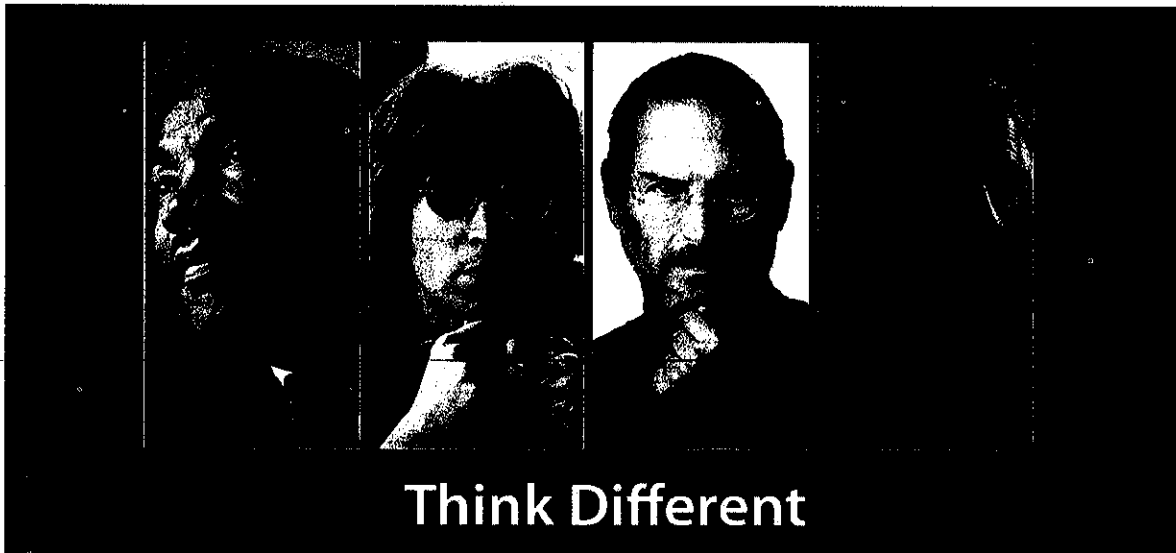
.....

.....

.....

Nếu bạn tiếp tục làm những gì bạn vẫn luôn làm, bạn sẽ luôn đạt được những gì bạn vẫn thường đạt được. Vậy hãy thay đổi cách làm nếu bạn chưa hài lòng về kết quả bạn đang có.

- Khuyết Danh



ĐỀ SỐ 10
Đề thử sức số 2

Môn: Tiếng Anh (50 câu trắc nghiệm)
(Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề)

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

Question 1. A. element B. dedicate C. event D. devote

Question 2. A. thereupon B. thrill C. threesome D. throne.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.**

Question 3. A. ifer B. answer C. rfer D. deter

Question 4. A. exception B. linguistics C. paragraph D. specific

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.**

Question 5. Next week, when there (A) will be an English club (B) held here, I (C) will give you more information (D) about it.

Question 6. It is (A) of great (B) importance that he (C) speaks to the Dean before (D) leaving for his location.

Question 7. A lot (A) needs (B) be done to the house (C) before anyone can (D) start living in.

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

Question 8. Dr. Evans has _____ a valuable contribution to the life of the school.

A. done B. created C. caused D. made

Question 9. Look! The yard is wet. It _____ last night.

A. must have rained B. couldn't have rained
C. must rain D. should have rained

Question 10. Shy people often find difficult to _____ group discussion.

A. take part in B. get on with C. take place in D. get in touch with

Question 11: They asked me a lot of questions, _____ I couldn't answer.

A. much of which B. both of them C. neither of which D. most of which

Question 12: I walked away as calmly as I could. _____, they would have thought I was a thief.

A. In case B. If so C. Or else D. Owing to

Question 13: Not until the end of the 19th century _____ become a scientific discipline.

A. plant breeding has B. did plant breeding C. plant breeding had D. has plant breeding

Question 14: Last year she earned _____ her brother.

A. twice as much as B. twice more than C. twice as many as D. twice as more as

Question 15: _____ the storm, the ship couldn't reach its destination on time.

- A. Because of B. In case of C. In spite of D. But for

Question 16: Just keep _____ on the baby while I cook the supper, will you?

- A. a look B. a glance C. an eye D. a care

Question 17: They have considered all the 100 applications, _____ seem suitable for the position.

- A. none of them B. none of these C. none of which D. none of whom

Question 18: When friends insist on _____ expensive gifts, it makes most people uncomfortable.

- A. them to accept B. they accepting C. their accepting D. they accept

Question 19: John lost the _____ bicycle he bought last week and his parents were very angry with him because of his carelessness.

- A. beautiful Japanese blue new B. beautiful new blue Japanese
C. new beautiful blue Japanese D. Japanese beautiful new blue

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.**

Question 20: - Lan: "Happy birthday! This is a small present for you." - Nga: " _____ "

- A. What a pity! B. How terrible!
C. Have a good time! D. How beautiful it is! Thanks.

Question 21: Mary invited her friend, Sarah, to have dinner out that night and Sarah accepted.

Mary: "Shall we eat out tonight?"

Sarah: " _____ ."

- A. That's a great idea B. That's acceptable
C. You are welcome D. It's kind of you to invite

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 22: Although they had never met before the party, Jim and Jane felt strong affinity to each other.

- A. enthusiasm B. attraction C. moved D. interest

Question 23: English as we know today emerged around 1350, after having incorporated many elements of French that were introduced following the Norman invasion of 1030.

- A. started B. appeared C. developed D. vanished

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

Question 24: She had a cozy little apartment in Boston.

- A. uncomfortable B. warm C. lazy D. dirty

Question 25: He was so insubordinate that he lost his job within a week.

- A. fresh B. disobedient C. obedient D. understanding

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the following questions.**

Question 26: Twice as many men as women are insurance agents.

- A. Women are twice as likely as men to have sold insurance.
- B. More men than women have insurance.
- C. Insurance is twice as difficult to sell to women as to men.
- D. Male insurance agents outnumber female agents.

Question 27: Bill has no business going to Paris next December.

- A. Bill shouldn't go to Paris next December.
- B. Bill went to Paris in December.
- C. Bill will open a business in Paris next December
- D. Bill runs a business in Paris next December.

Question 28: Teacher: "Don't forget to do your homework"

- A. Teacher reminded whether I not to do my home work
- B. Teacher reminded me to forget my homework
- C. Teacher reminded me to do my homework
- D. Teacher asked me if not to forget my home work

➤ **Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.**

Question 29: No one but the experts was able to realize that the painting was an imitation. It greatly resembled the original.

- A. It was obvious that only a person with great talent could fake a painting so successfully.
- B. It was hard for ordinary people to judge between the fake painting and the real one, but not for the experts.
- C. It was almost impossible for amateurs to realize that the painting was not authentic, though the experts could judge it quite easily.
- D. The painting looked so much like the authentic one that only the experts could tell it wasn't genuine.

Question 30: The new restaurant looks good. However, it seems to have few customers.

- A. In order to get more business, the new restaurant should improve its appearance.
- B. The new restaurant would have more customers if it looked better.
- C. If it had a few more customers, the new restaurant would look better.
- D. In spite of its appearance, the new restaurant does not appear to attract much business.

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.**

NEIGHBORS INFLUENCE BUYING DECISIONS

However objective we believe ourselves to be, most of us do not judge a product solely on its merits, considering quality, value and style before making a decision. (31)_____, we are easily influenced by the people around us.

There is nothing (32)_____ with this. It is probably a smarter way to make decisions than (33)_____ on only our own opinions. But it does make life hard for companies. They have long understood that groups of friends and relatives tend to buy the same products, but understanding the reasons has been tricky. It is because they are so similar with (34)_____ to how much money they make and what television ads they watch that they independently arrive at the same decision? Or do they copy one another, perhaps (35)_____ envy or perhaps because they have shared information about the products?

- Question 31.** A. What's more B. Instead C. Unlike D. In place
Question 32. A. wrong B. silly C. bad D. daft
Question 33. A. basing B. trusting C. supposing D. relying
Question 34. A. connection B. regard C. relation D. concern
Question 35. A. for B. as to C. out of D. about

➤ **Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.**

Although speech is the most advanced form of communication, there are many ways of communicating without using speech. Signals, signs, symbols, and gestures may be found in every known culture. The basic function of signal is to **impinge upon** the environment in such a way that it attracts attention, as. For example, the dots and dashes of a telegraph circuit. Coded to refer to speech, the potential for communication is very great. Less adaptable to the codification of words, signs also contain meaning in and of themselves. A stop sign or a barber pole conveys meaning quickly and conveniently. Symbols are more difficult to describe than either signals or signs because of their intricate relationship with the receiver's cultural perceptions. In some cultures, applauding in a theater provides performers with an auditory symbol of approval. Gestures such as waving and handshaking also communicate certain cultural messages.

Although signals, signs, symbols, and gestures are very useful, they do have a major disadvantage. They usually do not allow ideas to be shared without the sender being directly adjacent to the receiver. As a result, means of communication intended to be used for long distances and extended periods are based upon speech. Radio, television, and the telephone are only a few.

Question 36: Which of the following would be the best title for the passage?

- A. Gestures B. Signs and signals
 C. Speech D. Communication

Question 37: What does the author say about speech?

- A. It is dependent upon the advances made by inventors.
 B. It is the most advanced form of communication.
 C. It is necessary for communication to occur.
 D. It is the only true form of communication.

Question 38: All of the following are true EXCEPT...

- A. Signals, symbols, signs and gestures are found in every culture
 B. Signals, symbols, signs and gestures are very useful

- C. Signals, symbols, signs and gestures also have disadvantages
- D. Signals, symbols, signs and gestures are used for long distance contact

Question 39: The phrase "impinge upon" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. prohibit
- B. intrude
- C. vary
- D. improve

Question 40: The word "it" in paragraph refers to _____.

- A. way
- B. environment
- C. function
- D. signal

Question 41: Applauding was cited as an example of _____.

- A. a signal
- B. a sign
- C. a gesture
- D. a symbol

Question 42: Why were the telephone, radio, and television invented?

- A. Because people were unable to understand signs, signals, and symbols.
- B. Because people wanted to communicate across long distances.
- C. Because people believed that signs, signals, and symbols were obsolete.
- D. Because people wanted new forms of communication.

➤ **Read the following passage and Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.**

The hippopotamus is the third largest land animal, smaller only than the elephant and the rhinoceros. Its name comes from two Greek words which mean "river horse". The long name of this animal is often shortened to the easier to handle term "hippo."

The hippo has a natural affinity for the water. It does not float on top of the water; instead, it can easily walk along the bottom of a body of water. The hippo commonly remains underwater for three to five minutes and has been known to stay under for up to half an hour before coming up for air.

In spite of its name, the hippo has relatively little in common with the horse and instead has a number of interesting similarities in common with the whale. When a hippo comes up after a stay at the bottom of a lake or river, it releases air through a blowhole, just like a whale. In addition, the hippo resembles the whale in that they both have thick layers of blubber for protection and they are almost completely hairless.

Question 43: The topic of this passage is _____

- A. the derivations of animal names.
- B. the largest land animal.
- C. the characteristics of the hippo.
- D. the relation between the hippo and the whale.

Question 44: It can be inferred from the passage that the rhinoceros is _____

- A. one of the two largest types of land animals.
- B. equal in size to the elephant.
- C. a hybrid of the hippo and the elephant.
- D. smaller than the hippo.

Question 45: The possessive "Its" in line 2 refers to _____

- A. hippopotamus'
- B. rhinoceros'
- C. horse's
- D. elephant's

Question 46: It can be inferred from the passage that the hippopotamus is commonly called a hippo because the word "hippo" is_____

- A. easier for the animal to recognize.
- B. scientifically more accurate.
- C. simpler to pronounce accurately.
- D. the original name .

Question 47: The word "float" in line 4 is closest in meaning to _____

- A. eat
- B. drift
- C. sink
- D. flap

Question 48: According to the passage, what is the maximum time that hippos have been known to stay underwater _____

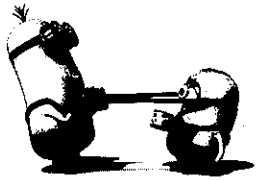
- A. thirty minutes
- B. three minutes
- C. five minutes
- D. ninety minutes

Question 49: The passage states that one way in which a hippo is similar to a whale is that_____

- A. they are both named after horses.
- B. they both have blowholes.
- C. they both breathe underwater.
- D. they both live on the bottoms of rivers.

Question 50: The last line states that the hippo does not _____

- A. have much hair
- B. like water
- C. resemble the whale
- D. have a protective coating



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày

Thi lần

Số điểm đạt được / 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

Hãy thích một tổn thất hơn một lợi ích không lương thiện; một cái mang lại đau khổ trong chốc lát, còn cái kia mang lại đau khổ suốt đời.

- Chilton

ĐÁP ÁN

ĐỀ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HIỆN TẠI

1 - C	2 - A	3 - D	4 - C	5 - C	6 - C	7 - C	8 - A	9 - A	10 - C
11 - B	12 - B	13 - A	14 - D	15 - C	16 - C	17 - D	18 - D	19 - B	20 - A
21 - C	22 - D	23 - A	24 - B	25 - B	26 - B	27 - D	28 - C	29 - C	30 - A
31 - C	32 - D	33 - C	34 - C	35 - B	36 - C	37 - C	38 - D	39 - B	40 - D
41 - C	42 - B	43 - A	44 - D	45 - A	46 - C	47 - C	48 - B	49 - C	50 - D

ĐỀ SỐ 1

1 - D	2 - C	3 - C	4 - C	5 - B	6 - C	7 - B	8 - A	9 - B	10 - C
11 - B	12 - D	13 - B	14 - C	15 - A	16 - D	17 - A	18 - D	19 - C	20 - D
21 - D	22 - D	23 - C	24 - B	25 - C	26 - B	27 - D	28 - C	29 - A	30 - D
31 - A	32 - A	33 - C	34 - C	35 - B	36 - A	37 - C	38 - D	39 - A	40 - B
41 - A	42 - B	43 - D	44 - C	45 - D	46 - C	47 - C	48 - D	49 - A	50 - B

ĐỀ SỐ 2

1 - B	2 - C	3 - B	4 - C	5 - B	6 - B	7 - D	8 - B	9 - D	10 - A
11 - B	12 - A	13 - A	14 - B	15 - D	16 - D	17 - D	18 - B	19 - A	20 - B
21 - C	22 - B	23 - B	24 - A	25 - B	26 - A	27 - D	28 - C	29 - D	30 - A
31 - C	32 - A	33 - D	34 - D	35 - C	36 - B	37 - B	38 - D	39 - A	40 - C
41 - D	42 - A	43 - A	44 - C	45 - C	46 - D	47 - D	48 - B	49 - B	50 - D

ĐỀ SỐ 3

1 - B	2 - D	3 - A	4 - D	5 - B	6 - C	7 - D	8 - C	9 - B	10 - C
11 - D	12 - D	13 - A	14 - A	15 - A	16 - D	17 - D	18 - C	19 - D	20 - C
21 - B	22 - C	23 - A	24 - D	25 - B	26 - B	27 - B	28 - C	29 - B	30 - A
31 - B	32 - A	33 - B	34 - A	35 - C	36 - A	37 - A	38 - C	39 - A	40 - B
41 - A	42 - B	43 - A	44 - A	45 - A	46 - B	47 - C	48 - A	49 - D	50 - B

ĐỀ SỐ 4

1 - B	2 - B	3 - B	4 - C	5 - C	6 - A	7 - D	8 - C	9 - C	10 - A
11 - D	12 - C	13 - C	14 - B	15 - A	16 - B	17 - A	18 - C	19 - B	20 - D
21 - A	22 - A	23 - B	24 - B	25 - D	26 - A	27 - D	28 - D	29 - C	30 - C
31 - A	32 - C	33 - D	34 - B	35 - B	36 - A	37 - D	38 - A	39 - A	40 - B
41 - D	42 - B	43 - A	44 - D	45 - A	46 - A	47 - A	48 - D	49 - D	50 - A

ĐỀ SỐ 5

1 - B	2 - D	3 - A	4 - D	5 - B	6 - B	7 - D	8 - D	9 - A	10 - A
11 - C	12 - B	13 - B	14 - B	15 - D	16 - B	17 - C	18 - A	19 - B	20 - A
21 - B	22 - B	23 - C	24 - D	25 - A	26 - D	27 - A	28 - B	29 - C	30 - B
31 - C	32 - D	33 - B	34 - A	35 - D	36 - B	37 - D	38 - B	39 - D	40 - A
41 - C	42 - B	43 - D	44 - D	45 - A	46 - B	47 - D	48 - A	49 - B	50 - C

ĐỀ SỐ 6

1 - D	2 - C	3 - A	4 - D	5 - C	6 - B	7 - B	8 - B	9 - A	10 - B
11 - D	12 - B	13 - B	14 - B	15 - A	16 - A	17 - D	18 - C	19 - B	20 - B
21 - D	22 - C	23 - B	24 - D	25 - D	26 - D	27 - D	28 - C	29 - C	30 - A
31 - D	32 - A	33 - C	34 - C	35 - D	36 - B	37 - B	38 - A	39 - D	40 - C
41 - C	42 - C	43 - B	44 - C	45 - B	46 - B	47 - C	48 - C	49 - C	50 - D

ĐỀ SỐ 7

1 - A	2 - B	3 - A	4 - A	5 - C	6 - A	7 - B	8 - C	9 - A	10 - C
11 - B	12 - B	13 - D	14 - A	15 - D	16 - D	17 - C	18 - B	19 - A	20 - D
21 - D	22 - C	23 - C	24 - A	25 - B	26 - D	27 - A	28 - D	29 - C	30 - D
31 - B	32 - D	33 - D	34 - B	35 - A	36 - D	37 - D	38 - A	39 - D	40 - B
41 - B	42 - D	43 - B	44 - B	45 - A	46 - B	47 - A	48 - B	49 - D	50 - D

ĐỀ SỐ 8

1 - B	2 - C	3 - C	4 - C	5 - B	6 - A	7 - D	8 - B	9 - A	10 - D
11 - A	12 - B	13 - C	14 - B	15 - B	16 - D	17 - B	18 - B	19 - C	20 - B
21 - B	22 - B	23 - C	24 - B	25 - A	26 - B	27 - A	28 - B	29 - D	30 - D
31 - A	32 - B	33 - C	34 - D	35 - B	36 - D	37 - C	38 - D	39 - C	40 - A
41 - A	42 - C	43 - B	44 - D	45 - C	46 - A	47 - C	48 - D	49 - C	50 - D

ĐỀ SỐ 9

1 - A	2 - C	3 - A	4 - B	5 - B	6 - B	7 - A	8 - B	9 - D	10 - A
11 - D	12 - B	13 - C	14 - C	15 - D	16 - D	17 - B	18 - C	19 - A	20 - D
21 - A	22 - D	23 - A	24 - C	25 - A	26 - B	27 - D	28 - A	29 - A	30 - C
31 - C	32 - A	33 - D	34 - C	35 - C	36 - D	37 - B	38 - D	39 - D	40 - C
41 - D	42 - B	43 - C	44 - C	45 - D	46 - D	47 - D	48 - A	49 - C	50 - B

ĐỀ SỐ 10

1 - D	2 - A	3 - B	4 - C	5 - A	6 - C	7 - B	8 - D	9 - A	10 - A
11 - D	12 - C	13 - B	14 - A	15 - A	16 - C	17 - C	18 - C	19 - B	20 - D
21 - A	22 - B	23 - B	24 - A	25 - C	26 - D	27 - A	28 - C	29 - D	30 - D
31 - B	32 - A	33 - D	34 - B	35 - C	36 - D	37 - B	38 - D	39 - B	40 - D
41 - D	42 - B	43 - C	44 - A	45 - A	46 - C	47 - B	48 - A	49 - B	50 - A

MỤC LỤC

➤ THAY LỜI NÓI ĐẦU	5
--------------------	---

Phần 1 ÔN LÝ THUYẾT

■ A. Các kĩ năng làm bài 7

Chủ đề 1: KỸ NĂNG LÀM BÀI DẠNG BÀI ĐỌC ĐIỆN TỬ	7
--	---

Chủ đề 2: KỸ NĂNG LÀM BÀI TÌM LỖI SAI	33
---------------------------------------	----

Chủ đề 3: KỸ NĂNG LÀM BÀI NGỮ PHÁP	39
------------------------------------	----

Chủ đề 4: KỸ NĂNG LÀM BÀI ĐỌC HIỂU	43
------------------------------------	----

Chủ đề 5: KỸ NĂNG LÀM BÀI VIẾT LẠI CÂU CÙNG NGHĨA VÀ NÓI CÂU	58
--	----

■ B. Hệ thống kiến thức nền tảng 67

Chủ đề 1: THÌ CỦA ĐỘNG TỪ	67
---------------------------	----

Chủ đề 2: ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU VÀ DANH ĐỘNG TỪ (INFINITIVE AND GERUND)	77
---	----

Chủ đề 3: CÁC CẤU TRÚC CÂU BỊ ĐỘNG	82
------------------------------------	----

Chủ đề 4: SO SÁNH (COMPARISONS)	91
---------------------------------	----

Chủ đề 5: CÂU ĐIỀU KIỆN/ CÂU ƯỚC (CONDITIONAL SENTENCES/ WISH SENTENCES)	97
---	----

Chủ đề 6: MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)	103
--	-----

Phần 2 LUYỆN KỸ NĂNG

■ Đề đánh giá năng lực hiện tại 109

➤ ANSWER KEY	117
--------------	-----

■ Đề đánh giá năng lực môn tiếng Anh 131

ĐỀ SỐ 1	131
---------	-----

➤ ANSWER KEY	137
--------------	-----

ĐỀ SỐ 2	150
▶ ANSWER KEY	156
ĐỀ SỐ 3	170
▶ ANSWER KEY	176
ĐỀ SỐ 4	190
▶ ANSWER KEY	196
ĐỀ SỐ 5 (Đề thử sức số 1)	211
ĐỀ SỐ 6	219
▶ ANSWER KEY	225
ĐỀ SỐ 7	240
▶ ANSWER KEY	246
ĐỀ SỐ 8	261
▶ ANSWER KEY	267
ĐỀ SỐ 9	284
▶ ANSWER KEY	289
ĐỀ SỐ 10 (Đề thử sức số 2)	307
■ ĐÁP ÁN	315

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: Biên tập (04) 39714896

Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011

Fax: (04) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập:

TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: Phan Hải Như, Phan Hải Đăng

Sửa bản in: Tác giả

Chế bản: Lam Hạnh

Vẽ bìa: Trọng Kiên

BIÊN KẾT XUẤT BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN MEGABOOK

Số 14, Ngõ 93 Vũ Hữu, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

100% TRỌNG TÂM ÔN KIẾN THỨC - LUYỆN KỸ NĂNG TIẾNG ANH 12

Mã số: 2L-736PT2017

In 5.000 cuốn, khổ 20,5x29,5cm, tại Công ty In và TM Hải Nam

Địa chỉ: Số 18, ngách 68/53/9, P. Quan Hoa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1531-2017/CXBIPH/55-189/ĐHQGHN ngày 17/5/2017

Quyết định xuất bản số: 748 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 9/6/2017

In xong và nộp lưu chiểu năm 2017

Mã ISBN: 978-604-62-8560-1